



PHÒNG THƯƠNG MẠI  
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

# CƠ SỞ DỮ LIỆU DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM 2020

HÀ NỘI, 10/2021



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

# **CƠ SỞ DỮ LIỆU DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM 2020**

Hà Nội, 10/2021

## MỤC LỤC

I. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG .....	5
1.1. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hà Nội .....	7
1.2. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Quảng Ninh .....	10
1.3. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc .....	13
1.4. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bắc Ninh .....	16
1.5. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hải Dương .....	19
1.6. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hải Phòng .....	22
1.7. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hưng Yên .....	25
1.8. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Thái Bình .....	28
1.9. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hà Nam .....	31
1.10. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Nam Định .....	34
1.11. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Ninh Bình .....	37
II. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC .....	40
2.1. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hà Giang .....	42
2.2. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Cao Bằng .....	45
2.3. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bắc Kạn .....	48
2.4. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Tuyên Quang .....	51
2.5. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Lào Cai .....	54
2.6. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Điện Biên .....	57
2.7. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Lai Châu .....	60
2.8. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Sơn La .....	63
2.9. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Yên Bái .....	66
2.10. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hòa Bình .....	69
2.11. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Thái Nguyên .....	72
2.12. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Lạng Sơn .....	75
2.13. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bắc Giang .....	78
2.14. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Phú Thọ .....	81
III. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG .....	84
3.1. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Thanh Hóa .....	86

3.2. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Nghệ An .....	89
3.3. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hà Tĩnh .....	92
3.4. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Quảng Bình .....	95
3.5. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Quảng Trị .....	98
3.6. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Thừa Thiên - Huế .....	101
3.7. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Đà Nẵng .....	104
3.8. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Quảng Nam .....	107
3.9. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Quảng Ngãi .....	110
3.10. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bình Định .....	113
3.11. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Phú Yên .....	116
3.12. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Khánh Hòa .....	119
3.13. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Ninh Thuận .....	122
3.14. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bình Thuận .....	125
<b>IV. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TÂY NGUYÊN .....</b>	<b>128</b>
4.1. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Kon Tum .....	130
4.2. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Gia Lai .....	133
4.3. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Đắk Lắk .....	136
4.4. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Đắk Nông .....	139
4.5. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Lâm Đồng .....	142
<b>V. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐÔNG NAM BỘ .....</b>	<b>145</b>
5.1. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bình Phước .....	147
5.2. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Tây Ninh .....	150
5.3. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bình Dương .....	153
5.4. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Đồng Nai .....	156
5.5. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bà Rịa Vũng Tàu .....	159
5.6. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Tp. Hồ Chí Minh .....	162
<b>VI. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG .....</b>	<b>165</b>
6.1. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Long An .....	167
6.2. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Tiền Giang .....	170
6.3. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bến Tre .....	173
6.4. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Trà Vinh .....	176
6.5. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Vĩnh Long .....	179
6.6. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Đồng Tháp .....	182

6.7. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại An Giang .....	185
6.8. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Kiên Giang .....	188
6.9. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Cần Thơ .....	191
6.10. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Hậu Giang .....	194
6.11. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Sóc Trăng .....	197
6.12. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Bạc Liêu .....	200
6.13. Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp tại Cà Mau .....	203

## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

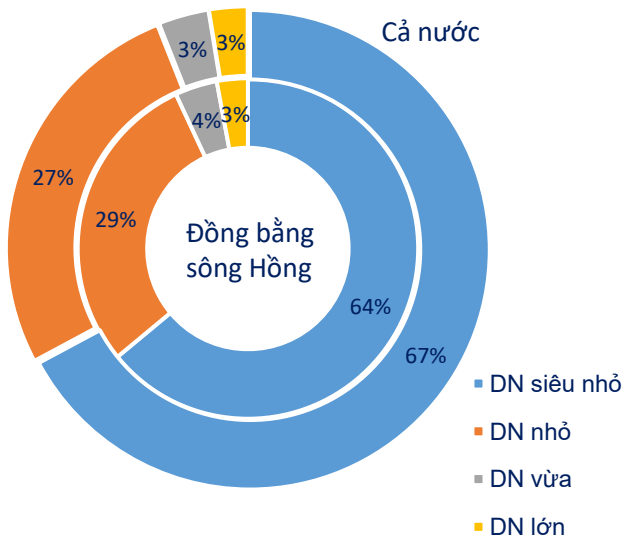
Một số thông tin chung	Năm 2020	Vùng so với cả nước	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	21.259,3	6,42	6
Dân số trung bình (Nghìn người)	22.620,2	23,44	1
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	1.064	-	1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	61.020	-	2
Tăng trưởng GRDP (%)	105,15	-	2
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	1.305.557	25,10	1

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2020/2019	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	39.724	29,44	2	94,94	6
Số DN quay trở lại hoạt động	14.789	33,54	2	119,37	1
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	16.062	34,47	2	157,70	3
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	7.976	21,18	2	55,43	6
Số DN giải thể	3.836	21,97	2	108,70	3
Số DN đang hoạt động	253.425	31,23	2	106,31	6
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	11,06	-	2	104,92	5

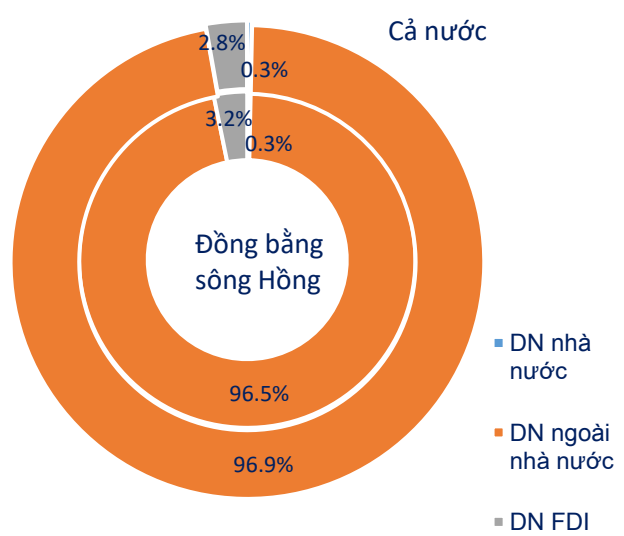
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>1</sup>	Năm 2019	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2019/2018	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	210.635	31,51	2	109,02	2
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	5.042.585	33,28	2	102,22	4
Lao động bình quân (số người/DN)	23,94	-	3	93,77	4
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	13.694.457	31,62	1	108,54	6
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	65,02	100,36	1	99,56	6
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	9.306.942	35,35	2	111,57	3
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	44,19	-	2	111,57	3
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	323.388	36,34	1	107,90	2
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,54	-	2	98,97	2

<sup>1</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

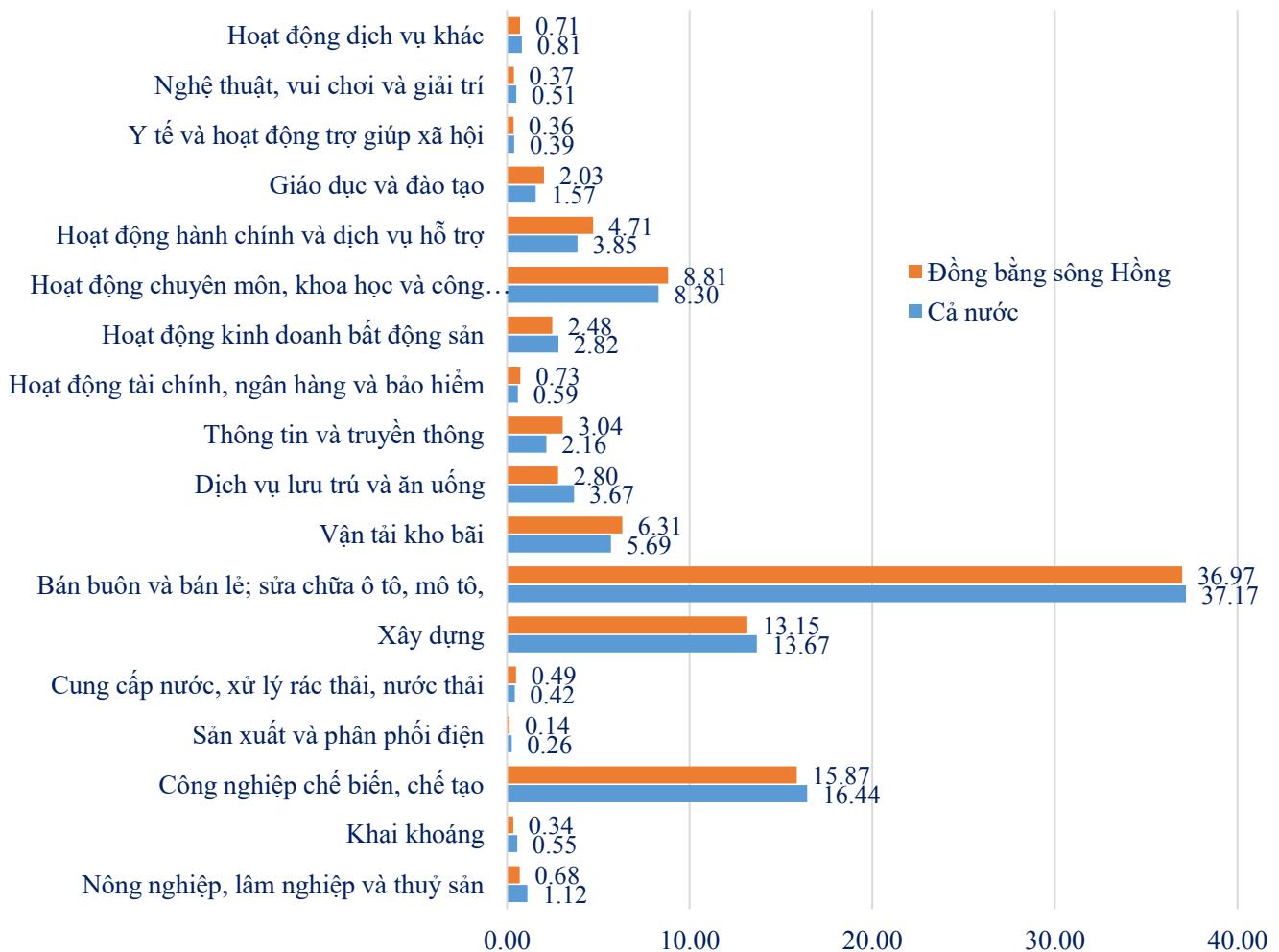
### Doanh nghiệp trong vùng phân theo quy mô, so sánh với cả nước



### Doanh nghiệp trong vùng phân theo loại hình, so sánh với cả nước



### Doanh nghiệp trong vùng phân theo ngành, so sánh với cả nước



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HÀ NỘI

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	3.358,6	1,01	41	15,80	2
Dân số trung bình (Nghìn người)	8.093,9	8,39	2	35,78	1
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	2.410	-	2	-	1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	74,46	-	3	-	1
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	103,98	-	27	-	7
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	377.054	7,25	2	28,88	1

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>66,93</b>	<b>9</b>	<b>3</b>
Gia nhập thị trường	6,74	61	11
Tiếp cận đất đai	6,07	56	9
Tính minh bạch	5,81	34	7
Chi phí thời gian	7,93	27	5
Chi phí không chính thức	6,72	26	5
Cạnh tranh bình đẳng	6,06	52	10
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,06	44	9
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,68	13	3
Đào tạo lao động	7,85	4	3
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,21	52	10

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	26.136	94,32	19,37	2	65,79	1
Số DN quay trở lại hoạt động	9.480	124,5	21,50	2	64,10	1
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	10.151	160,64	21,79	2	63,20	1
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	4.768	41,28	12,66	2	59,78	1
Số DN giải thể	2.509	118,9	14,37	2	65,41	1
Số DN đang hoạt động	165.875	106,37	20,44	2	65,45	1
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	20,11	104,40	-	3	-	1



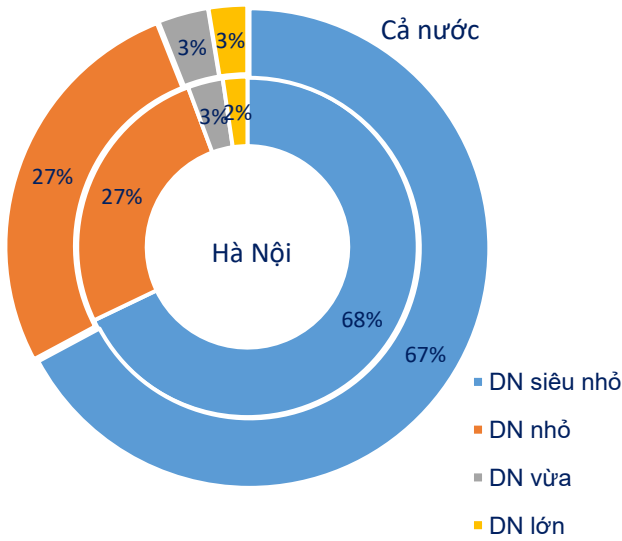
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>2</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	141.484	109,21	21,16	2	67,17	1
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	2.469.072	100,75	16,30	2	48,96	1
Lao động bình quân (số người/DN)	17,45	92,26	-	49	-	11
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	9.614.692	106,97	22,20	1	70,21	1
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	67,96	97,95	-	10	-	4
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	4.571.334	115,05	17,36	2	49,12	1
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	32,31	105,35	-	28	-	10
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	167.994	116,1	18,88	2	51,95	1
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,19	106,34	-	18	-	6

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>3</sup>	Hà Nội	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	125.539	111.897	112.297	3	1
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	15,15	15,82	16,77	37	8
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	39,74	47,34	46,86	41	10
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,50	0,64	0,72	57	11
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,86	2,14	1,78	12	3
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	41,66	43,00	43,51	58	8
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	51,61	48,84	49,53	7	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,67	3,38	3,47	14	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,85	2,17	2,50	30	5

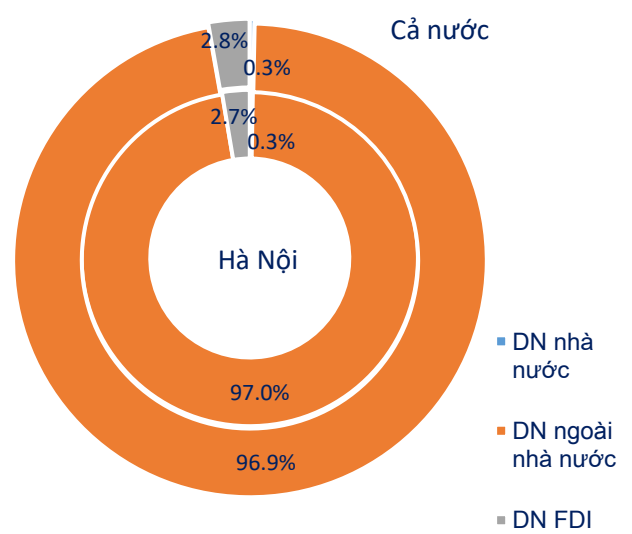
<sup>2</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>3</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

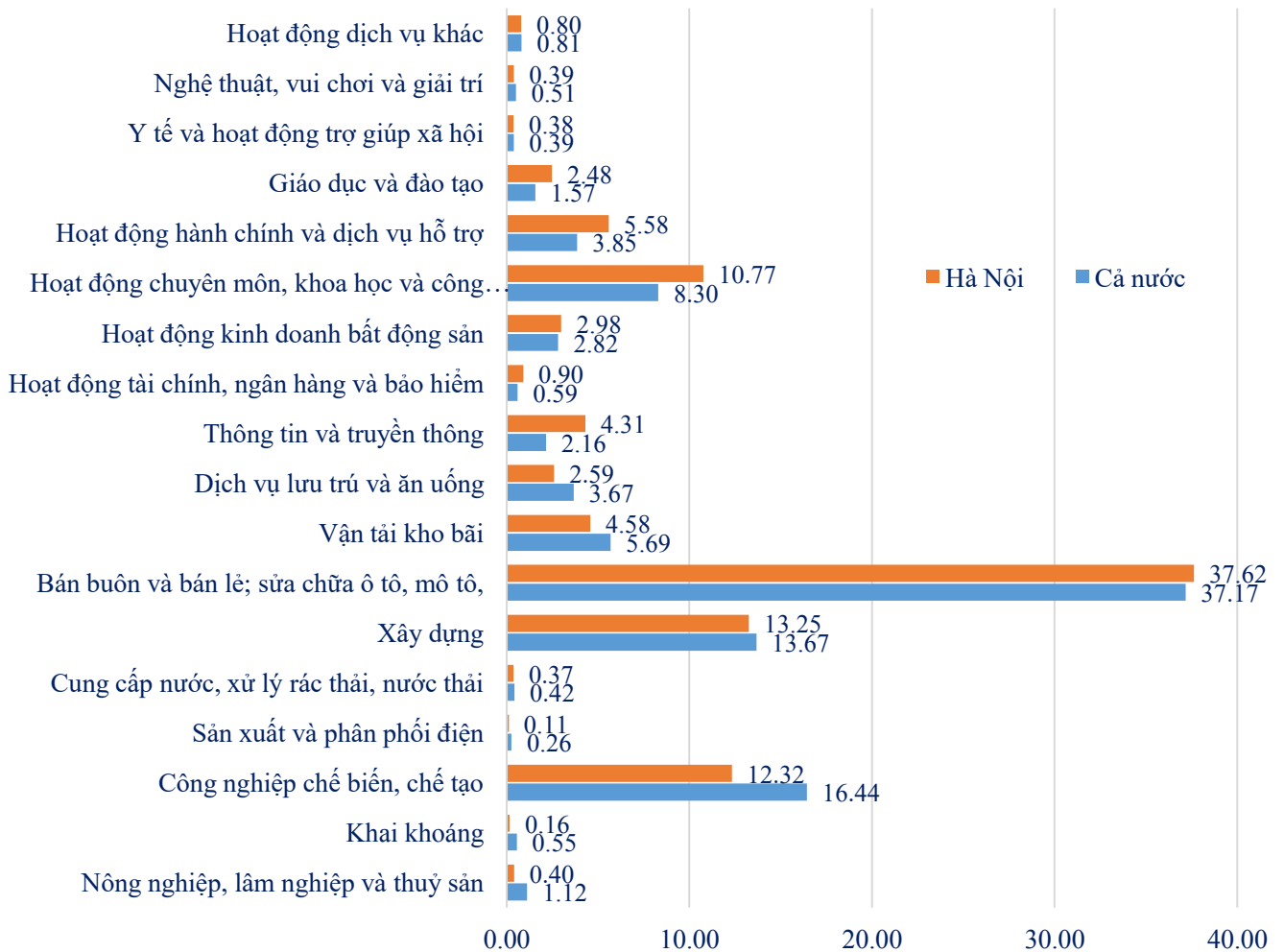
**Doanh nghiệp tại Hà Nội phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp tại Hà Nội phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp tại Hà Nội phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI QUẢNG NINH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	6.178,2	1,87	21	29,06	1
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.324,8	1,37	23	5,86	7
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	214	-	39	-	11
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	54,47	-	10	-	4
Tăng trưởng GRDP (%)	110,05	-	3	-	2
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	76.808	1,48	27	5,88	9

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>75,09</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Gia nhập thị trường	7,72	35	6
Tiếp cận đất đai	7,12	11	1
Tính minh bạch	6,44	5	1
Chi phí thời gian	8,53	9	1
Chi phí không chính thức	7,37	9	2
Cạnh tranh bình đẳng	7,25	14	2
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,33	6	1
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,58	1	1
Đào tạo lao động	8,41	1	1
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,76	5	1

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	1.456	90,72	1,08	17	3,67	5
Số DN quay trở lại hoạt động	646	112,7	1,46	10	4,37	3
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	926	144,91	1,99	8	5,77	3
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	502	274,32	1,33	15	6,29	3
Số DN giải thể	181	107,1	1,04	16	4,72	4
Số DN đang hoạt động	9.231	103,64	1,14	14	3,64	5
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	6,90	117,23	-	11	-	4

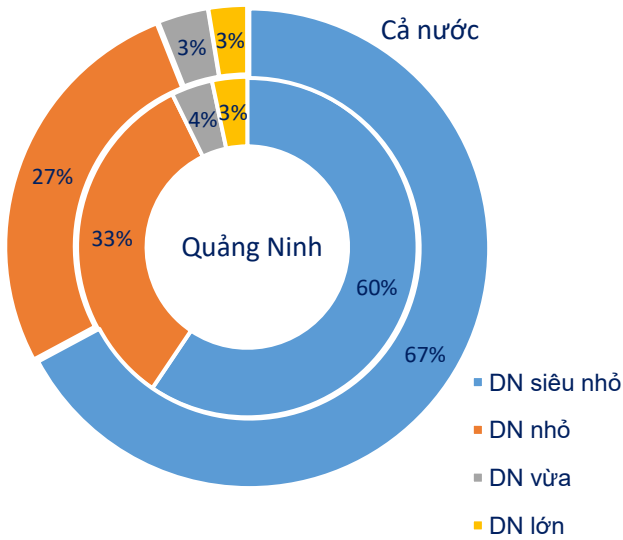
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>4</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	7.957	114,03	1,19	12	3,78	4
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	249.875	104,49	1,65	12	4,96	5
Lao động bình quân (số người/DN)	31,40	91,63	-	19	-	9
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	572.937	107,46	1,32	8	4,18	4
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	72,00	94,24	-	7	-	3
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	537.879	101,54	2,04	8	5,78	4
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	67,60	89,05	-	5	-	4
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	9.214	144,0	1,04	13	2,85	6
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,16	126,31	-	19	-	7

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>5</sup>	Quảng Ninh	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	121.092	111.897	112.297	4	2
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	18,00	15,82	16,77	19	4
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	31,36	47,34	46,86	53	11
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,96	0,64	0,72	27	7
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	2,38	2,14	1,78	5	1
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	44,80	43,00	43,51	42	6
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	42,91	48,84	49,53	29	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,71	3,38	3,47	41	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,64	2,17	2,50	42	7

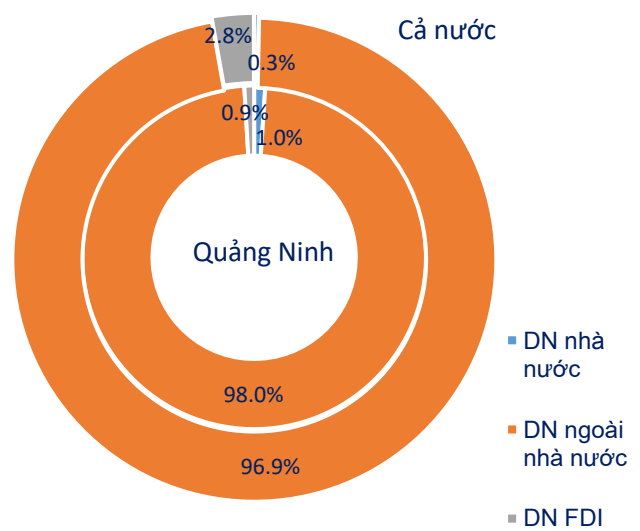
<sup>4</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>5</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

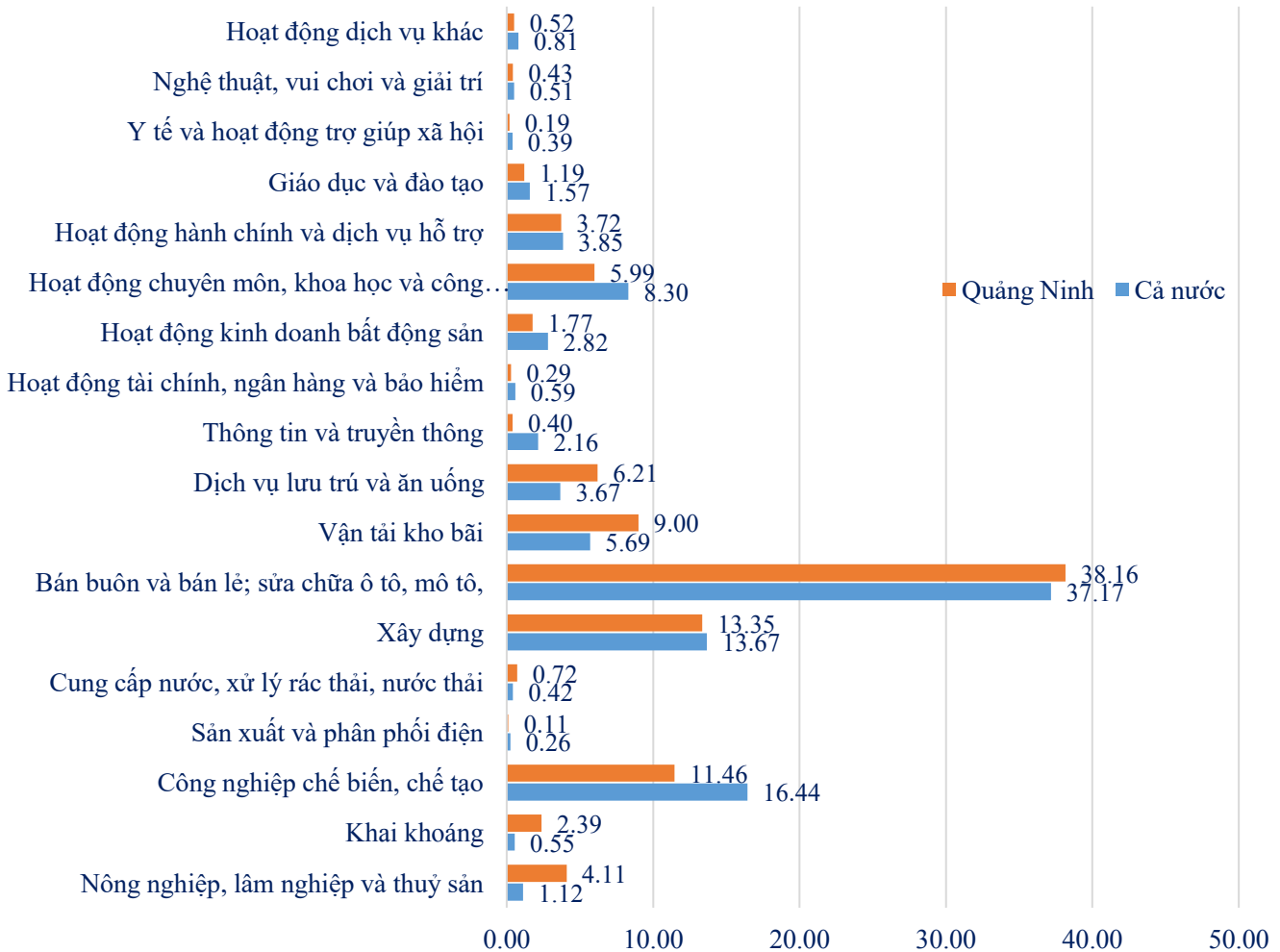
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI VĨNH PHÚC

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km2)	1.235,9	0,37	60	5,81	8
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.154,8	1,20	37	5,11	9
Mật độ dân số (Người/km2)	934	-	10	-	9
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	51,48	-	14	-	6
Tăng trưởng GRDP (%)	102,21	-	42	-	9
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	69.838	1,34	35	5,35	10

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,84</b>	<b>29</b>	<b>6</b>
Gia nhập thị trường	8,33	14	3
Tiếp cận đất đai	5,80	61	11
Tính minh bạch	6,34	11	2
Chi phí thời gian	8,34	17	3
Chi phí không chính thức	6,25	43	8
Cạnh tranh bình đẳng	6,37	42	8
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,59	21	5
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,03	59	9
Đào tạo lao động	6,94	14	6
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,49	42	9

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	1.249	104,61	0,93	22	3,14	6
Số DN quay trở lại hoạt động	356	118,3	0,81	20	2,41	6
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	356	134,34	0,76	22	2,22	7
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	91	91,92	0,24	49	1,14	7
Số DN giải thể	89	86,4	0,51	35	2,32	8
Số DN đang hoạt động	7.758	109,75	0,96	17	3,06	6
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	6,62	89,31	-	12	-	5

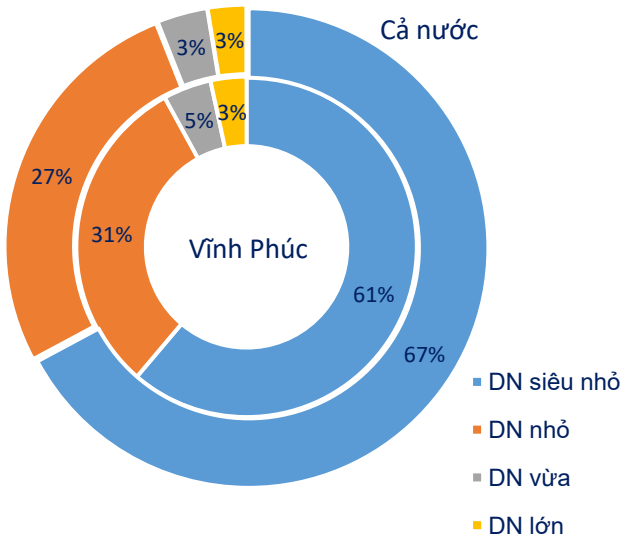
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>6</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	5.863	113,80	0,88	18	2,78	6
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	206.661	106,28	1,36	14	4,10	7
Lao động bình quân (số người/DN)	35,25	93,40	-	15	-	7
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	315.882	113,94	0,73	17	2,31	7
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	53,88	100,12	-	18	-	8
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	453.835	113,71	1,72	10	4,88	5
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	77,41	99,92	-	4	-	3
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	36.800	103,7	4,14	7	11,38	3
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	6,28	91,08	-	3	-	2

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>7</sup>	Vĩnh Phúc	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	106.035	111.897	112.297	10	4
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	21,26	15,82	16,77	16	3
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	55,22	47,34	46,86	13	5
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,53	0,64	0,72	6	2
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,39	2,14	1,78	41	9
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	37,13	43,00	43,51	60	9
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	53,39	48,84	49,53	6	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	8,11	3,38	3,47	1	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	12,42	2,17	2,50	1	1

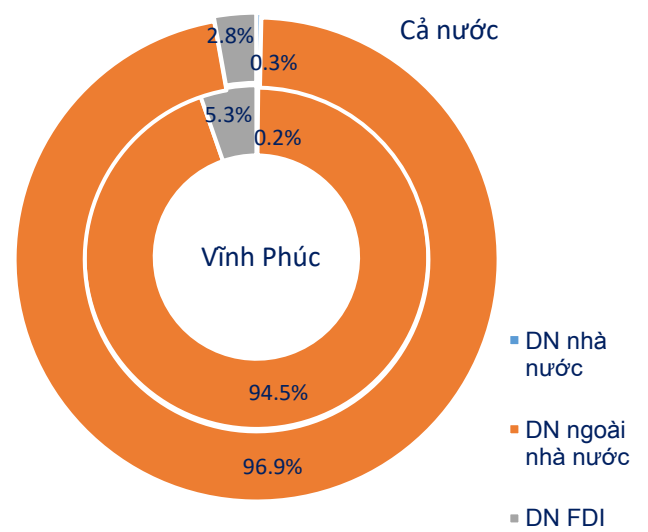
<sup>6</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>7</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

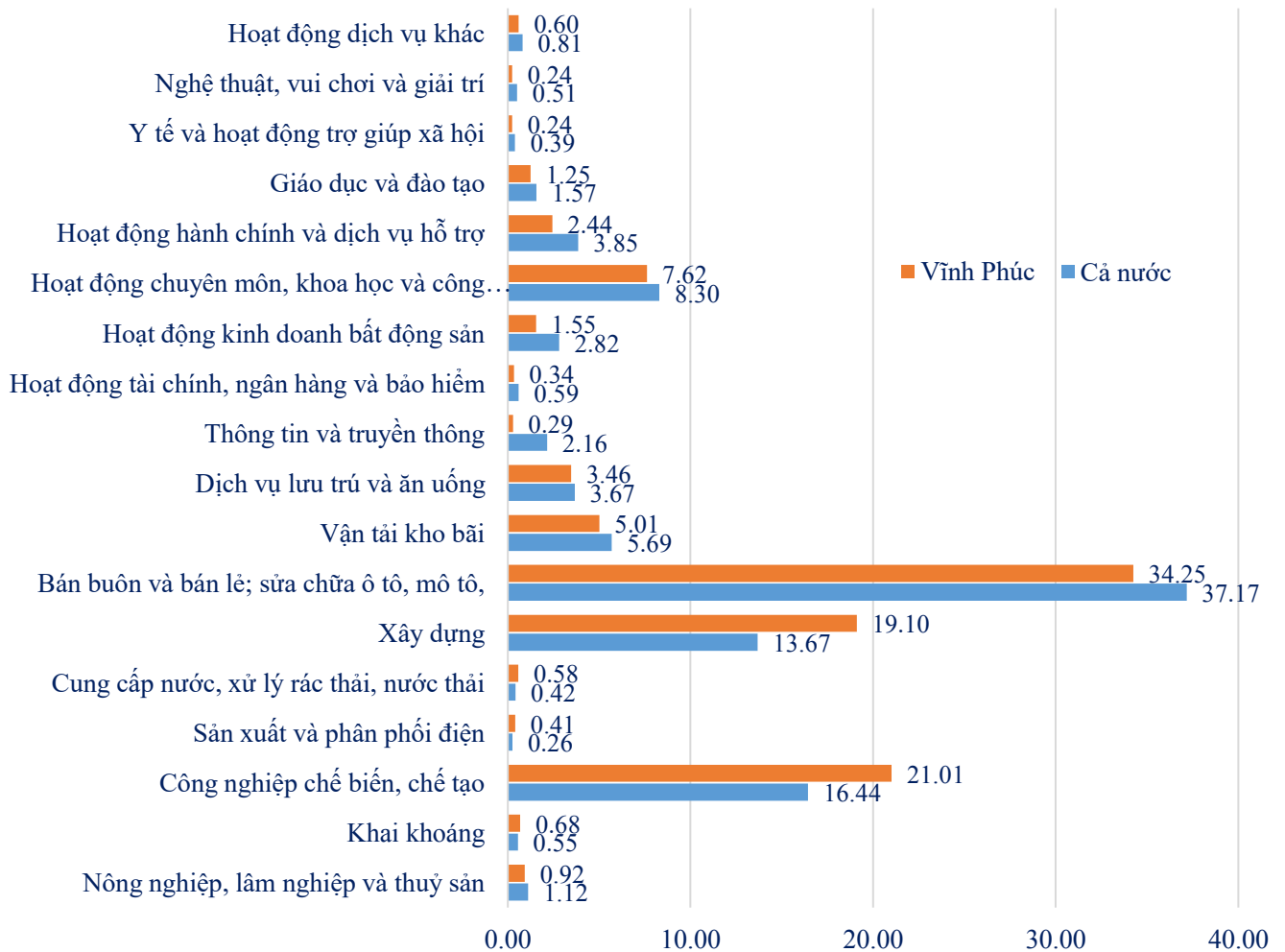
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BẮC NINH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km2)	822,7	0,25	63	3,87	11
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.378,6	1,43	22	6,09	6
Mật độ dân số (Người/km2)	1.676	-	3	-	2
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	65,27	-	5	-	2
Tăng trưởng GRDP (%)	101,36	-	53	-	11
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	122.714	2,36	7	9,40	2

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>66,74</b>	<b>10</b>	<b>4</b>
Gia nhập thị trường	7,04	54	10
Tiếp cận đất đai	7,07	13	2
Tính minh bạch	5,34	55	9
Chi phí thời gian	8,42	15	2
Chi phí không chính thức	7,69	4	1
Cạnh tranh bình đẳng	6,46	36	6
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,55	23	6
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,75	12	2
Đào tạo lao động	6,82	18	7
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,95	27	6

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	2.390	99,38	1,77	8	6,02	3
Số DN quay trở lại hoạt động	530	97,2	1,20	12	3,58	4
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	711	148,13	1,53	11	4,43	4
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	422	185,90	1,12	18	5,29	4
Số DN giải thể	244	109,4	1,40	11	6,36	2
Số DN đang hoạt động	12.769	112,51	1,57	8	5,04	3
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	9,00	115,96	-	8	-	3

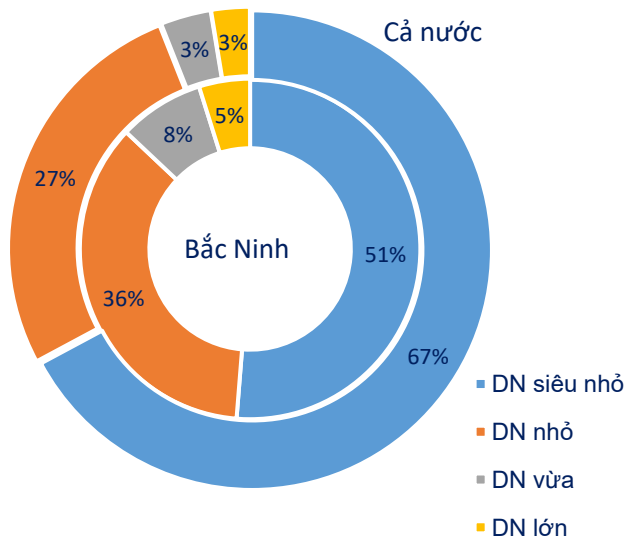
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>8</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	8.929	116,16	1,34	10	4,24	3
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	414.407	106,94	2,74	6	8,22	3
Lao động bình quân (số người/DN)	46,41	92,07	-	7	-	2
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	880.816	109,89	2,03	6	6,43	3
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	98,65	94,61	-	2	-	1
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.358.866	99,04	5,16	4	14,60	2
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	152,19	85,26	-	2	-	1
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	67.229	85,7	7,55	3	20,79	2
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	7,53	73,79	-	2	-	1

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>9</sup>	Bắc Ninh	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	119.673	111.897	112.297	6	3
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	27,93	15,82	16,77	3	1
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	55,45	47,34	46,86	12	4
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,60	0,64	0,72	3	1
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	0,95	2,14	1,78	56	11
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	52,36	43,00	43,51	33	4
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	43,53	48,84	49,53	25	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	4,95	3,38	3,47	3	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	7,93	2,17	2,50	3	2

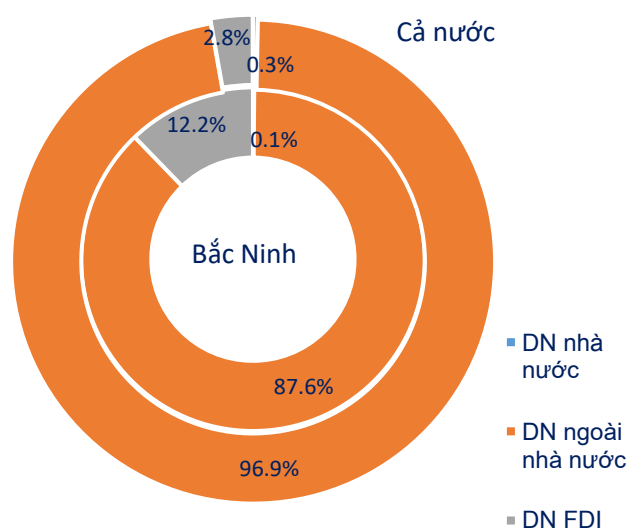
<sup>8</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>9</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

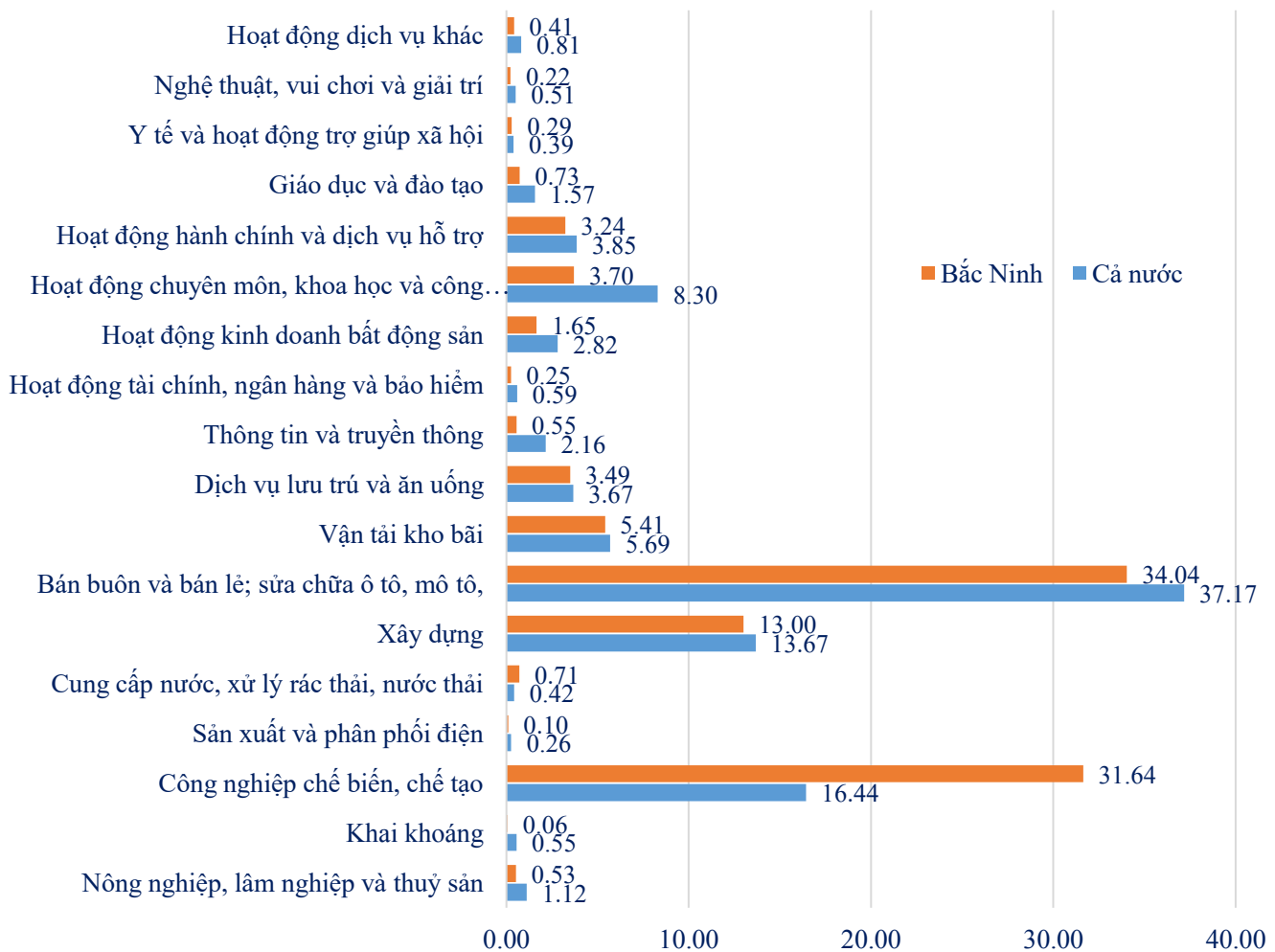
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HẢI DƯƠNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km2)	1.668,2	0,50	52	7,85	4
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.896,9	1,97	9	8,39	3
Mật độ dân số (Người/km2)	1.137	-	7	-	6
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	52,66	-	12	-	5
Tăng trưởng GRDP (%)	102,10	-	43	-	10
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	110.925	2,13	10	8,50	4

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,52</b>	<b>47</b>	<b>9</b>
Gia nhập thị trường	7,58	40	7
Tiếp cận đất đai	6,52	37	5
Tính minh bạch	5,37	53	8
Chi phí thời gian	6,97	52	10
Chi phí không chính thức	5,28	62	11
Cạnh tranh bình đẳng	5,13	62	11
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,09	63	11
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,50	20	5
Đào tạo lao động	7,46	6	4
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,90	60	11

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	1.600	94,40	1,19	13	4,03	4
Số DN quay trở lại hoạt động	472	106,1	1,07	15	3,19	5
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	699	162,94	1,50	12	4,35	5
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	80	97,56	0,21	54	1,00	9
Số DN giải thể	167	115,2	0,96	19	4,35	5
Số DN đang hoạt động	9.687	107,86	1,19	13	3,82	4
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	5,05	106,74	-	19	-	8

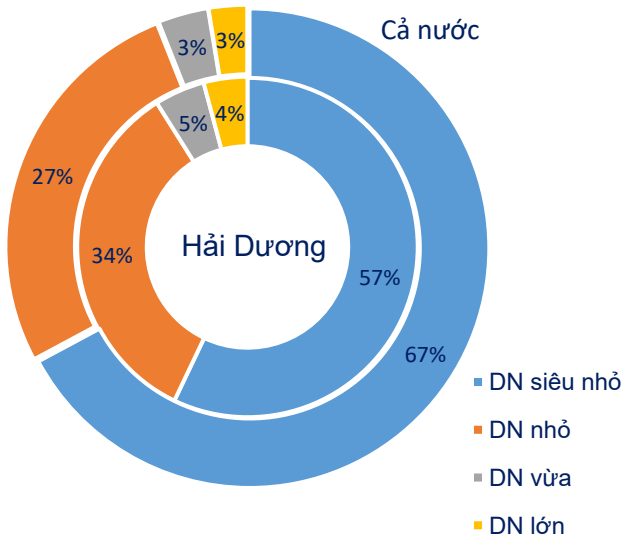
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>10</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	7.922	106,79	1,19	13	3,76	5
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	347.213	99,41	2,29	8	6,89	4
Lao động bình quân (số người/DN)	43,83	93,08	-	9	-	3
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	317.955	110,99	0,73	16	2,32	6
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	40,14	103,93	-	29	-	9
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	398.318	113,94	1,51	12	4,28	6
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	50,28	106,69	-	14	-	7
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	12.723	83,3	1,43	10	3,93	5
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,61	77,97	-	9	-	4

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>11</sup>	Hài Dương	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	100.503	111.897	112.297	12	5
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	11,77	15,82	16,77	51	9
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	59,75	47,34	46,86	15	7
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,32	0,64	0,72	13	3
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,58	2,14	1,78	35	8
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	40,08	43,00	43,51	61	10
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	53,16	48,84	49,53	5	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,19	3,38	3,47	8	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	4,23	2,17	2,50	6	3

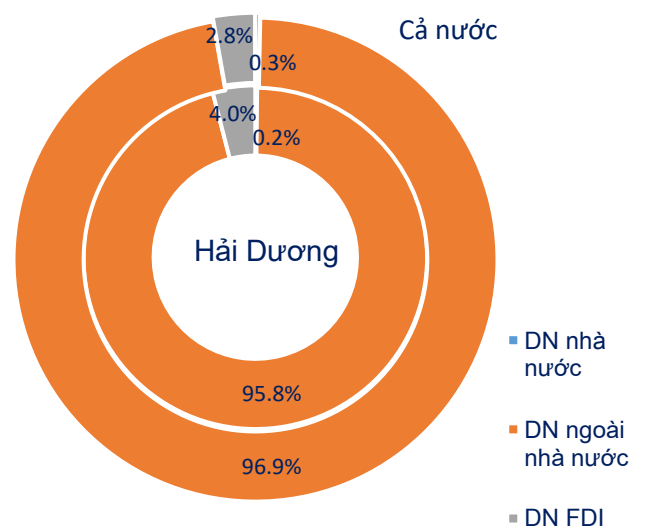
<sup>10</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>11</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

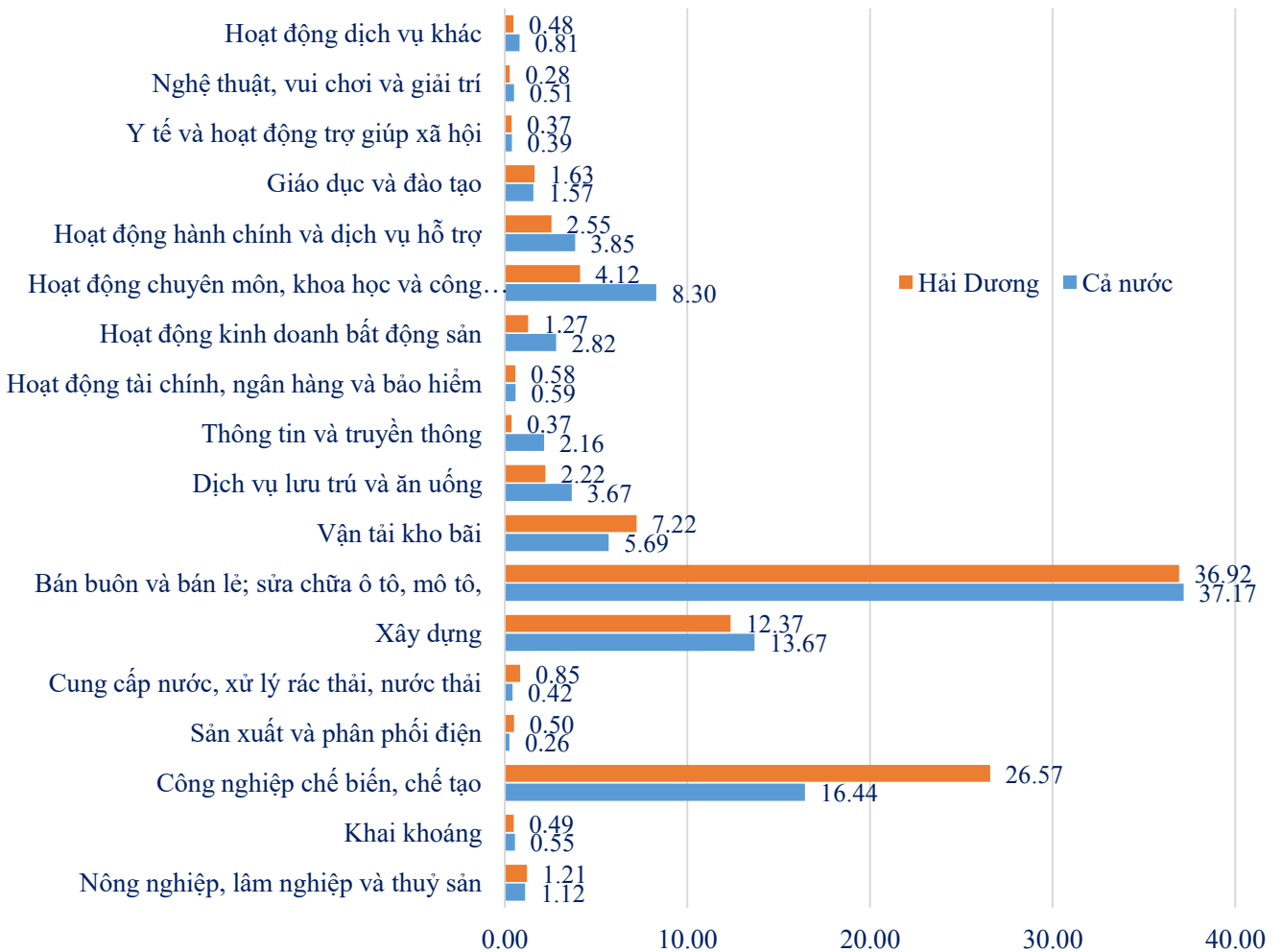
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HẢI PHÒNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	1.561,8	0,47	55	7,35	6
Dân số trung bình (Nghìn người)	2.033,3	2,11	7	8,99	2
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	1.302	-	5	-	4
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	62,39	-	7	-	3
Tăng trưởng GRDP (%)	111,22	-	2	-	1
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	102.467	1,97	13	7,85	6

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>69,27</b>	<b>7</b>	<b>2</b>
Gia nhập thị trường	7,34	45	8
Tiếp cận đất đai	6,18	51	8
Tính minh bạch	6,02	24	4
Chi phí thời gian	7,51	40	8
Chi phí không chính thức	6,63	31	6
Cạnh tranh bình đẳng	6,82	21	4
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,91	14	4
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,68	14	4
Đào tạo lao động	8,11	2	2
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,28	13	3

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	2.867	97,42	2,12	7	7,22	2
Số DN quay trở lại hoạt động	2.051	169,6	4,65	3	13,87	2
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	1.706	164,83	3,66	4	10,62	2
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	1.672	151,86	4,44	4	20,96	2
Số DN giải thể	235	103,1	1,35	12	6,13	3
Số DN đang hoạt động	20.195	101,39	2,49	6	7,97	2
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	9,83	100,39	-	5	-	2

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>12</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	16.012	103,03	2,40	6	7,60	2
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	482.603	103,15	3,19	5	9,57	2
Lao động bình quân (số người/DN)	30,14	100,12	-	21	-	10
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	903.291	117,96	2,09	5	6,60	2
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	56,41	114,49	-	13	-	6
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	859.476	113,68	3,26	7	9,23	3
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	53,68	110,34	-	13	-	6
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	15.321	143,2	1,72	9	4,74	4
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,96	138,97	-	22	-	8

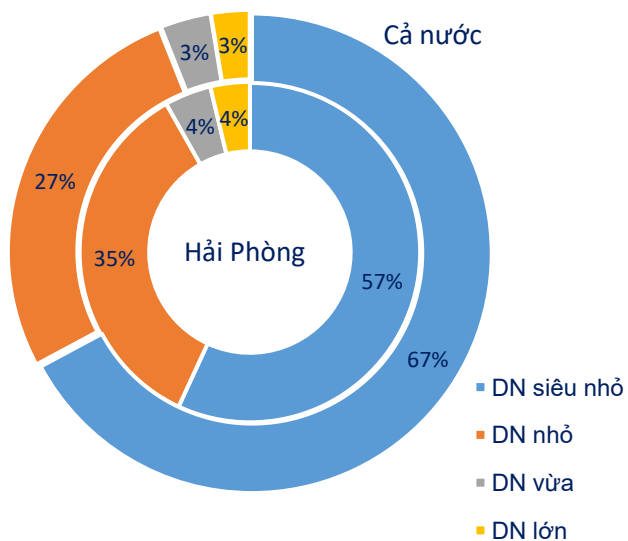
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>13</sup>	Hải Phòng	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	98.382	111.897	112.297	14	7
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	17,67	15,82	16,77	24	5
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	50,32	47,34	46,86	22	8
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,04	0,64	0,72	23	5
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	2,27	2,14	1,78	21	5
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	56,35	43,00	43,51	26	2
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	37,63	48,84	49,53	35	10
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,78	3,38	3,47	38	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,85	2,17	2,50	36	6

<sup>12</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

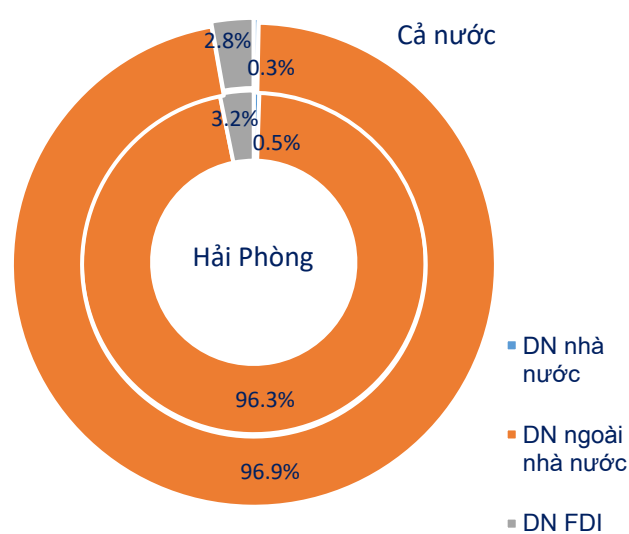
<sup>13</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



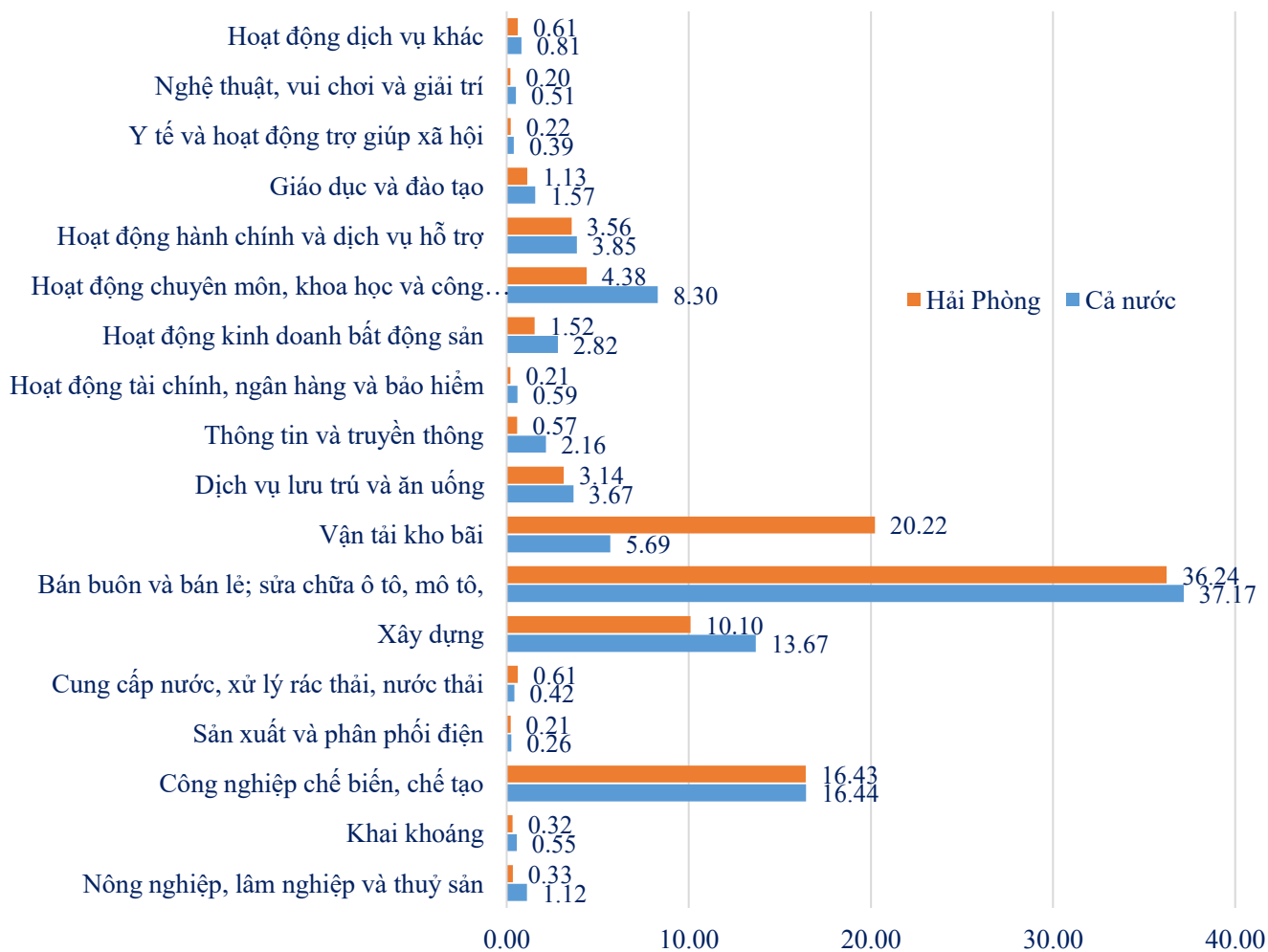
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HƯNG YÊN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km2)	930,2	0,28	61	4,38	9
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.255,8	1,30	28	5,55	8
Mật độ dân số (Người/km2)	1.350	-	4	-	3
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	48,52	-	19	-	9
Tăng trưởng GRDP (%)	106,13	-	11	-	5
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	77.804	1,50	26	5,96	8

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,23</b>	<b>53</b>	<b>10</b>
Gia nhập thị trường	7,81	32	5
Tiếp cận đất đai	6,34	42	7
Tính minh bạch	5,31	57	10
Chi phí thời gian	8,24	19	4
Chi phí không chính thức	6,72	25	4
Cạnh tranh bình đẳng	7,64	9	1
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,99	12	3
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,82	62	10
Đào tạo lao động	6,51	33	11
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,45	9	2

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	1.153	96,57	0,85	23	2,90	7
Số DN quay trở lại hoạt động	256	119,6	0,58	32	1,73	9
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	316	147,66	0,68	26	1,97	8
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	60	70,59	0,16	58	0,75	10
Số DN giải thể	106	85,5	0,61	31	2,76	6
Số DN đang hoạt động	7.669	106,91	0,94	19	3,03	7
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	6,04	105,80	-	14	-	6

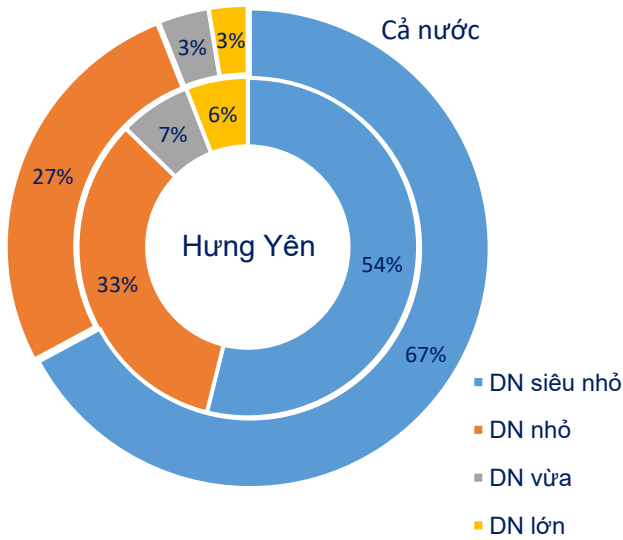
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>14</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	5.848	108,22	0,87	19	2,78	7
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	220.181	108,74	1,45	13	4,37	6
Lao động bình quân (số người/DN)	37,65	100,49	-	13	-	5
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	333.520	113,32	0,77	15	2,44	5
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	57,03	104,72	-	12	-	5
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	369.745	114,54	1,40	13	3,97	7
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	63,23	105,85	-	7	-	5
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	7.357	86,5	0,83	16	2,28	7
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,26	79,89	-	13	-	5

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>15</sup>	Hưng Yên	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	98.425	111.897	112.297	13	6
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	17,45	15,82	16,77	25	6
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	54,03	47,34	46,86	14	6
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,16	0,64	0,72	19	4
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,87	2,14	1,78	16	4
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	37,77	43,00	43,51	62	11
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	55,71	48,84	49,53	3	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,99	3,38	3,47	21	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,31	2,17	2,50	15	4

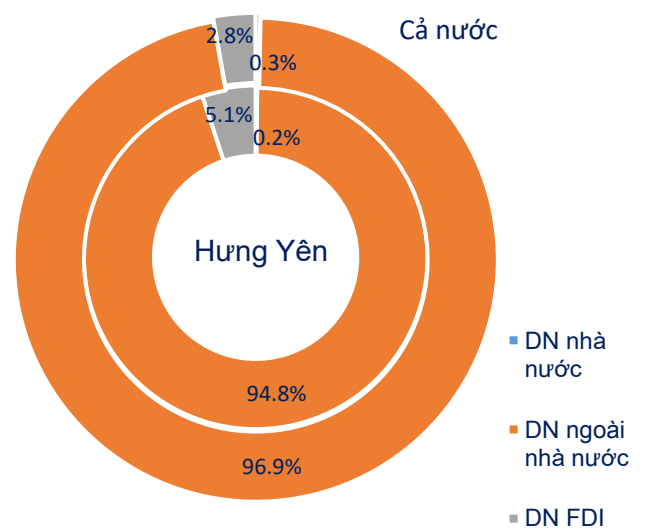
<sup>14</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>15</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

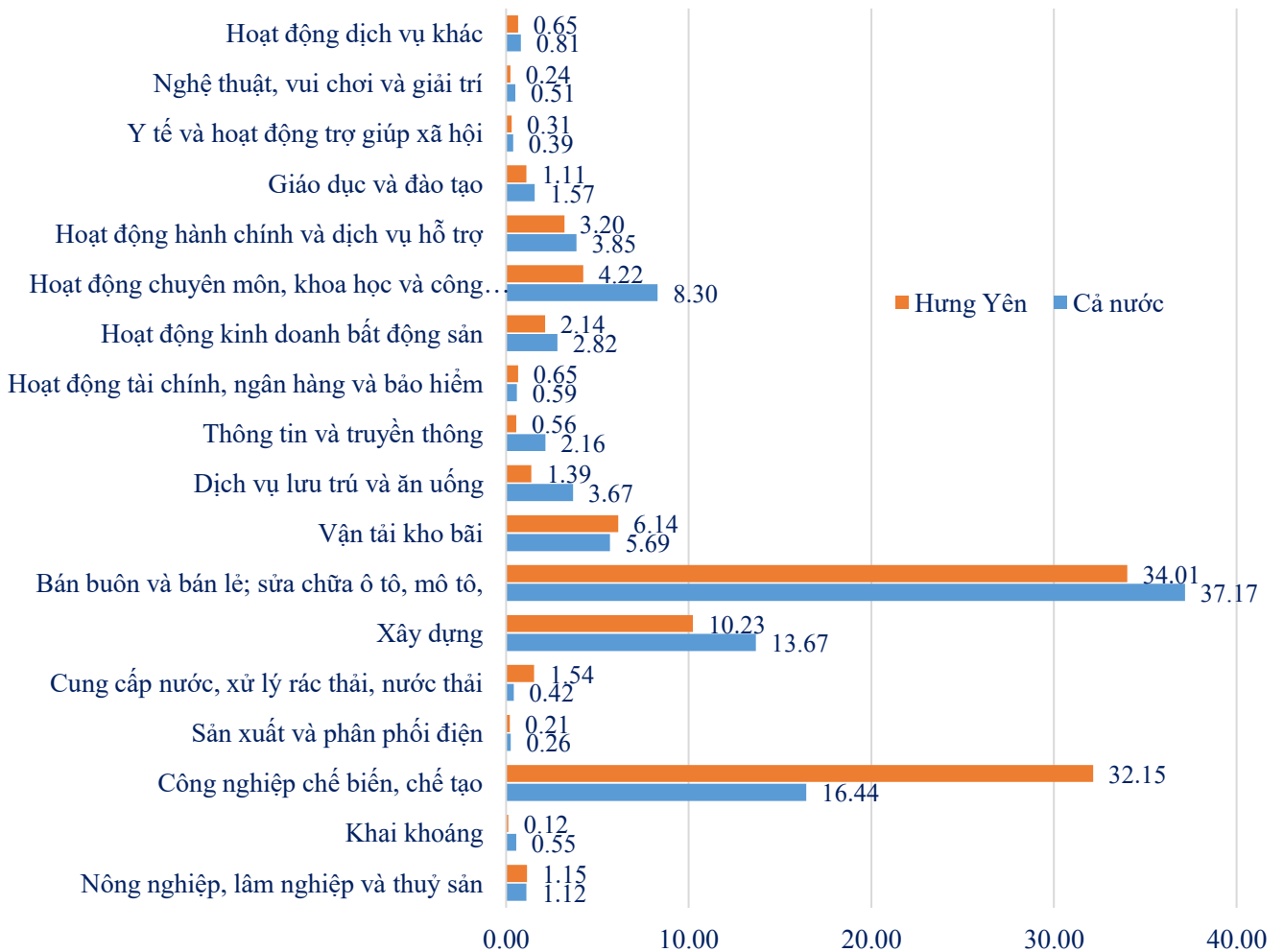
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI THÁI BÌNH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	1.586,4	0,48	54	7,46	5
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.862,2	1,93	11	8,23	4
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	1.174	-	6	-	5
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	50,51	-	17	-	7
Tăng trưởng GRDP (%)	103,23	-	37	-	8
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	119.349	2,29	9	9,14	3

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,02</b>	<b>25</b>	<b>5</b>
Gia nhập thị trường	8,95	2	1
Tiếp cận đất đai	5,99	57	10
Tính minh bạch	6,17	18	3
Chi phí thời gian	7,86	30	6
Chi phí không chính thức	6,25	44	9
Cạnh tranh bình đẳng	6,42	38	7
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,43	30	7
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,57	46	6
Đào tạo lao động	6,56	27	10
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,68	34	7

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	714	80,22	0,53	34	1,80	9
Số DN quay trở lại hoạt động	157	102,6	0,36	46	1,06	10
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	282	174,07	0,61	30	1,76	9
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	136	91,28	0,36	43	1,71	5
Số DN giải thể	80	34,9	0,46	39	2,09	9
Số DN đang hoạt động	5.152	103,23	0,63	29	2,03	9
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,75	102,78	-	46	-	11

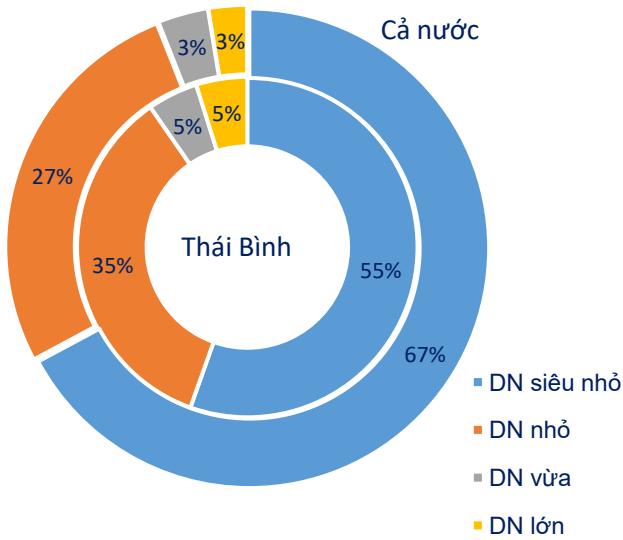
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>16</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	4.263	103,60	0,64	29	2,02	9
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	186.061	104,06	1,23	20	3,69	9
Lao động bình quân (số người/DN)	43,65	100,45	-	10	-	4
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	152.943	107,99	0,35	31	1,12	11
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	35,88	104,24	-	34	-	10
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	150.994	114,23	0,57	29	1,62	10
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	35,42	110,26	-	24	-	9
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-737	-	-	59	-	11
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-0,17	-	-	57	-	11

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>17</sup>	Thái Bình	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	72.145	111.897	112.297	49	10
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	11,54	15,82	16,77	54	10
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	62,34	47,34	46,86	4	1
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,04	0,64	0,72	31	9
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,50	2,14	1,78	23	7
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	40,91	43,00	43,51	56	7
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	51,63	48,84	49,53	8	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-0,49	3,38	3,47	58	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-0,51	2,17	2,50	58	11

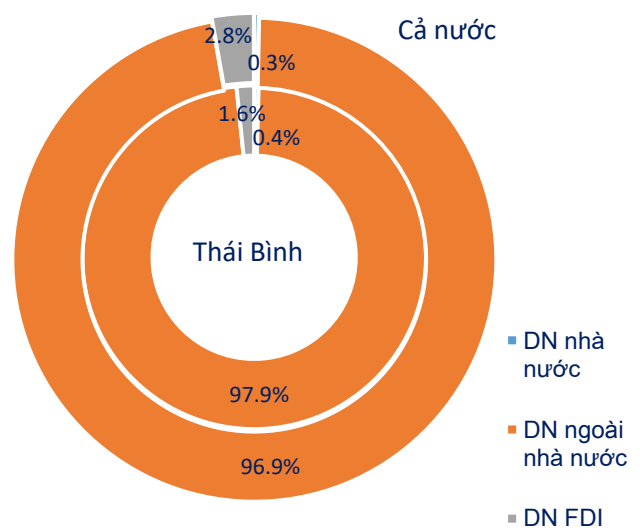
<sup>16</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>17</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

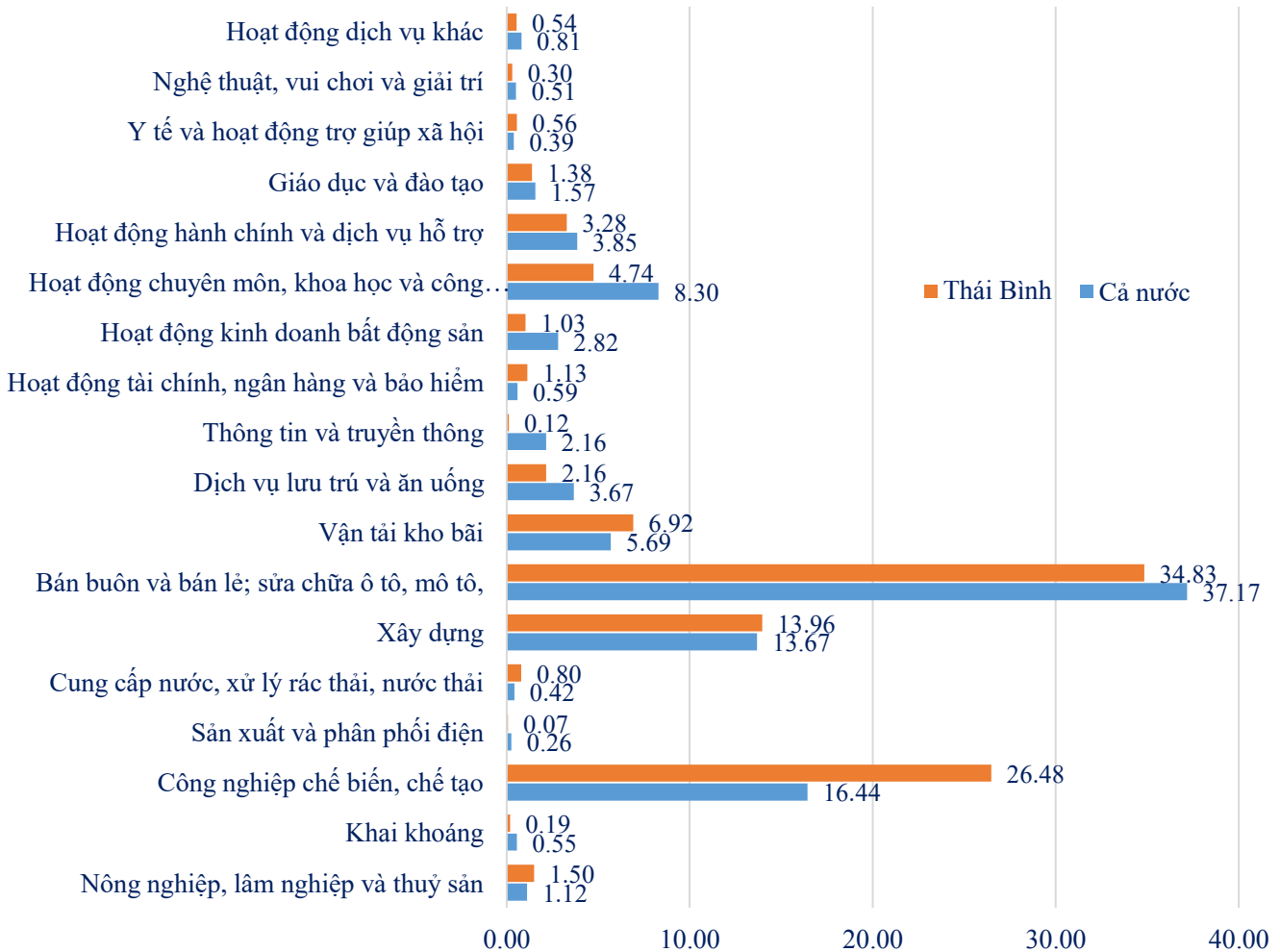
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HÀ NAM

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km2)	861,9	0,26	62	4,05	10
Dân số trung bình (Nghìn người)	854,5	0,89	50	3,78	11
Mật độ dân số (Người/km2)	991	-	9	-	8
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	48,35	-	21	-	10
Tăng trưởng GRDP (%)	107,02	-	6	-	3
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	53.308	1,03	45	4,08	11

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,47</b>	<b>30</b>	<b>7</b>
Gia nhập thị trường	8,19	17	4
Tiếp cận đất đai	6,47	39	6
Tính minh bạch	5,94	26	5
Chi phí thời gian	7,45	42	9
Chi phí không chính thức	6,22	46	10
Cạnh tranh bình đẳng	6,31	44	9
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,08	9	2
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,39	54	8
Đào tạo lao động	6,79	21	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,53	40	8

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	682	99,71	0,51	38	1,72	11
Số DN quay trở lại hoạt động	154	115,8	0,35	48	1,04	11
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	256	152,38	0,55	33	1,59	10
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	40	95,24	0,11	60	0,50	11
Số DN giải thể	65	132,7	0,37	45	1,69	11
Số DN đang hoạt động	4.497	109,55	0,55	37	1,77	11
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	5,22	108,61	-	17	-	7



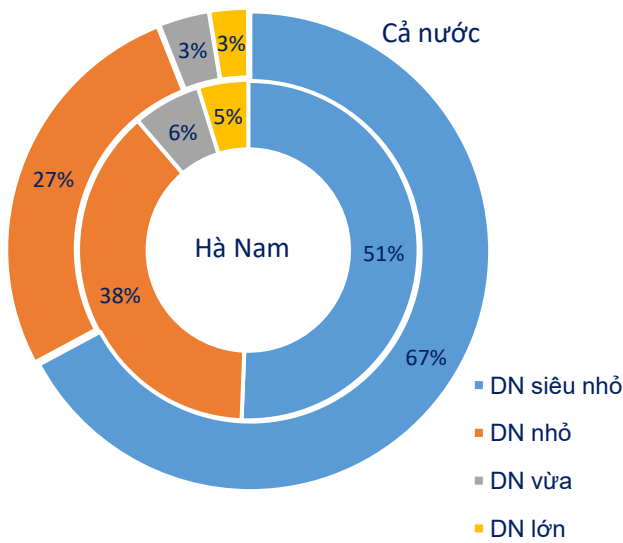
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>18</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	3.482	109,91	0,52	37	1,65	10
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	129.338	102,46	0,85	27	2,56	11
Lao động bình quân (số người/DN)	37,14	93,22	-	14	-	6
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	193.269	119,56	0,45	26	1,41	9
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	55,51	108,78	-	16	-	7
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	165.369	111,18	0,63	25	1,78	9
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	47,49	101,16	-	16	-	8
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	1.316	79,3	0,15	36	0,41	9
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,38	72,18	-	42	-	9

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>19</sup>	Hà Nam	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	92.324	111.897	112.297	19	8
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	13,94	15,82	16,77	33	7
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	58,75	47,34	46,86	5	2
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,92	0,64	0,72	29	8
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,83	2,14	1,78	22	6
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	47,47	43,00	43,51	35	5
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	46,41	48,84	49,53	26	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,80	3,38	3,47	44	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,73	2,17	2,50	44	8

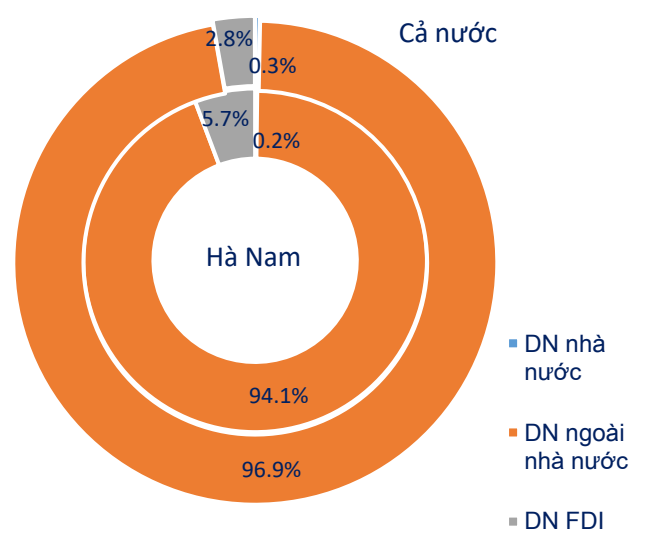
<sup>18</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>19</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

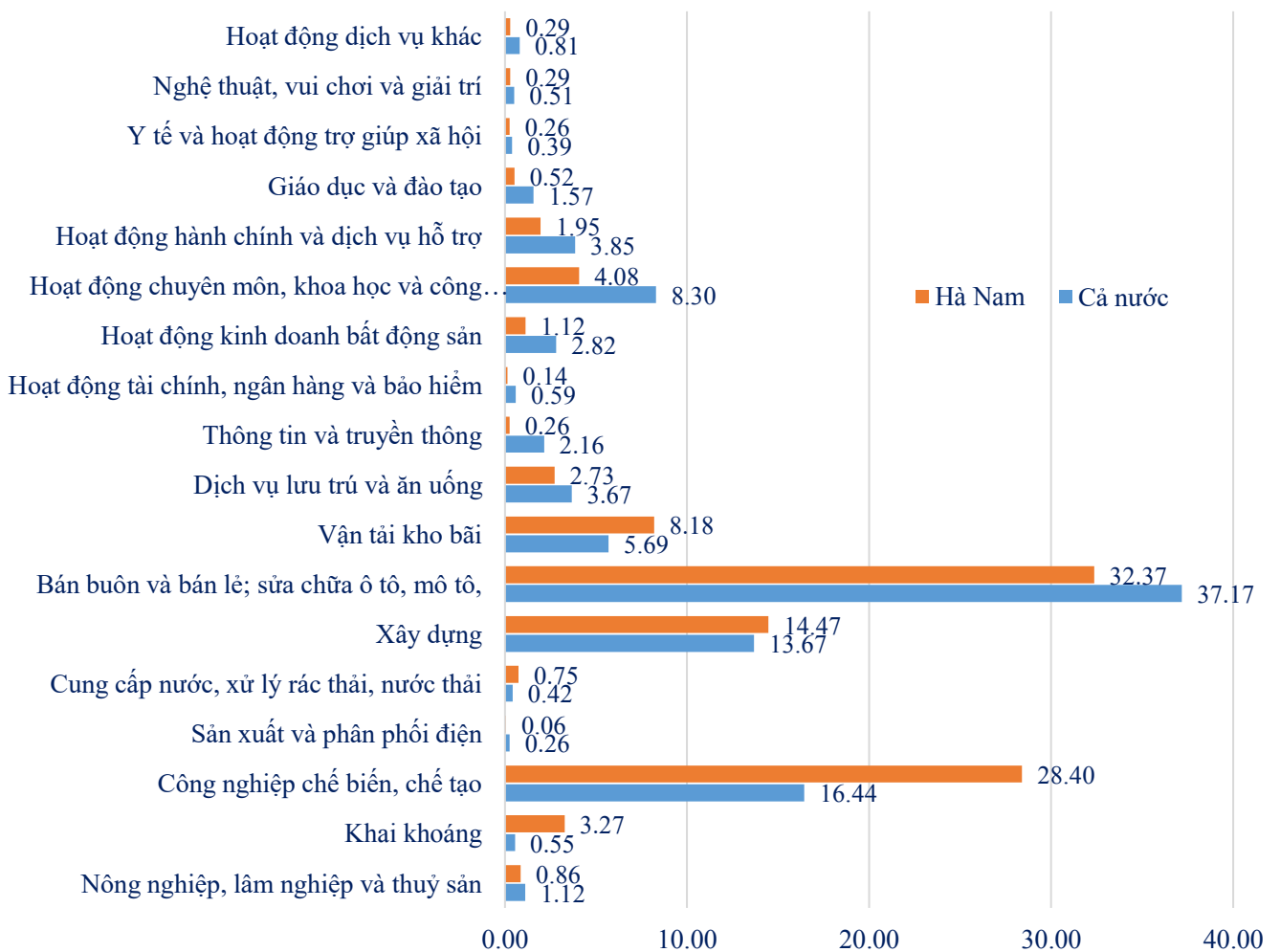
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI NAM ĐỊNH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	1.668,6	0,50	51	7,85	3
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.780,9	1,85	13	7,87	5
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	1.067	-	8	-	7
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	49,15	-	18	-	8
Tăng trưởng GRDP (%)	105,50	-	14	-	6
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	102.928	1,98	12	7,88	5

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,10</b>	<b>40</b>	<b>8</b>
Gia nhập thị trường	8,45	10	2
Tiếp cận đất đai	6,58	34	4
Tính minh bạch	5,83	33	6
Chi phí thời gian	6,80	56	11
Chi phí không chính thức	6,26	42	7
Cạnh tranh bình đẳng	6,88	20	3
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,92	46	10
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,40	53	7
Đào tạo lao động	6,78	22	9
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,03	22	5

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	794	99,75	0,59	28	2,00	8
Số DN quay trở lại hoạt động	332	117,7	0,75	25	2,24	8
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	433	145,30	0,93	16	2,70	6
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	122	135,56	0,32	44	1,53	6
Số DN giải thể	93	110,7	0,53	33	2,42	7
Số DN đang hoạt động	5.982	105,39	0,74	24	2,36	8
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,36	105,42	-	40	-	10

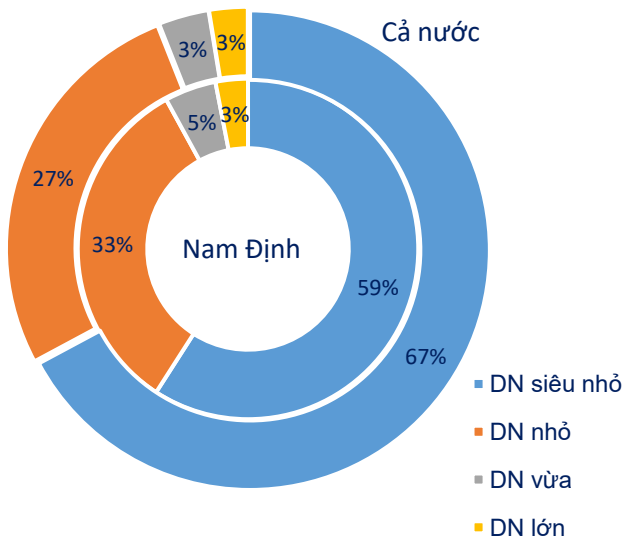
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>20</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	5.796	109,75	0,87	20	2,75	8
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	191.464	103,52	1,26	19	3,80	8
Lao động bình quân (số người/DN)	33,03	94,33	-	17	-	8
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	158.738	114,32	0,37	30	1,16	10
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	27,39	104,17	-	44	-	11
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	141.744	112,90	0,54	30	1,52	11
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	24,46	102,87	-	40	-	11
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	646	355,9	0,07	43	0,20	10
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,11	324,30	-	51	-	10

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>21</sup>	Nam Định	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	71.053	111.897	112.297	50	11
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	10,72	15,82	16,77	57	11
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	61,72	47,34	46,86	6	3
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,93	0,64	0,72	33	10
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,46	2,14	1,78	51	10
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	54,09	43,00	43,51	23	1
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	33,09	48,84	49,53	38	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,46	3,38	3,47	53	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,42	2,17	2,50	53	9

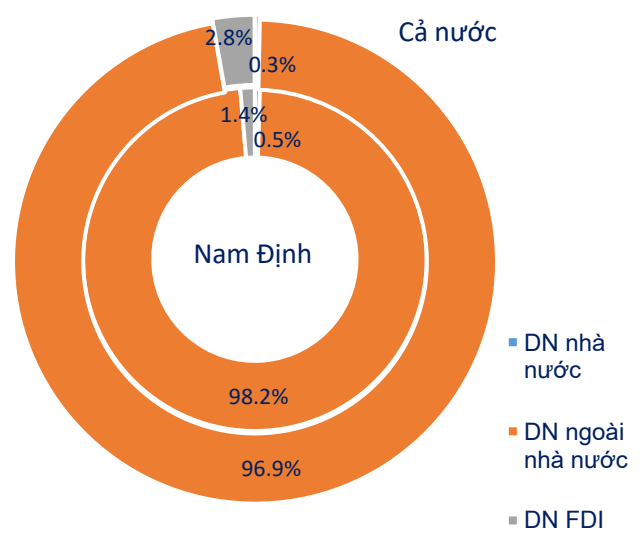
<sup>20</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>21</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

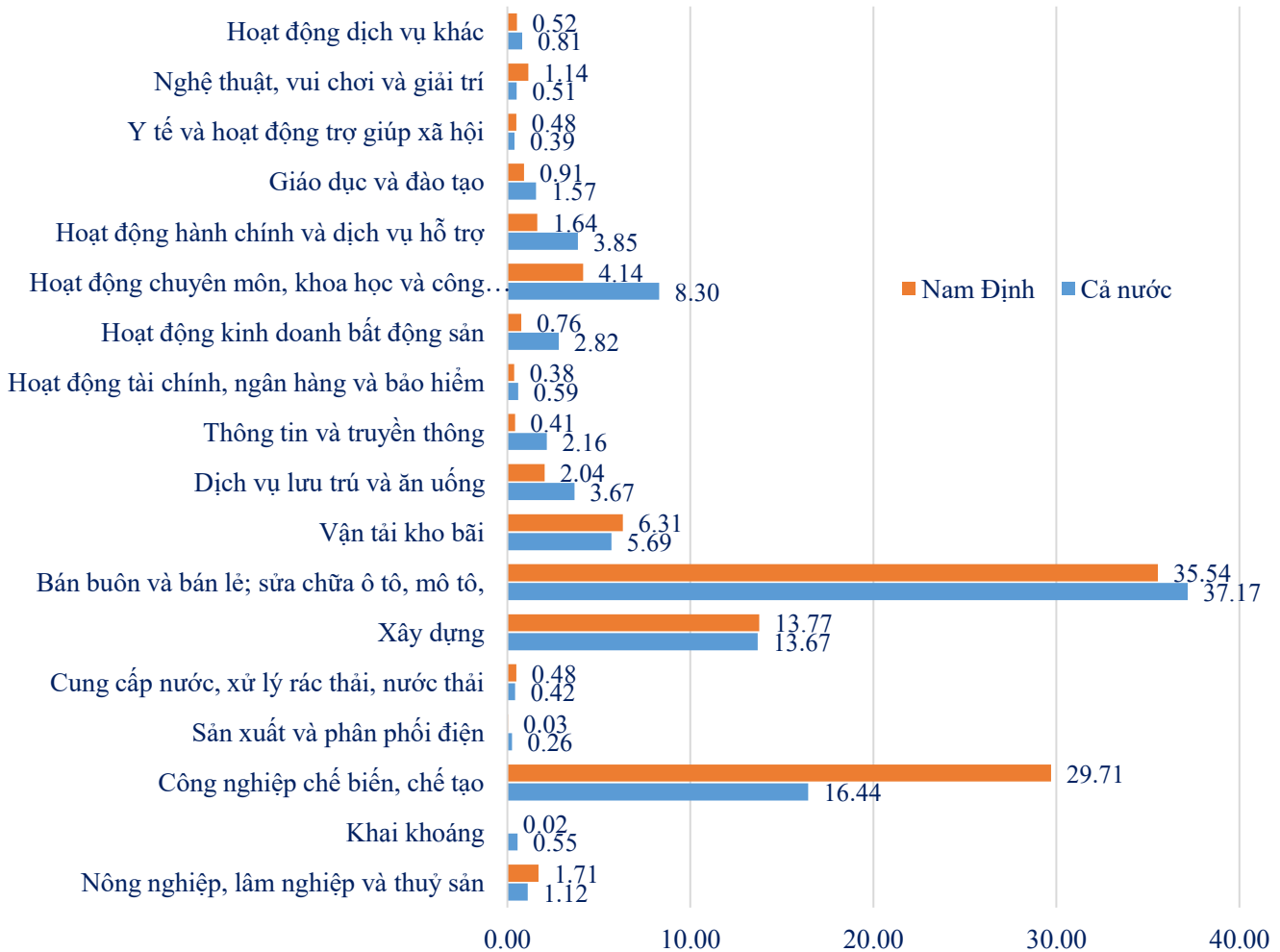
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI NINH BÌNH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	1.386,8	0,42	58	6,52	7
Dân số trung bình (Nghìn người)	984,5	1,02	44	4,35	10
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	710	-	14	-	10
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	46,85	-	26	-	11
Tăng trưởng GRDP (%)	106,35	-	10	-	4
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	92.362	1,78	17	7,07	7

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>61,98</b>	<b>58</b>	<b>11</b>
Gia nhập thị trường	7,15	50	9
Tiếp cận đất đai	6,91	23	3
Tính minh bạch	5,09	62	11
Chi phí thời gian	7,54	38	7
Chi phí không chính thức	6,74	23	3
Cạnh tranh bình đẳng	6,78	22	5
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,10	41	8
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,76	63	11
Đào tạo lao động	7,37	8	5
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,14	17	4

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Số DN thành lập mới	683	94,21	0,51	37	1,72	10
Số DN quay trở lại hoạt động	355	38,5	0,81	21	2,40	7
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	226	128,41	0,49	36	1,41	11
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	83	10,63	0,22	52	1,04	8
Số DN giải thể	67	103,1	0,38	44	1,75	10
Số DN đang hoạt động	4.610	107,79	0,57	35	1,82	10
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,64	106,77	-	21	-	9

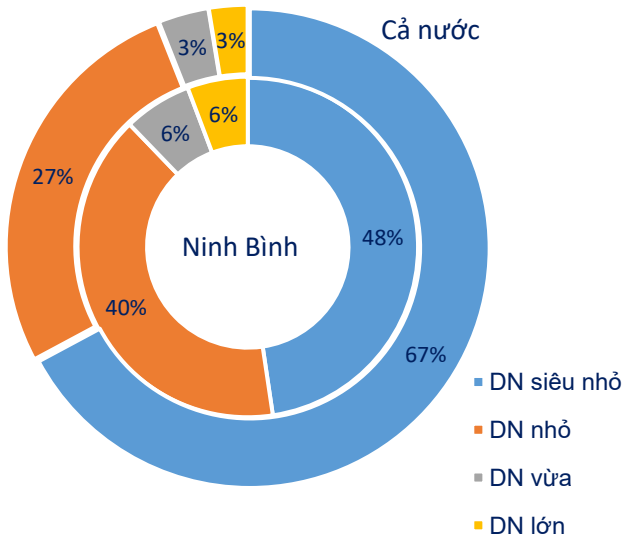
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>22</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/11)
Tổng số doanh nghiệp	3.079	105,88	0,46	42	1,46	11
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	145.710	96,18	0,96	25	2,89	10
Lao động bình quân (số người/DN)	47,32	90,84	-	6	-	1
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	250.413	109,47	0,58	20	1,83	8
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	81,33	103,39	-	4	-	2
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	299.382	128,70	1,14	15	3,22	8
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	97,23	121,55	-	3	-	2
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	5.525		0,62	17	1,71	8
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,79	-	-	8	-	3

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>23</sup>	Ninh Bình	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/11)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	81.465	111.897	112.297	33	9
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	25,84	15,82	16,77	12	2
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	54,81	47,34	46,86	23	9
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,28	0,64	0,72	25	6
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,75	2,14	1,78	9	2
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	43,68	43,00	43,51	28	3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	53,65	48,84	49,53	28	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,85	3,38	3,47	55	10
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,37	2,17	2,50	56	10

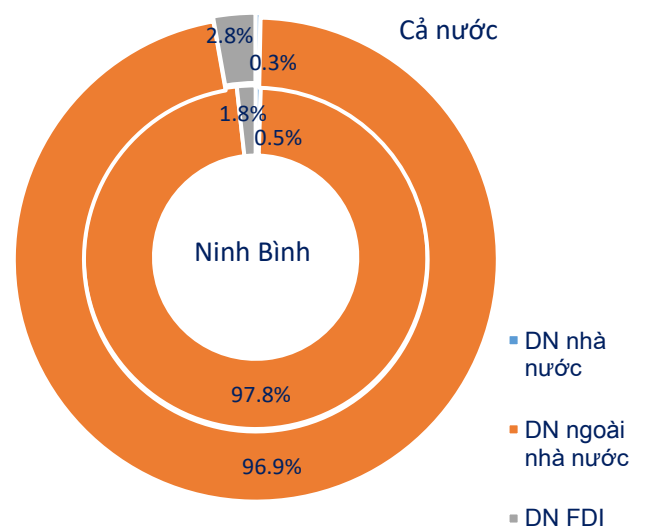
<sup>22</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>23</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

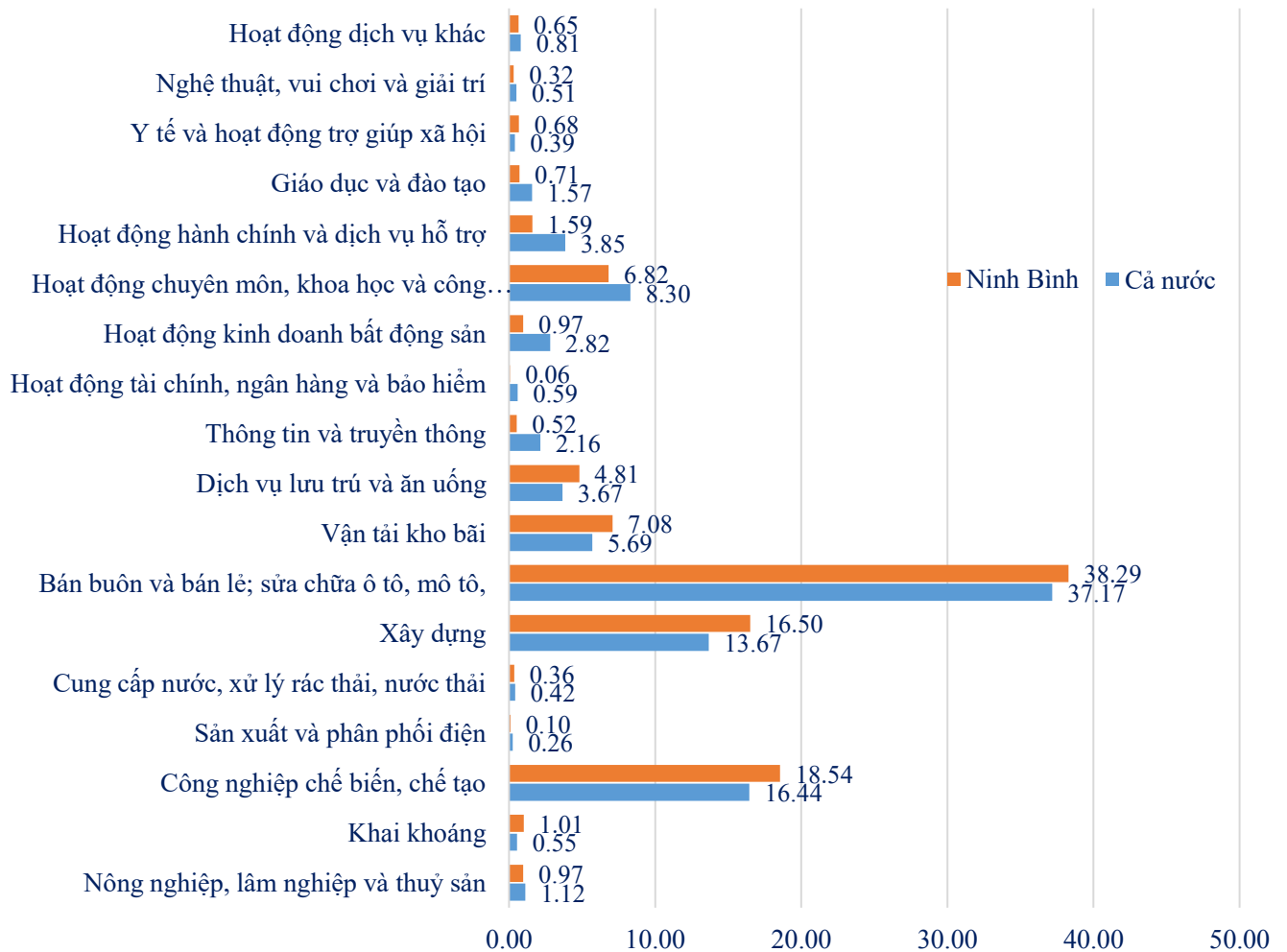
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

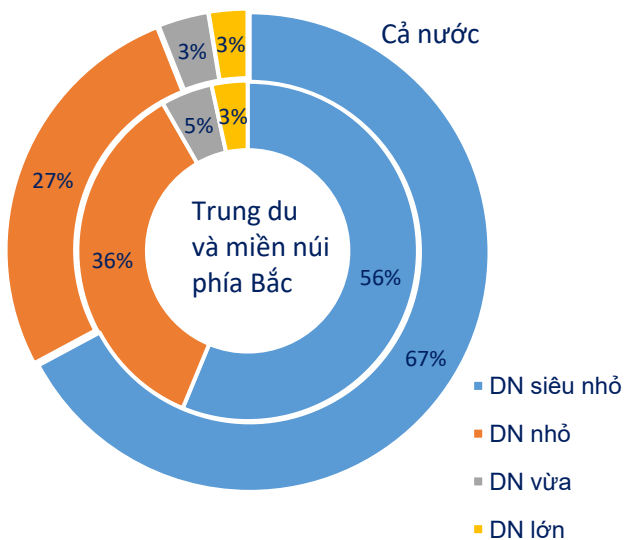
Một số thông tin chung	Năm 2020	Vùng so với cả nước	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	95.200,3	28,77	2
Dân số trung bình (Nghìn người)	12.569,3	13,03	5
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	132	-	5
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	32.940	-	6
Tăng trưởng GRDP (%)	105,96	-	1
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	485.691	9,34	5

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2020/2019	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	5.532	4,10	5	102,79	3
Số DN quay trở lại hoạt động	2.311	5,24	5	101,90	6
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	2.217	4,76	5	150,31	5
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	1.427	3,79	5	63,56	5
Số DN giải thể	716	4,10	5	83,74	5
Số DN đang hoạt động	34.271	4,22	5	107,73	3
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,69	-	6	106,40	3

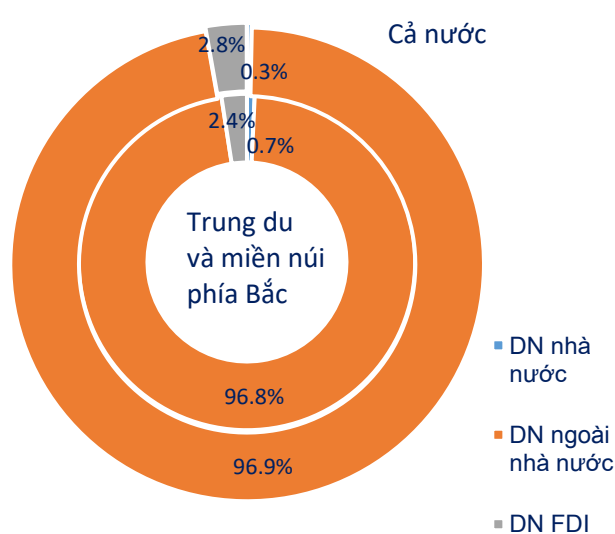
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>24</sup>	Năm 2019	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2019/2018	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	26.470	3,96	5	107,09	6
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	916.385	6,05	5	104,35	2
Lao động bình quân (số người/DN)	34,62	-	1	97,44	1
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.372.791	3,17	5	113,31	3
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	51,86	80,05	2	105,81	2
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.644.477	6,25	5	113,15	1
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	62,13	-	1	113,15	1
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	67.937	7,63	3	112,90	1
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	2,57	-	1	105,43	1

<sup>24</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

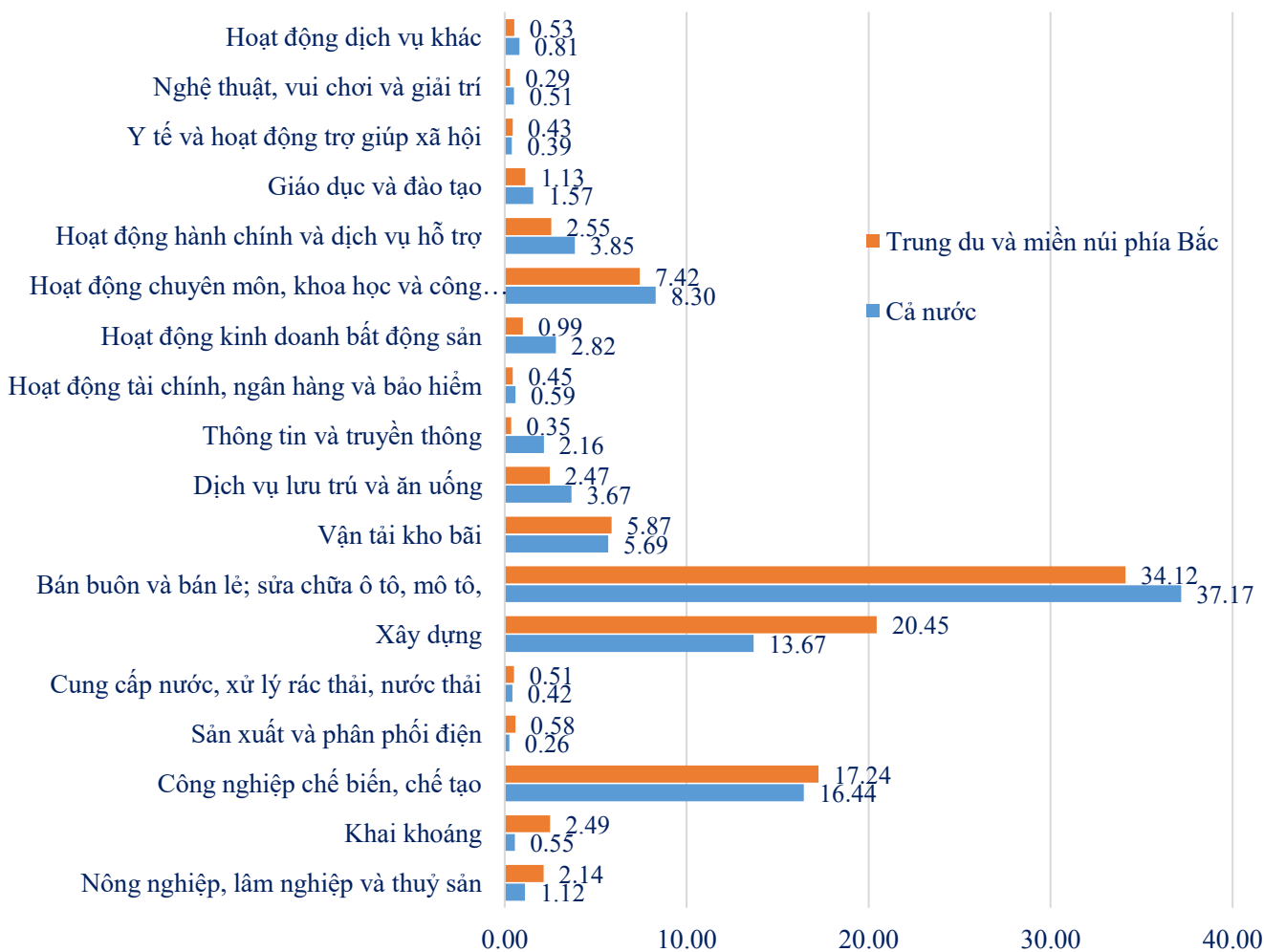
**Doanh nghiệp trong vùng phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HÀ GIANG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	7.929,5	2,40	14	8,33	5
Dân số trung bình (Nghìn người)	858,1	0,89	48	6,83	5
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	108	-	54	-	8
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	22,02	-	61	-	12
Tăng trưởng GRDP (%)	101,69	-	51	-	12
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	25.840	0,50	59	5,32	10

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>61,16</b>	<b>61</b>	<b>14</b>
Gia nhập thị trường	7,69	36	10
Tiếp cận đất đai	5,96	58	10
Tính minh bạch	5,59	48	12
Chi phí thời gian	7,94	25	2
Chi phí không chính thức	6,14	48	7
Cạnh tranh bình đẳng	5,96	55	12
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,51	27	6
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,75	38	8
Đào tạo lao động	5,71	55	12
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,81	3	1

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	151	87,28	0,11	60	2,73	11
Số DN quay trở lại hoạt động	90	58,8	0,20	54	3,89	7
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	89	130,88	0,19	55	4,01	9
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	86	260,61	0,23	51	6,03	7
Số DN giải thể	25	119,0	0,14	58	3,49	10
Số DN đang hoạt động	1.224	104,88	0,15	59	3,57	10
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	1,41	103,42	-	63	-	14

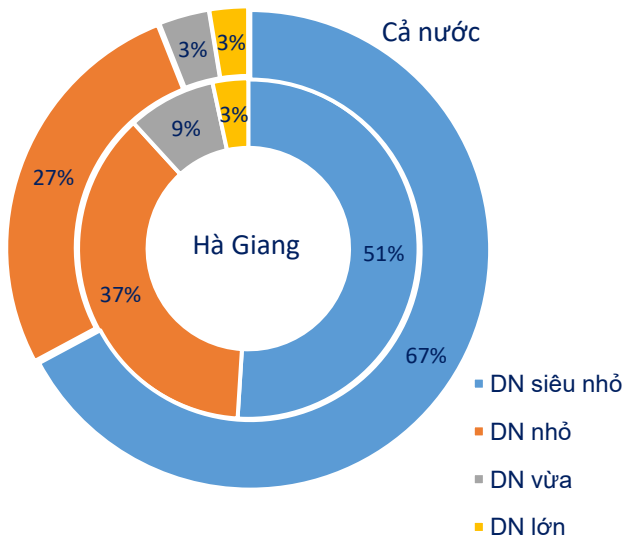
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>25</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	798	104,72	0,12	61	3,01	12
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	23.032	103,28	0,15	58	2,51	10
Lao động bình quân (số người/DN)	28,86	98,62	-	23	-	5
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	41.732	109,06	0,10	56	3,04	8
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	52,30	104,14	-	21	-	4
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	15.508	110,19	0,06	60	0,94	11
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	19,43	105,21	-	54	-	11
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	958	123,8	0,11	39	1,41	5
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,20	118,22	-	16	-	3

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>26</sup>	Hà Giang	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	74.820	111.897	93.173	43	9
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	9,71	15,82	19,91	62	13
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	21,15	47,34	51,07	63	14
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,38	0,64	1,27	61	13
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,46	2,14	1,21	37	8
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	74,44	43,00	51,34	5	2
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	14,16	48,84	39,69	63	14
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	6,18	3,38	4,13	4	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,32	2,17	5,26	24	3

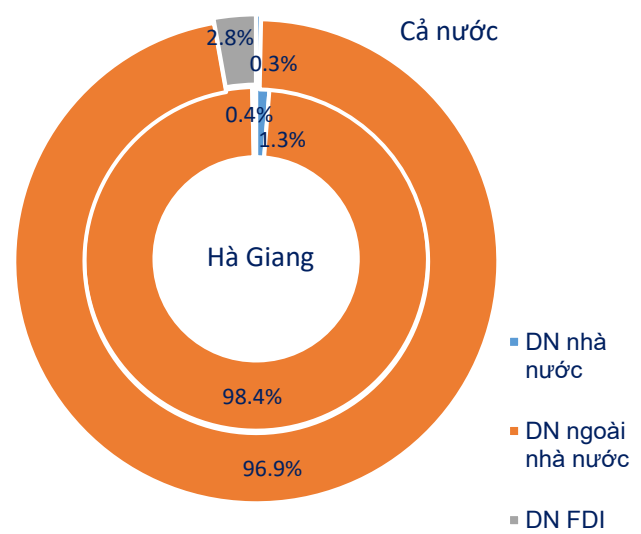
<sup>25</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>26</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

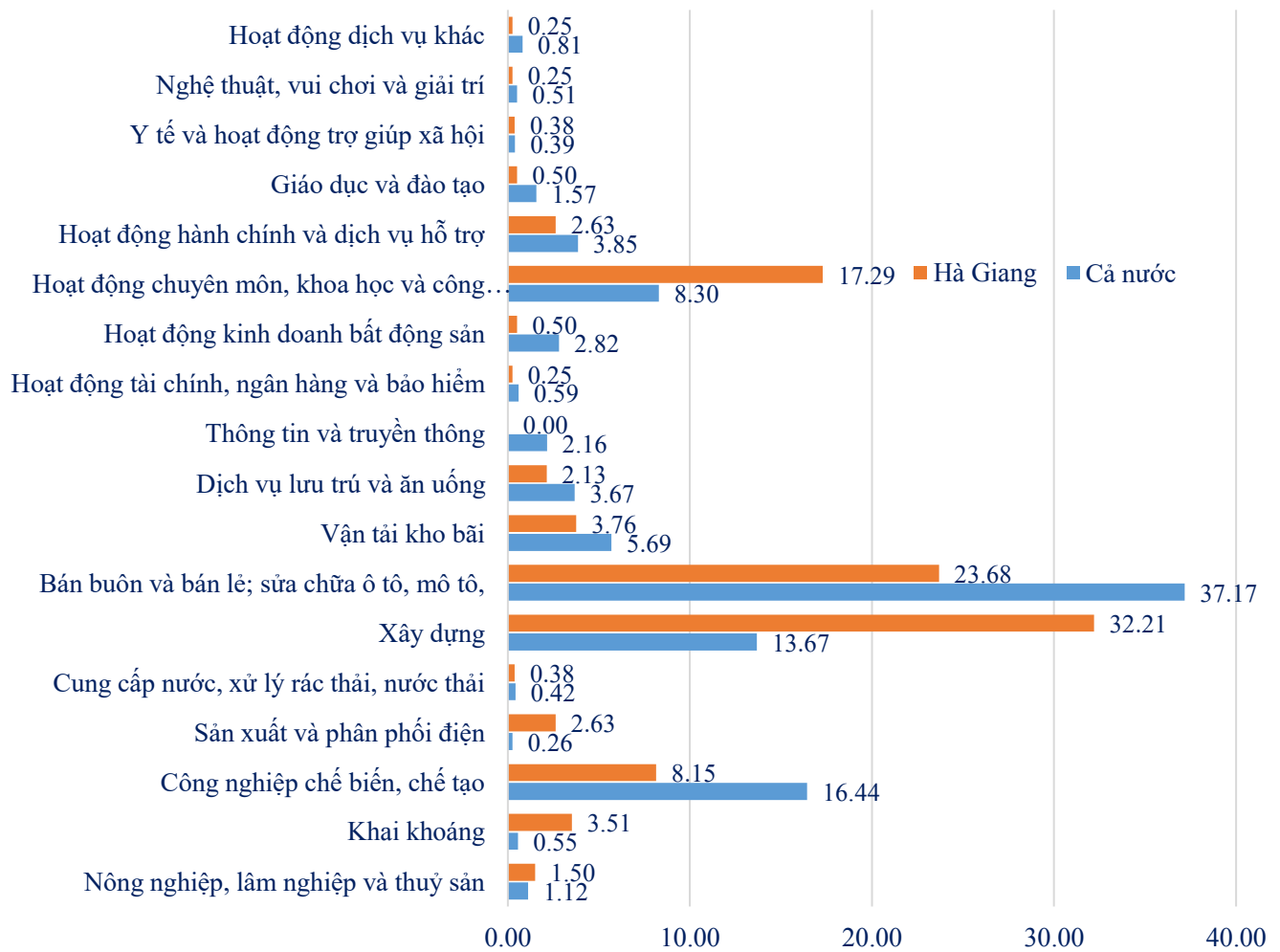
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI CAO BẰNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km2)	6.700,3	2,02	17	7,04	7
Dân số trung bình (Nghìn người)	530,9	0,55	61	4,22	12
Mật độ dân số (Người/km2)	79	-	59	-	11
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	26,22	-	59	-	10
Tăng trưởng GRDP (%)	104,76	-	17	-	5
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	19.042	0,37	60	3,92	11

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,20</b>	<b>54</b>	<b>10</b>
Gia nhập thị trường	9,14	1	1
Tiếp cận đất đai	5,61	63	14
Tính minh bạch	5,54	51	13
Chi phí thời gian	6,69	58	11
Chi phí không chính thức	5,76	58	13
Cạnh tranh bình đẳng	6,98	19	5
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,50	57	13
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,05	28	3
Đào tạo lao động	6,63	25	7
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,05	56	14

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	167	100,00	0,12	59	3,02	10
Số DN quay trở lại hoạt động	57	75,0	0,13	61	2,47	12
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	40	137,93	0,09	62	1,80	13
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	73	28,63	0,19	55	5,12	9
Số DN giải thể	19	118,8	0,11	60	2,65	11
Số DN đang hoạt động	1.147	107,50	0,14	60	3,35	11
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,15	107,05	-	57	-	8

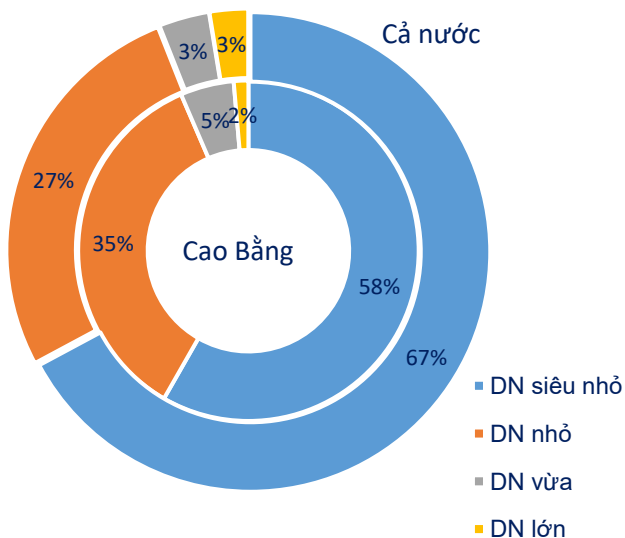
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>27</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	865	109,91	0,13	60	3,27	11
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	16.665	96,72	0,11	61	1,82	12
Lao động bình quân (số người/DN)	19,27	87,99	-	39	-	10
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	22.725	102,21	0,05	62	1,66	13
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	26,27	92,99	-	47	-	12
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	13.328	106,37	0,05	61	0,81	12
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	15,41	96,77	-	61	-	12
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-188	400,3	-	57	-	14
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-0,22	364,24	-	59	-	13

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>28</sup>	Cao Bằng	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	76.401	111.897	93.173	38	8
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	10,78	15,82	19,91	59	11
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	29,40	47,34	51,07	60	11
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,59	0,64	1,27	51	9
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,82	2,14	1,21	26	5
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	72,95	43,00	51,34	1	1
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	17,57	48,84	39,69	62	13
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-1,41	3,38	4,13	56	12
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-0,83	2,17	5,26	55	12

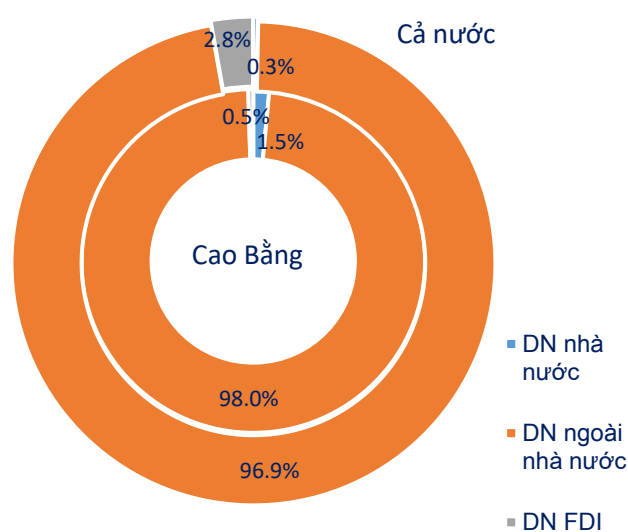
<sup>27</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>28</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

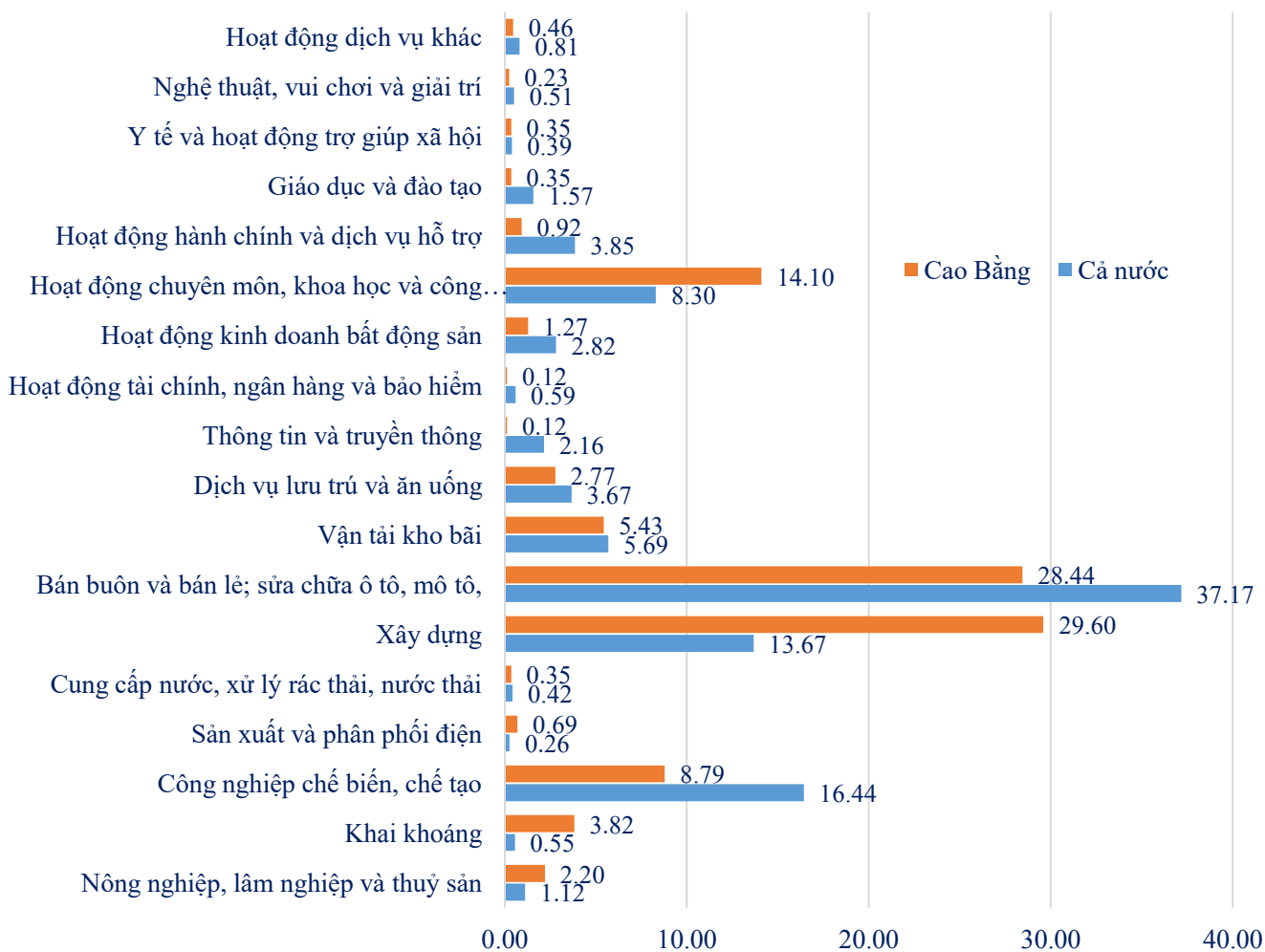
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BẮC KẠN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	4.860,0	1,47	31	5,11	10
Dân số trung bình (Nghìn người)	314,4	0,33	63	2,50	14
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	65	-	60	-	12
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	26,30	-	58	-	9
Tăng trưởng GRDP (%)	103,16	-	38	-	10
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	13.168	0,25	62	2,71	13

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>61,97</b>	<b>59</b>	<b>13</b>
Gia nhập thị trường	8,15	21	5
Tiếp cận đất đai	6,11	54	9
Tính minh bạch	5,89	30	6
Chi phí thời gian	6,81	55	9
Chi phí không chính thức	5,99	50	8
Cạnh tranh bình đẳng	6,27	46	10
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,25	60	14
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,62	44	12
Đào tạo lao động	6,45	34	9
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,54	8	2

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	64	96,97	0,05	63	1,16	14
Số DN quay trở lại hoạt động	59	137,2	0,13	60	2,55	11
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	41	136,67	0,09	61	1,85	12
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	82	47,13	0,22	53	5,75	8
Số DN giải thể	14	140,0	0,08	62	1,96	13
Số DN đang hoạt động	602	98,37	0,07	63	1,76	14
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	1,90	97,72	-	59	-	10

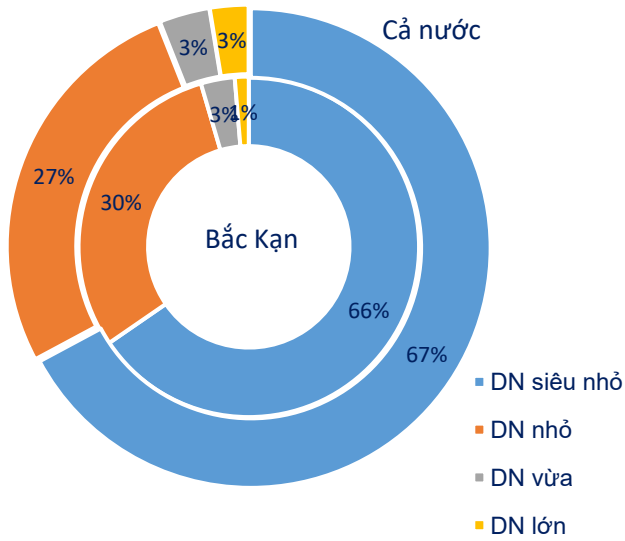
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>29</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	529	106,22	0,08	63	2,00	14
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	7.597	102,87	0,05	63	0,83	14
Lao động bình quân (số người/DN)	14,36	96,84	-	53	-	13
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	11.805	107,52	0,03	63	0,86	14
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	22,32	101,22	-	57	-	14
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	5.305	103,26	0,02	63	0,32	14
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	10,03	97,21	-	63	-	14
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-170	-	-	56	-	13
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-0,32	-	-	60	-	14

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>30</sup>	Bắc Kạn	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	81.741	111.897	93.173	32	6
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	8,75	15,82	19,91	61	12
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	30,96	47,34	51,07	59	10
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,47	0,64	1,27	56	11
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,24	2,14	1,21	51	12
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	48,20	43,00	51,34	31	9
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	41,02	48,84	39,69	31	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-3,21	3,38	4,13	61	14
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-1,52	2,17	5,26	61	14

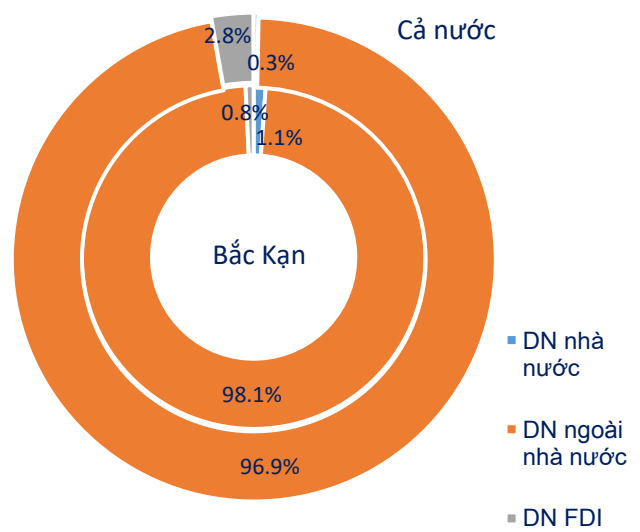
<sup>29</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>30</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

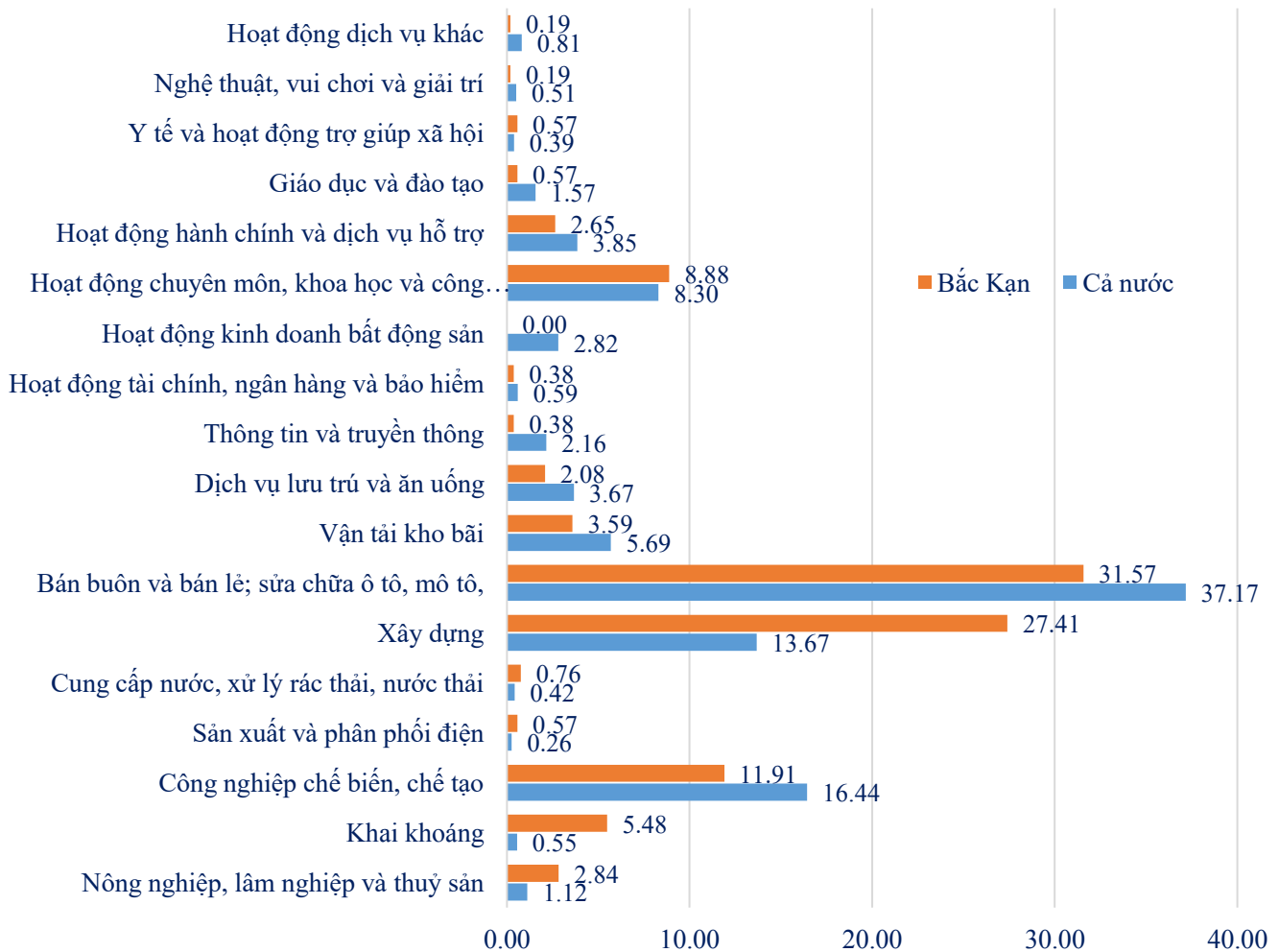
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TUYỀN QUANG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km2)	5.867,9	1,77	24	6,16	9
Dân số trung bình (Nghìn người)	786,3	0,81	52	6,26	8
Mật độ dân số (Người/km2)	134	-	49	-	5
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	32,17	-	52	-	5
Tăng trưởng GRDP (%)	105,24	-	16	-	3
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	31.048	0,60	54	6,39	7

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,46</b>	<b>31</b>	<b>5</b>
Gia nhập thị trường	6,24	63	14
Tiếp cận đất đai	6,14	53	8
Tính minh bạch	6,43	6	3
Chi phí thời gian	7,29	46	5
Chi phí không chính thức	5,93	54	11
Cạnh tranh bình đẳng	6,98	18	4
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,72	52	10
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,45	50	13
Đào tạo lao động	6,98	13	3
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,22	14	5

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	235	111,37	0,17	58	4,25	9
Số DN quay trở lại hoạt động	82	78,1	0,19	55	3,55	8
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	105	136,36	0,23	52	4,74	7
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	54	117,39	0,14	59	3,78	11
Số DN giải thể	33	100,0	0,19	55	4,61	8
Số DN đang hoạt động	1.460	109,86	0,18	58	4,26	9
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	1,84	108,94	-	60	-	11

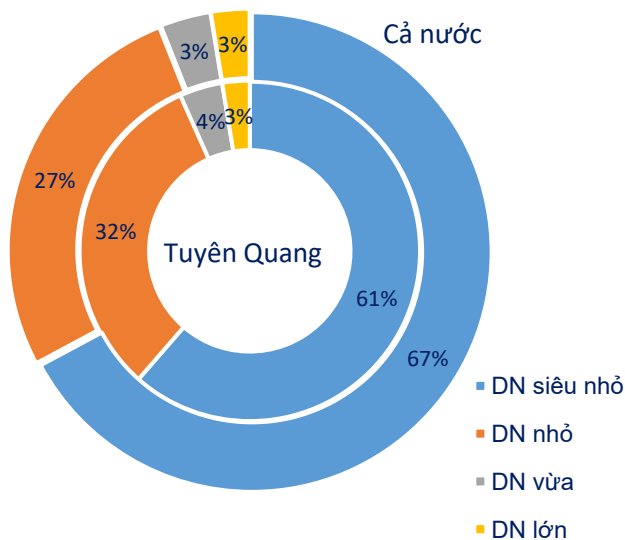
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>31</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	1.152	112,06	0,17	58	4,35	9
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	27.975	112,76	0,18	55	3,05	8
Lao động bình quân (số người/DN)	24,28	100,62	-	30	-	9
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	28.451	111,40	0,07	61	2,07	12
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	24,70	99,40	-	51	-	13
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	24.275	117,13	0,09	58	1,48	9
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	21,07	104,52	-	48	-	8
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	346	87,4	0,04	50	0,51	9
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,30	77,95	-	45	-	8

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>32</sup>	Tuyên Quang	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	82.843	111.897	93.173	30	5
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	10,98	15,82	19,91	48	8
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	45,05	47,34	51,07	28	5
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,90	0,64	1,27	38	5
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,97	2,14	1,21	7	3
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	56,08	43,00	51,34	17	7
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	34,46	48,84	39,69	42	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,43	3,38	4,13	33	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,28	2,17	5,26	33	6

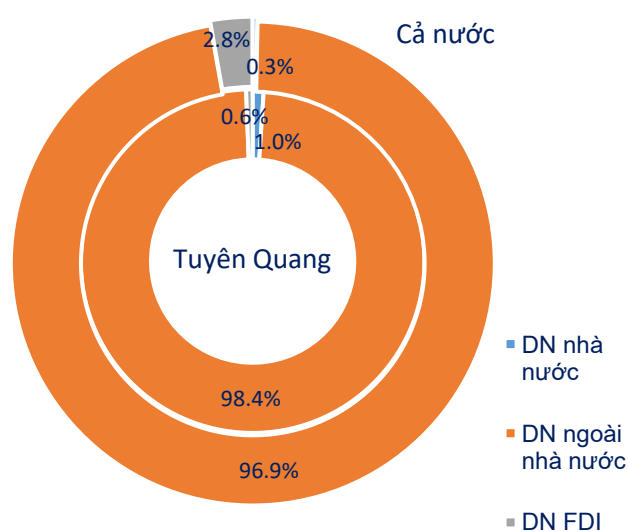
<sup>31</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>32</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

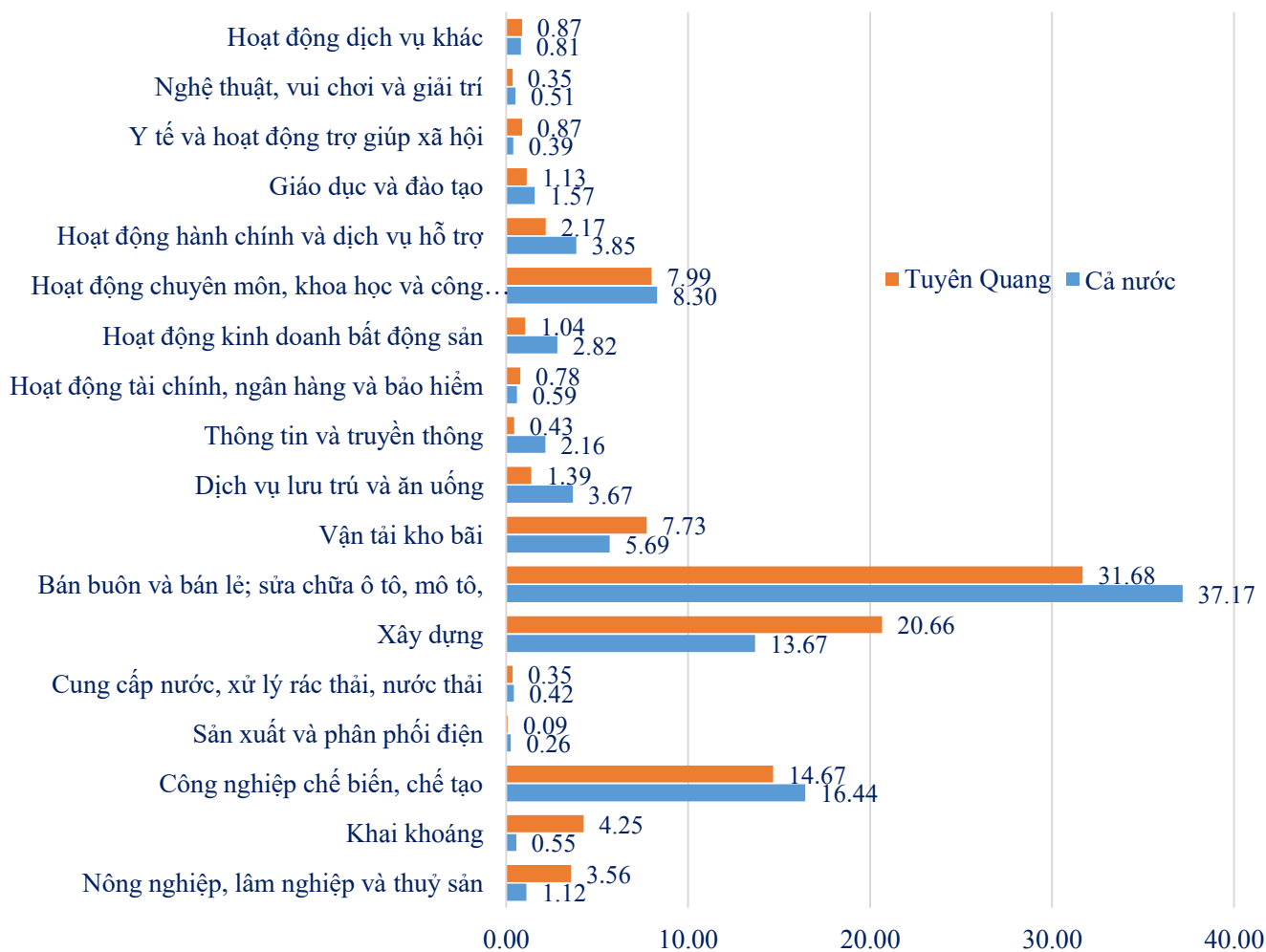
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI LÀO CAI

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	6.364,0	1,92	19	6,68	8
Dân số trung bình (Nghìn người)	733,3	0,76	54	5,83	10
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	115	-	52	-	7
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	29,12	-	54	-	7
Tăng trưởng GRDP (%)	106,55	-	9	-	2
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	26.494	0,51	57	5,45	9

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>65,25</b>	<b>16</b>	<b>2</b>
Gia nhập thị trường	7,85	29	7
Tiếp cận đất đai	6,97	17	1
Tính minh bạch	6,55	2	1
Chi phí thời gian	6,45	61	13
Chi phí không chính thức	6,53	37	5
Cạnh tranh bình đẳng	5,79	59	13
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,30	35	9
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,89	34	6
Đào tạo lao động	6,89	17	4
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,80	32	9

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	525	124,70	0,39	44	9,49	4
Số DN quay trở lại hoạt động	280	84,3	0,63	30	12,12	3
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	284	150,26	0,61	29	12,81	3
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	90	36,44	0,24	50	6,31	6
Số DN giải thể	51	43,2	0,29	51	7,12	5
Số DN đang hoạt động	2.862	111,02	0,35	44	8,35	4
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,83	109,08	-	29	-	1

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>33</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	1.959	113,04	0,29	47	7,40	4
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	52.710	102,65	0,35	41	5,75	4
Lao động bình quân (số người/DN)	26,91	90,81	-	26	-	7
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	109.732	111,36	0,25	36	7,99	4
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	56,01	98,51	-	14	-	3
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	79.384	106,32	0,30	40	4,83	4
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	40,52	94,05	-	19	-	3
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	1.164	46,3	0,13	38	1,71	4
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,59	40,95	-	32	-	5

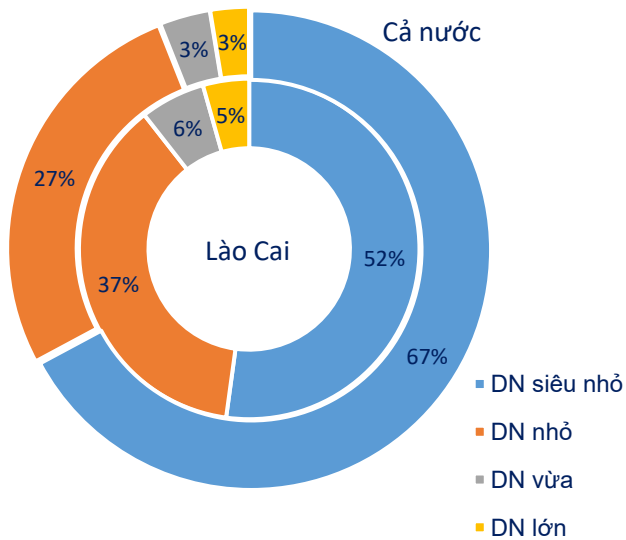
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>34</sup>	Lào Cai	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	108.446	111.897	93.173	9	2
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	14,39	15,82	19,91	29	4
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	28,78	47,34	51,07	57	9
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,75	0,64	1,27	46	8
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,70	2,14	1,21	33	7
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	51,10	43,00	51,34	27	8
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	40,89	48,84	39,69	27	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,47	3,38	4,13	16	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,10	2,17	5,26	19	2

<sup>33</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

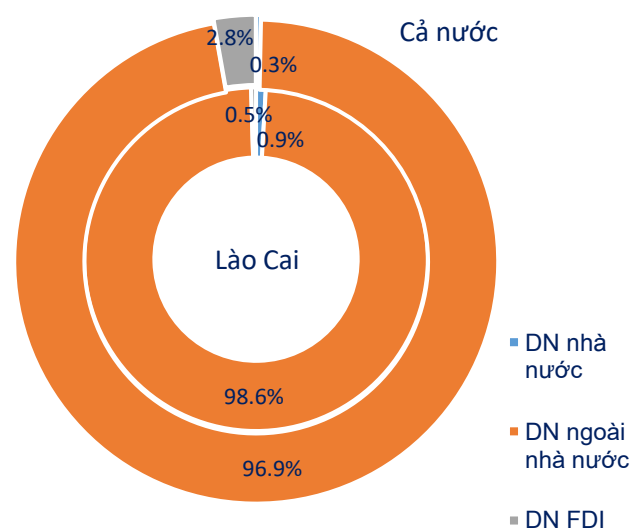
<sup>34</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



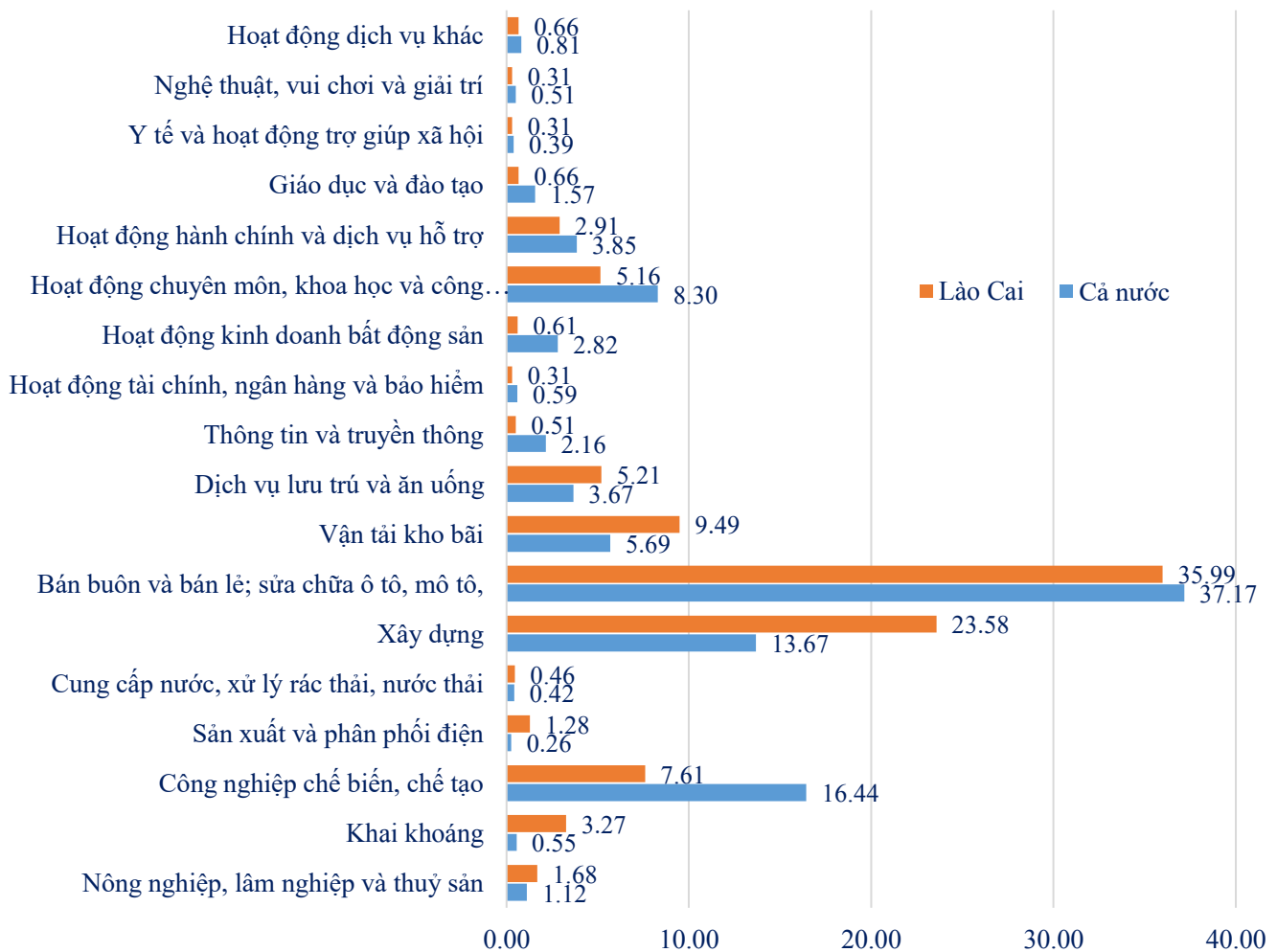
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐIỆN BIÊN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km2)	9.541,3	2,88	9	10,02	2
Dân số trung bình (Nghìn người)	601,7	0,62	58	4,79	11
Mật độ dân số (Người/km2)	63	-	61	-	13
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	20,84	-	63	-	14
Tăng trưởng GRDP (%)	101,80	-	50	-	14
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	17.292	0,33	61	3,56	12

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,62</b>	<b>46</b>	<b>8</b>
Gia nhập thị trường	6,85	58	13
Tiếp cận đất đai	5,89	60	12
Tính minh bạch	6,42	7	4
Chi phí thời gian	6,69	57	10
Chi phí không chính thức	6,73	24	3
Cạnh tranh bình đẳng	7,81	6	2
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,42	31	8
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,02	31	5
Đào tạo lao động	5,42	60	13
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,71	33	10

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	132	136,08	0,10	61	2,39	12
Số DN quay trở lại hoạt động	44	80,0	0,10	62	1,90	13
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	49	136,11	0,11	60	2,21	11
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	18	225,00	0,05	62	1,26	13
Số DN giải thể	17	53,1	0,10	61	2,37	12
Số DN đang hoạt động	1.068	102,50	0,13	62	3,12	13
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	1,74	74,16	-	61	-	12

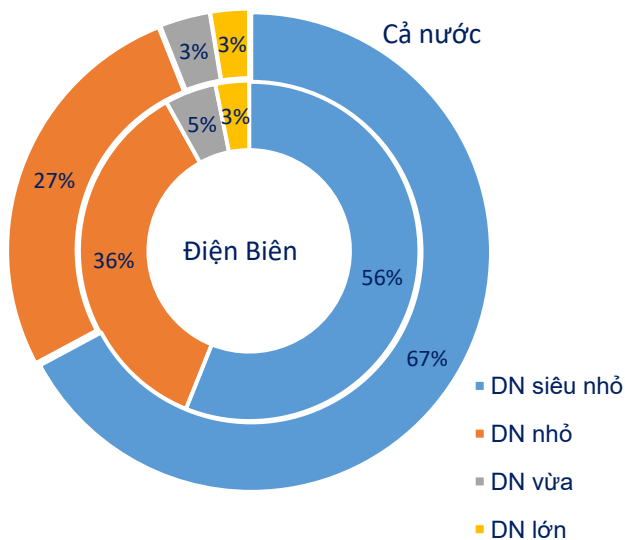
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>35</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	940	103,18	0,14	59	3,55	10
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	38.488	96,46	0,25	50	4,20	6
Lao động bình quân (số người/DN)	40,94	93,48	-	12	-	3
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	70.533	108,82	0,16	46	5,14	5
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	75,03	105,47	-	5	-	2
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	18.994	144,25	0,07	59	1,16	10
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	20,21	139,80	-	52	-	10
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	132	96,3	0,01	52	0,19	10
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,14	93,35	-	49	-	10

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>36</sup>	Điện Biên	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	55.981	111.897	93.173	63	14
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	8,73	15,82	19,91	63	14
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	24,06	47,34	51,07	62	13
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,27	0,64	1,27	63	14
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	3,10	2,14	1,21	4	2
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	65,43	43,00	51,34	8	3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	21,28	48,84	39,69	56	12
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,69	3,38	4,13	45	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,19	2,17	5,26	51	11

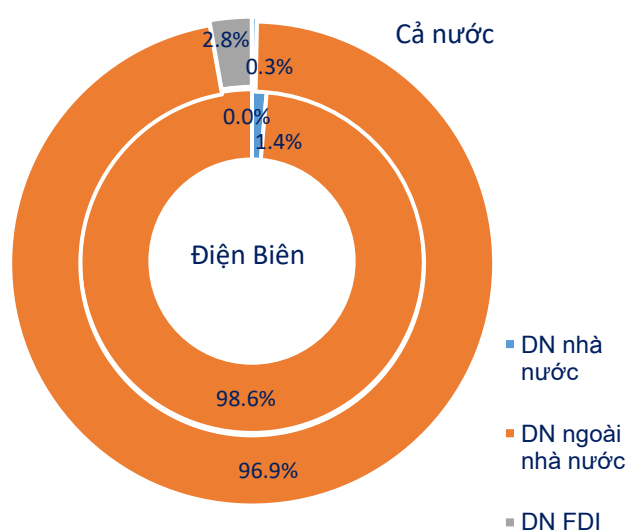
<sup>35</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>36</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

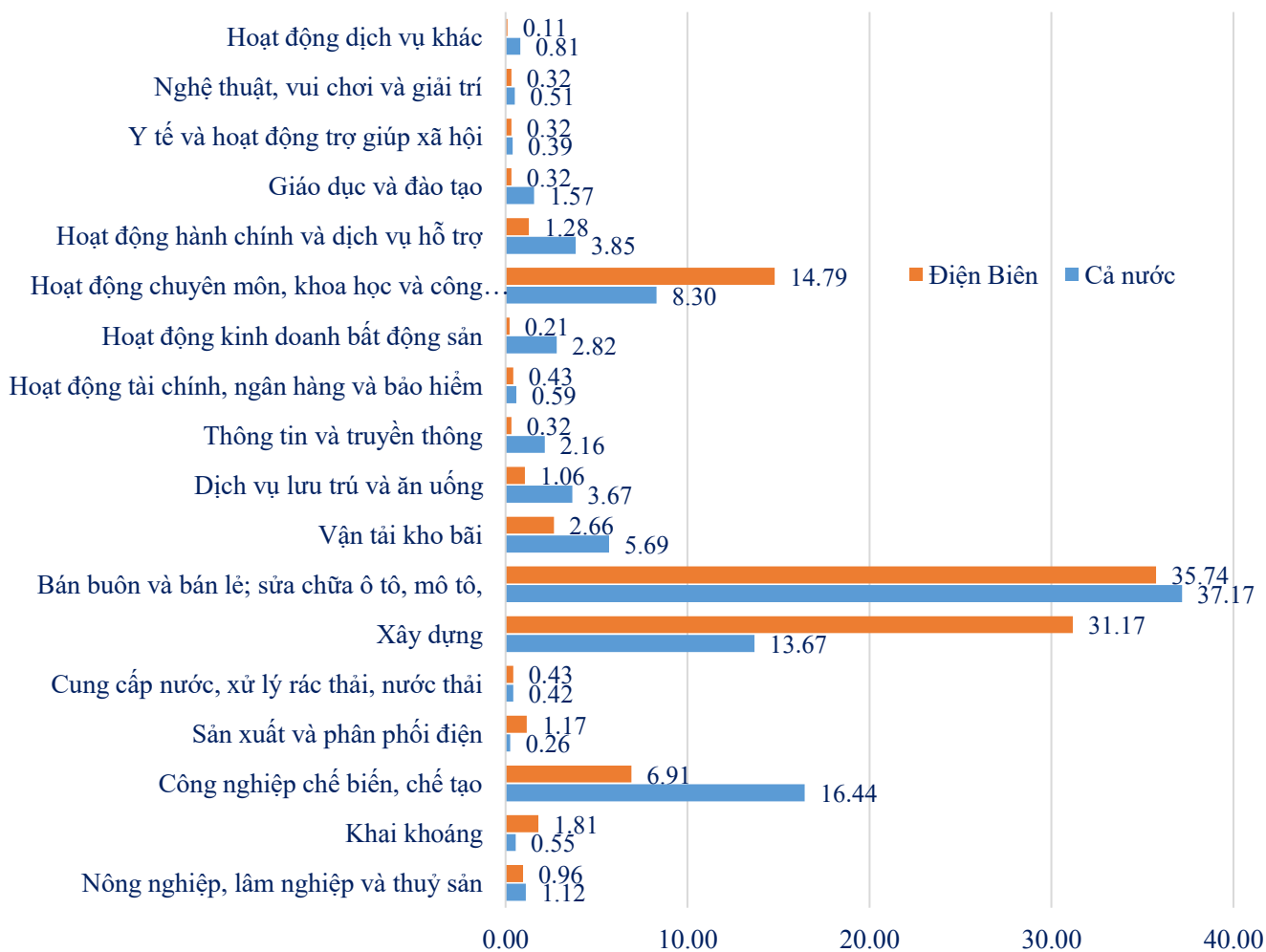
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI LAI CHÂU

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	9.068,8	2,74	10	9,53	3
Dân số trung bình (Nghìn người)	462,6	0,48	62	3,68	13
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	51	-	63	-	14
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	22,86	-	60	-	11
Tăng trưởng GRDP (%)	104,05	-	25	-	9
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	11.238	0,22	63	2,31	14

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>61,98</b>	<b>57</b>	<b>12</b>
Gia nhập thị trường	7,82	31	9
Tiếp cận đất đai	5,78	62	13
Tính minh bạch	6,50	4	2
Chi phí thời gian	6,04	63	14
Chi phí không chính thức	5,98	53	10
Cạnh tranh bình đẳng	6,67	28	6
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,56	22	4
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,64	41	10
Đào tạo lao động	5,94	49	11
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,84	30	8

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	131	90,97	0,10	62	2,37	13
Số DN quay trở lại hoạt động	43	53,8	0,10	63	1,86	14
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	24	480,00	0,05	63	1,08	14
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	15	75,00	0,04	63	1,05	14
Số DN giải thể	10	66,7	0,06	63	1,40	14
Số DN đang hoạt động	1.086	101,78	0,13	61	3,17	12
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,31	36,00	-	52	-	7

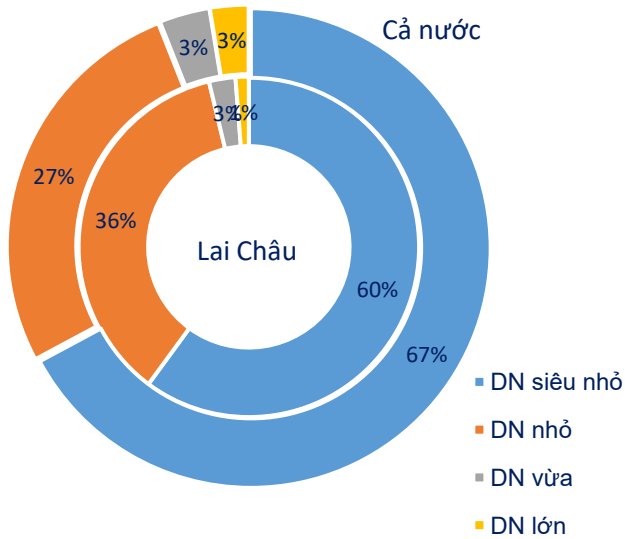
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>37</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	796	92,02	0,12	62	3,01	13
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	10.356	95,62	0,07	62	1,13	13
Lao động bình quân (số người/DN)	13,01	103,91	-	59	-	14
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	29.278	110,01	0,07	60	2,13	11
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	36,78	119,55	-	33	-	7
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	10.105	107,78	0,04	62	0,61	13
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	12,69	117,13	-	62	-	13
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	57	92,9	0,01	53	0,08	11
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,07	100,98	-	52	-	11

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>38</sup>	Lai Châu	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	68.936	111.897	93.173	55	12
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	14,14	15,82	19,91	41	5
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	26,43	47,34	51,07	61	12
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,37	0,64	1,27	59	12
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,33	2,14	1,21	62	13
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	70,35	43,00	51,34	12	4
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	18,09	48,84	39,69	54	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,57	3,38	4,13	49	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,21	2,17	5,26	50	10

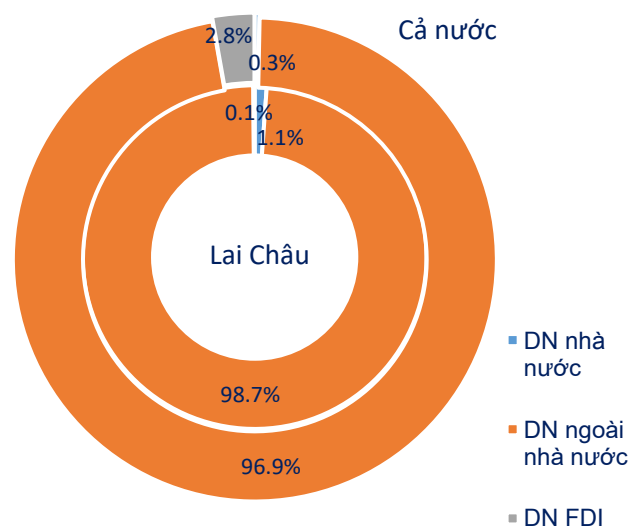
<sup>37</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>38</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

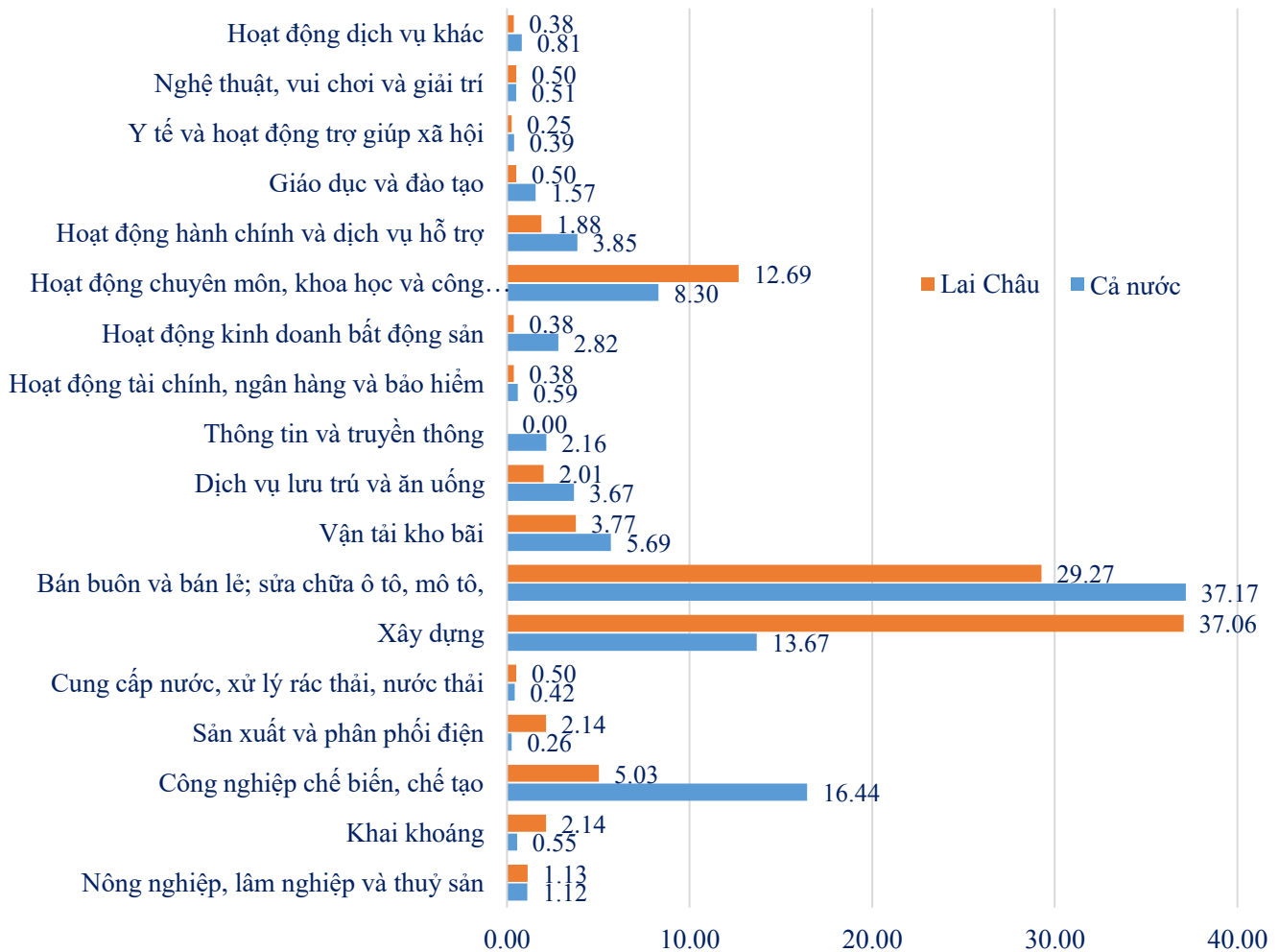
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI SƠN LA

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	14.123,5	4,27	3	14,84	1
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.252,7	1,30	29	9,97	4
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	89	-	58	-	10
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	20,94	-	62	-	13
Tăng trưởng GRDP (%)	106,08	-	12	-	4
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	30.931	0,59	55	6,37	8

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,05</b>	<b>55</b>	<b>11</b>
Gia nhập thị trường	8,31	15	4
Tiếp cận đất đai	6,41	41	5
Tính minh bạch	5,98	25	5
Chi phí thời gian	7,06	51	8
Chi phí không chính thức	5,87	57	12
Cạnh tranh bình đẳng	6,40	39	7
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,52	25	5
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,47	21	2
Đào tạo lao động	5,21	62	14
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,03	24	6

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	302	112,27	0,22	56	5,46	7
Số DN quay trở lại hoạt động	71	89,9	0,16	57	3,07	9
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	69	168,29	0,15	57	3,11	10
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	62	49,60	0,16	57	4,34	10
Số DN giải thể	30	17,3	0,17	57	4,19	9
Số DN đang hoạt động	1.977	109,53	0,24	55	5,77	7
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	1,56	173,96	-	62	-	13



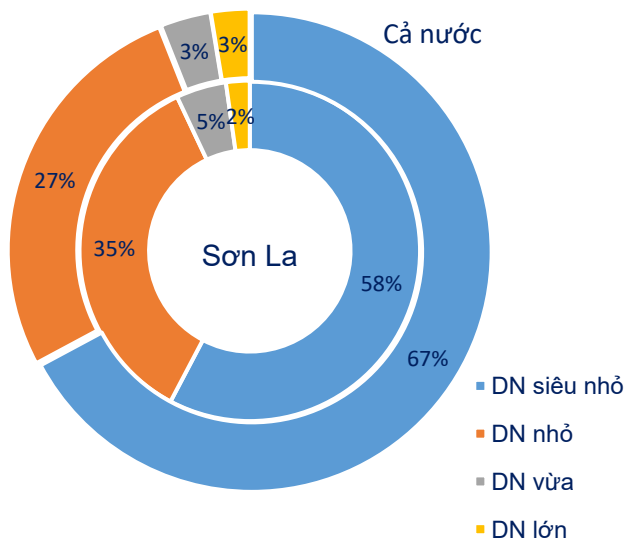
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>39</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	1.511	105,30	0,23	53	5,71	6
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	26.729	100,37	0,18	56	2,92	9
Lao động bình quân (số người/DN)	17,69	95,32	-	46	-	11
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	59.418	119,13	0,14	49	4,33	6
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	39,32	113,14	-	30	-	6
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	31.786	119,98	0,12	56	1,93	8
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	21,04	113,94	-	49	-	9
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	735	107,2	0,08	42	1,08	6
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,49	101,76	-	33	-	6

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>40</sup>	Sơn La	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	59.676	111.897	93.173	61	13
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	19,95	15,82	19,91	23	3
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	32,05	47,34	51,07	49	7
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,57	0,64	1,27	54	10
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,30	2,14	1,21	49	11
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	64,26	43,00	51,34	16	6
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	31,44	48,84	39,69	49	10
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,31	3,38	4,13	23	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,33	2,17	5,26	39	7

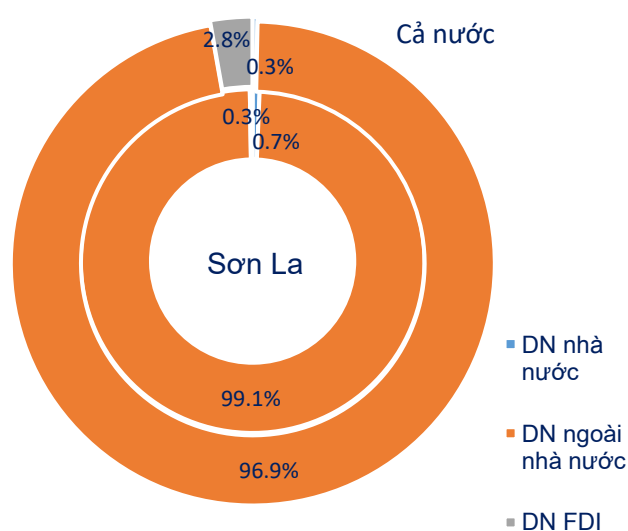
<sup>39</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>40</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

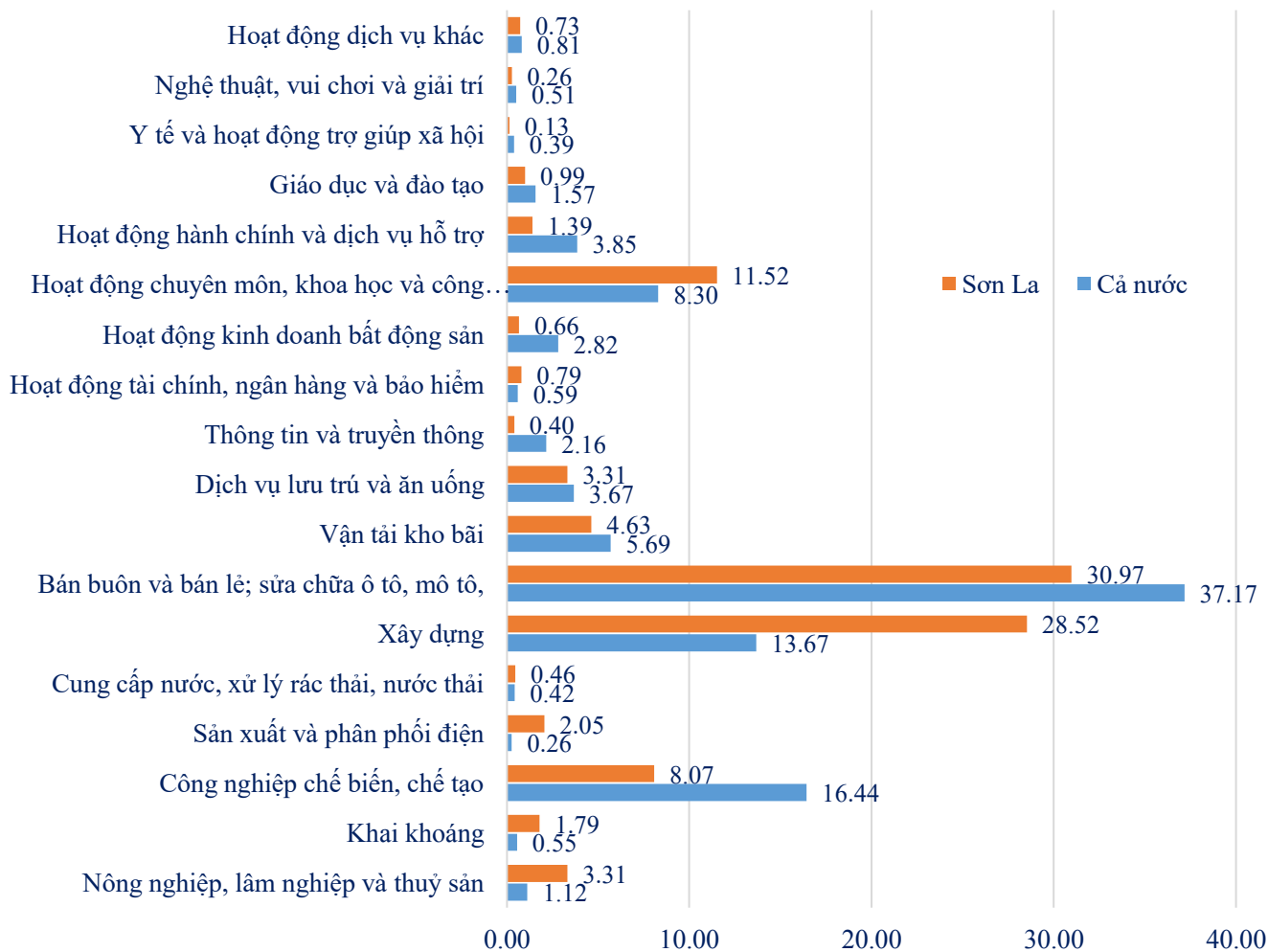
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI YÊN BÁI

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	6.887,5	2,08	15	7,23	6
Dân số trung bình (Nghìn người)	823,0	0,85	51	6,55	7
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	119	-	51	-	6
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	30,26	-	53	-	6
Tăng trưởng GRDP (%)	105,41	-	15	-	7
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	32.994	0,63	52	6,79	5

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,35</b>	<b>33</b>	<b>6</b>
Gia nhập thị trường	7,50	41	11
Tiếp cận đất đai	6,72	29	3
Tính minh bạch	5,63	45	11
Chi phí thời gian	7,26	48	6
Chi phí không chính thức	7,08	14	1
Cạnh tranh bình đẳng	6,02	54	11
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,49	28	7
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,65	40	9
Đào tạo lao động	6,81	20	6
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,21	53	13

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	274	109,16	0,20	57	4,95	8
Số DN quay trở lại hoạt động	60	80,0	0,14	59	2,60	10
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	95	206,52	0,20	54	4,29	8
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	24	171,43	0,06	61	1,68	12
Số DN giải thể	36	92,3	0,21	54	5,03	7
Số DN đang hoạt động	1.726	107,27	0,21	57	5,04	8
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,08	47,94	-	58	-	9

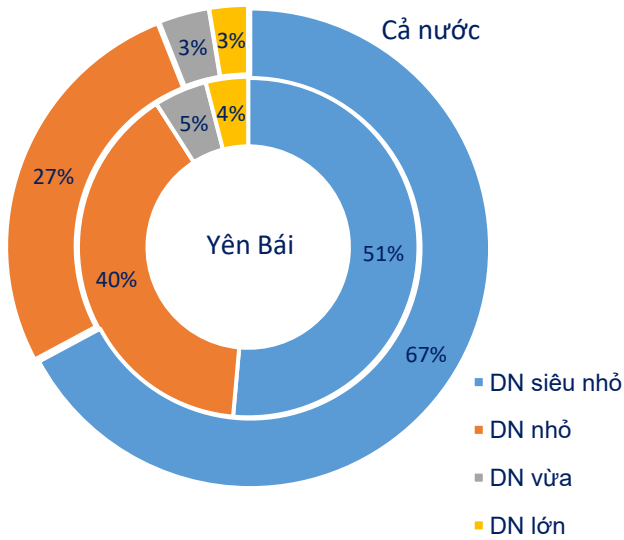
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>41</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	1.268	108,10	0,19	57	4,79	8
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	35.446	101,94	0,23	51	3,87	7
Lao động bình quân (số người/DN)	27,95	94,31	-	25	-	6
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	40.916	111,82	0,09	57	2,98	9
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	32,27	103,44	-	39	-	8
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	32.720	115,65	0,12	55	1,99	7
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	25,80	106,99	-	37	-	6
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	361	55,1	0,04	49	0,53	8
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,28	50,93	-	46	-	9

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>42</sup>	Yên Bái	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	73.868	111.897	93.173	45	10
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	12,66	15,82	19,91	45	6
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	37,90	47,34	51,07	46	6
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,85	0,64	1,27	41	6
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,44	2,14	1,21	40	10
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	59,46	43,00	51,34	14	5
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	32,81	48,84	39,69	44	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,10	3,38	4,13	27	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,94	2,17	5,26	25	4

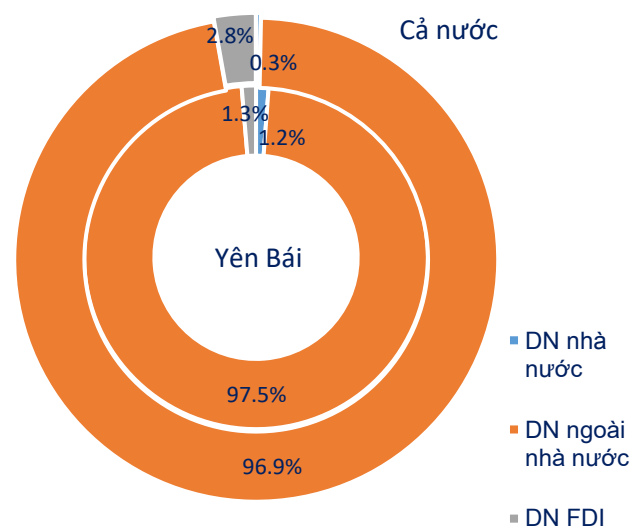
<sup>41</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>42</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

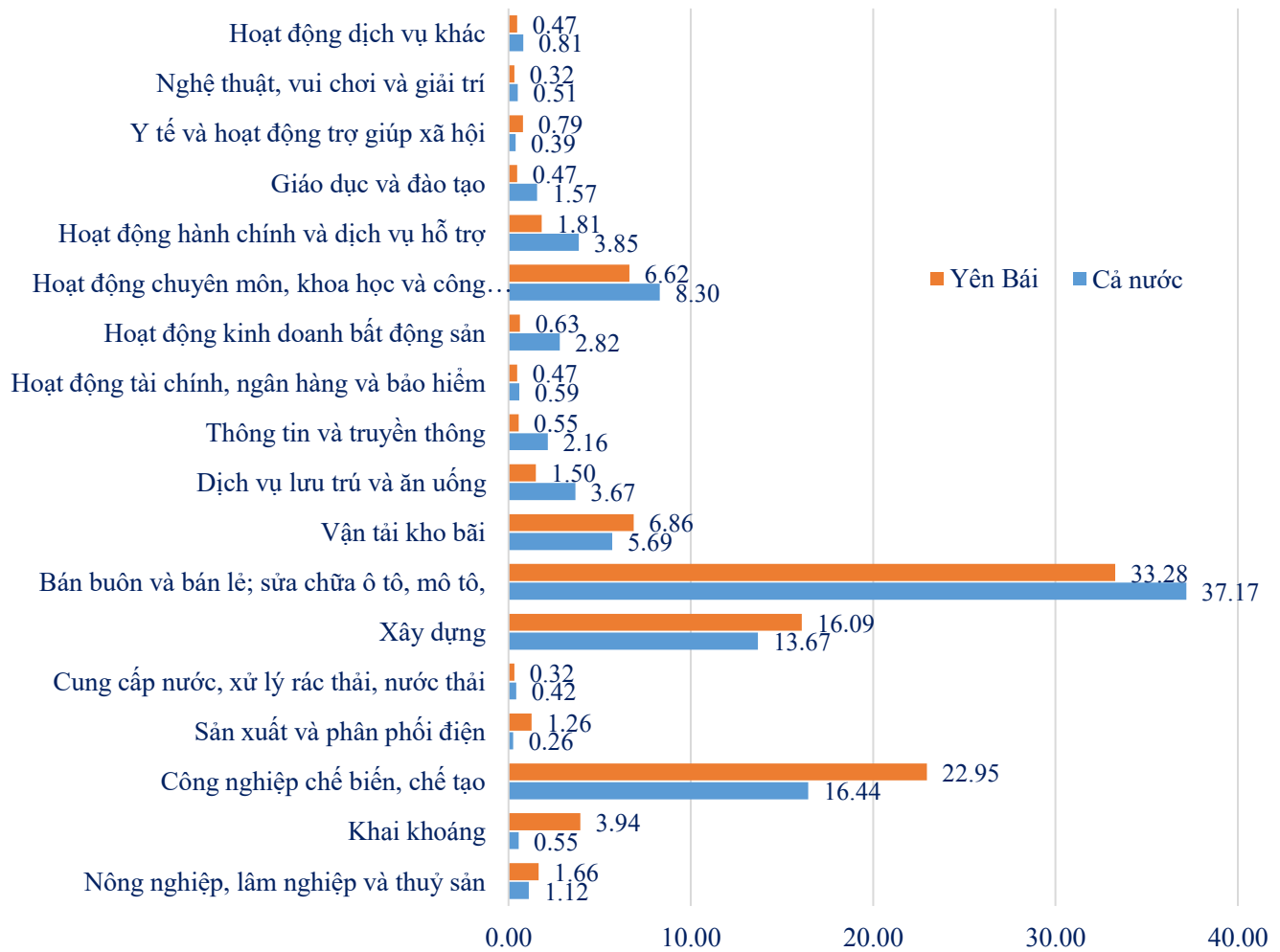
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HÒA BÌNH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	4.590,6	1,39	33	4,82	11
Dân số trung bình (Nghìn người)	855,8	0,89	49	6,81	6
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	186	-	41	-	4
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	32,48	-	51	-	4
Tăng trưởng GRDP (%)	103,80	-	28	-	8
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	34.470	0,66	51	7,10	4

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,80</b>	<b>44</b>	<b>7</b>
Gia nhập thị trường	7,84	30	8
Tiếp cận đất đai	6,28	46	7
Tính minh bạch	5,88	31	7
Chi phí thời gian	6,63	59	12
Chi phí không chính thức	5,42	61	14
Cạnh tranh bình đẳng	5,38	61	14
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,56	56	12
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,61	16	1
Đào tạo lao động	6,53	30	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,99	26	7

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	361	98,90	0,27	55	6,53	6
Số DN quay trở lại hoạt động	156	106,8	0,35	47	6,75	6
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	125	120,19	0,27	47	5,64	6
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	185	660,71	0,49	38	12,96	3
Số DN giải thể	55	127,9	0,31	48	7,68	4
Số DN đang hoạt động	2.464	106,57	0,30	49	7,19	5
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,86	61,55	-	45	-	5

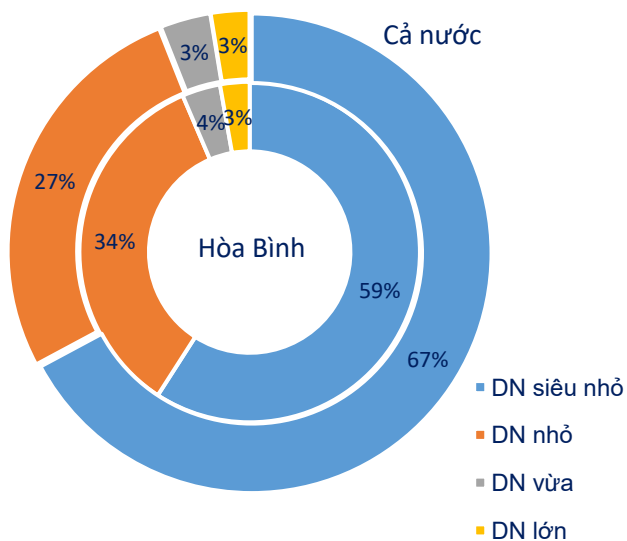
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>43</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	1.894	99,37	0,28	48	7,16	5
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	47.533	96,33	0,31	44	5,19	5
Lao động bình quân (số người/DN)	25,10	96,94	-	29	-	8
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	55.675	103,41	0,13	50	4,06	7
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	29,40	104,06	-	42	-	9
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	44.384	110,98	0,17	50	2,70	5
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	23,43	111,69	-	43	-	7
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	620	134,2	0,07	46	0,91	7
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,33	135,00	-	44	-	7

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>44</sup>	Hòa Bình	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	78.884	111.897	93.173	35	7
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	12,22	15,82	19,91	55	10
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	51,23	47,34	51,07	24	4
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,83	0,64	1,27	43	7
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,68	2,14	1,21	31	6
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	43,61	43,00	51,34	52	13
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	41,24	48,84	39,69	24	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,40	3,38	4,13	43	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,16	2,17	5,26	47	9

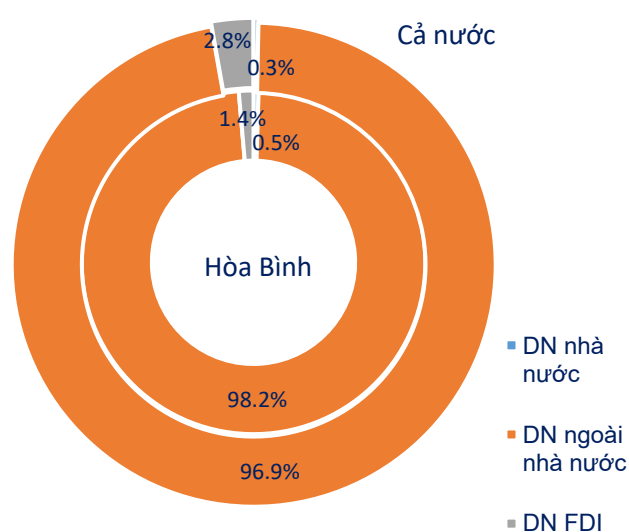
<sup>43</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>44</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

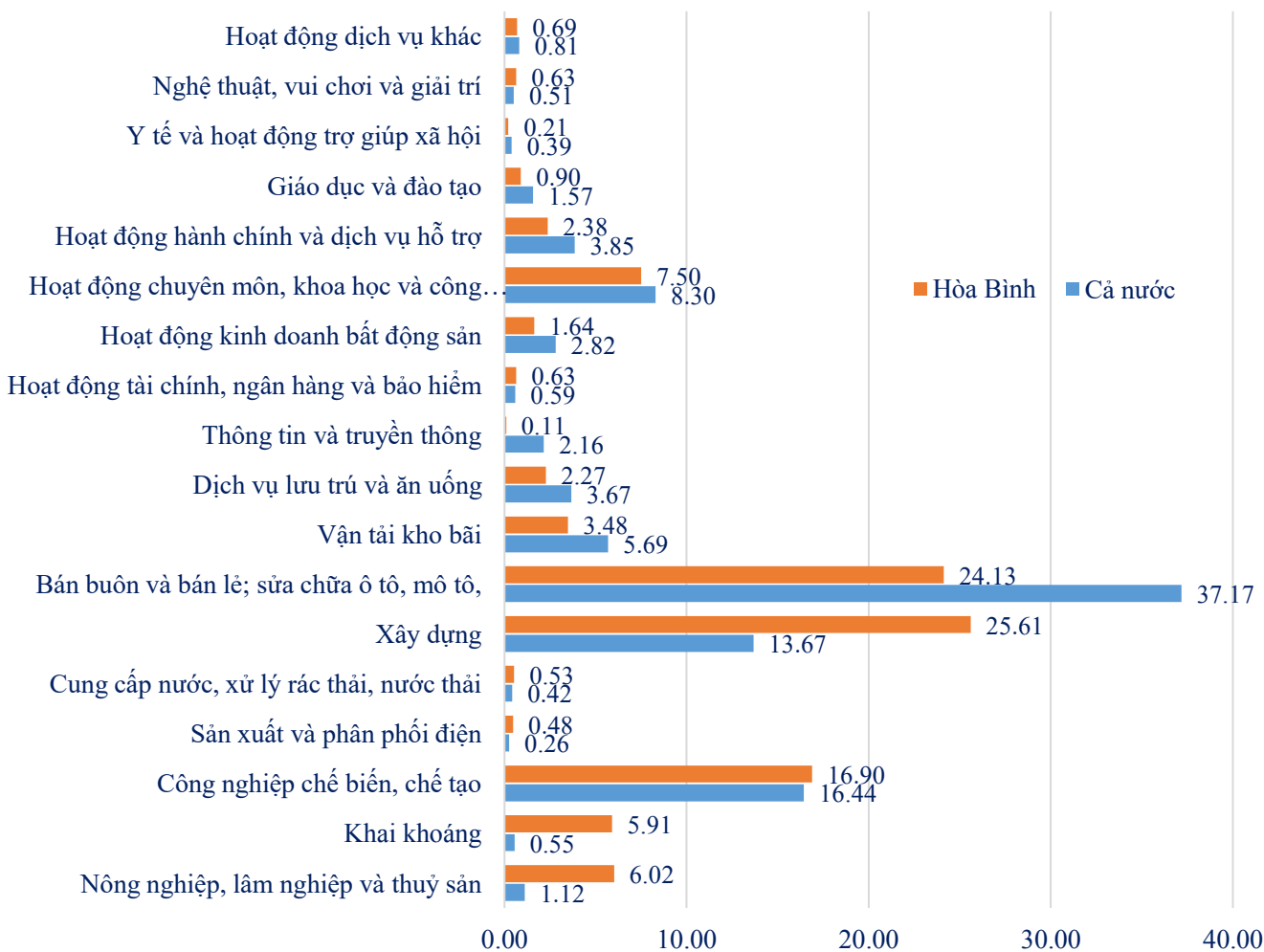
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI THÁI NGUYÊN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	3.526,6	1,07	39	3,70	14
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.290,9	1,34	25	10,27	3
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	366	-	27	-	3
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	45,67	-	27	-	2
Tăng trưởng GRDP (%)	104,24	-	23	-	11
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	70.635	1,36	33	14,54	2

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>66,56</b>	<b>11</b>	<b>1</b>
Gia nhập thị trường	8,35	13	3
Tiếp cận đất đai	6,68	31	4
Tính minh bạch	5,85	32	8
Chi phí thời gian	7,70	34	3
Chi phí không chính thức	6,89	20	2
Cạnh tranh bình đẳng	6,29	45	9
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,39	4	1
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,63	43	11
Đào tạo lao động	7,42	7	1
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,34	12	4

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	732	97,34	0,54	32	13,23	2
Số DN quay trở lại hoạt động	505	164,5	1,15	13	21,85	1
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	425	161,60	0,91	18	19,17	1
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	170	41,36	0,45	40	11,91	4
Số DN giải thể	73	78,5	0,42	41	10,20	3
Số DN đang hoạt động	4.789	105,81	0,59	33	13,97	3
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,66	222,66	-	32	-	2

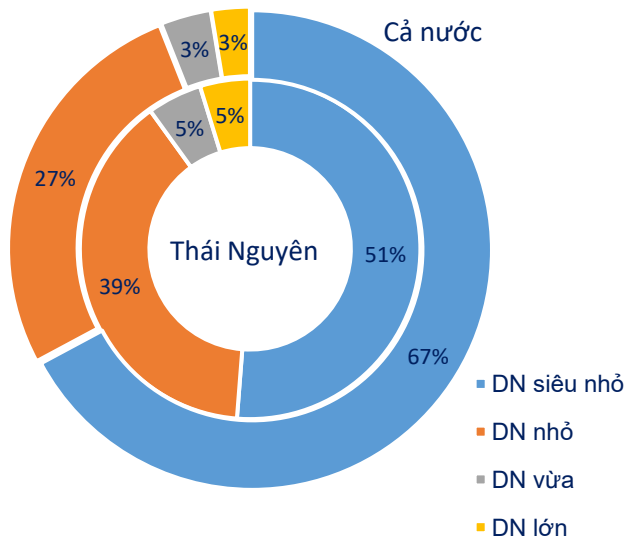
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>45</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	3.593	102,77	0,54	35	13,57	3
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	202.117	95,22	1,33	15	22,06	2
Lao động bình quân (số người/DN)	56,25	92,65	-	2	-	1
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	492.408	111,04	1,14	11	35,87	1
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	137,05	108,04	-	1	-	1
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	899.209	109,92	3,42	6	54,68	1
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	250,27	106,96	-	1	-	1
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	52.494	103,9	5,90	5	77,27	1
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	14,61	101,07	-	1	-	1

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>46</sup>	Thái Nguyên	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	113.189	111.897	93.173	8	1
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	38,92	15,82	19,91	2	1
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	59,18	47,34	51,07	7	2
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,93	0,64	1,27	1	1
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	0,68	2,14	1,21	63	14
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	48,51	43,00	51,34	36	11
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	48,40	48,84	39,69	12	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	5,84	3,38	4,13	2	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	11,27	2,17	5,26	2	1

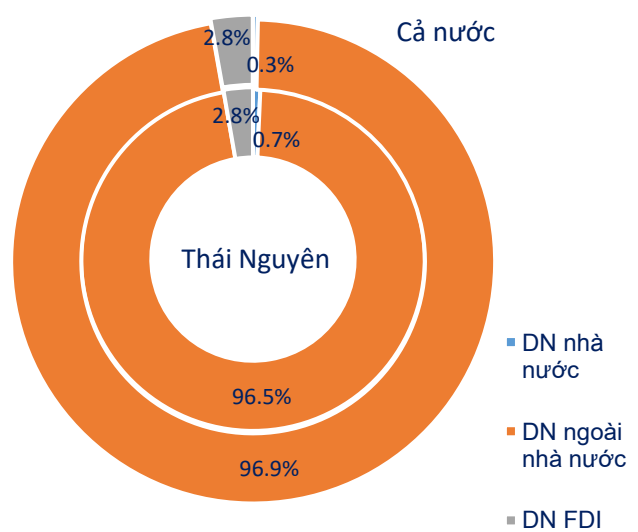
<sup>45</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>46</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

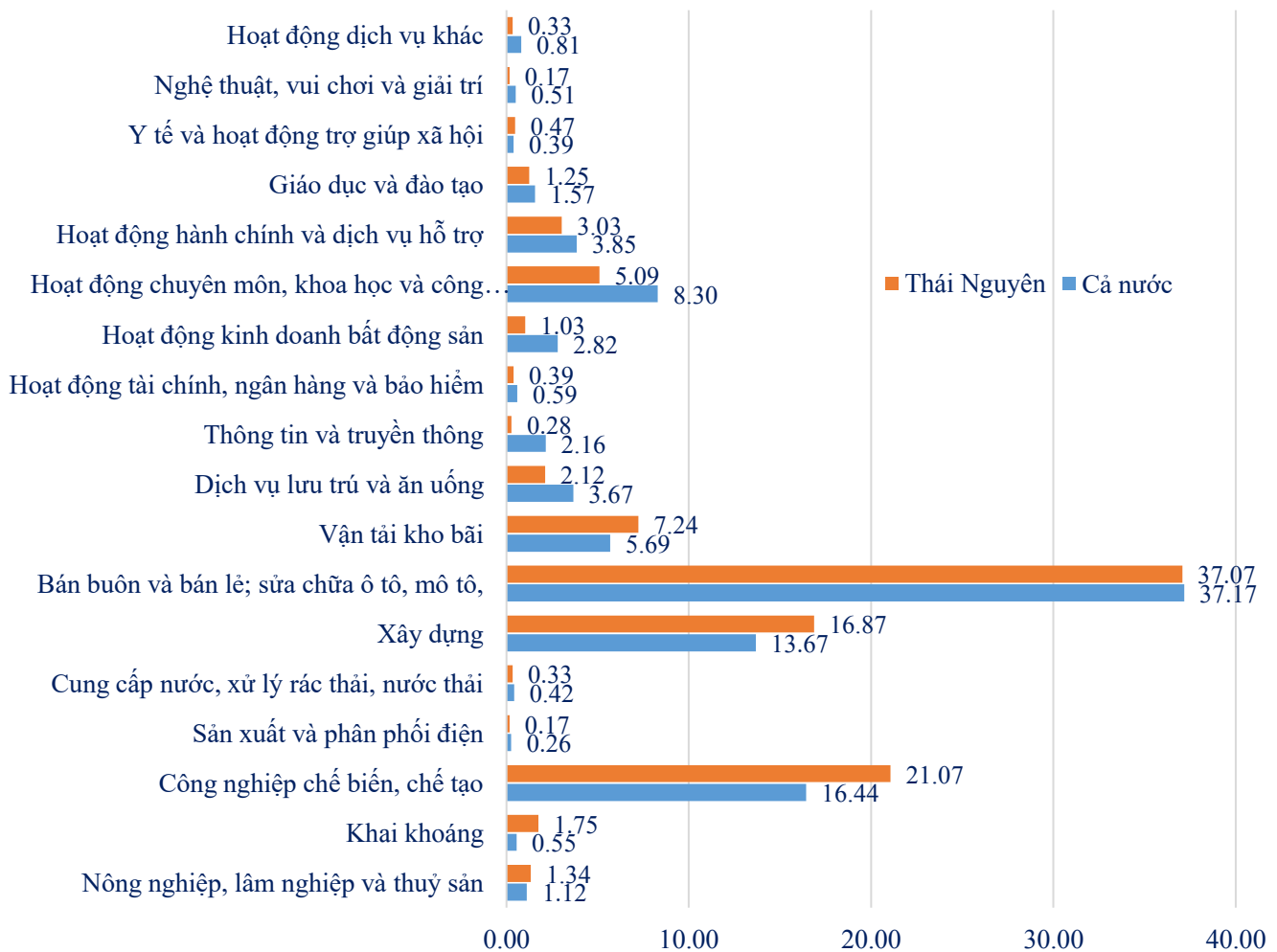
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI LẠNG SƠN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	8.310,1	2,51	11	8,73	4
Dân số trung bình (Nghìn người)	782,8	0,81	53	6,23	9
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	94	-	57	-	9
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	27,56	-	57	-	8
Tăng trưởng GRDP (%)	102,09	-	44	-	13
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	31.081	0,60	53	6,40	6

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,43</b>	<b>49</b>	<b>9</b>
Gia nhập thị trường	8,77	3	2
Tiếp cận đất đai	5,96	59	11
Tính minh bạch	5,75	37	9
Chi phí thời gian	7,17	50	7
Chi phí không chính thức	5,98	52	9
Cạnh tranh bình đẳng	6,39	41	8
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,72	53	11
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,04	29	4
Đào tạo lao động	6,30	40	10
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,54	38	11

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	409	105,68	0,30	52	7,39	5
Số DN quay trở lại hoạt động	201	125,6	0,46	41	8,70	5
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	173	166,35	0,37	43	7,80	5
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	204	40,64	0,54	36	14,30	2
Số DN giải thể	215	174,8	1,23	14	30,03	1
Số DN đang hoạt động	2.015	105,77	0,25	54	5,88	6
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,55	176,24	-	50	-	6

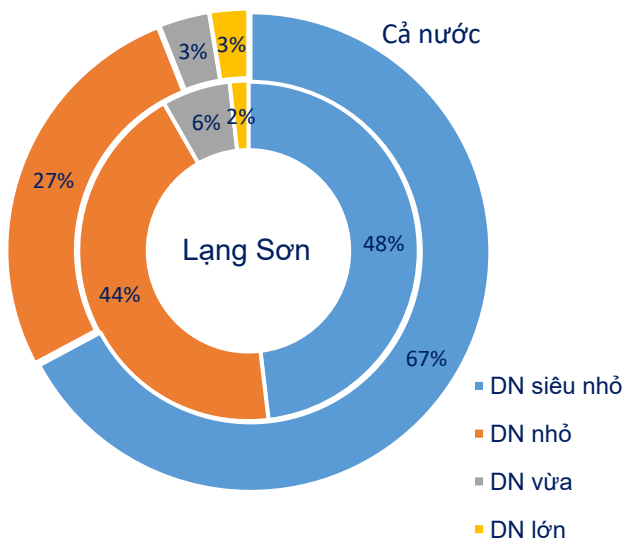
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>47</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	1.353	97,41	0,20	56	5,11	7
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	21.526	94,46	0,14	59	2,35	11
Lao động bình quân (số người/DN)	15,91	96,97	-	50	-	12
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	37.818	91,27	0,09	58	2,75	10
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	27,95	93,70	-	43	-	10
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	37.155	98,31	0,14	52	2,26	6
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	27,46	100,93	-	34	-	5
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-17	11,8	-	55	-	12
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-0,01	12,11	-	55	-	12

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>48</sup>	Lạng Sơn	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	69.258	111.897	93.173	53	11
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	26,28	15,82	19,91	9	2
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	35,10	47,34	51,07	52	8
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,02	0,64	1,27	29	4
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	2,64	2,14	1,21	3	1
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	53,36	43,00	51,34	37	12
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	45,38	48,84	39,69	14	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-0,05	3,38	4,13	56	12
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-0,05	2,17	5,26	57	13

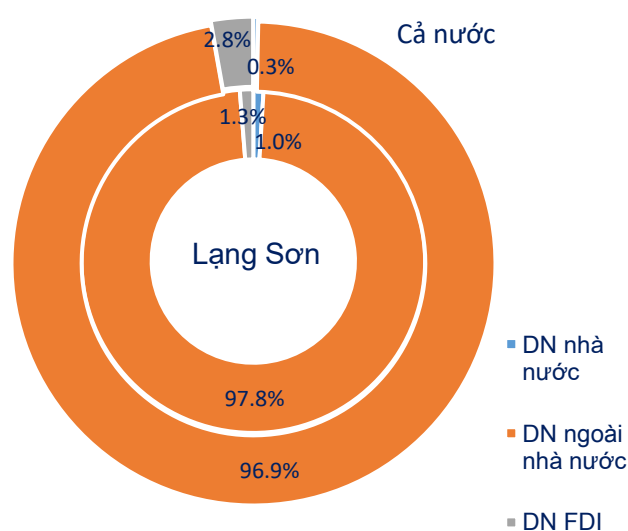
<sup>47</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>48</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

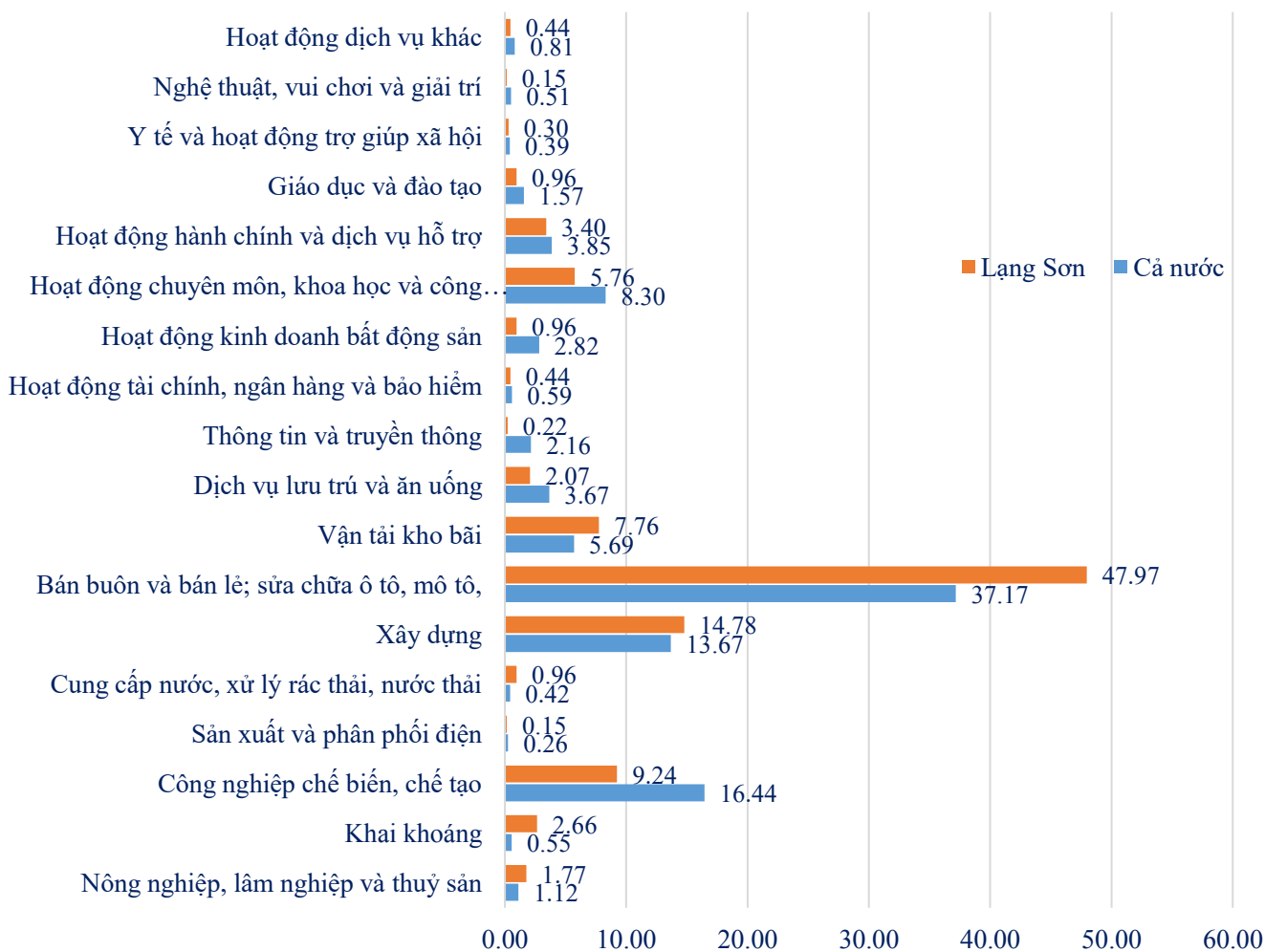
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BẮC GIANG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km2)	3.895,6	1,18	36	4,09	12
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.810,4	1,88	12	14,40	1
Mật độ dân số (Người/km2)	465	-	22	-	1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	47,16	-	25	-	1
Tăng trưởng GRDP (%)	113,02	-	1	-	1
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	78.052	1,50	25	16,07	1

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,98</b>	<b>27</b>	<b>4</b>
Gia nhập thị trường	6,99	56	12
Tiếp cận đất đai	6,30	45	6
Tính minh bạch	5,39	52	14
Chi phí thời gian	8,68	5	1
Chi phí không chính thức	6,47	38	6
Cạnh tranh bình đẳng	7,89	5	1
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,75	20	3
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,82	36	7
Đào tạo lao động	6,82	19	5
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,28	48	12

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	1.332	98,23	0,99	18	24,08	1
Số DN quay trở lại hoạt động	407	135,7	0,92	17	17,61	2
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	424	156,46	0,91	19	19,12	2
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	255	157,41	0,68	28	17,87	1
Số DN giải thể	89	104,7	0,51	35	12,43	2
Số DN đang hoạt động	6.549	111,36	0,81	23	19,11	1
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,56	158,68	-	36	-	4

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>49</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	5.058	114,49	0,76	24	19,11	1
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	254.603	117,76	1,68	11	27,78	1
Lao động bình quân (số người/DN)	50,34	102,86	-	3	-	2
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	246.033	132,32	0,57	22	17,92	2
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	48,64	115,58	-	22	-	5
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	277.417	129,87	1,05	17	16,87	2
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	54,85	113,44	-	12	-	2
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	7.719	270,7	0,87	15	11,36	2
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,53	236,44	-	10	-	2

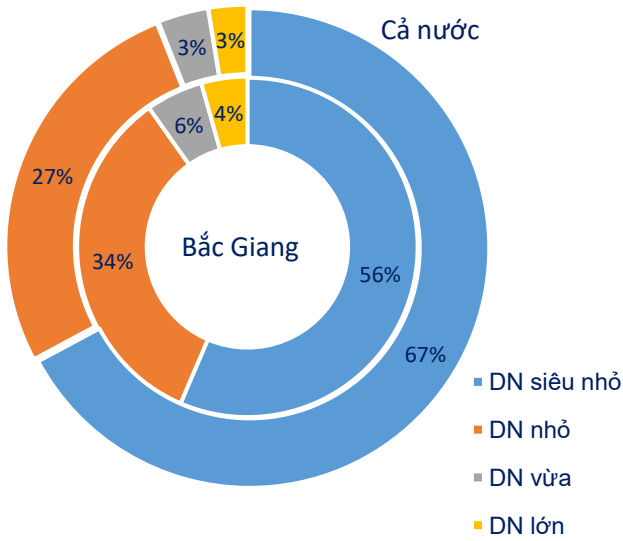
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>50</sup>	Bắc Giang	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	97.608	111.897	93.173	16	3
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	12,09	15,82	19,91	49	9
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	61,65	47,34	51,07	1	1
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,27	0,64	1,27	15	3
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,59	2,14	1,21	37	8
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	39,05	43,00	51,34	54	14
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	52,00	48,84	39,69	9	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,78	3,38	4,13	40	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,53	2,17	5,26	31	5

<sup>49</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

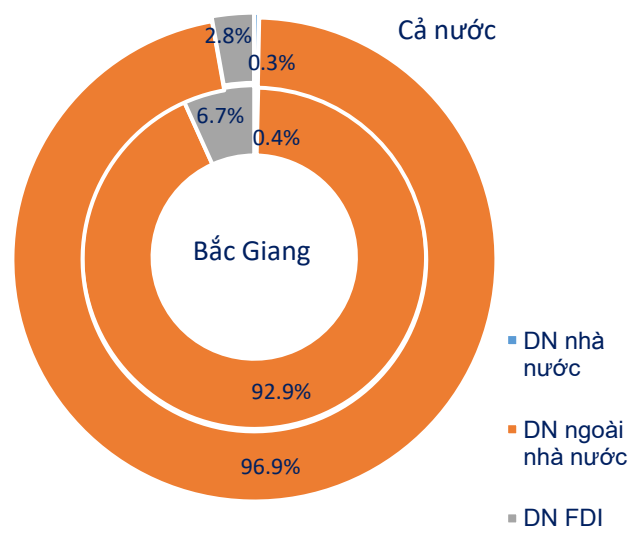
<sup>50</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



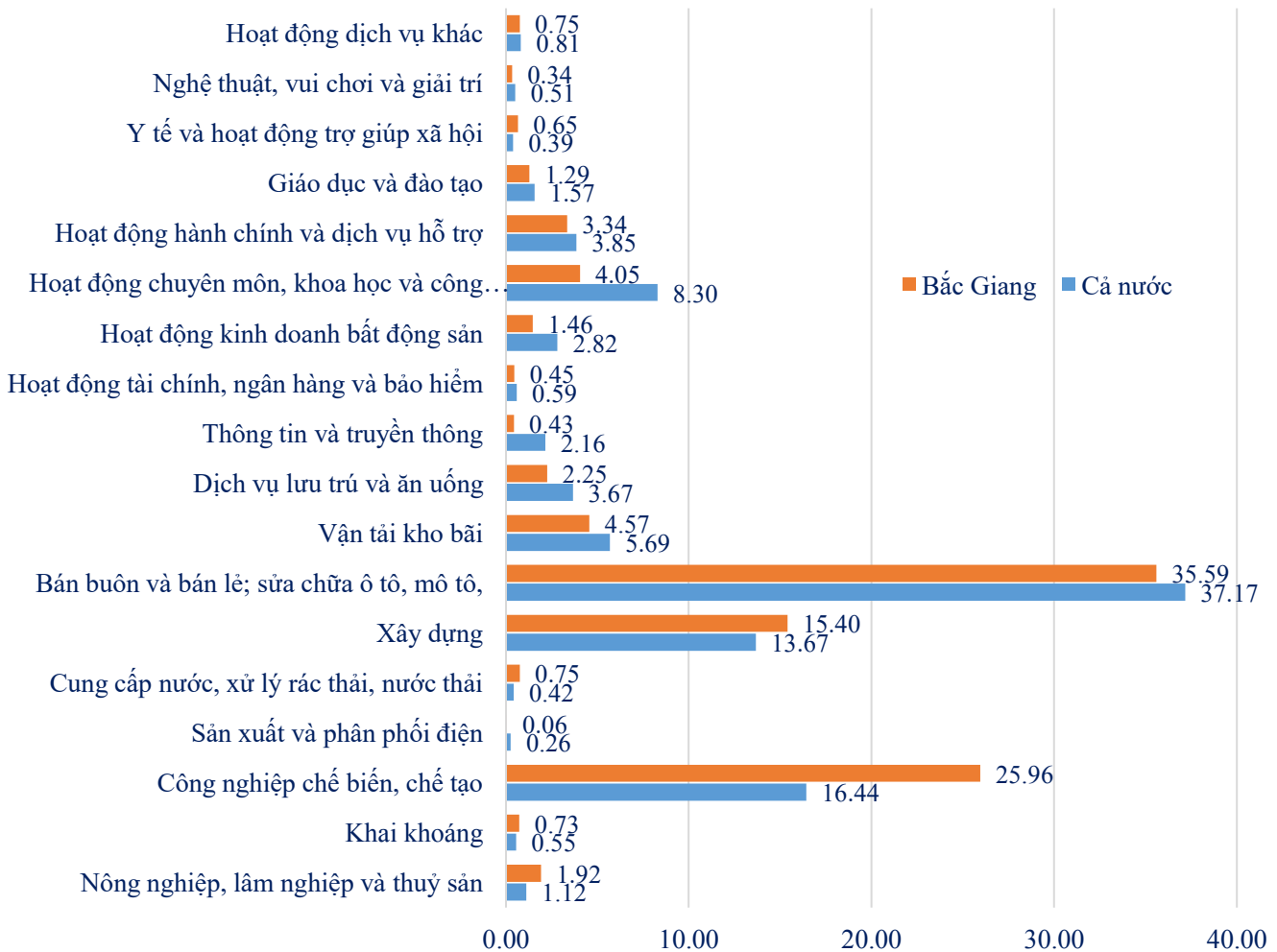
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI PHÚ THỌ

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	3.534,6	1,07	38	3,71	13
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.466,4	1,52	21	11,67	2
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	415	-	25	-	2
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	39,97	-	37	-	3
Tăng trưởng GRDP (%)	103,56	-	32	-	6
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	63.406	1,22	40	13,05	3

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,52</b>	<b>22</b>	<b>3</b>
Gia nhập thị trường	8,12	22	6
Tiếp cận đất đai	6,78	27	2
Tính minh bạch	5,69	41	10
Chi phí thời gian	7,58	36	4
Chi phí không chính thức	6,67	30	4
Cạnh tranh bình đẳng	7,14	16	3
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,76	19	2
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,17	58	14
Đào tạo lao động	7,12	10	2
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,42	10	3

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	717	99,17	0,53	33	12,96	3
Số DN quay trở lại hoạt động	256	71,7	0,58	32	11,08	4
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	274	129,25	0,59	32	12,36	4
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	109	49,55	0,29	48	7,64	5
Số DN giải thể	49	90,7	0,28	52	6,84	6
Số DN đang hoạt động	5.302	107,94	0,65	26	15,47	2
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,58	183,79	-	35	-	3

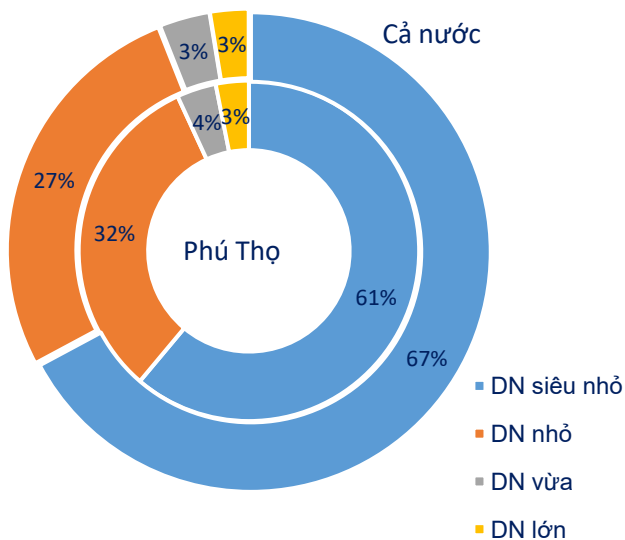
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>51</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	4.754	110,12	0,71	25	17,96	2
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	151.608	106,49	1,00	24	16,54	3
Lao động bình quân (số người/DN)	31,89	96,70	-	18	-	4
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	126.267	111,28	0,29	34	9,20	3
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	26,56	101,05	-	45	-	11
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	154.906	111,08	0,59	26	9,42	3
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	32,58	100,87	-	27	-	4
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	3.725	257,1	0,42	24	5,48	3
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,78	233,45	-	26	-	4

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>52</sup>	Phụ Thọ	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	89.988	111.897	93.173	20	4
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	11,69	15,82	19,91	46	7
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	56,46	47,34	51,07	11	3
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,31	0,64	1,27	12	2
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,63	2,14	1,21	17	4
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	48,34	43,00	51,34	34	10
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	38,45	48,84	39,69	32	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,40	3,38	4,13	45	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,16	2,17	5,26	41	8

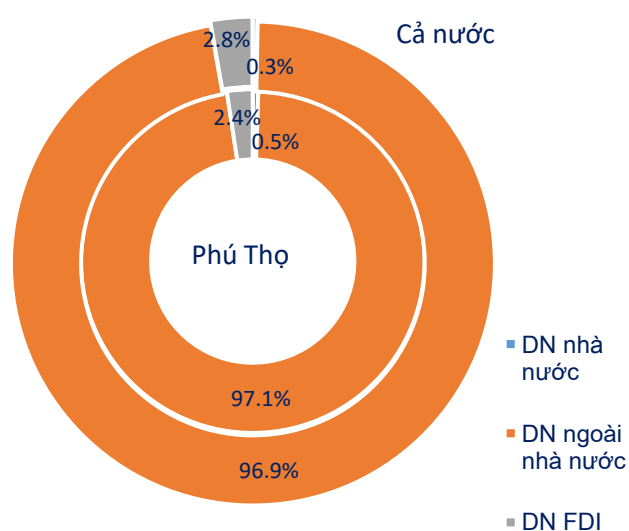
<sup>51</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>52</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

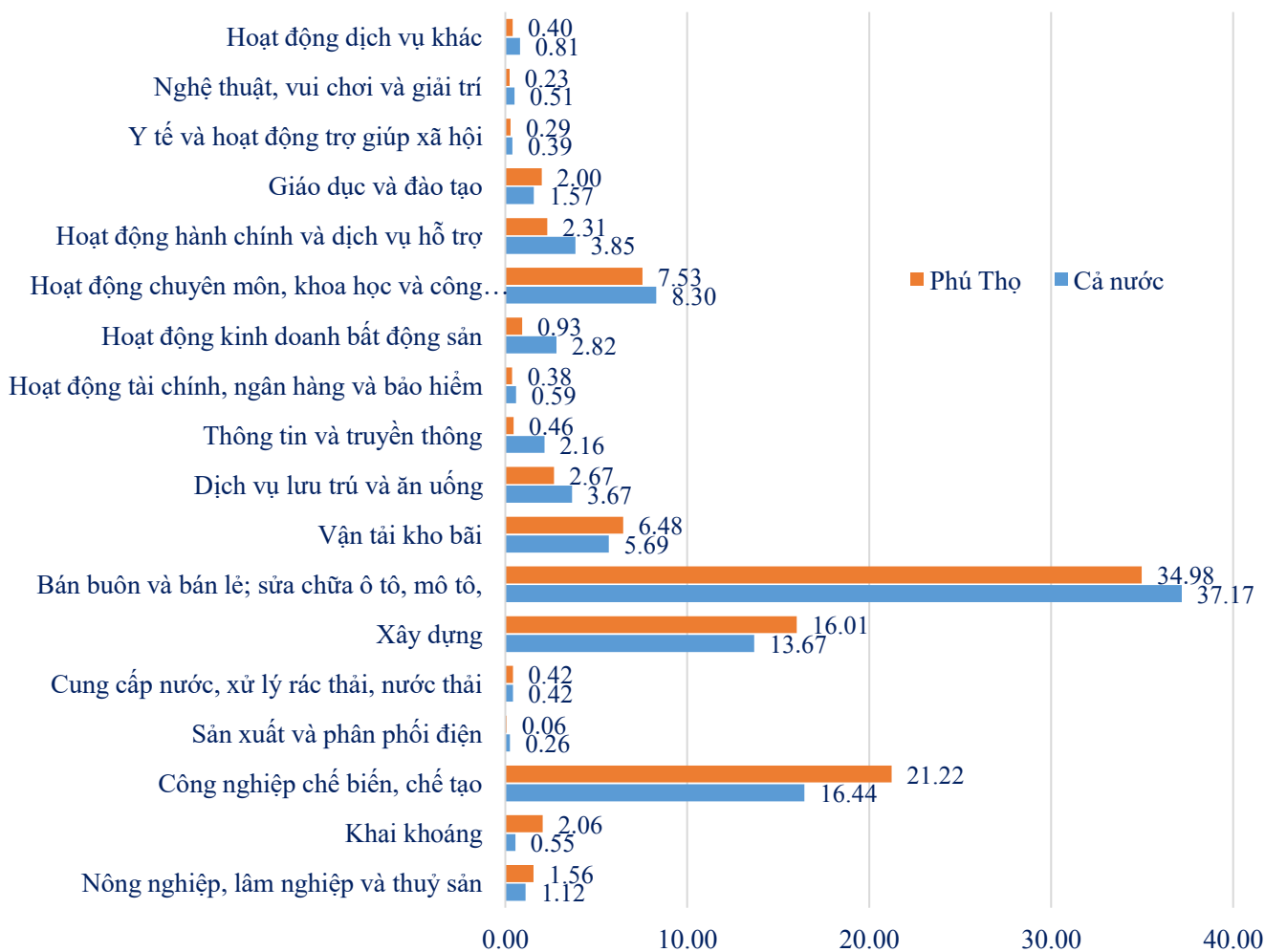
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

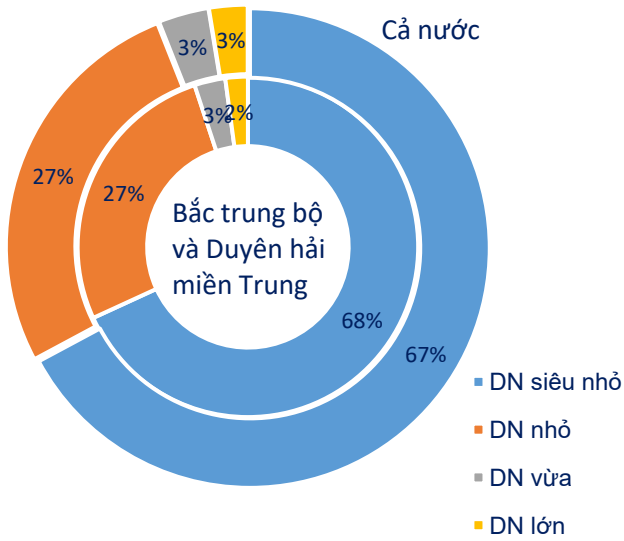
Một số thông tin chung	Năm 2020	Vùng so với cả nước	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	95.652,8	28,90	1
Dân số trung bình (Nghìn người)	20.220,4	20,96	2
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	211	-	4
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	40.836	-	4
Tăng trưởng GRDP (%)	100,18	-	6
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	1.200.990	23,09	2

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2020/2019	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	18.626	13,80	3	96,73	4
Số DN quay trở lại hoạt động	7.042	15,97	3	105,80	3
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	8.165	17,52	3	158,30	2
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	6.605	17,54	3	129,82	1
Số DN giải thể	2.839	16,26	3	111,73	2
Số DN đang hoạt động	107.158	13,20	3	106,39	5
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	5,27	-	3	105,74	4

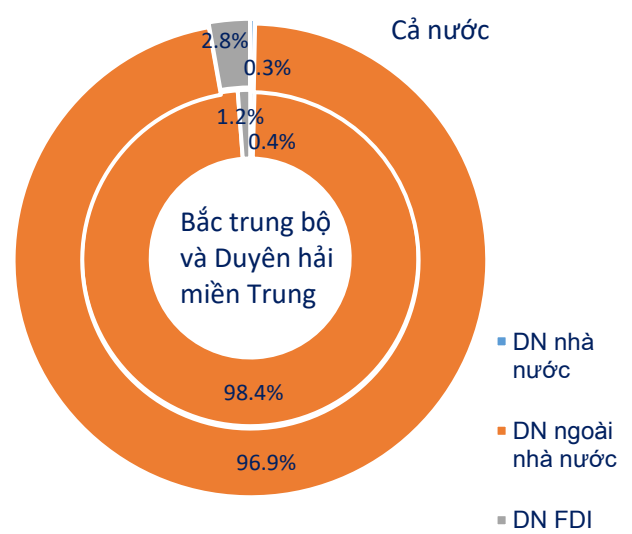
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>53</sup>	Năm 2019	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2019/2018	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	85.580	12,80	3	108,98	3
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	1.773.168	11,70	3	104,36	1
Lao động bình quân (số người/DN)	20,72	-	4	95,77	2
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	3.142.977	7,26	3	111,49	4
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	36,73	56,69	5	102,30	4
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	2.030.368	7,71	3	112,49	2
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	23,72	-	5	112,49	2
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.125	0,24	5	13,15	5
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,02	-	5	12,07	5

<sup>53</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

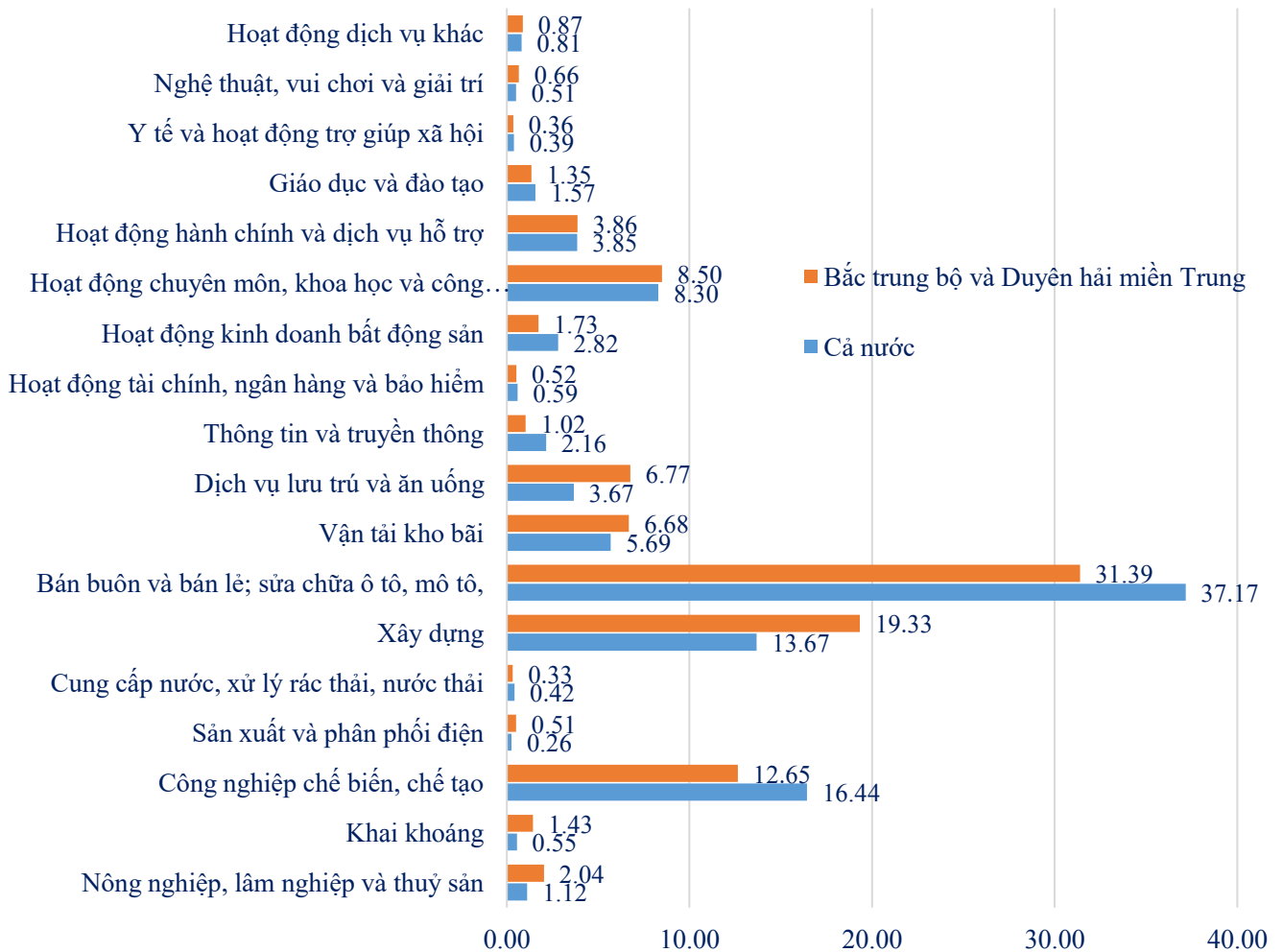
**Doanh nghiệp trong vùng phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI THANH HÓA

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	11.114,6	3,36	5	11,62	2
Dân số trung bình (Nghìn người)	3.645,8	3,78	3	18,03	1
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	328	-	30	-	2
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	42,12	-	32	-	4
Tăng trưởng GRDP (%)	105,98	-	13	-	4
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	185.827	3,57	3	15,47	1

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,91</b>	<b>28</b>	<b>7</b>
Gia nhập thị trường	8,17	19	6
Tiếp cận đất đai	6,94	21	5
Tính minh bạch	5,34	54	13
Chi phí thời gian	7,29	45	11
Chi phí không chính thức	6,47	39	9
Cạnh tranh bình đẳng	5,95	56	12
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,42	59	13
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,03	6	1
Đào tạo lao động	6,41	35	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,02	57	11

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	3.492	107,48	2,59	6	18,75	2
Số DN quay trở lại hoạt động	1.891	111,4	4,29	4	26,85	1
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	1.217	119,08	2,61	6	14,91	3
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	675	377,09	1,79	9	10,22	4
Số DN giải thể	145	115,1	0,83	24	5,11	4
Số DN đang hoạt động	13.152	111,81	1,62	7	12,27	2
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,59	111,22	-	33	-	12

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>54</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	10.850	115,39	1,62	7	12,68	2
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	328.745	111,83	2,17	9	18,54	1
Lao động bình quân (số người/DN)	30,30	96,92	-	20	-	1
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	521.947	107,01	1,21	9	16,61	1
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	48,11	92,74	-	23	-	2
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	279.441	139,89	1,06	16	13,76	2
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	25,75	121,23	-	38	-	5
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-23.498	-	-	63	-	14
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-2,17	-	-	62	-	13

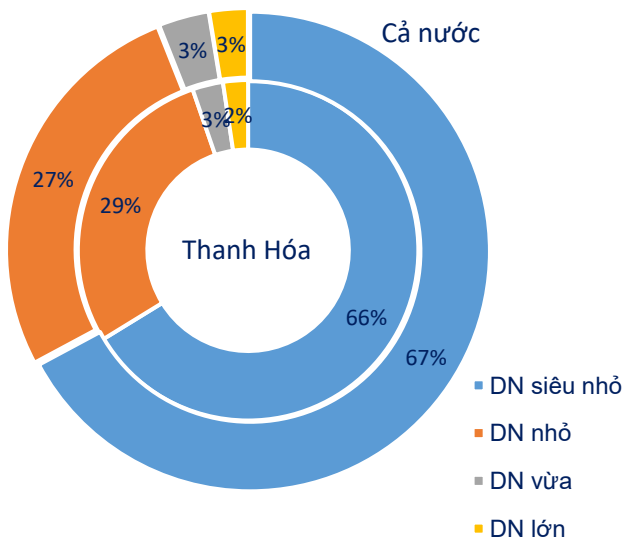
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>55</sup>	Thanh Hóa	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	63.930	111.897	79.292	60	14
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	13,80	15,82	14,69	50	13
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	59,54	47,34	46,03	8	1
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,55	0,64	0,68	58	13
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	2,47	2,14	1,78	8	2
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	49,18	43,00	46,42	20	3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	27,99	48,84	43,54	50	14
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-8,41	3,38	0,10	63	14
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-4,61	2,17	0,07	63	14

<sup>54</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

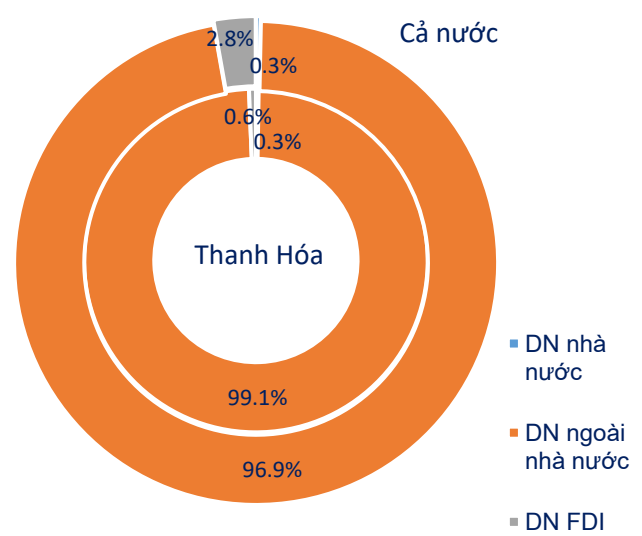
<sup>55</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



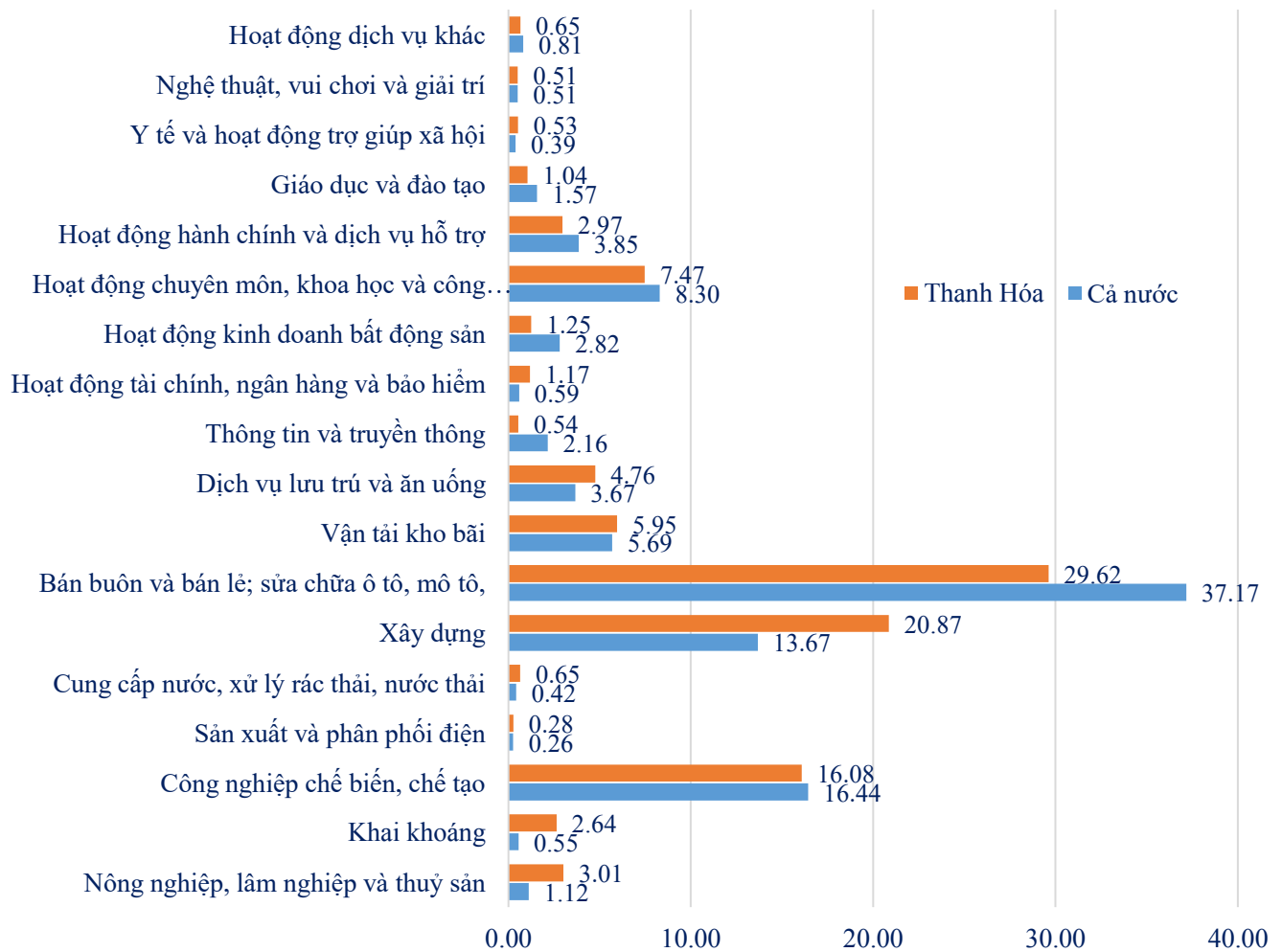
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI NGHỆ AN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	16.481,4	4,98	1	17,23	1
Dân số trung bình (Nghìn người)	3.337,2	3,46	4	16,50	2
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	202	-	40	-	8
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	36,05	-	46	-	12
Tăng trưởng GRDP (%)	104,45	-	21	-	2
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	157.516	3,03	5	13,12	2

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,73</b>	<b>18</b>	<b>4</b>
Gia nhập thị trường	7,39	44	12
Tiếp cận đất đai	6,54	35	6
Tính minh bạch	6,04	23	7
Chi phí thời gian	7,61	35	8
Chi phí không chính thức	6,22	45	10
Cạnh tranh bình đẳng	6,35	43	8
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,31	34	7
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,78	11	4
Đào tạo lao động	6,25	42	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,53	39	8

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	1.846	103,77	1,37	10	9,91	3
Số DN quay trở lại hoạt động	809	115,7	1,83	7	11,49	3
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	841	141,82	1,81	9	10,30	4
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	241	84,27	0,64	30	3,65	8
Số DN giải thể	119	119,0	0,68	28	4,19	6
Số DN đang hoạt động	11.636	107,19	1,43	9	10,86	3
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,46	106,30	-	38	-	13

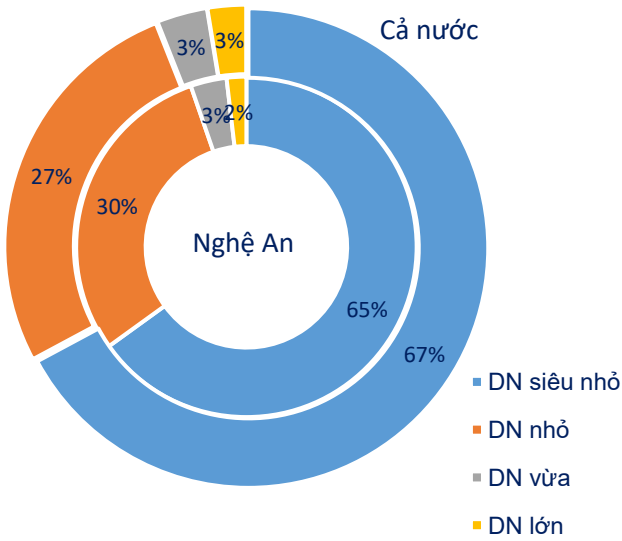
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>56</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	10.180	100,36	1,52	8	11,90	3
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	201.229	102,57	1,33	17	11,35	3
Lao động bình quân (số người/DN)	19,77	102,19	-	38	-	6
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	343.068	103,01	0,79	14	10,92	4
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	33,70	102,63	-	37	-	7
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	218.793	112,44	0,83	19	10,78	3
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	21,49	112,03	-	46	-	8
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	4.281	-	0,48	21	-	5
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,42	-	-	39	-	8

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>57</sup>	Nghệ An	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	68.943	111.897	79.292	54	12
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	15,99	15,82	14,69	36	8
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	43,71	47,34	46,03	36	7
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,67	0,64	0,68	50	11
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	2,57	2,14	1,78	6	1
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	42,96	43,00	46,42	55	13
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	46,50	48,84	43,54	16	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,96	3,38	0,10	54	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,30	2,17	0,07	54	11

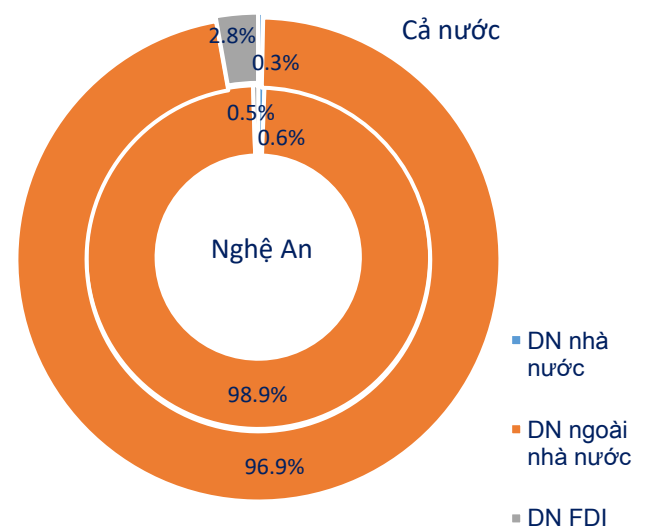
<sup>56</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>57</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

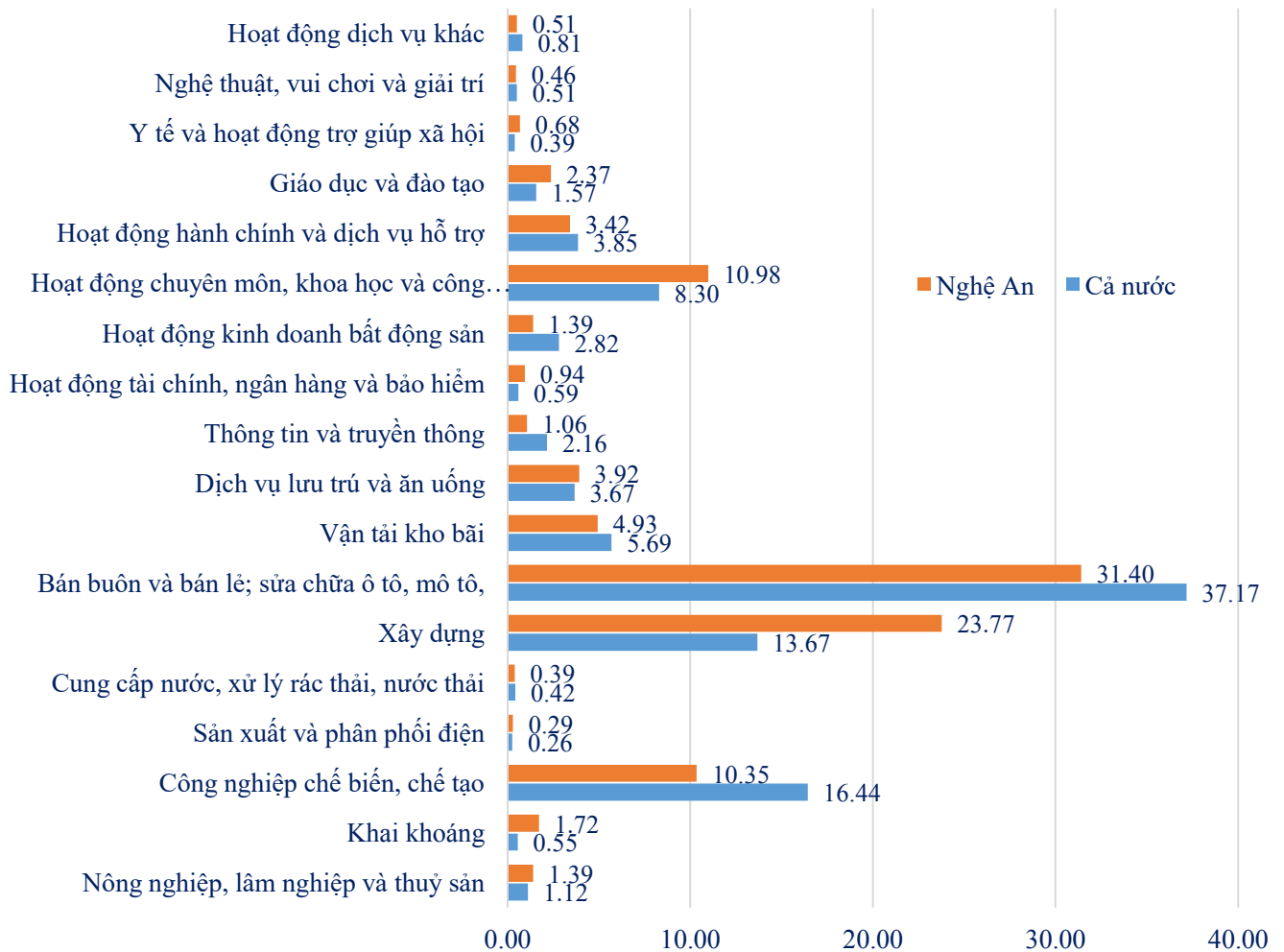
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HÀ TĨNH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	5.990,7	1,81	23	6,26	7
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.290,3	1,34	26	6,38	5
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	215	-	38	-	7
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	38,76	-	38	-	6
Tăng trưởng GRDP (%)	100,53	-	58	-	7
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	76.381	1,47	28	6,36	8

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,56</b>	<b>21</b>	<b>5</b>
Gia nhập thị trường	7,20	48	13
Tiếp cận đất đai	6,33	44	11
Tính minh bạch	5,21	60	14
Chi phí thời gian	8,14	21	3
Chi phí không chính thức	5,61	60	13
Cạnh tranh bình đẳng	6,03	53	11
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,62	54	12
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,86	9	3
Đào tạo lao động	7,46	5	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,44	44	9

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	758	93,58	0,56	29	4,07	8
Số DN quay trở lại hoạt động	299	117,7	0,68	29	4,25	7
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	297	121,22	0,64	28	3,64	9
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	225	316,90	0,60	33	3,41	10
Số DN giải thể	69	65,7	0,40	42	2,43	12
Số DN đang hoạt động	4.836	106,17	0,60	31	4,51	9
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,73	105,65	-	30	-	11

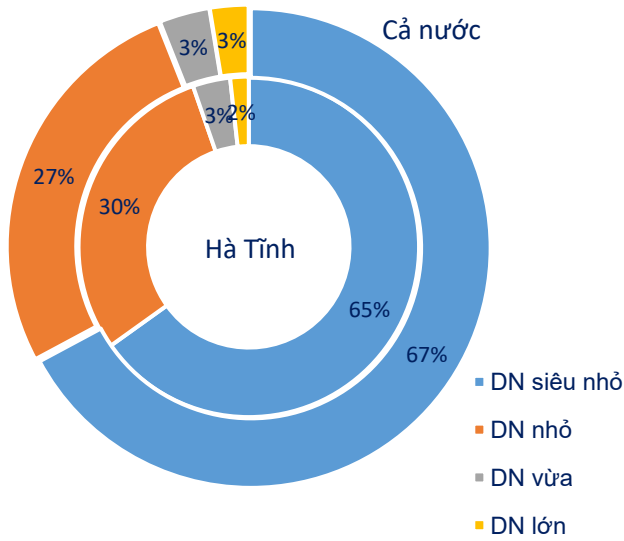
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>58</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	4.156	102,36	0,62	30	4,86	8
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	75.798	104,57	0,50	34	4,27	9
Lao động bình quân (số người/DN)	18,24	102,15	-	43	-	7
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	401.234	99,24	0,93	13	12,77	3
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	96,54	96,95	-	3	-	1
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	141.134	113,15	0,54	31	6,95	7
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	33,96	110,54	-	26	-	2
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-11.280	-	-	62	-	13
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-2,71	-	-	63	-	14

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>59</sup>	Hà Tĩnh	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	84.825	111.897	79.292	26	3
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	22,56	15,82	14,69	13	2
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	31,48	47,34	46,03	56	14
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,35	0,64	0,68	62	14
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,81	2,14	1,78	28	6
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	48,80	43,00	46,42	41	7
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	36,79	48,84	43,54	41	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-7,99	3,38	0,10	60	13
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-2,82	2,17	0,07	59	12

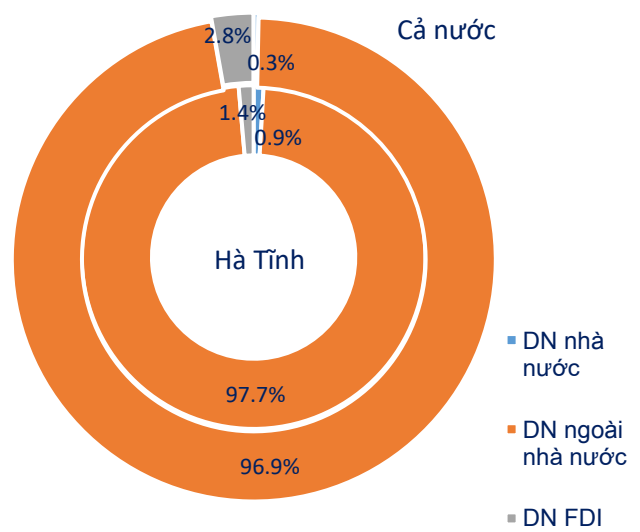
<sup>58</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>59</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

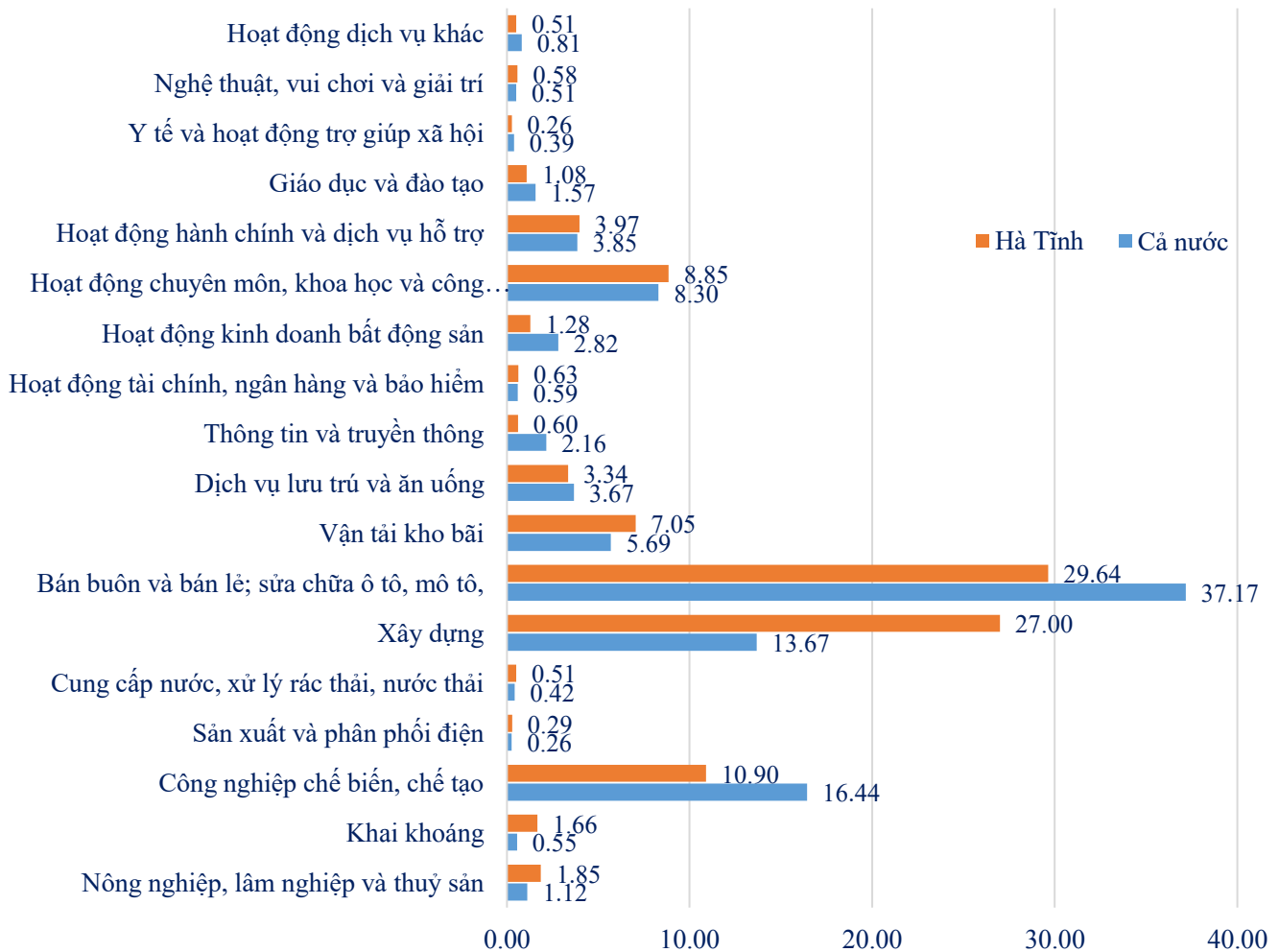
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI QUẢNG BÌNH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km2)	8.000,0	2,42	12	8,36	4
Dân số trung bình (Nghìn người)	896,6	0,93	46	4,43	11
Mật độ dân số (Người/km2)	112	-	53	-	14
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	37,80	-	44	-	11
Tăng trưởng GRDP (%)	102,63	-	41	-	5
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	70.847	1,36	32	5,90	9

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,30</b>	<b>52</b>	<b>14</b>
Gia nhập thị trường	7,76	33	10
Tiếp cận đất đai	6,20	48	12
Tính minh bạch	5,80	35	10
Chi phí thời gian	6,93	53	13
Chi phí không chính thức	4,96	63	14
Cạnh tranh bình đẳng	5,03	63	14
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,19	61	14
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,90	8	2
Đào tạo lao động	6,90	16	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,17	63	14

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	631	104,47	0,47	40	3,39	12
Số DN quay trở lại hoạt động	229	100,0	0,52	36	3,25	10
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	233	120,10	0,50	35	2,85	10
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	66	101,54	0,18	56	1,00	14
Số DN giải thể	22	84,6	0,13	59	0,77	14
Số DN đang hoạt động	4.467	107,35	0,55	38	4,17	11
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,95	106,71	-	20	-	4



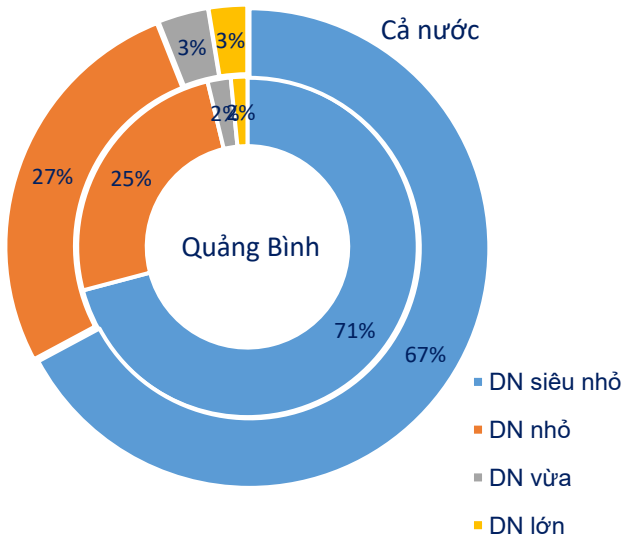
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>60</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	3.685	108,70	0,55	34	4,31	11
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	45.392	103,35	0,30	46	2,56	11
Lao động bình quân (số người/DN)	12,32	95,08	-	62	-	14
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	95.891	119,00	0,22	40	3,05	10
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	26,02	109,47	-	49	-	10
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	61.705	103,06	0,23	47	3,04	11
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	16,74	94,81	-	57	-	11
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-496	87,3	-	58	-	11
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-0,13	80,33	-	56	-	11

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>61</sup>	Quảng Bình	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	75.846	111.897	79.292	40	7
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	18,10	15,82	14,69	16	3
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	36,52	47,34	46,03	47	11
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,69	0,64	0,68	42	8
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,25	2,14	1,78	48	10
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	43,12	43,00	46,42	46	10
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	45,97	48,84	43,54	20	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-0,80	3,38	0,10	59	12
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-0,56	2,17	0,07	60	13

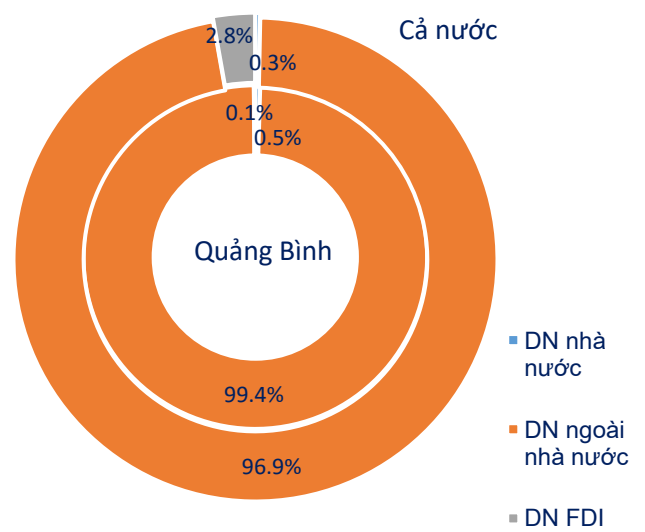
<sup>60</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>61</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

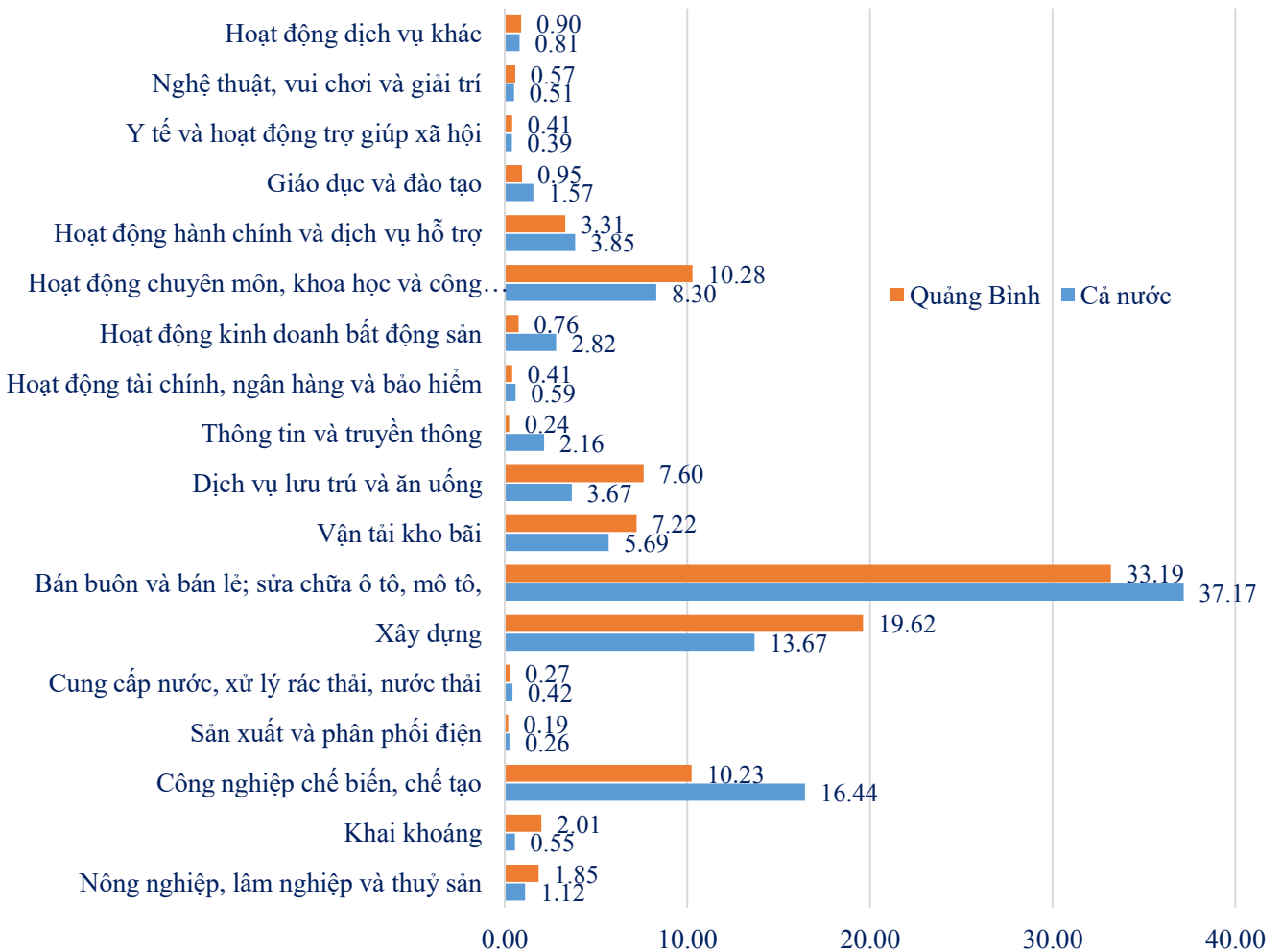
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI QUẢNG TRỊ

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	4.621,7	1,40	32	4,83	12
Dân số trung bình (Nghìn người)	633,4	0,66	56	3,13	13
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	137	-	48	-	13
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	34,24	-	48	-	14
Tăng trưởng GRDP (%)	103,51	-	33	-	6
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	47.793	0,92	47	3,98	13

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,07</b>	<b>41</b>	<b>12</b>
Gia nhập thị trường	7,73	34	11
Tiếp cận đất đai	6,95	19	4
Tính minh bạch	6,50	3	1
Chi phí thời gian	6,57	60	14
Chi phí không chính thức	5,65	59	12
Cạnh tranh bình đẳng	5,54	60	13
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,86	47	10
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,63	42	7
Đào tạo lao động	6,99	12	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,75	61	13

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	474	124,41	0,35	50	2,54	14
Số DN quay trở lại hoạt động	214	70,4	0,49	38	3,04	12
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	196	181,48	0,42	38	2,40	12
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	121	85,21	0,32	45	1,83	13
Số DN giải thể	61	77,2	0,35	46	2,15	13
Số DN đang hoạt động	2.862	106,08	0,35	44	2,67	13
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,49	105,44	-	25	-	7

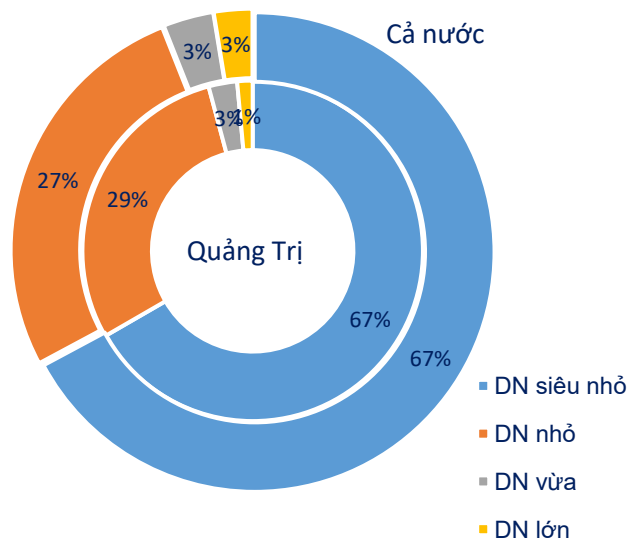
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>62</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	2.325	100,87	0,35	43	2,72	12
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	29.239	99,19	0,19	54	1,65	13
Lao động bình quân (số người/DN)	12,58	98,34	-	60	-	13
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	48.128	110,49	0,11	51	1,53	13
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	20,70	109,54	-	60	-	13
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	37.578	106,14	0,14	51	1,85	12
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	16,16	105,23	-	59	-	13
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	629	147,9	0,07	45	29,60	10
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,27	146,65	-	47	-	10

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>63</sup>	Quảng Trị	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	69.326	111.897	79.292	52	11
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	18,68	15,82	14,69	22	4
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	38,31	47,34	46,03	50	13
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,83	0,64	0,68	37	6
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,31	2,14	1,78	50	11
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	55,10	43,00	46,42	32	6
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	31,78	48,84	43,54	46	12
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,67	3,38	0,10	42	10
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,38	2,17	0,07	45	10

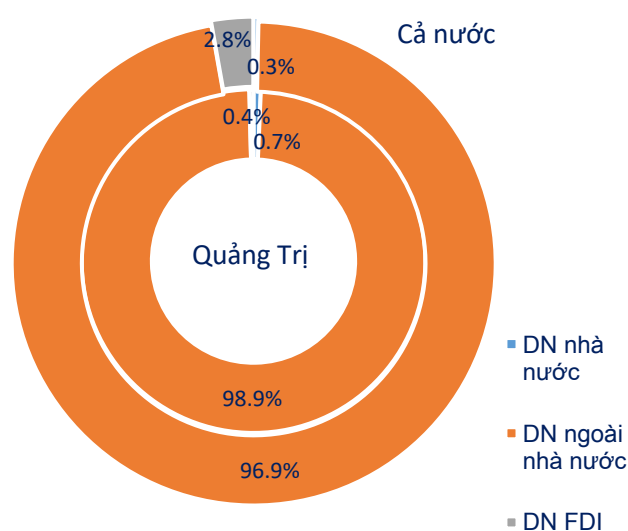
<sup>62</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>63</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

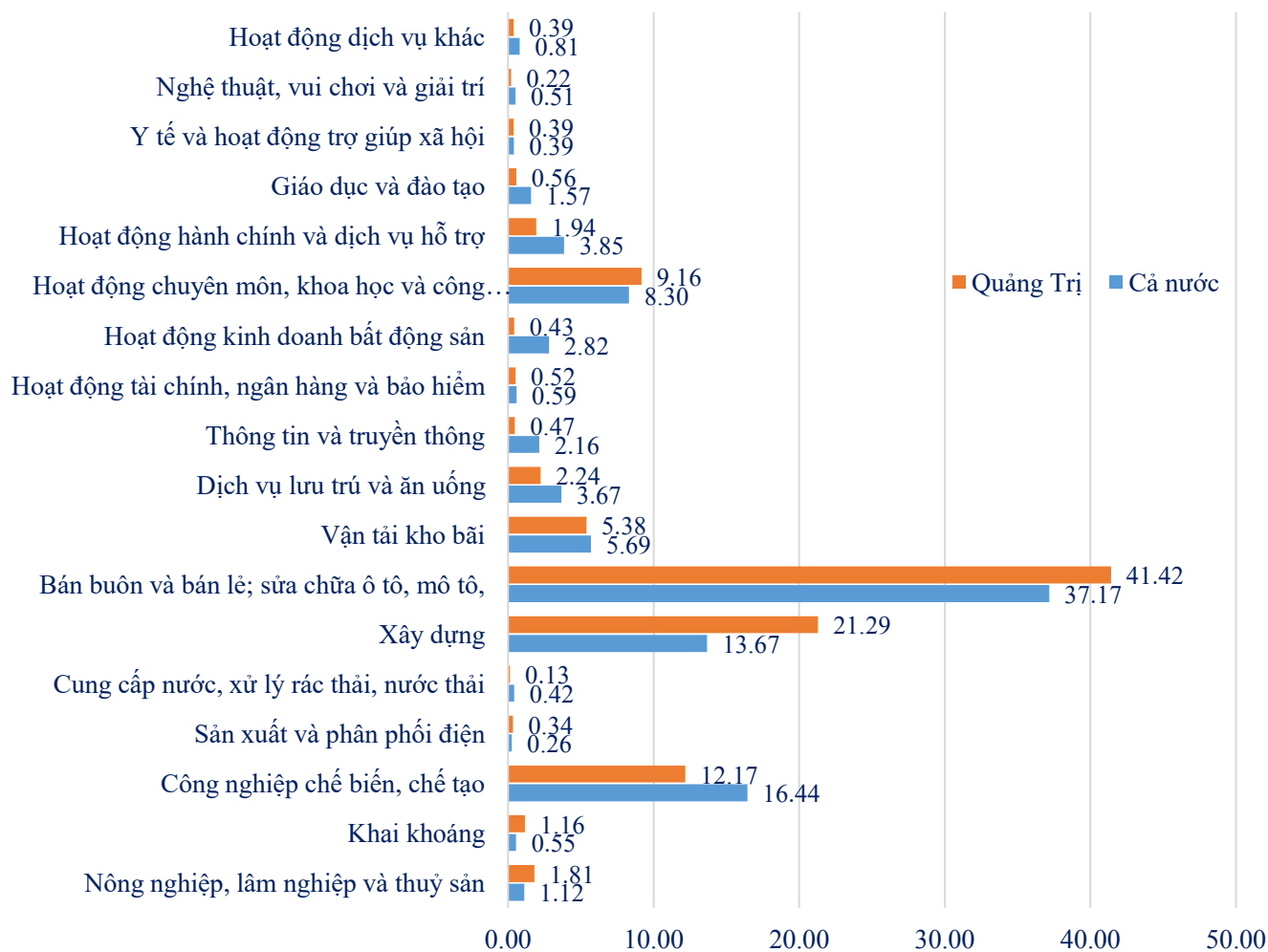
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI THỪA THIÊN - HUẾ

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km2)	4.902,4	1,48	30	5,13	11
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.129,5	1,17	40	5,59	10
Mật độ dân số (Người/km2)	230	-	36	-	6
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	38,54	-	40	-	8
Tăng trưởng GRDP (%)	102,06	-	46	-	10
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	78.584	1,51	24	6,54	7

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>65,03</b>	<b>17</b>	<b>3</b>
Gia nhập thị trường	7,09	53	14
Tiếp cận đất đai	6,33	43	10
Tính minh bạch	6,36	10	2
Chi phí thời gian	8,07	22	4
Chi phí không chính thức	6,97	18	5
Cạnh tranh bình đẳng	7,58	10	2
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,52	26	5
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,50	49	11
Đào tạo lao động	6,52	31	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,99	25	6

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	687	93,34	0,51	36	3,69	10
Số DN quay trở lại hoạt động	301	106,0	0,68	28	4,27	6
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	432	166,15	0,93	17	5,29	6
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	343	118,28	0,91	21	5,19	5
Số DN giải thể	112	67,9	0,64	30	3,95	8
Số DN đang hoạt động	4.650	104,52	0,57	34	4,34	10
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,10	104,13	-	28	-	10

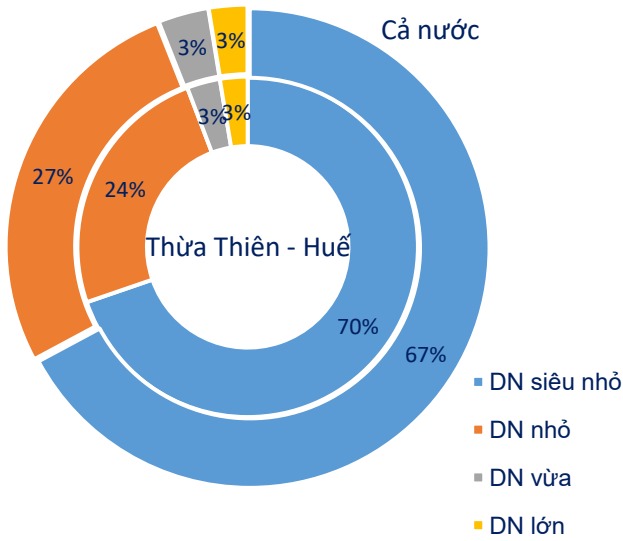
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>64</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	3.812	101,57	0,57	33	4,45	10
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	89.211	98,92	0,59	31	5,03	7
Lao động bình quân (số người/DN)	23,40	97,39	-	32	-	3
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	92.155	105,43	0,21	41	2,93	11
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	24,18	103,80	-	54	-	12
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	85.899	104,46	0,33	39	4,23	10
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	22,53	102,84	-	45	-	7
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	1.725	110,6	0,19	35	-	7
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,45	108,87	-	37	-	7

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>65</sup>	Thừa Thiên Huế	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	73.728	111.897	79.292	46	10
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	13,20	15,82	14,69	38	9
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	51,59	47,34	46,03	26	4
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,98	0,64	0,68	28	3
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,40	2,14	1,78	25	5
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	63,72	43,00	46,42	13	1
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	30,51	48,84	43,54	48	13
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,01	3,38	0,10	34	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,97	2,17	0,07	26	4

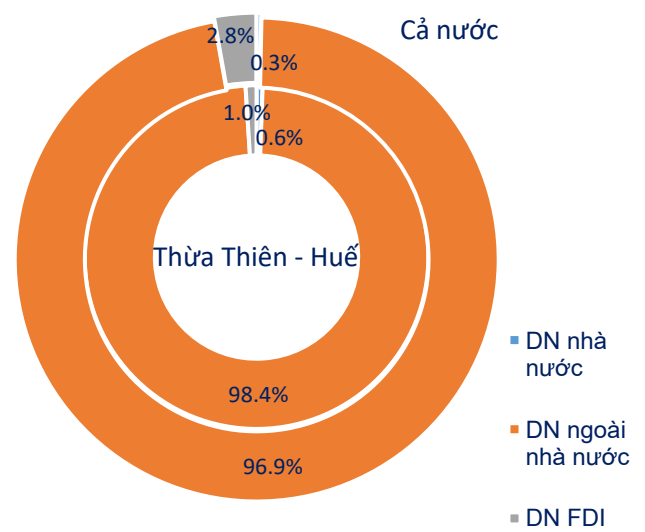
<sup>64</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>65</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

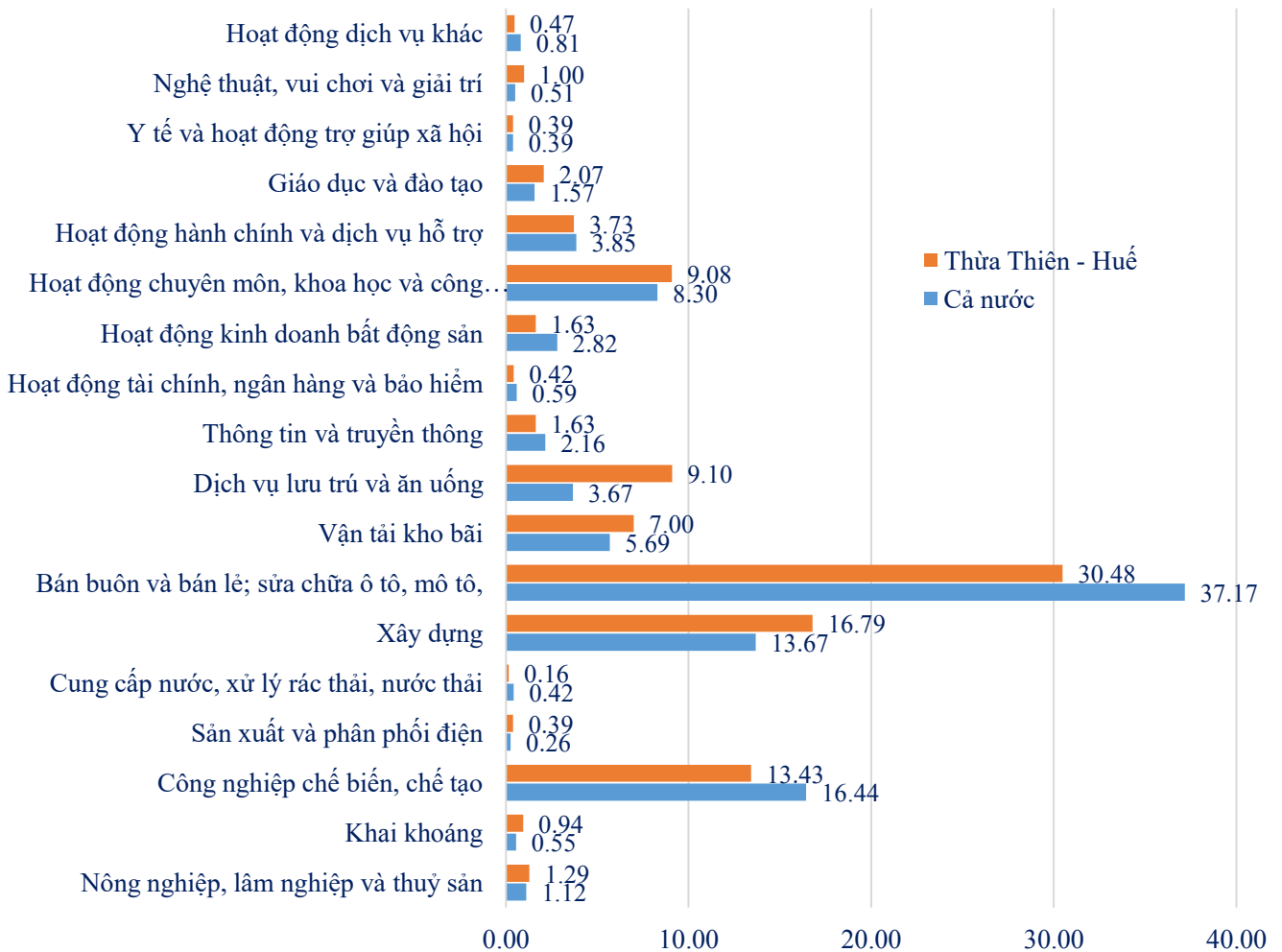
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐÀ NẴNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	1.284,9	0,39	59	1,34	14
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.141,1	1,18	39	5,64	9
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	888	-	12	-	1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	63,41	-	6	-	1
Tăng trưởng GRDP (%)	90,23	-	62	-	14
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	80.576	1,55	21	6,71	6

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>70,12</b>	<b>5</b>	<b>1</b>
Gia nhập thị trường	8,75	4	1
Tiếp cận đất đai	7,35	7	1
Tính minh bạch	6,23	16	4
Chi phí thời gian	8,62	8	2
Chi phí không chính thức	7,11	12	3
Cạnh tranh bình đẳng	6,18	47	9
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,37	32	6
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,32	24	5
Đào tạo lao động	7,87	3	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,05	20	4

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	3.752	79,12	2,78	5	20,14	1
Số DN quay trở lại hoạt động	1.240	108,3	2,81	5	17,61	2
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	1.956	170,09	4,20	3	23,96	1
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	2.229	136,58	5,92	3	33,75	1
Số DN giải thể	1.062	210,7	6,08	3	37,41	1
Số DN đang hoạt động	23.666	104,87	2,92	5	22,09	1
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	20,24	102,33	-	2	-	1

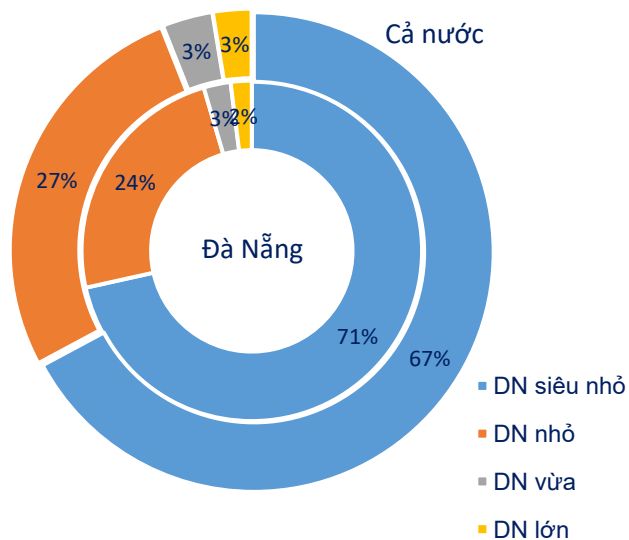
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>66</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	17.105	112,85	2,56	5	19,99	1
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	307.295	103,81	2,03	10	17,33	2
Lao động bình quân (số người/DN)	17,97	91,99	-	45	-	9
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	448.329	118,50	1,04	12	14,26	2
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	26,21	105,01	-	48	-	9
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	337.470	112,66	1,28	14	16,62	1
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	19,73	99,83	-	53	-	10
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	11.750	137,3	1,32	11	-	1
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,69	121,69	-	29	-	4

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>67</sup>	Đà Nẵng	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	101.350	111.897	79.292	11	1
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	10,97	15,82	14,69	52	14
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	41,30	47,34	46,03	39	9
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,81	0,64	0,68	38	7
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,86	2,14	1,78	10	3
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	40,47	43,00	46,42	59	14
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	56,69	48,84	43,54	2	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,48	3,38	0,10	20	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,81	2,17	0,07	22	3

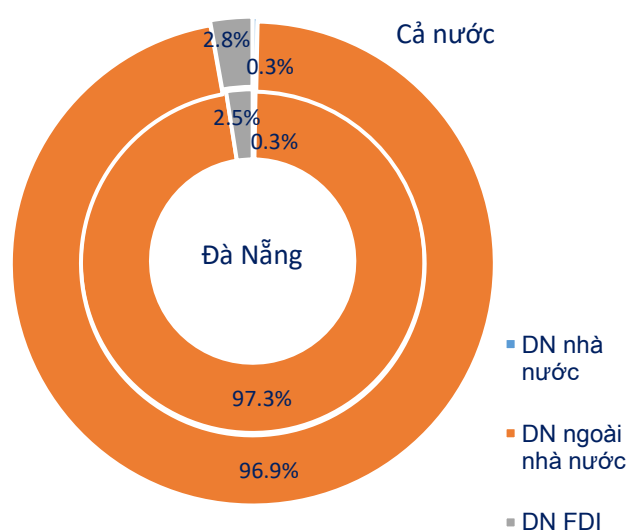
<sup>66</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>67</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

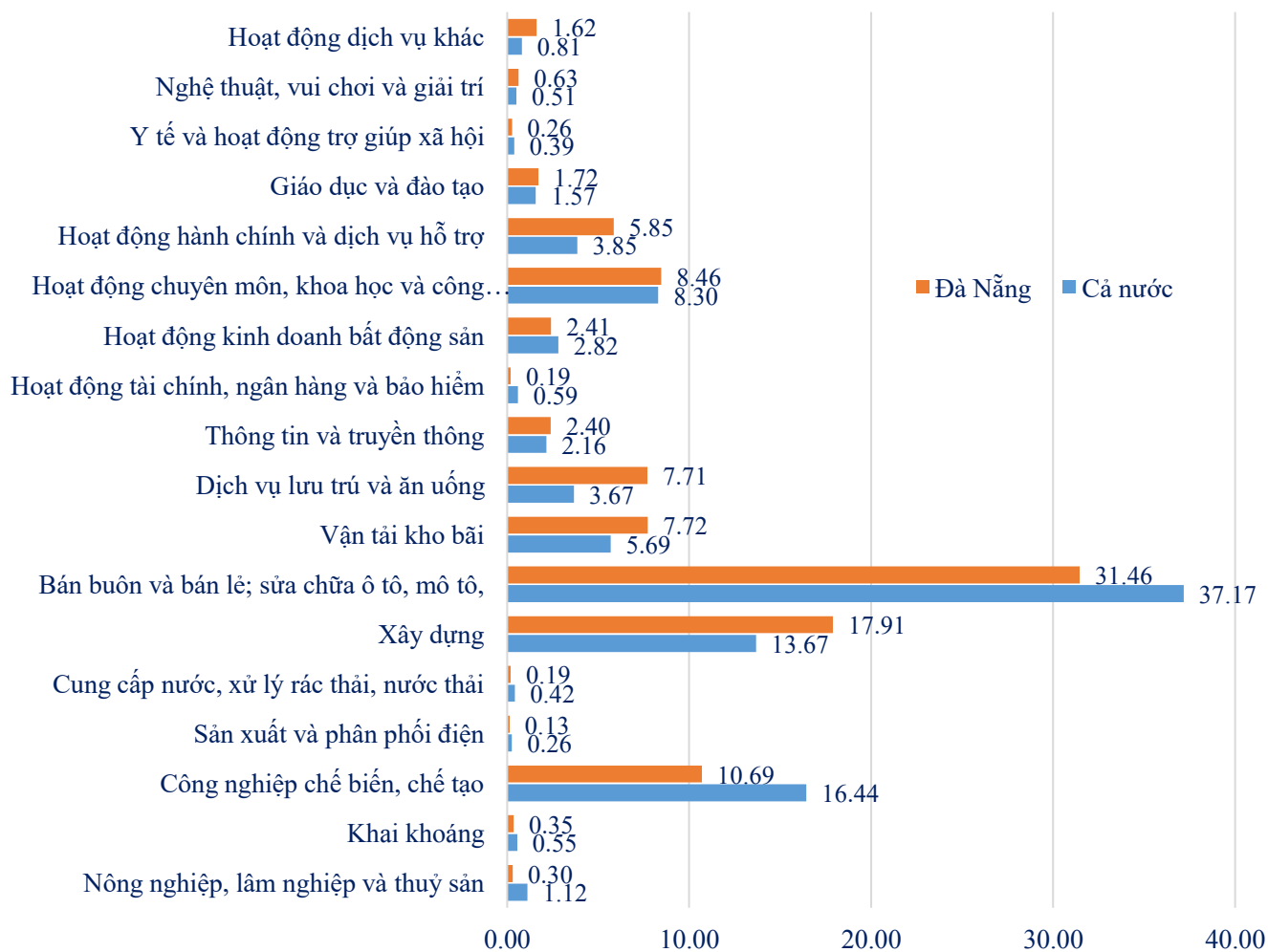
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI QUẢNG NAM

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	10.574,7	3,20	6	11,06	3
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.497,5	1,55	19	7,41	3
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	142	-	47	-	12
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	42,66	-	30	-	3
Tăng trưởng GRDP (%)	93,02	-	61	-	12
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	95.069	1,83	15	7,92	4

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>65,72</b>	<b>13</b>	<b>2</b>
Gia nhập thị trường	7,86	27	9
Tiếp cận đất đai	6,49	38	8
Tính minh bạch	6,18	17	5
Chi phí thời gian	7,94	26	5
Chi phí không chính thức	7,18	11	2
Cạnh tranh bình đẳng	6,54	34	6
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,36	5	1
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,60	45	8
Đào tạo lao động	6,55	29	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,58	7	1

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	1.276	86,45	0,95	20	6,85	5
Số DN quay trở lại hoạt động	321	72,6	0,73	26	4,56	5
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	514	169,08	1,10	14	6,30	5
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	750	103,16	1,99	7	11,36	3
Số DN giải thể	307	48,9	1,76	8	10,81	3
Số DN đang hoạt động	7.723	106,49	0,95	18	7,21	5
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	5,13	105,96	-	18	-	3

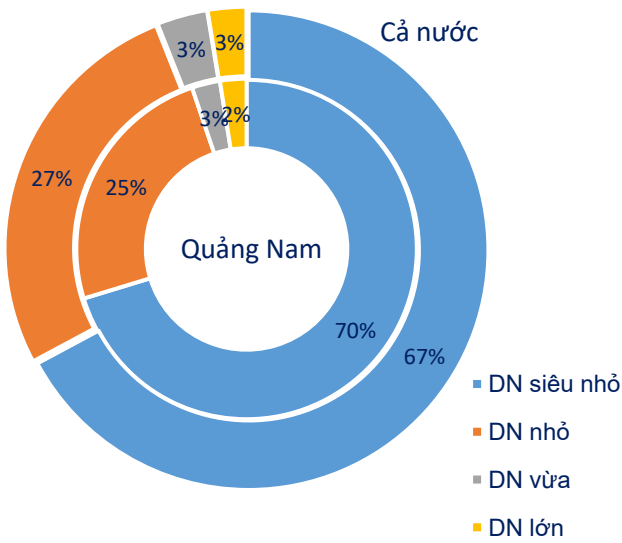
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>68</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	6.936	118,73	1,04	16	8,10	5
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	167.224	106,44	1,10	23	9,43	5
Lao động bình quân (số người/DN)	24,11	89,65	-	31	-	2
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	245.621	130,27	0,57	23	7,81	6
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	35,41	109,72	-	35	-	6
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	191.966	103,44	0,73	22	9,45	5
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	27,68	87,13	-	33	-	3
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	5.082	65,3	0,57	20	-	4
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,73	55,00	-	28	-	3

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>69</sup>	Quảng Nam	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	77.945	111.897	79.292	36	6
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	14,85	15,82	14,69	26	5
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	53,23	47,34	46,03	19	2
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,84	0,64	0,68	22	1
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,55	2,14	1,78	36	8
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	40,74	43,00	46,42	45	9
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	46,21	48,84	43,54	18	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,65	3,38	0,10	10	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,22	2,17	0,07	10	1

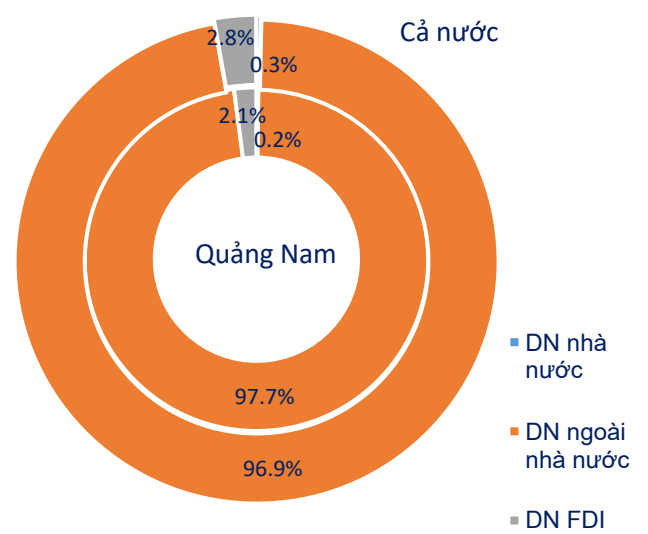
<sup>68</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>69</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

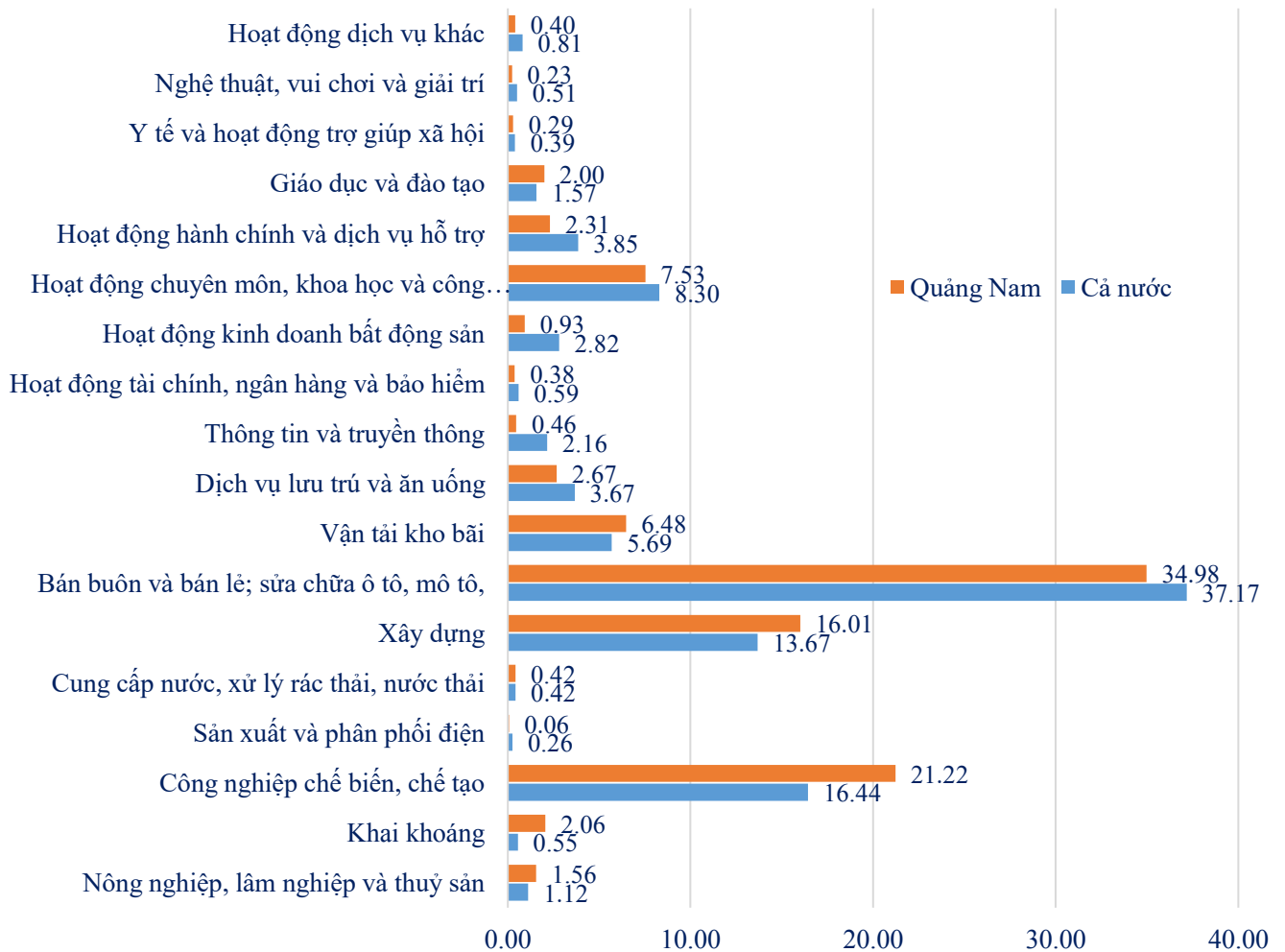
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI QUẢNG NGÃI

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	5.155,8	1,56	27	5,39	8
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.231,9	1,28	33	6,09	8
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	239	-	35	-	5
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	37,91	-	42	-	9
Tăng trưởng GRDP (%)	98,98	-	59	-	11
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	82.591	1,59	20	6,88	5

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,20</b>	<b>36</b>	<b>10</b>
Gia nhập thị trường	8,16	20	7
Tiếp cận đất đai	6,07	55	14
Tính minh bạch	6,29	13	3
Chi phí thời gian	7,28	47	12
Chi phí không chính thức	6,60	33	8
Cạnh tranh bình đẳng	6,75	24	4
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,09	42	9
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,50	48	10
Đào tạo lao động	6,21	43	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,81	31	7

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	708	82,13	0,52	35	3,80	9
Số DN quay trở lại hoạt động	227	148,4	0,51	37	3,22	11
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	332	138,33	0,71	24	4,07	8
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	233	121,99	0,62	32	3,53	9
Số DN giải thể	117	113,6	0,67	29	4,12	7
Số DN đang hoạt động	5.297	104,13	0,65	27	4,94	7
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,29	104,00	-	26	-	8

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>70</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	4.714	111,49	0,71	26	5,51	7
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	82.847	107,08	0,55	32	4,67	8
Lao động bình quân (số người/DN)	17,57	96,04	-	48	-	11
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	219.616	114,57	0,51	24	6,99	7
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	46,59	102,76	-	24	-	3
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	194.885	101,83	0,74	21	9,60	4
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	41,34	91,33	-	18	-	1
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	5.398	191,8	0,61	19	-	3
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,15	171,99	-	20	-	2

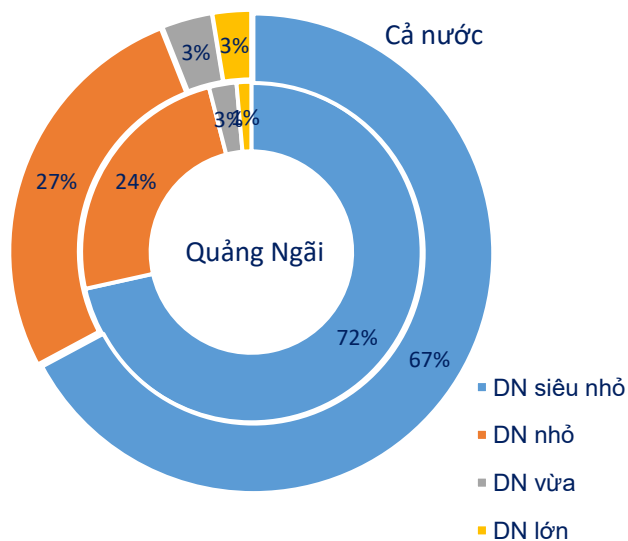
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>71</sup>	Quảng Ngãi	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	97.872	111.897	79.292	15	2
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	24,99	15,82	14,69	6	1
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	37,06	47,34	46,03	48	12
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,97	0,64	0,68	24	2
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,04	2,14	1,78	60	13
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	51,44	43,00	46,42	19	2
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	33,96	48,84	43,54	40	10
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,77	3,38	0,10	37	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,68	2,17	0,07	35	7

<sup>70</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

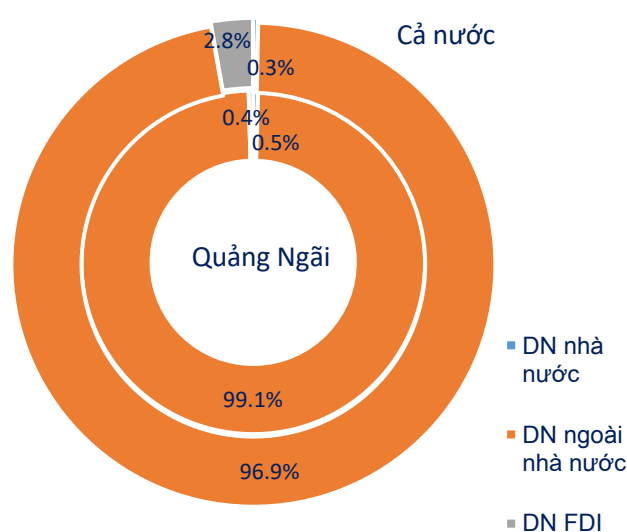
<sup>71</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



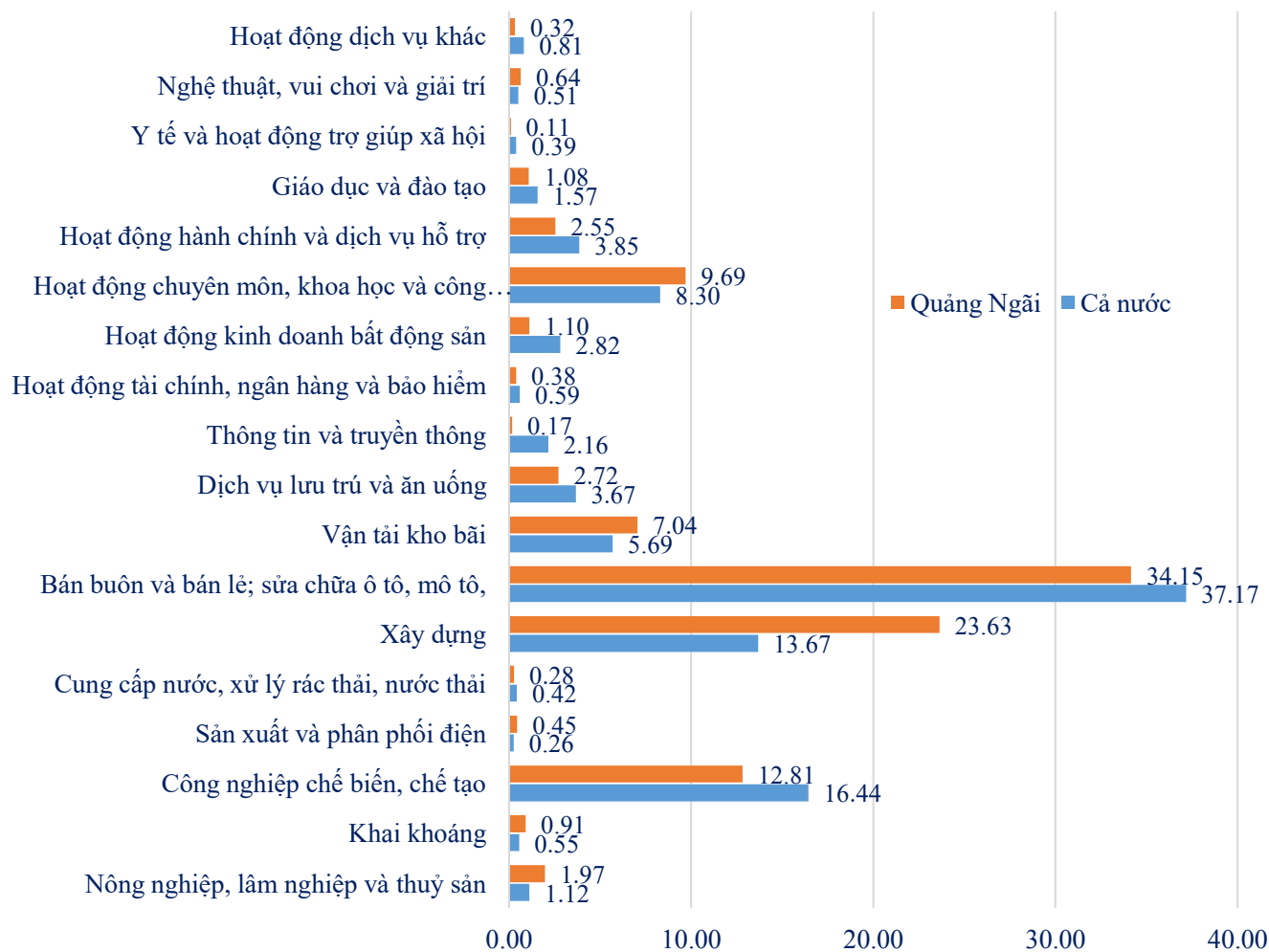
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BÌNH ĐỊNH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	6.066,2	1,83	22	6,34	6
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.487,8	1,54	20	7,36	4
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	245	-	33	-	3
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	41,29	-	33	-	5
Tăng trưởng GRDP (%)	103,61	-	31	-	3
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	99.404	1,91	14	8,28	3

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,18</b>	<b>37</b>	<b>11</b>
Gia nhập thị trường	8,17	18	5
Tiếp cận đất đai	7,15	9	2
Tính minh bạch	5,60	46	11
Chi phí thời gian	7,93	28	6
Chi phí không chính thức	6,19	47	11
Cạnh tranh bình đẳng	6,06	51	10
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,54	24	4
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,54	47	9
Đào tạo lao động	6,64	24	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,04	21	5

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	1.061	119,48	0,79	25	5,70	6
Số DN quay trở lại hoạt động	269	95,4	0,61	31	3,82	8
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	358	179,90	0,77	21	4,38	7
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	304	119,69	0,81	26	4,60	6
Số DN giải thể	81	97,6	0,46	38	2,85	11
Số DN đang hoạt động	6.742	105,44	0,83	22	6,29	6
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,53	105,44	-	23	-	6

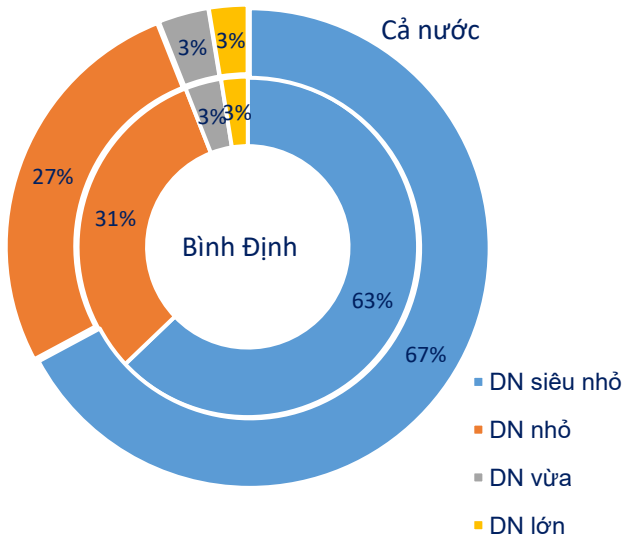
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>72</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	5.793	101,69	0,87	21	6,77	6
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	128.300	100,65	0,85	28	7,24	6
Lao động bình quân (số người/DN)	22,15	98,98	-	35	-	5
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	148.148	111,85	0,34	32	4,71	9
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	25,57	110,00	-	50	-	11
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	121.640	111,23	0,46	33	5,99	8
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	21,00	109,39	-	50	-	9
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.653	130,8	0,30	30	-	6
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,46	128,64	-	35	-	6

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>73</sup>	Bình Định	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	75.002	111.897	79.292	42	8
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	12,86	15,82	14,69	43	11
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	42,00	47,34	46,03	38	8
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,87	0,64	0,68	36	5
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,28	2,14	1,78	46	9
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	59,33	43,00	46,42	21	4
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	33,70	48,84	43,54	36	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,18	3,38	0,10	35	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,90	2,17	0,07	32	6

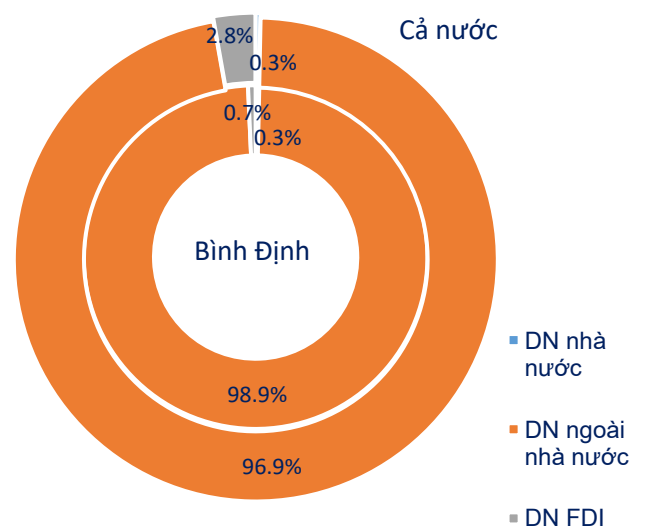
<sup>72</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>73</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

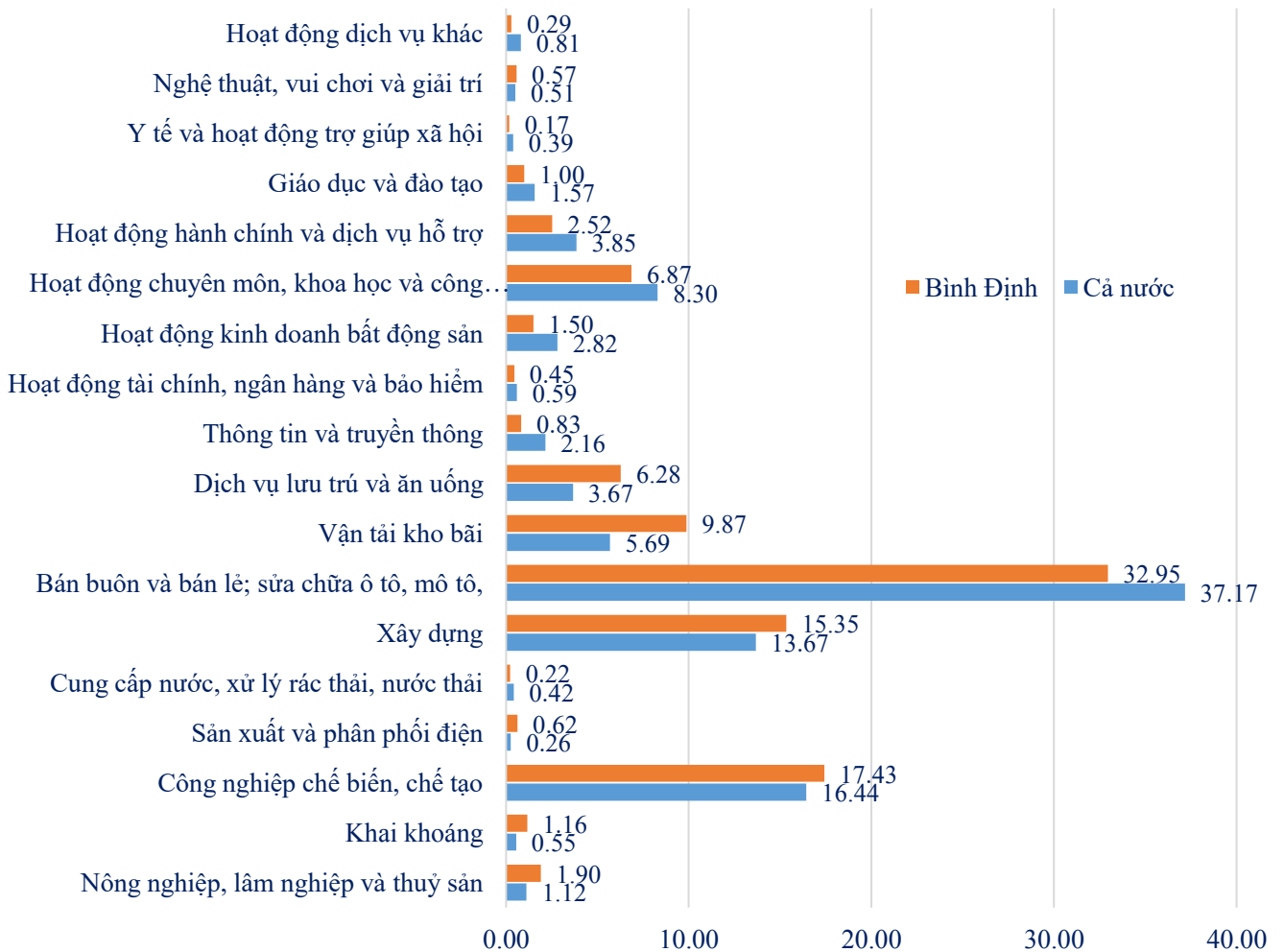
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI PHÚ YÊN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	5.023,4	1,52	29	5,25	10
Dân số trung bình (Nghìn người)	873,2	0,91	47	4,32	12
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	174	-	43	-	10
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	38,69	-	39	-	7
Tăng trưởng GRDP (%)	103,69	-	29	-	9
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	60.884	1,17	42	5,07	12

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,84</b>	<b>42</b>	<b>13</b>
Gia nhập thị trường	8,39	11	4
Tiếp cận đất đai	6,46	40	9
Tính minh bạch	5,91	28	9
Chi phí thời gian	7,35	43	10
Chi phí không chính thức	6,98	16	4
Cạnh tranh bình đẳng	7,18	15	3
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,82	17	3
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,26	56	14
Đào tạo lao động	5,94	48	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,08	18	3

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	519	113,07	0,38	46	2,79	13
Số DN quay trở lại hoạt động	160	84,2	0,36	45	2,27	13
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	195	121,12	0,42	39	2,39	13
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	144	74,61	0,38	42	2,18	12
Số DN giải thể	88	114,3	0,50	37	3,10	10
Số DN đang hoạt động	2.991	109,96	0,37	43	2,79	12
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,42	109,82	-	39	-	14

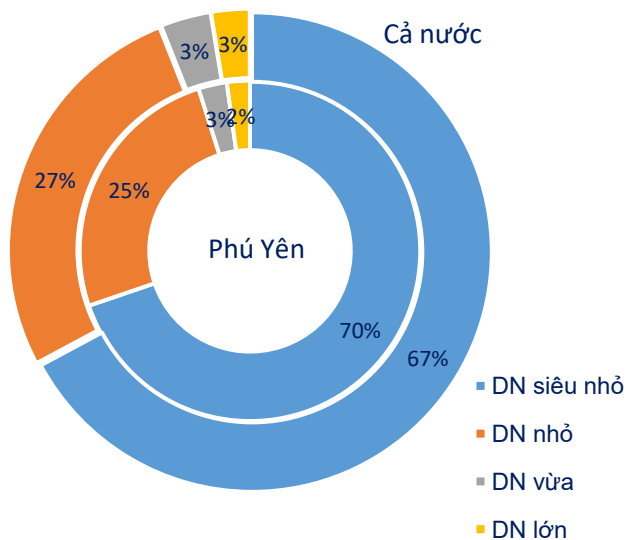
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>74</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	2.250	106,23	0,34	45	2,63	13
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	39.779	104,41	0,26	49	2,24	12
Lao động bình quân (số người/DN)	17,68	98,29	-	47	-	10
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	43.119	112,25	0,10	54	1,37	14
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	19,16	105,66	-	62	-	14
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	36.950	103,36	0,14	53	1,82	13
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	16,42	97,30	-	58	-	12
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	814	74,9	0,09	41	-	9
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,36	70,49	-	43	-	9

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>75</sup>	Phú Yên	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	67.478	111.897	79.292	58	13
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	14,08	15,82	14,69	32	7
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	45,96	47,34	46,03	30	5
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,92	0,64	0,68	32	4
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,00	2,14	1,78	60	13
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	55,24	43,00	46,42	24	5
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	38,67	48,84	43,54	37	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,20	3,38	0,10	19	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,04	2,17	0,07	17	2

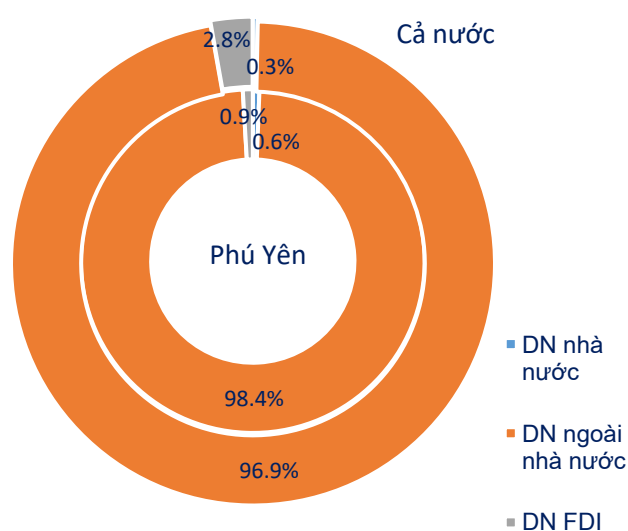
<sup>74</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>75</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

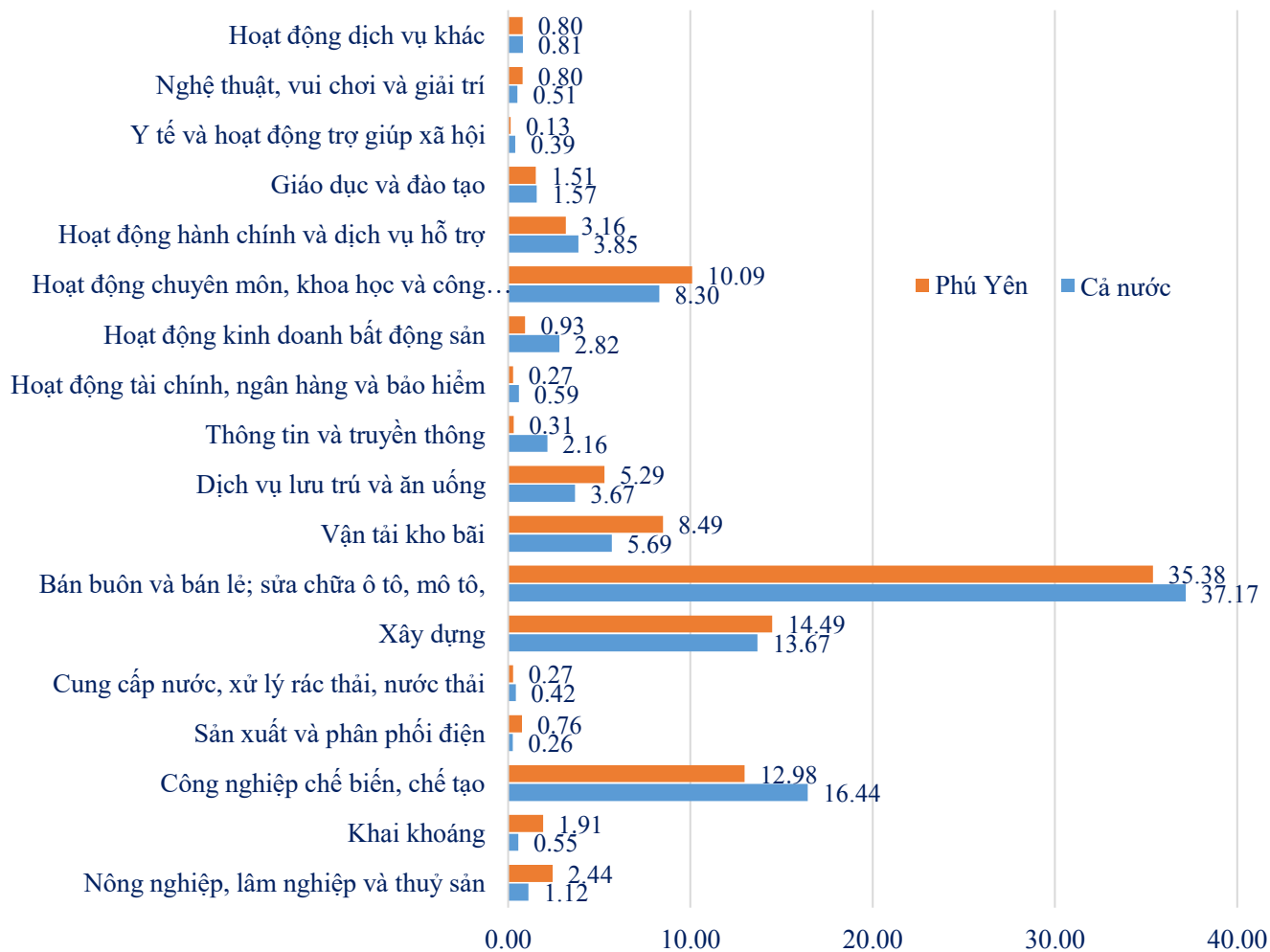
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI KHÁNH HÒA

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	5.137,8	1,55	28	5,37	9
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.232,8	1,28	31	6,10	6
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	240	-	34	-	4
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	37,84	-	43	-	10
Tăng trưởng GRDP (%)	89,48	-	63	-	13
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	64.010	1,23	39	5,33	10

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,98</b>	<b>26</b>	<b>6</b>
Gia nhập thị trường	7,93	26	8
Tiếp cận đất đai	6,97	18	3
Tính minh bạch	5,54	50	12
Chi phí thời gian	8,69	4	1
Chi phí không chính thức	7,42	8	1
Cạnh tranh bình đẳng	8,81	1	1
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,75	50	11
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,41	52	12
Đào tạo lao động	6,31	39	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,94	59	12

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	1.825	96,05	1,35	11	9,80	4
Số DN quay trở lại hoạt động	737	115,9	1,67	8	10,47	4
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	1.259	237,10	2,70	5	15,42	2
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	802	153,05	2,13	5	12,14	2
Số DN giải thể	429	123,6	2,46	6	15,11	2
Số DN đang hoạt động	11.215	101,59	1,38	10	10,47	4
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	9,04	100,96	-	7	-	2



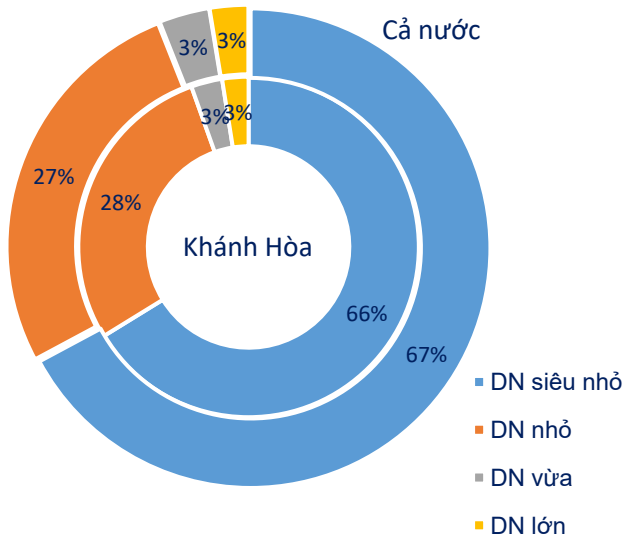
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>76</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	7.780	112,09	1,16	14	9,09	4
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	176.405	99,23	1,16	22	9,95	4
Lao động bình quân (số người/DN)	22,67	88,52	-	33	-	4
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	292.704	113,79	0,68	18	9,31	5
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	37,62	101,52	-	32	-	5
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	182.390	102,38	0,69	24	8,98	6
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	23,44	91,34	-	42	-	6
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-1.509	-	-	60	-	12
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-0,19	-	-	58	-	12

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>77</sup>	Khánh Hòa	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	83.787	111.897	79.292	28	4
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	12,25	15,82	14,69	42	10
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	39,08	47,34	46,03	40	10
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,65	0,64	0,68	47	10
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,84	2,14	1,78	18	4
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	40,67	43,00	46,42	50	12
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	55,85	48,84	43,54	4	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-0,83	3,38	0,10	30	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-0,54	2,17	0,07	36	8

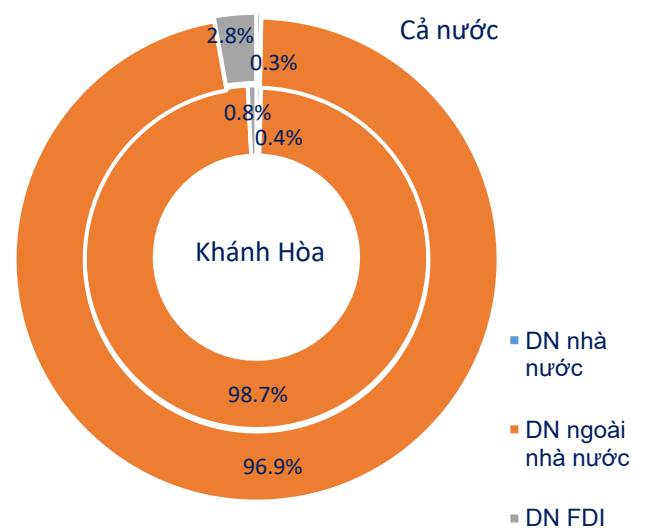
<sup>76</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>77</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

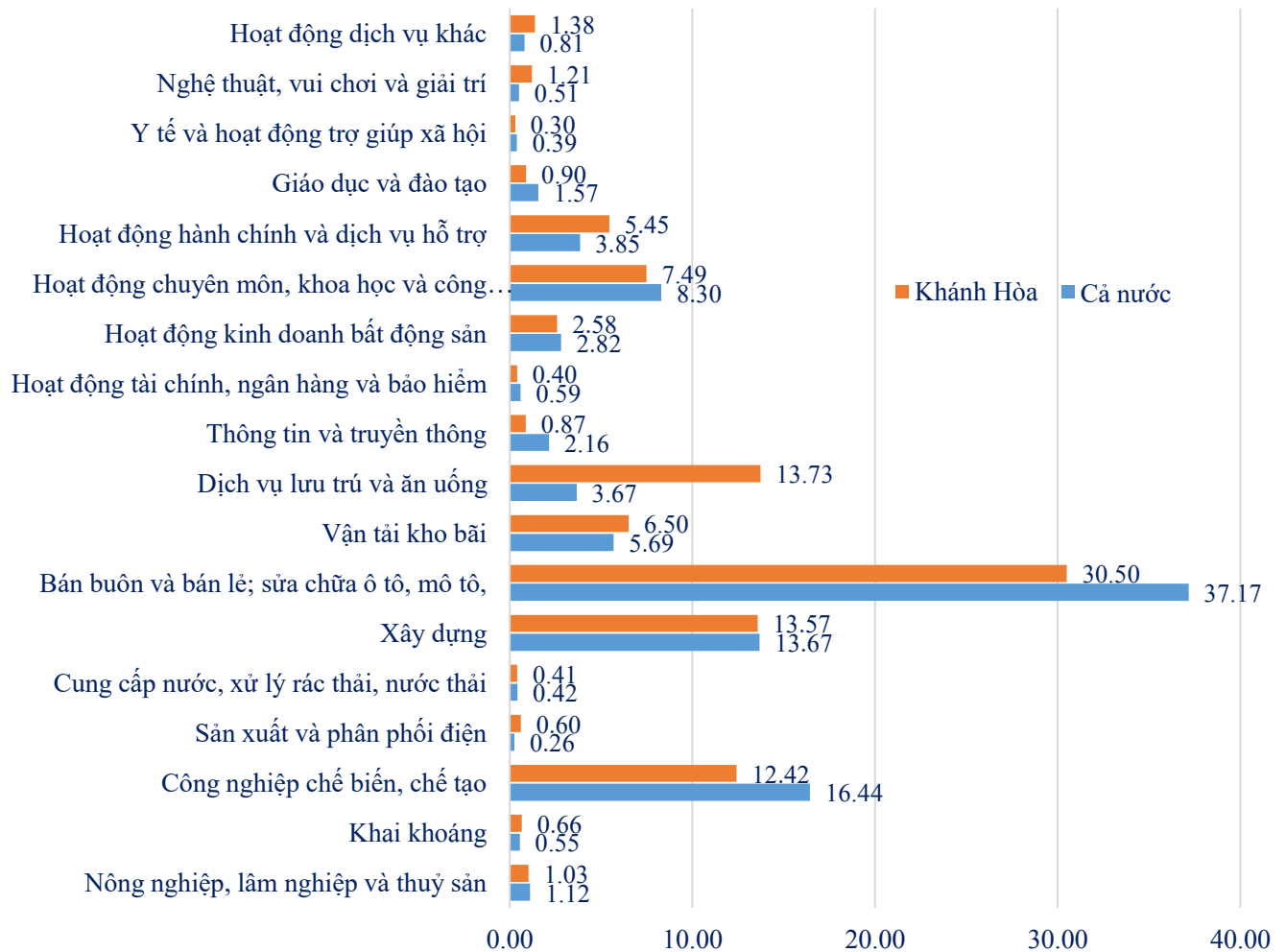
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI NINH THUẬN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	3.355,3	1,01	42	3,51	13
Dân số trung bình (Nghìn người)	591,0	0,61	59	2,92	14
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	176	-	42	-	9
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	35,02	-	47	-	13
Tăng trưởng GRDP (%)	109,58	-	4	-	1
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	39.238	0,75	50	3,27	14

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,44</b>	<b>32</b>	<b>8</b>
Gia nhập thị trường	8,54	8	3
Tiếp cận đất đai	6,17	52	13
Tính minh bạch	6,17	19	6
Chi phí thời gian	7,70	33	7
Chi phí không chính thức	6,87	21	6
Cạnh tranh bình đẳng	6,43	37	7
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,85	16	2
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,29	55	13
Đào tạo lao động	6,06	46	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,38	11	2

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	656	123,54	0,49	39	3,52	11
Số DN quay trở lại hoạt động	114	93,4	0,26	51	1,62	14
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	122	179,41	0,26	49	1,49	14
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	224	68,50	0,59	35	3,39	11
Số DN giải thể	93	88,6	0,53	33	3,28	9
Số DN đang hoạt động	2.701	115,33	0,33	46	2,52	14
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,55	114,82	-	22	-	5

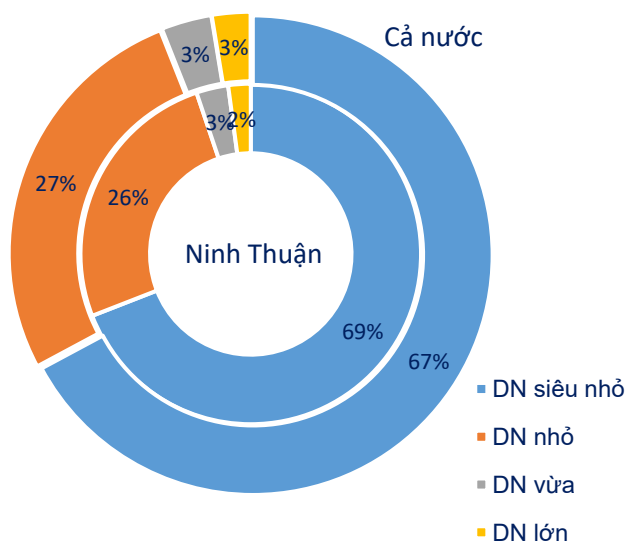
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>78</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	1.879	109,56	0,28	49	2,20	14
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	26.711	107,91	0,18	57	1,51	14
Lao động bình quân (số người/DN)	14,22	98,50	-	54	-	12
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	61.489	185,20	0,14	48	1,96	12
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	32,72	169,04	-	38	-	8
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	29.645	123,47	0,11	57	1,46	14
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	15,78	112,69	-	60	-	14
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	1.174	219,2	0,13	37	-	8
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,62	200,07	-	31	-	5

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>79</sup>	Ninh Thuận	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	81.411	111.897	79.292	34	5
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	13,94	15,82	14,69	44	12
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	41,42	47,34	46,03	34	6
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,58	0,64	0,68	43	9
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,65	2,14	1,78	55	12
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	46,78	43,00	46,42	43	8
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	45,50	48,84	43,54	17	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,96	3,38	0,10	28	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,28	2,17	0,07	29	5

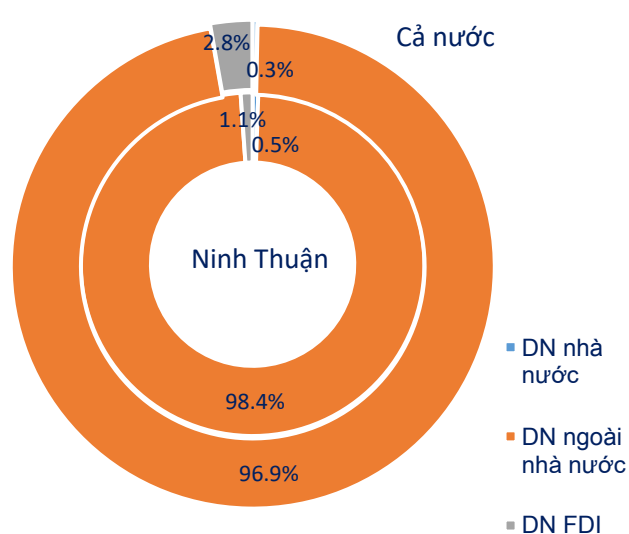
<sup>78</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>79</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

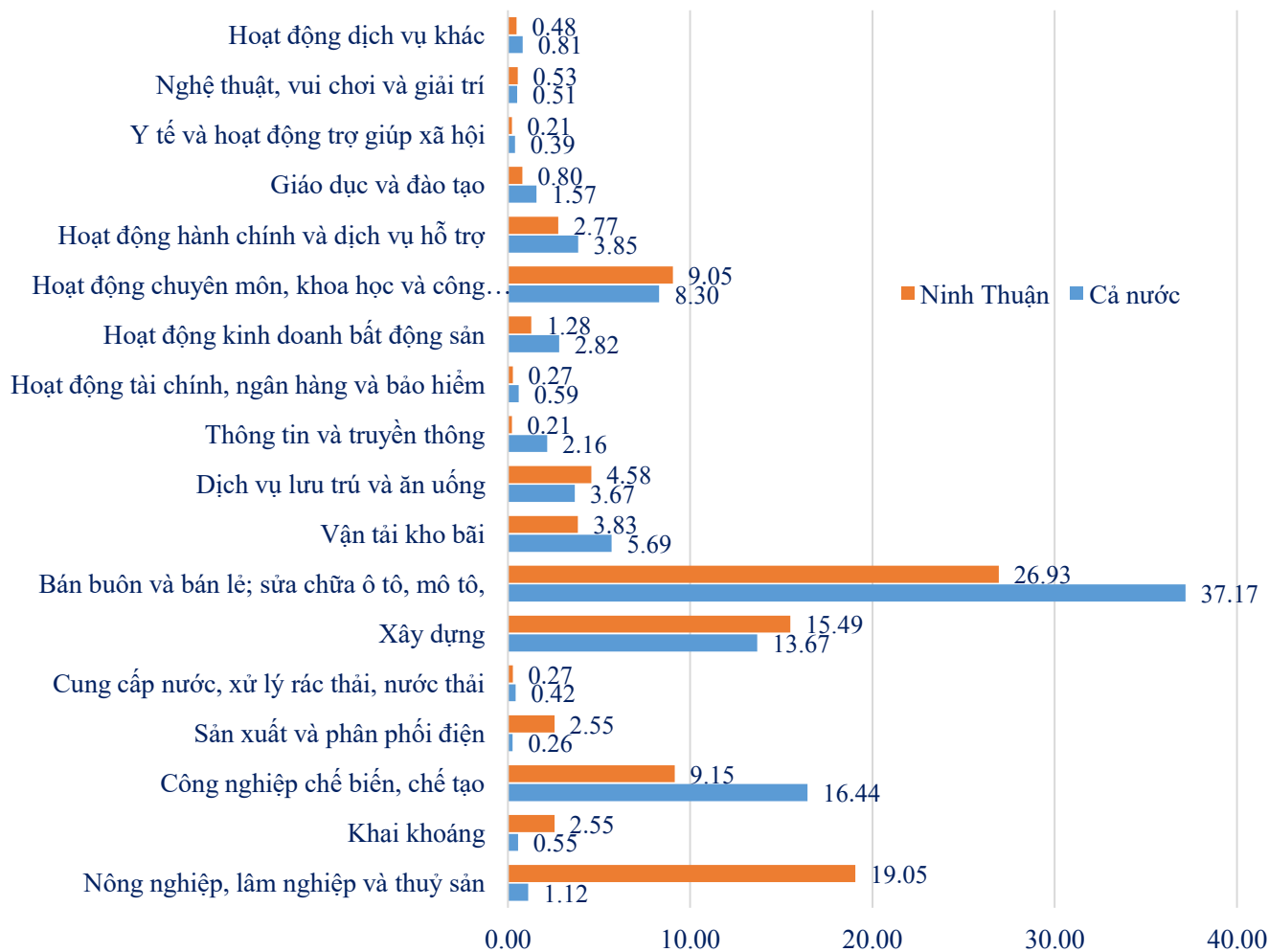
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BÌNH THUẬN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Diện tích (Km2)	7.943,9	2,40	13	8,30	5
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.232,3	1,28	32	6,09	7
Mật độ dân số (Người/km2)	155	-	44	-	11
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	47,77	-	22	-	2
Tăng trưởng GRDP (%)	104,54	-	19	-	8
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	62.270	1,20	41	5,18	11

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,29</b>	<b>34</b>	<b>9</b>
Gia nhập thị trường	8,56	7	2
Tiếp cận đất đai	6,54	36	7
Tính minh bạch	5,92	27	8
Chi phí thời gian	7,51	41	9
Chi phí không chính thức	6,69	29	7
Cạnh tranh bình đẳng	6,68	27	5
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,16	39	8
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,22	26	6
Đào tạo lao động	5,78	52	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,07	55	10

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Số DN thành lập mới	941	112,29	0,70	26	5,05	7
Số DN quay trở lại hoạt động	231	105,5	0,52	35	3,28	9
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	213	256,63	0,46	37	2,61	11
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	248	119,81	0,66	29	3,75	7
Số DN giải thể	134	144,1	0,77	26	4,72	5
Số DN đang hoạt động	5.220	107,78	0,64	28	4,87	8
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,21	107,18	-	27	-	9

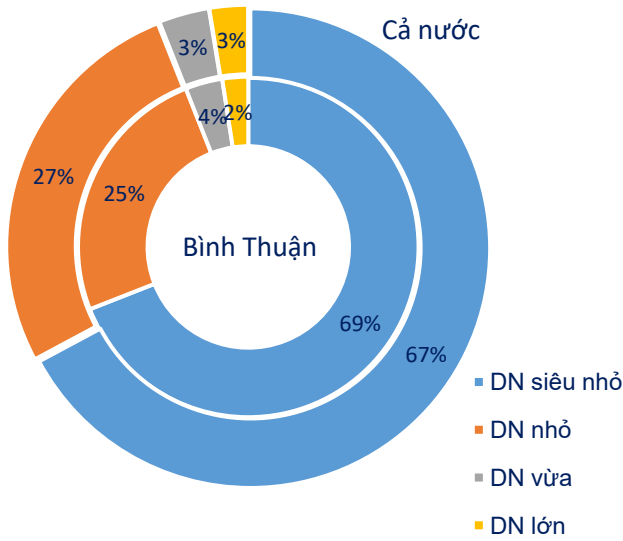
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>80</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/14)
Tổng số doanh nghiệp	4.115	108,95	0,62	31	4,81	9
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	74.993	101,09	0,49	36	4,23	10
Lao động bình quân (số người/DN)	18,22	92,78	-	44	-	8
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	181.527	111,66	0,42	27	5,78	8
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	44,11	102,49	-	25	-	4
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	110.873	131,21	0,42	36	5,46	9
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	26,94	120,43	-	36	-	4
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	5.403	270,0	0,61	18	-	2
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,31	247,81	-	11	-	1

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>81</sup>	Bình Thuận	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/14)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	74.400	111.897	79.292	44	9
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	20,17	15,82	14,69	27	6
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	48,06	47,34	46,03	25	3
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,66	0,64	0,68	52	12
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,70	2,14	1,78	30	7
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	43,50	43,00	46,42	49	11
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	44,76	48,84	43,54	21	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	4,87	3,38	0,10	26	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,20	2,17	0,07	40	9

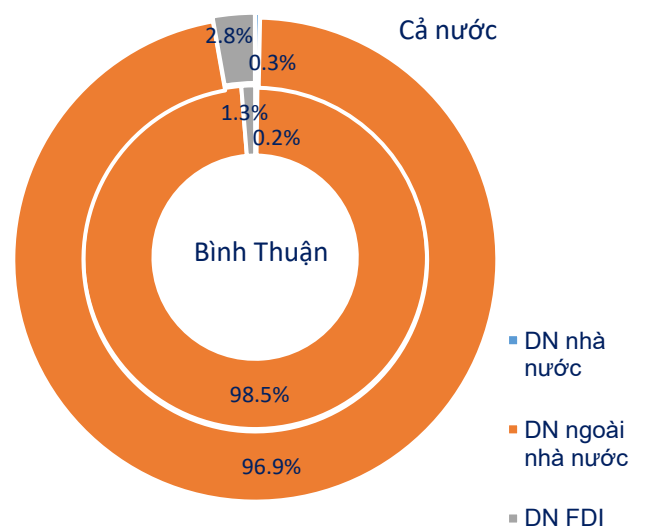
<sup>80</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>81</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

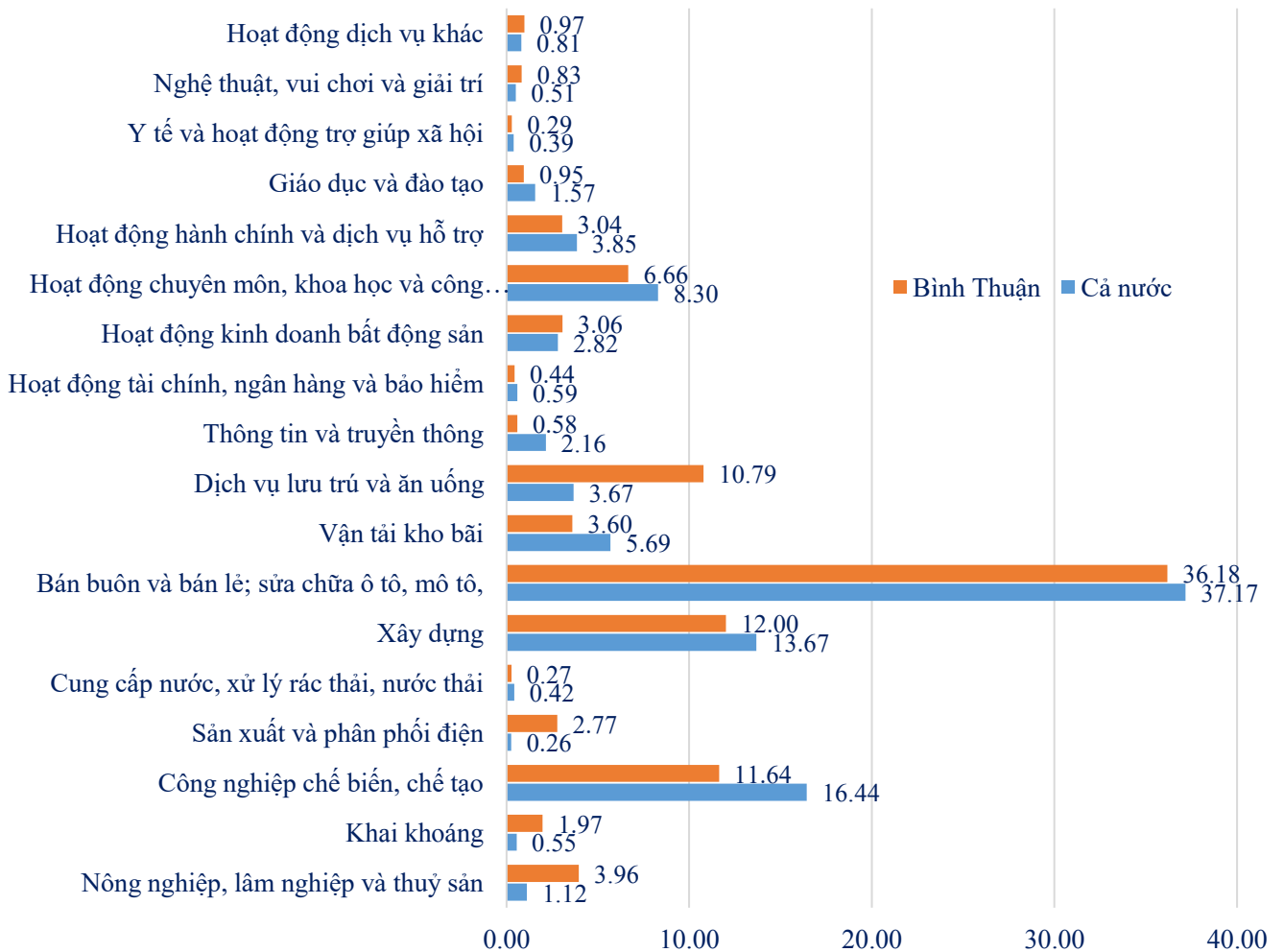
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TÂY NGUYÊN

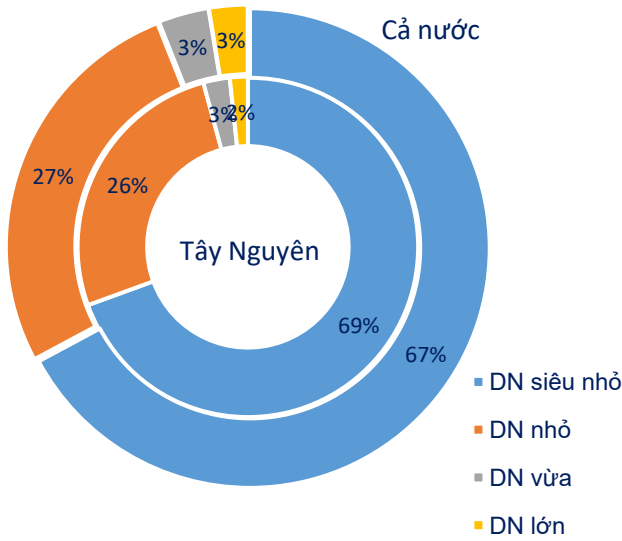
Một số thông tin chung	Năm 2020	Vùng so với cả nước	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	54.508,3	16,47	3
Dân số trung bình (Nghìn người)	5.861,3	6,07	6
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	108	-	6
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	33.768	-	5
Tăng trưởng GRDP (%)	103,14	-	3
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	260.182	5,00	6

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2019/2018	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	4.849	3,59	6	134,73	1
Số DN quay trở lại hoạt động	1.392	3,16	6	105,06	4
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	1.265	2,72	6	144,24	6
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	1.397	3,71	6	101,31	3
Số DN giải thể	480	2,75	6	93,02	4
Số DN đang hoạt động	22.298	2,75	6	112,75	1
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,76	-	4	111,40	1

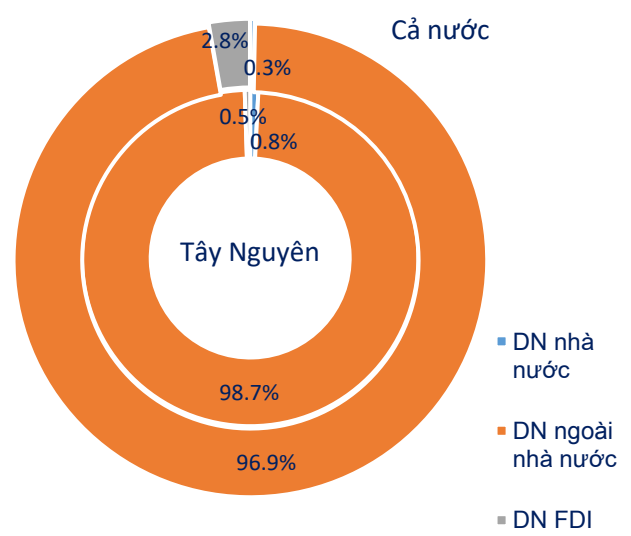
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>82</sup>	Năm 2019	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2020/2019	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	16.911	2,53	6	107,89	5
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	237.098	1,56	6	99,50	6
Lao động bình quân (số người/DN)	14,02	-	6	92,23	5
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	455.344	1,05	6	110,35	5
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	26,93	41,56	6	102,28	5
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	367.524	1,40	6	101,37	6
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	21,73	-	6	101,37	6
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-1.190	-	6	-	6
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-0,07	-	6	-	6

<sup>82</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

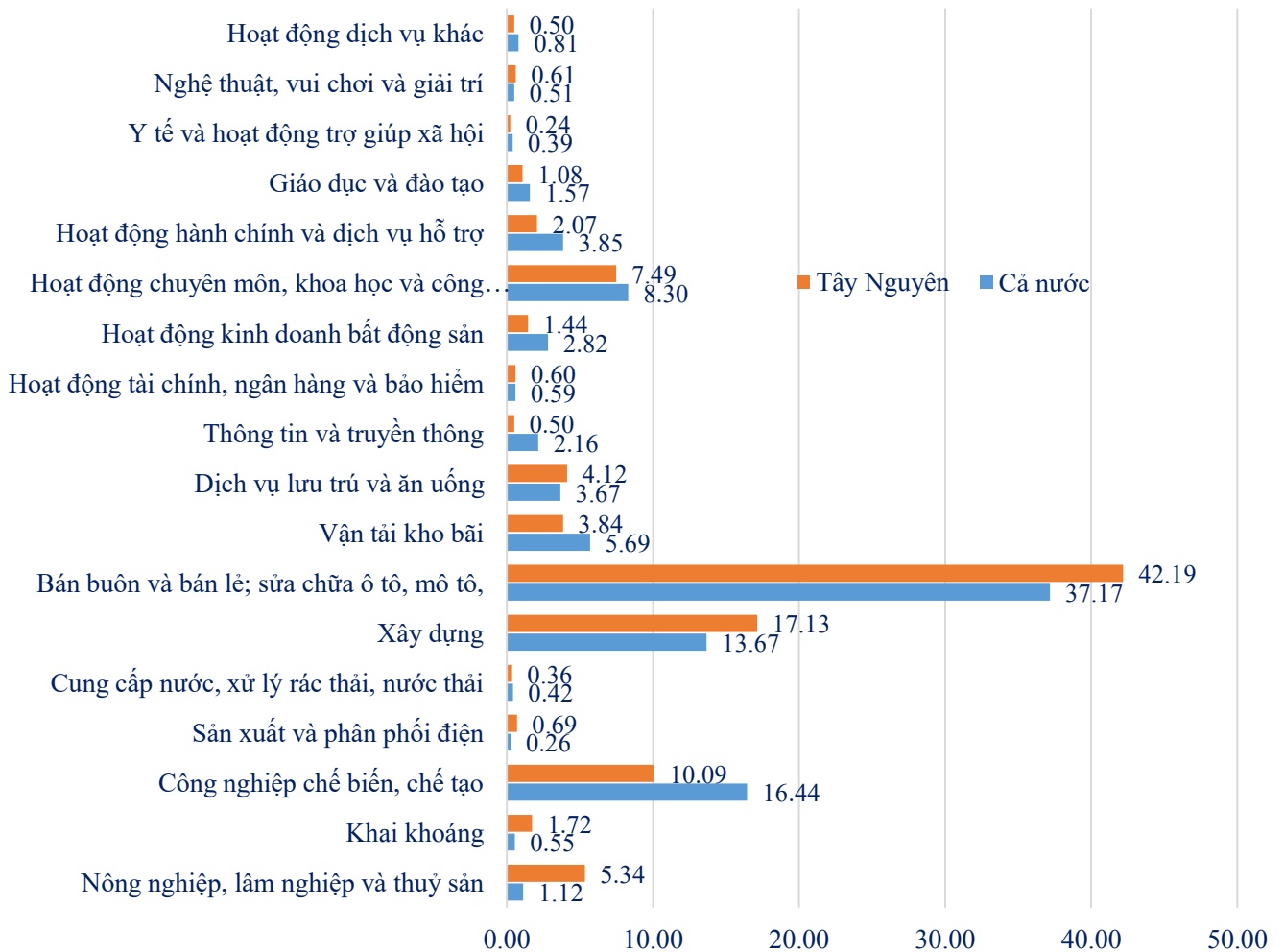
**Doanh nghiệp trong vùng phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI KON TUM

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	9.674,2	2,92	8	17,75	4
Dân số trung bình (Nghìn người)	543,4	0,56	60	9,27	5
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	56	-	62	-	5
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	28,50	-	55	-	4
Tăng trưởng GRDP (%)	106,95	-	7	-	1
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	26.672	0,51	56	10,25	4

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,02</b>	<b>56</b>	<b>4</b>
Gia nhập thị trường	7,42	42	3
Tiếp cận đất đai	7,12	12	1
Tính minh bạch	5,91	29	3
Chi phí thời gian	6,35	62	5
Chi phí không chính thức	6,30	41	4
Cạnh tranh bình đẳng	5,87	58	5
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,73	51	4
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,90	33	4
Đào tạo lao động	6,35	37	1
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,34	47	4

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Số DN thành lập mới	370	129,37	0,27	54	7,63	5
Số DN quay trở lại hoạt động	79	64,2	0,18	56	5,68	5
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	117	153,95	0,25	51	9,25	5
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	257	118,43	0,68	27	18,40	4
Số DN giải thể	49	153,1	0,28	52	10,21	5
Số DN đang hoạt động	1.840	111,92	0,23	56	8,25	5
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,31	109,47	-	41	-	4

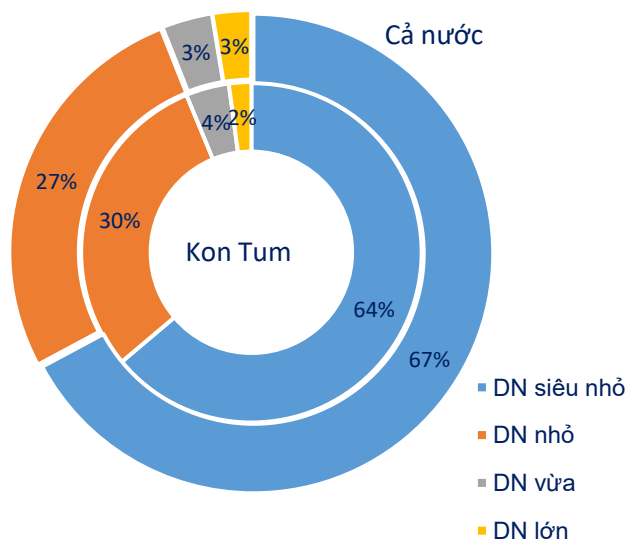
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>83</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Tổng số doanh nghiệp	1.413	103,06	0,21	55	8,36	5
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	29.712	100,07	0,20	53	12,53	4
Lao động bình quân (số người/DN)	21,03	97,10	-	37	-	1
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	44.446	126,79	0,10	53	9,76	4
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	31,45	123,02	-	40	-	2
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	34.479	129,41	0,13	54	9,38	5
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	24,40	125,57	-	41	-	2
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	3	1,5	-	54	-	4
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,00	1,46	-	54	-	4

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>84</sup>	Kon Tum	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	70.368	111.897	70.910	51	3
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	16,64	15,82	22,16	40	5
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	28,34	47,34	37,16	58	5
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,83	0,64	0,85	43	4
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,44	2,14	1,51	58	4
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	58,74	43,00	43,73	22	1
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	31,42	48,84	47,61	39	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,01	3,38	-0,32	48	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,01	2,17	-0,28	49	4

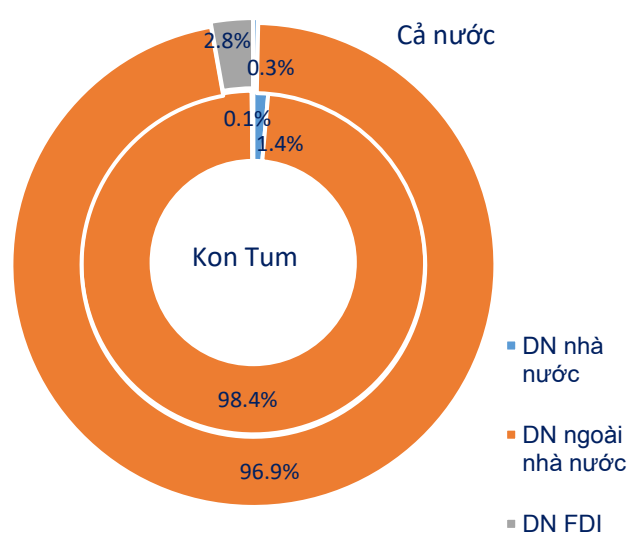
<sup>83</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>84</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

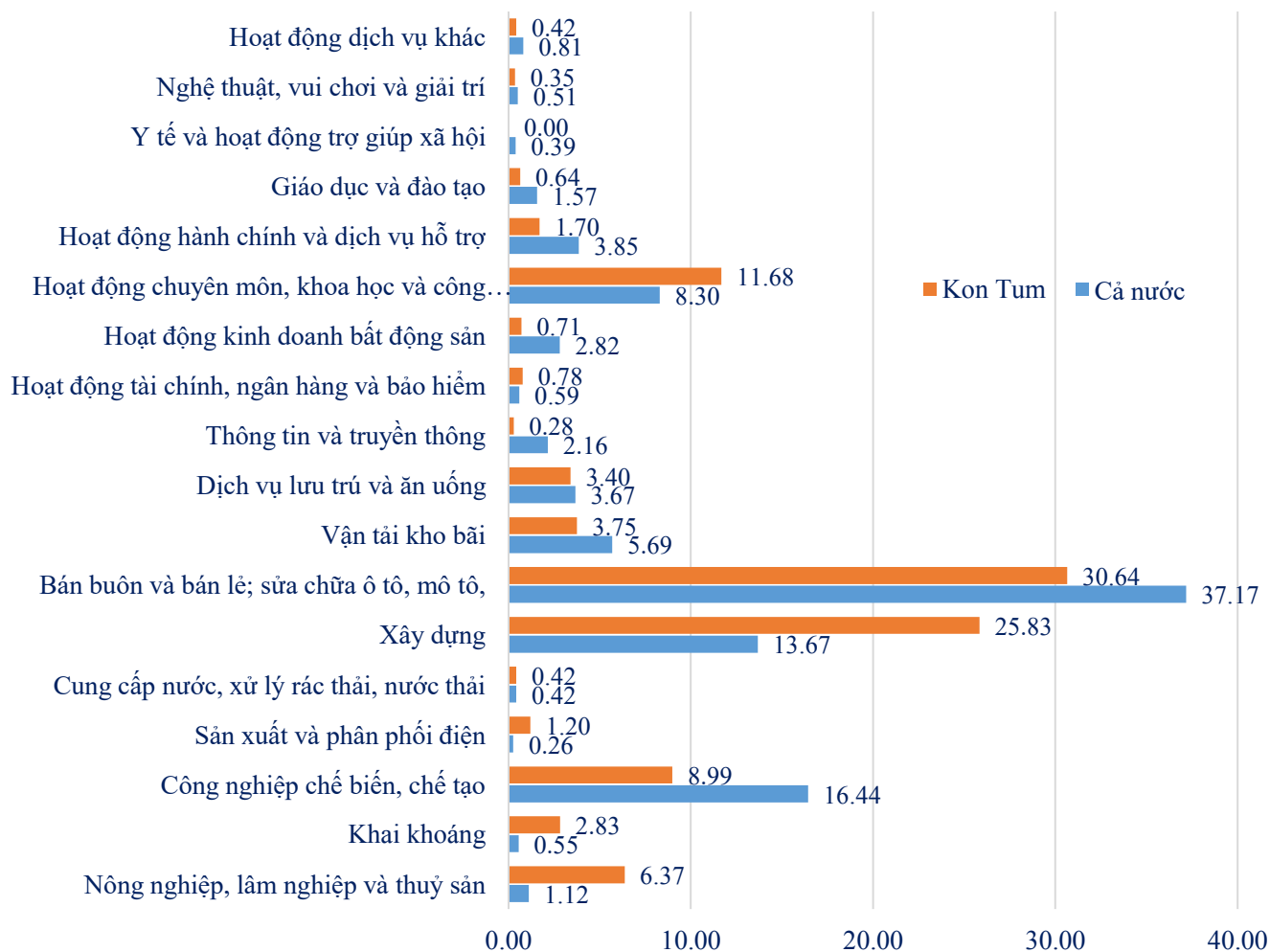
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI GIA LAI

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Diện tích (Km2)	15.511,0	4,69	2	28,46	1
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.520,2	1,58	18	25,94	2
Mật độ dân số (Người/km2)	98	-	55	-	3
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	27,77	-	56	-	5
Tăng trưởng GRDP (%)	101,83	-	49	-	5
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	56.726	1,09	43	21,80	3

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,12</b>	<b>38</b>	<b>3</b>
Gia nhập thị trường	7,21	47	5
Tiếp cận đất đai	6,99	16	2
Tính minh bạch	6,39	9	3
Chi phí thời gian	8,40	16	2
Chi phí không chính thức	6,62	32	2
Cạnh tranh bình đẳng	7,49	12	1
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,17	7	1
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,78	37	5
Đào tạo lao động	5,13	63	5
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,56	36	2

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Số DN thành lập mới	1.089	168,84	0,81	24	22,46	3
Số DN quay trở lại hoạt động	206	111,4	0,47	40	14,80	4
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	182	132,85	0,39	41	14,39	3
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	191	109,14	0,51	37	13,67	5
Số DN giải thể	136	128,3	0,78	25	28,33	2
Số DN đang hoạt động	4.502	116,30	0,55	36	20,19	3
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,92	114,67	-	44	-	5

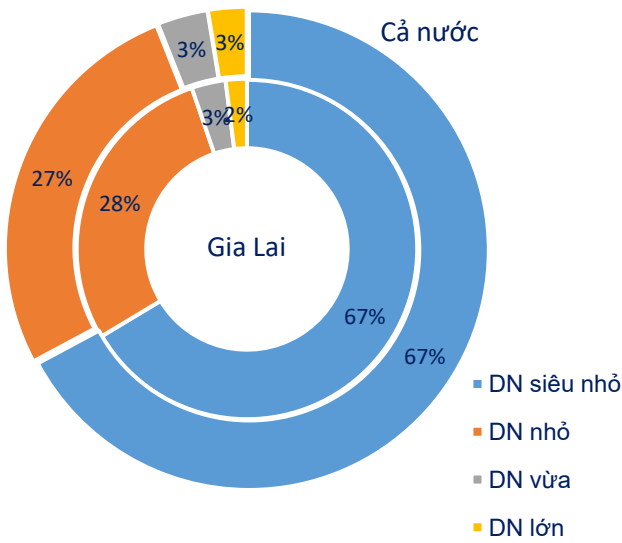
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>85</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Tổng số doanh nghiệp	3.332	110,40	0,50	39	19,70	3
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	52.540	100,27	0,35	42	22,16	3
Lao động bình quân (số người/DN)	15,77	90,82	-	51	-	2
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	178.370	104,47	0,41	28	39,17	1
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	53,53	94,63	-	20	-	1
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	71.211	99,12	0,27	42	19,38	3
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	21,37	89,78	-	47	-	3
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	-4.587	-	-	61	-	5
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	-1,38	-	-	61	-	5

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>86</sup>	Gia Lai	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	72.362	111.897	70.910	47	2
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	18,93	15,82	22,16	20	3
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	38,12	47,34	37,16	45	2
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,42	0,64	0,85	59	5
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,86	2,14	1,51	43	2
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	44,39	43,00	43,73	39	2
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	48,65	48,84	47,61	19	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	-6,44	3,38	-0,32	62	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	-2,69	2,17	-0,28	62	5

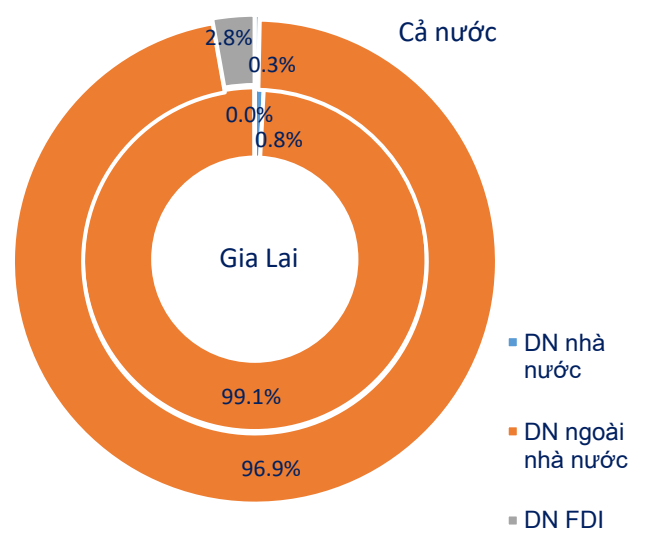
<sup>85</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>86</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

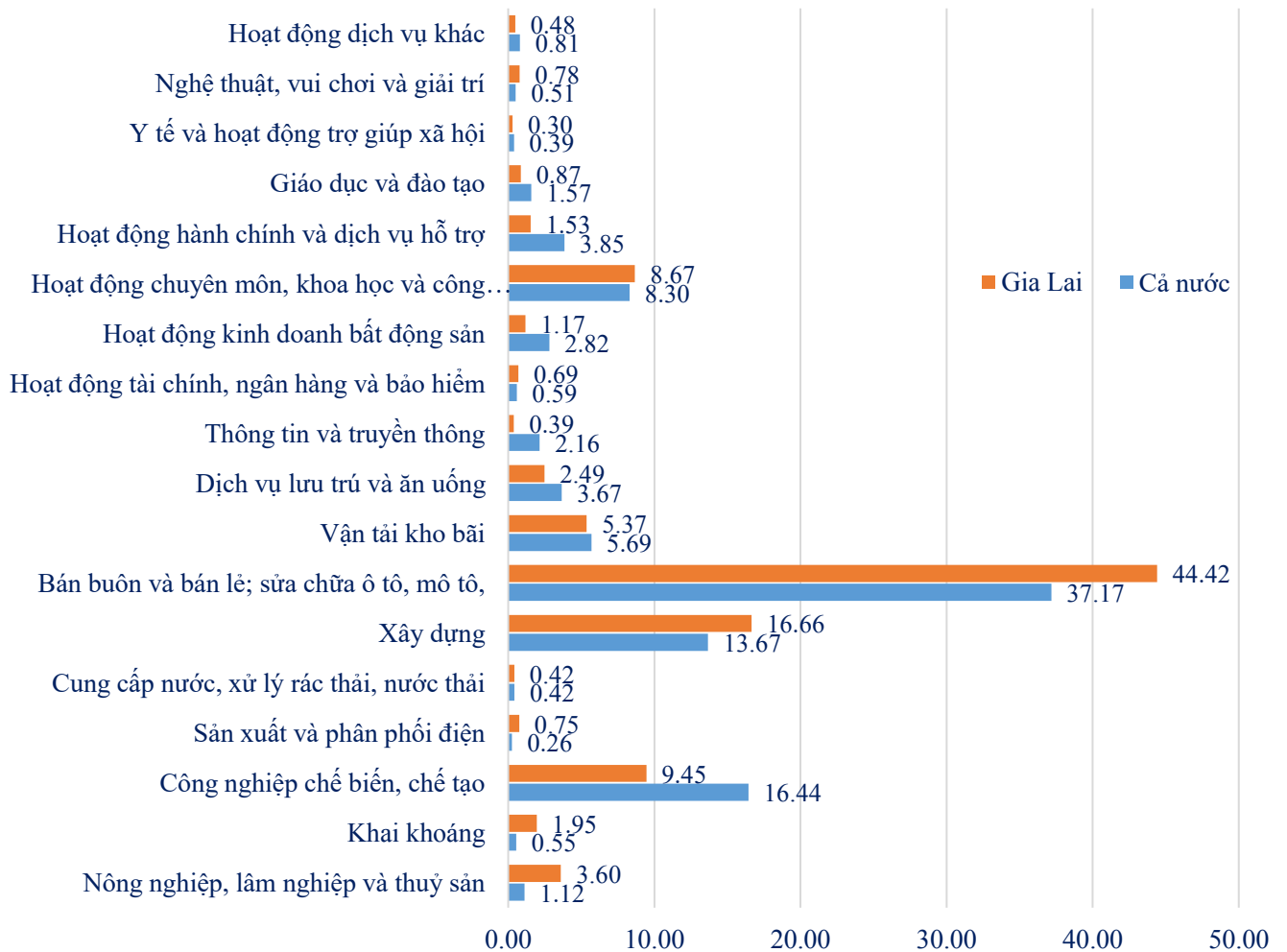
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐẮK LẮK

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	13.030,5	3,94	4	23,91	2
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.872,6	1,94	10	31,95	1
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	144	-	46	-	1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	32,58	-	50	-	3
Tăng trưởng GRDP (%)	103,63	-	30	-	2
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	78.958	1,52	23	30,35	1

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,22</b>	<b>35</b>	<b>2</b>
Gia nhập thị trường	7,23	46	4
Tiếp cận đất đai	6,90	24	4
Tính minh bạch	5,71	40	3
Chi phí thời gian	7,32	44	3
Chi phí không chính thức	5,87	56	5
Cạnh tranh bình đẳng	6,61	31	4
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,22	38	2
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,44	22	1
Đào tạo lao động	6,20	45	2
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,03	23	1

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Số DN thành lập mới	1.562	133,16	1,16	15	32,21	1
Số DN quay trở lại hoạt động	473	89,1	1,07	14	33,98	1
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	453	134,82	0,97	15	35,81	1
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	317	65,50	0,84	24	22,69	2
Số DN giải thể	186	125,7	1,07	15	38,75	1
Số DN đang hoạt động	6.766	113,77	0,83	21	30,34	2
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,59	112,91	-	34	-	2

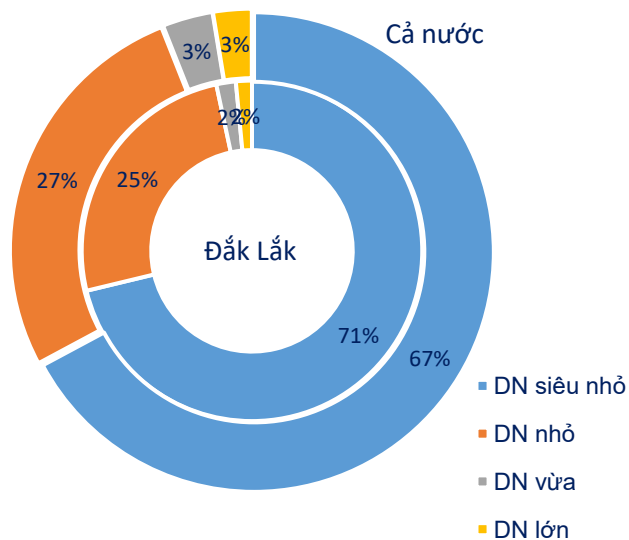
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>87</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Tổng số doanh nghiệp	5.468	100,77	0,82	22	32,33	1
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	72.062	95,66	0,48	37	30,39	1
Lao động bình quân (số người/DN)	13,18	94,92	-	58	-	3
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	89.858	113,76	0,21	42	19,73	3
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	16,43	112,89	-	63	-	5
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	105.182	95,44	0,40	37	28,62	1
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	19,24	94,71	-	55	-	4
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	233	33,9	-	51	-	3
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,04	33,65	-	53	-	3

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>88</sup>	Đắc Lắc	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	58.351	111.897	70.910	62	5
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	25,22	15,82	22,16	5	2
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	34,15	47,34	37,16	54	4
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,25	0,64	0,85	7	2
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,21	2,14	1,51	59	5
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	41,83	43,00	43,73	56	5
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	48,41	48,84	47,61	13	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,22	3,38	-0,32	50	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,28	2,17	-0,28	46	2

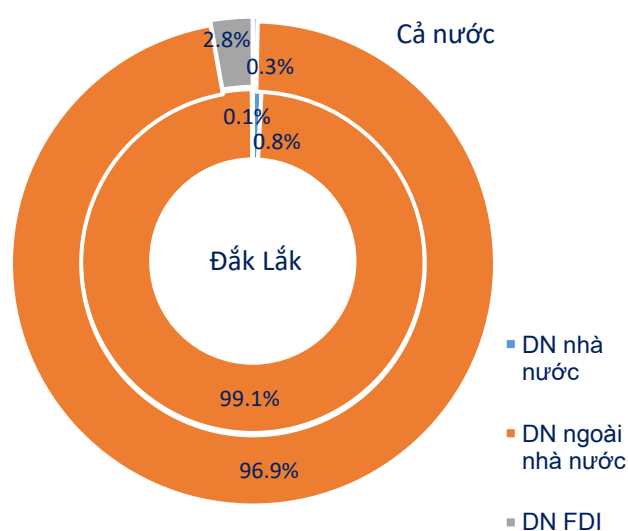
<sup>87</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>88</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

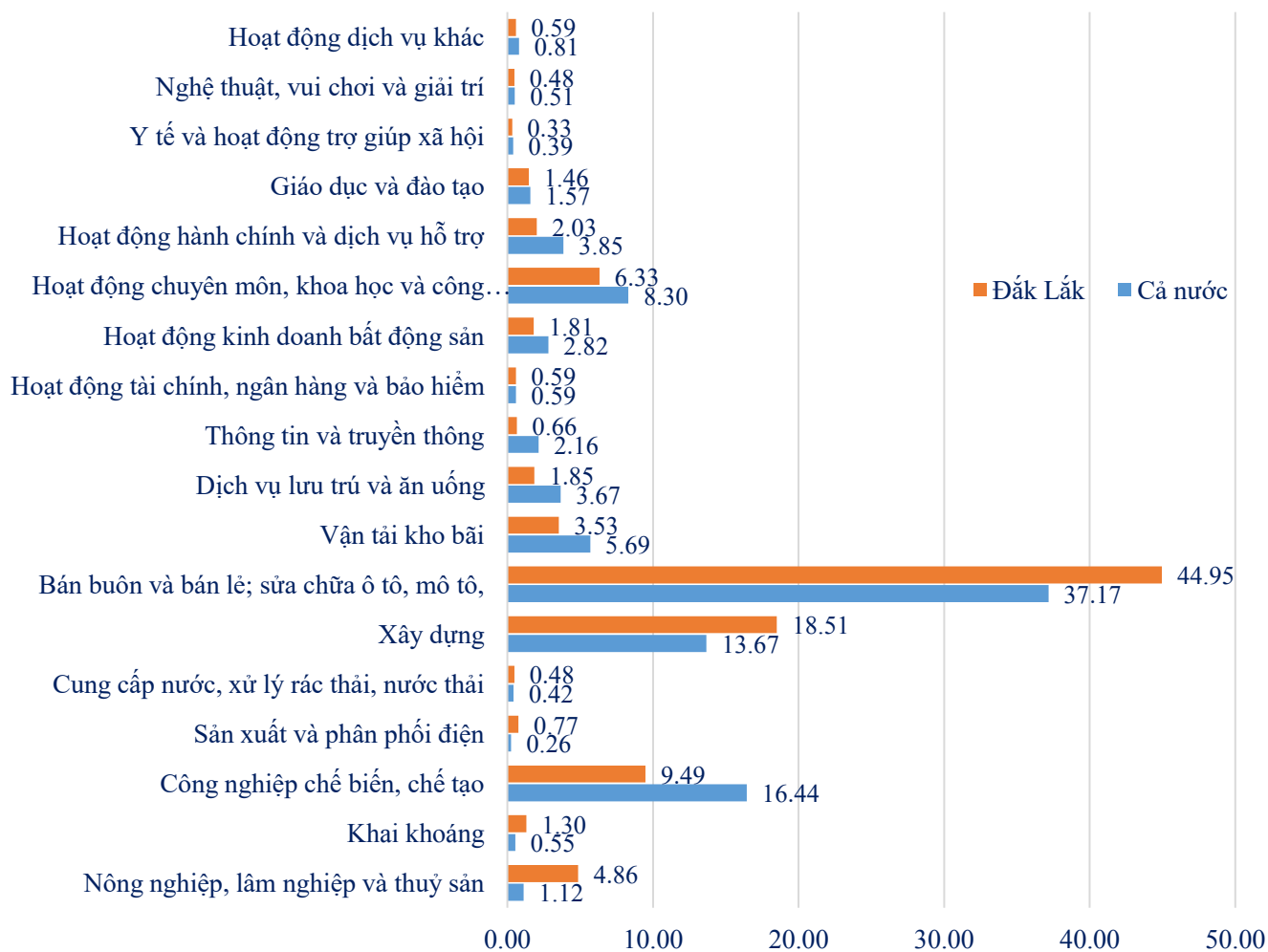
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐẮK NÔNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Diện tích (Km2)	6.509,3	1,97	18	11,94	5
Dân số trung bình (Nghìn người)	625,8	0,65	57	10,68	4
Mật độ dân số (Người/km2)	96	-	56	-	4
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	33,71	-	49	-	2
Tăng trưởng GRDP (%)	104,65	-	18	-	3
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	26.222	0,50	58	10,08	5

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>61,96</b>	<b>60</b>	<b>5</b>
Gia nhập thị trường	8,03	25	1
Tiếp cận đất đai	6,77	28	5
Tính minh bạch	6,04	22	4
Chi phí thời gian	7,23	49	4
Chi phí không chính thức	6,54	35	3
Cạnh tranh bình đẳng	7,05	17	3
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,56	55	5
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,91	32	3
Đào tạo lao động	5,53	58	4
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,27	49	5

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Số DN thành lập mới	505	139,50	0,37	48	10,41	4
Số DN quay trở lại hoạt động	248	227,5	0,56	34	17,82	3
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	121	149,38	0,26	50	9,57	4
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	321	121,59	0,85	23	22,98	1
Số DN giải thể	54	145,9	0,31	50	11,25	4
Số DN đang hoạt động	2.221	111,27	0,27	52	9,96	4
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,48	109,16	-	37	-	3

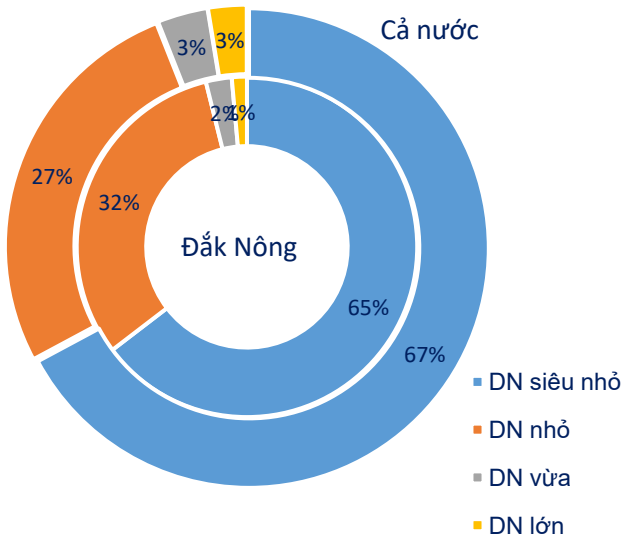
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>89</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Tổng số doanh nghiệp	1.466	118,90	0,22	54	8,67	4
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	17.467	112,18	0,12	60	7,37	5
Lao động bình quân (số người/DN)	11,91	94,35	-	63	-	5
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	35.626	121,59	0,08	59	7,82	5
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	24,30	102,27	-	53	-	3
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	56.383	104,05	0,21	48	15,34	4
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	38,46	87,51	-	20	-	1
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	633	265,4	0,07	44	-	2
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,43	223,23	-	38	-	2

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>90</sup>	Đắc Nông	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	66.733	111.897	70.910	59	4
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	49,60	15,82	22,16	1	1
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	41,91	47,34	37,16	51	3
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,68	0,64	0,85	2	1
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,77	2,14	1,51	12	1
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	49,05	43,00	43,73	40	3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	48,43	48,84	47,61	22	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,12	3,38	-0,32	51	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,89	2,17	-0,28	48	3

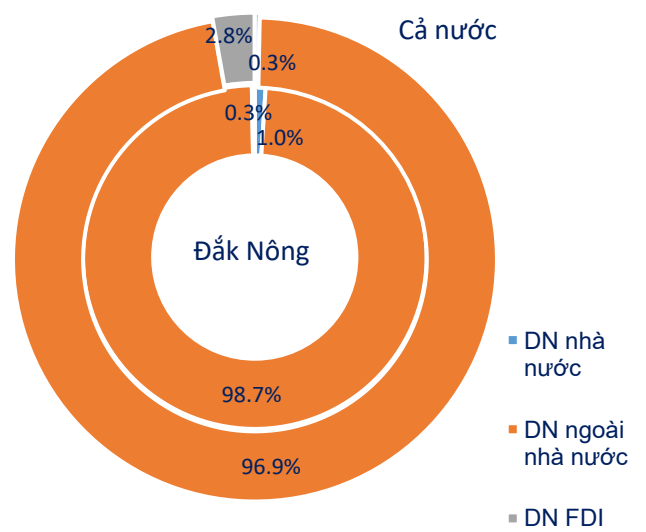
<sup>89</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>90</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

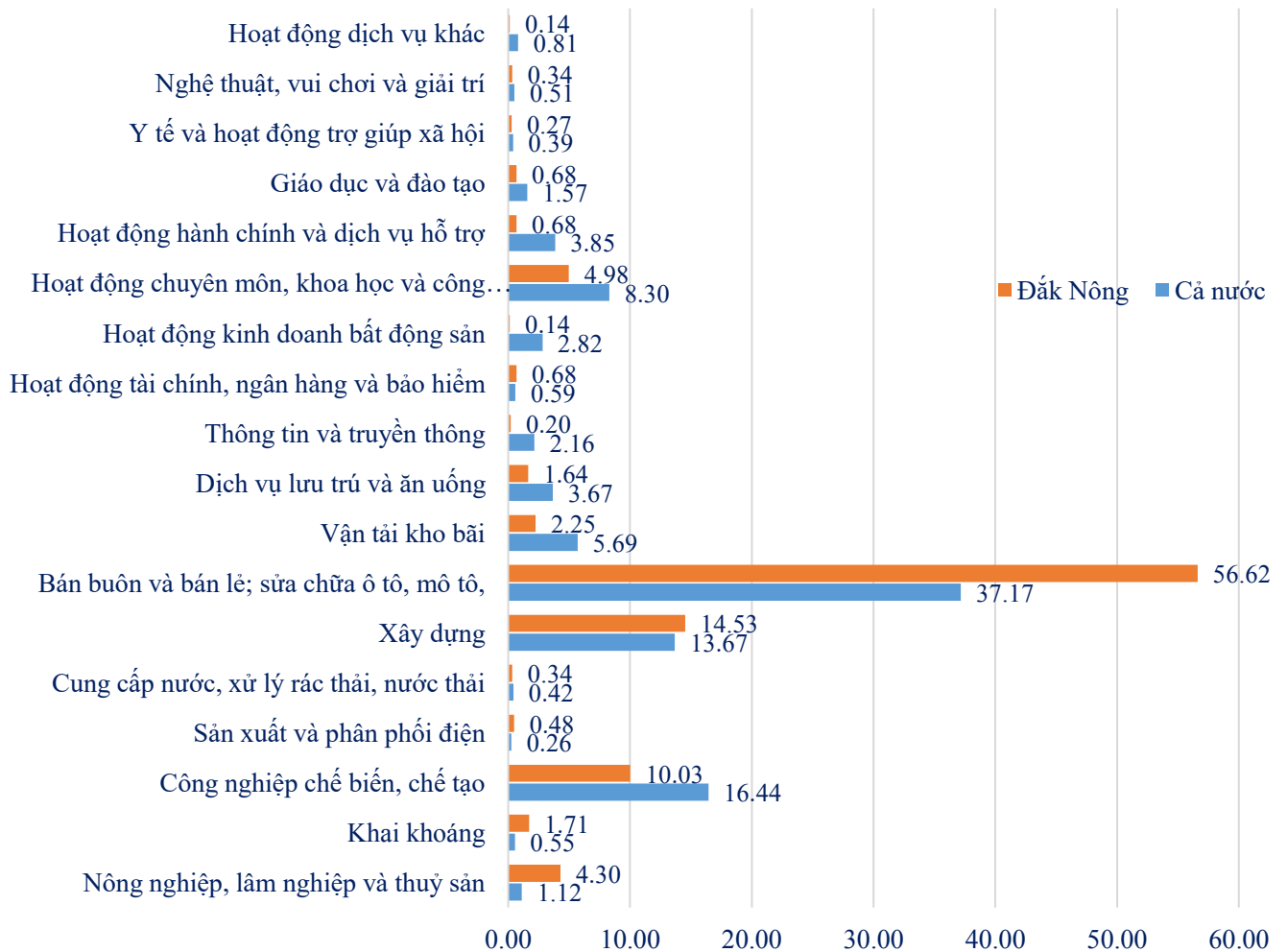
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI LÂM ĐỒNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	9.783,3	2,96	7	17,95	3
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.299,3	1,35	24	22,17	3
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	133	-	50	-	2
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	44,90	-	28	-	1
Tăng trưởng GRDP (%)	102,01	-	48	-	4
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	71.604	1,38	30	27,52	2

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,43</b>	<b>23</b>	<b>1</b>
Gia nhập thị trường	7,64	39	2
Tiếp cận đất đai	6,94	20	3
Tính minh bạch	5,59	47	5
Chi phí thời gian	8,42	14	1
Chi phí không chính thức	7,36	10	1
Cạnh tranh bình đẳng	7,39	13	2
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,14	40	3
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,40	23	2
Đào tạo lao động	5,80	51	3
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,43	45	3

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Số DN thành lập mới	1.323	116,77	0,98	19	27,28	2
Số DN quay trở lại hoạt động	386	102,4	0,88	19	27,73	2
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	392	158,70	0,84	20	30,99	2
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	311	130,13	0,83	25	22,26	3
Số DN giải thể	55	28,5	0,31	48	11,46	3
Số DN đang hoạt động	6.969	110,29	0,86	20	31,25	1
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	5,32	109,41	-	16	-	1

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>91</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/5)
Tổng số doanh nghiệp	5.232	113,08	0,78	23	30,94	2
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	65.317	100,04	0,43	40	27,55	2
Lao động bình quân (số người/DN)	12,48	88,48	-	61	-	4
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	107.043	108,59	0,25	38	23,51	2
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	20,46	96,03	-	61	-	4
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	100.269	100,60	0,38	38	27,28	2
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	19,16	88,97	-	56	-	5
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.528	106,3	0,28	32	-	1
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,48	94,00	-	34	-	1

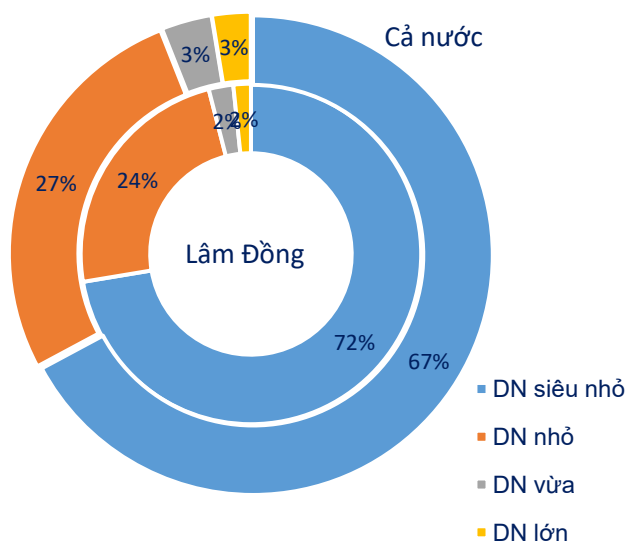
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>92</sup>	Lâm Đồng	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/5)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	85.114	111.897	70.910	25	1
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	18,41	15,82	22,16	21	4
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	42,44	47,34	37,16	35	1
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,99	0,64	0,85	26	3
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,25	2,14	1,51	45	3
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	39,76	43,00	43,73	51	4
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	50,27	48,84	47,61	11	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,52	3,38	-0,32	25	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,49	2,17	-0,28	20	1

<sup>91</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

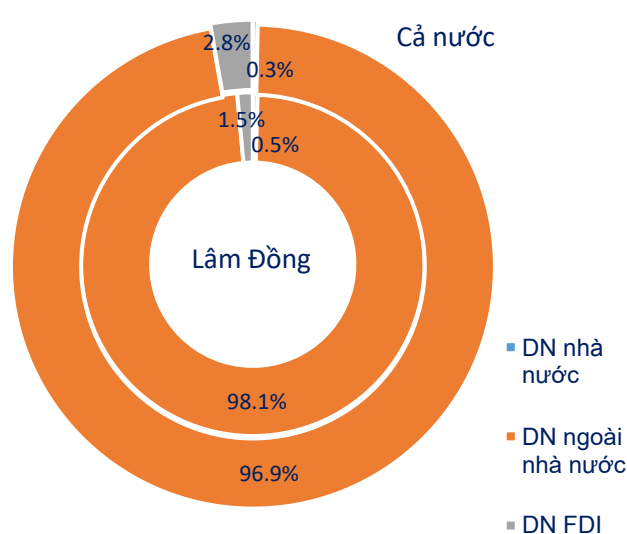
<sup>92</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



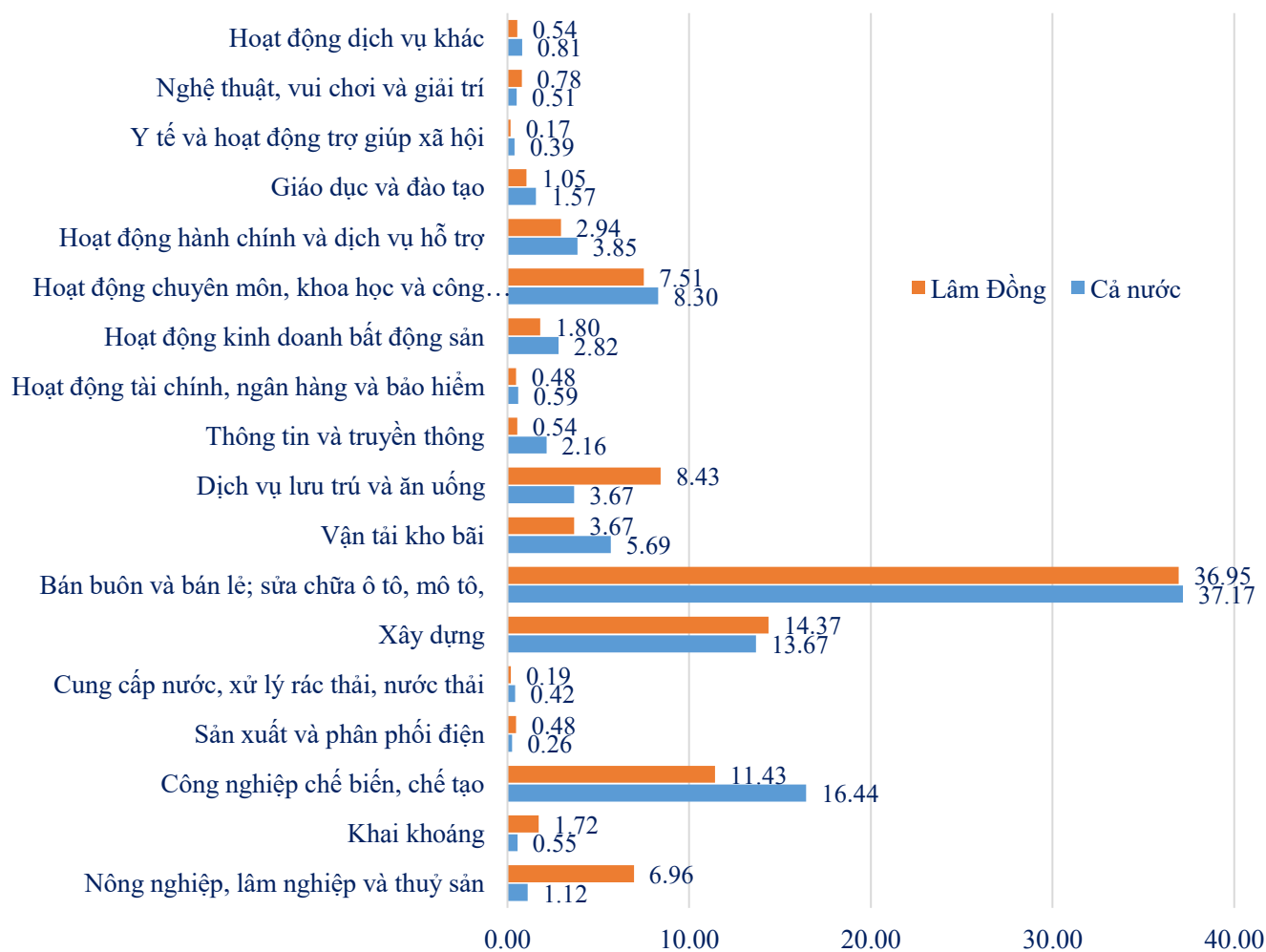
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐÔNG NAM BỘ

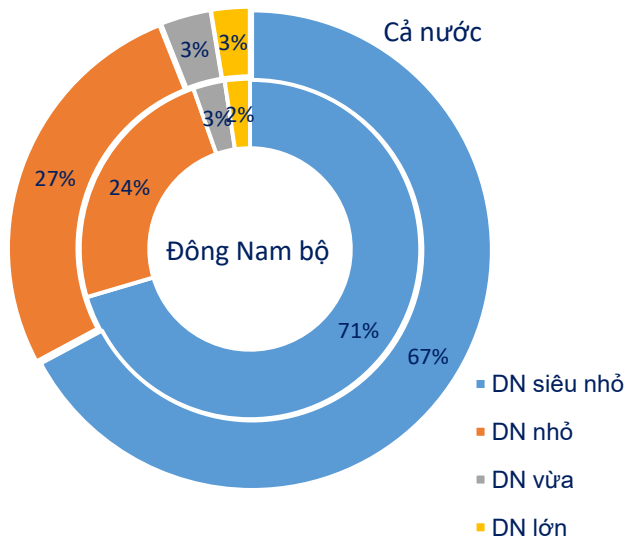
Một số thông tin chung	Năm 2020	Vùng so với cả nước	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km2)	23.518,7	7,11	5
Dân số trung bình (Nghìn người)	17.930,3	18,58	3
Mật độ dân số (Người/km2)	762	-	2
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	46.476	-	3
Tăng trưởng GRDP (%)	101,87	-	5
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	945.678	18,18	4

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2020/2019	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	55.850	41,39	1	95,19	5
Số DN quay trở lại hoạt động	15.548	35,26	1	112,44	2
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	16.527	35,47	1	173,58	1
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	15.360	40,78	1	109,44	2
Số DN giải thể	7.704	44,11	1	120,66	1
Số DN đang hoạt động	334.934	41,27	1	107,07	4
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	18,26	-	1	104,66	6

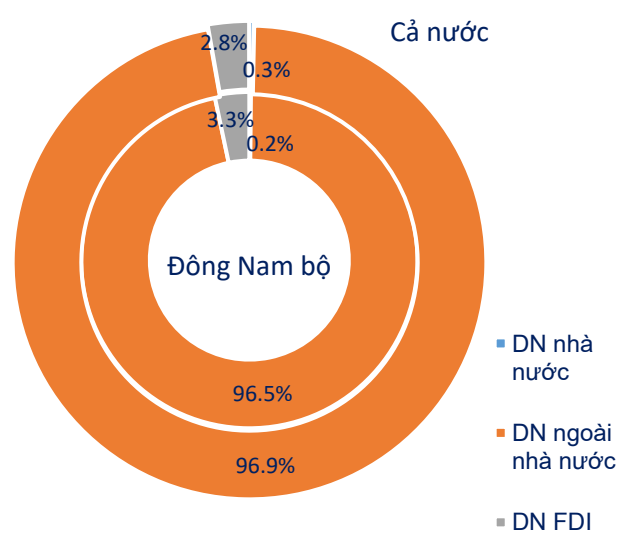
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>93</sup>	Năm 2019	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2019/2018	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	278.780	41,70	1	110,46	1
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	5.500.284	36,30	1	101,39	5
Lao động bình quân (số người/DN)	19,73	-	5	91,79	6
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	13.073.910	30,19	2	116,12	2
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	46,90	72,39	3	105,12	3
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	9.585.938	36,41	1	110,05	4
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	34,39	-	4	110,05	4
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	309.165	34,74	2	95,11	3
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,11	-	3	86,11	3

<sup>93</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

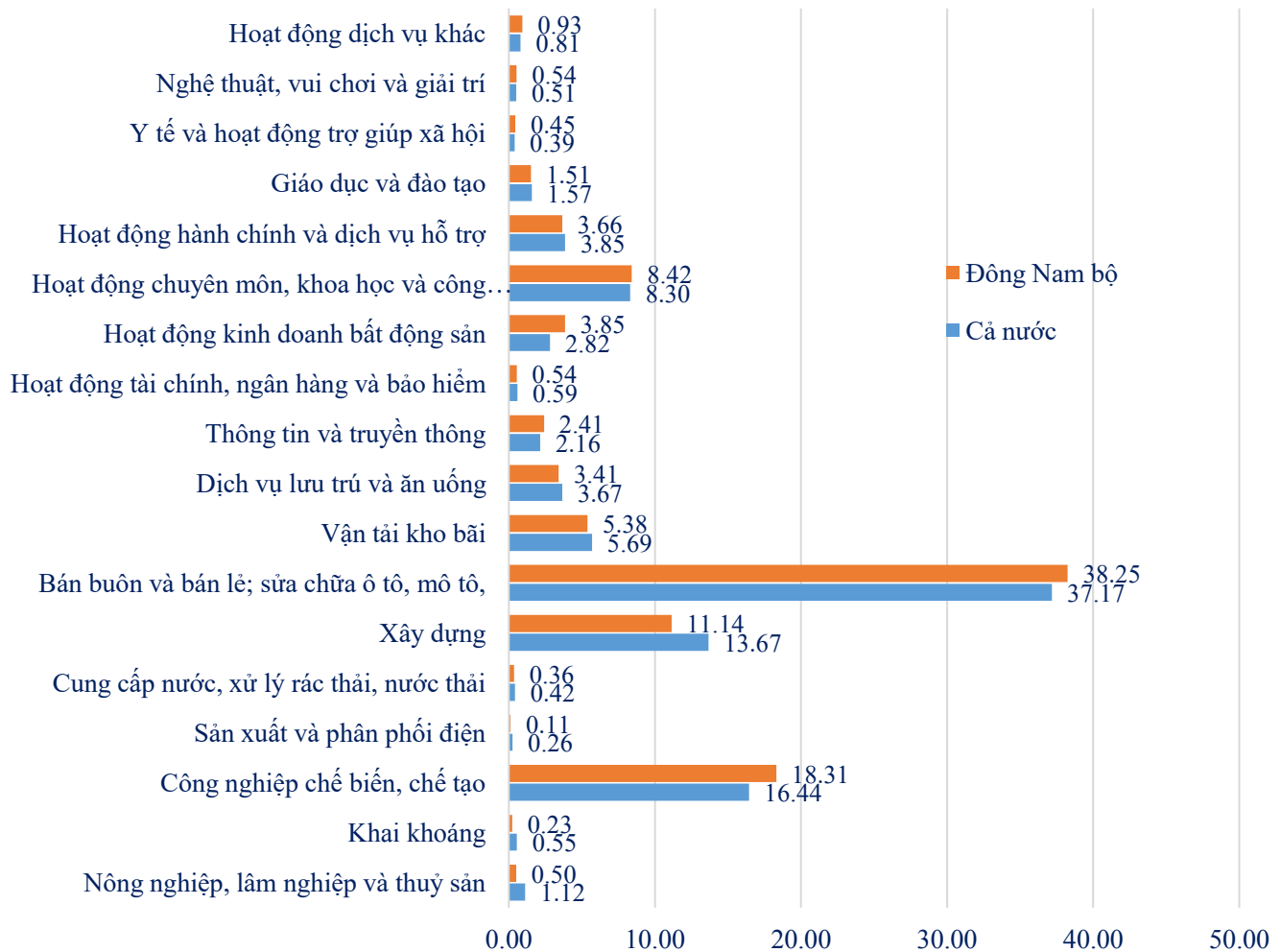
**Doanh nghiệp trong vùng phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BÌNH PHƯỚC

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	6.876,8	2,08	16	29,24	1
Dân số trung bình (Nghìn người)	997,8	1,03	43	5,56	6
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	145	-	45	-	6
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	48,47	-	20	-	6
Tăng trưởng GRDP (%)	107,51	-	5	-	1
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	52.096	1,00	46	5,51	6

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,42</b>	<b>50</b>	<b>6</b>
Gia nhập thị trường	6,77	60	5
Tiếp cận đất đai	6,19	49	6
Tính minh bạch	5,23	59	6
Chi phí thời gian	6,90	54	6
Chi phí không chính thức	5,93	55	6
Cạnh tranh bình đẳng	5,91	57	6
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,28	36	3
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,57	2	1
Đào tạo lao động	5,88	50	6
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,20	54	6

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	1.257	117,92	0,93	21	2,25	5
Số DN quay trở lại hoạt động	354	81,8	0,80	22	2,28	5
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	282	138,24	0,61	30	1,71	5
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	153	47,96	0,41	41	1,00	6
Số DN giải thể	176	126,6	1,01	18	2,28	6
Số DN đang hoạt động	5.831	114,15	0,72	25	1,74	5
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	5,77	112,65	-	15	-	5

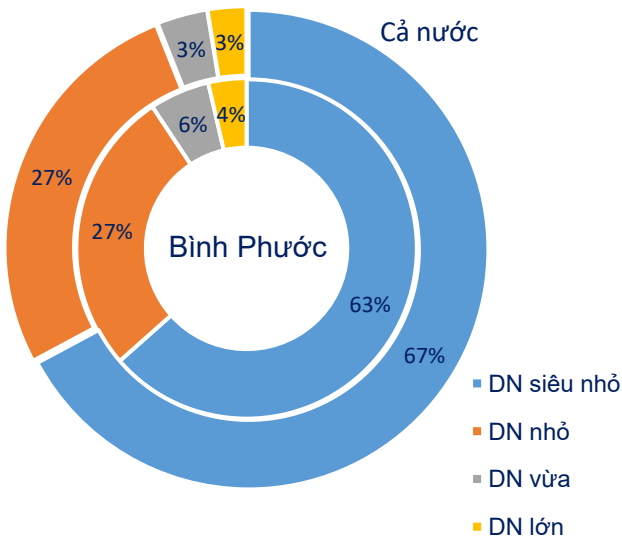
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>94</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	4.413	119,21	0,66	27	1,58	5
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	132.636	110,25	0,88	26	2,41	6
Lao động bình quân (số người/DN)	30,06	92,48	-	22	-	4
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	172.827	122,46	0,40	29	1,32	6
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	39,16	102,73	-	31	-	6
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	191.356	128,00	0,73	23	2,00	6
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	43,36	107,38	-	17	-	5
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.857	138,2	0,32	27	0,92	6
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,65	115,91	-	30	-	6

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>95</sup>	Bình Phước	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	88.809	111.897	123.124	22	6
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	16,82	15,82	14,40	30	2
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	54,58	47,34	47,48	17	2
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,19	0,64	0,78	21	3
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,66	2,14	1,53	19	1
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	42,24	43,00	37,54	53	5
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	40,83	48,84	54,28	23	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,49	3,38	3,23	39	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,77	2,17	2,51	36	6

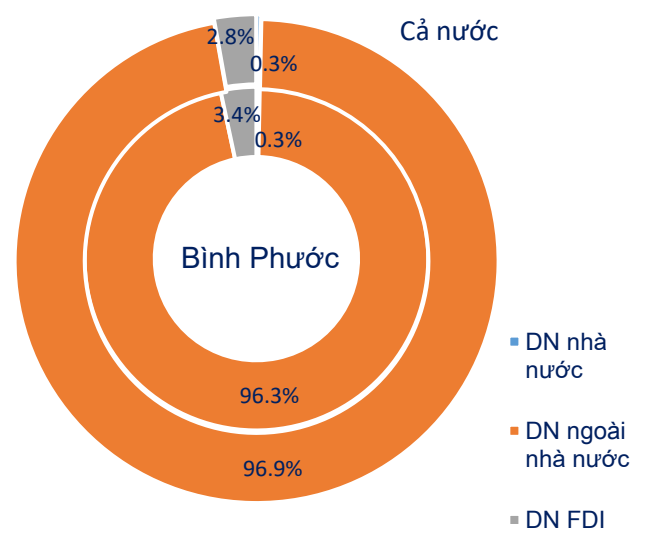
<sup>94</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>95</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

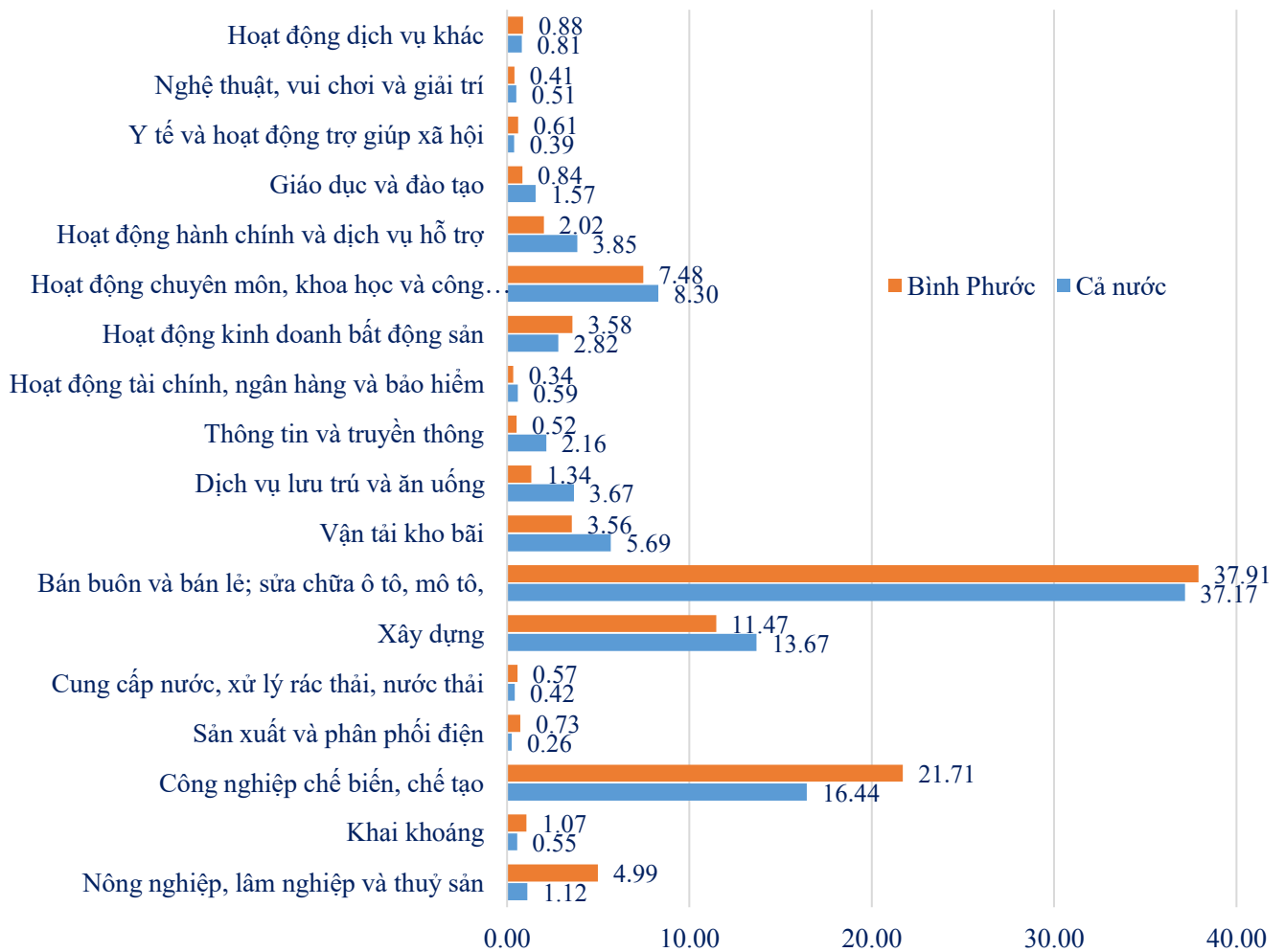
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TÂY NINH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	4.041,3	1,22	35	17,18	3
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.171,7	1,21	36	6,53	4
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	290	-	31	-	5
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	50,95	-	15	-	5
Tăng trưởng GRDP (%)	103,98	-	26	-	4
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	74.628	1,44	29	7,89	4

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,16</b>	<b>24</b>	<b>5</b>
Gia nhập thị trường	7,85	28	2
Tiếp cận đất đai	7,73	4	1
Tính minh bạch	5,79	36	3
Chi phí thời gian	8,45	11	1
Chi phí không chính thức	7,48	6	1
Cạnh tranh bình đẳng	6,66	30	3
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,06	10	2
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,95	60	6
Đào tạo lao động	6,20	44	5
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,85	2	1

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	736	110,01	0,55	31	1,32	6
Số DN quay trở lại hoạt động	201	133,1	0,46	41	1,29	6
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	146	129,20	0,31	46	0,88	6
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	770	364,93	2,04	6	5,01	2
Số DN giải thể	538	309,2	3,08	4	6,98	2
Số DN đang hoạt động	4.352	108,91	0,54	39	1,30	6
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,69	108,29	-	31	-	6

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>96</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	3.575	107,71	0,53	36	1,28	6
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	201.962	105,66	1,33	16	3,67	4
Lao động bình quân (số người/DN)	56,49	98,09	-	1	-	1
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	249.176	118,07	0,58	21	1,91	5
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	69,70	109,62	-	8	-	2
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	210.759	117,43	0,80	20	2,20	5
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	58,95	109,02	-	10	-	3
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	10.952	134,4	1,23	12	3,54	5
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	3,06	124,72	-	4	-	1

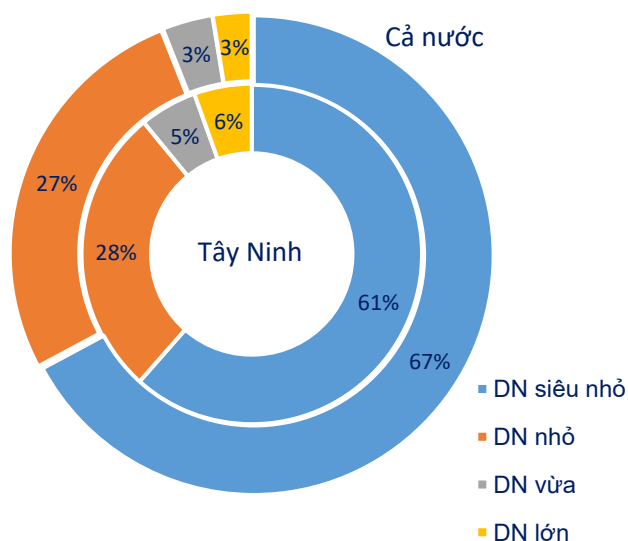
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>97</sup>	Tây Ninh	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	97.433	111.897	123.124	17	5
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	11,02	15,82	14,40	56	6
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	55,84	47,34	47,48	9	1
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,93	0,64	0,78	35	4
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,31	2,14	1,53	42	5
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	60,90	43,00	37,54	18	1
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	29,54	48,84	54,28	47	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	5,20	3,38	3,23	7	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	4,83	2,17	2,51	13	3

<sup>96</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

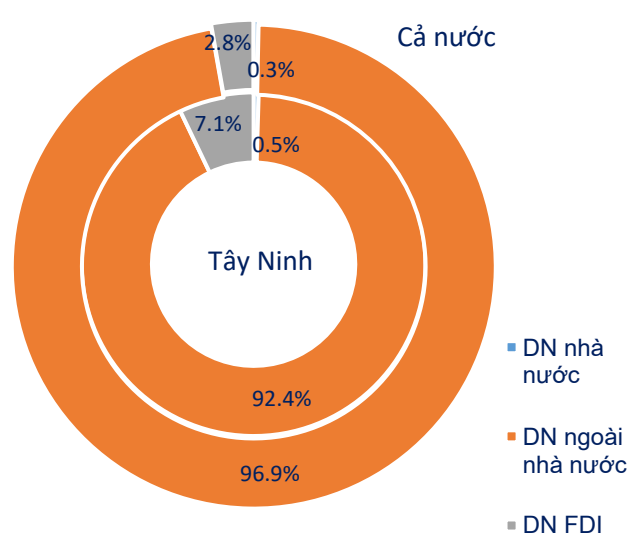
<sup>97</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



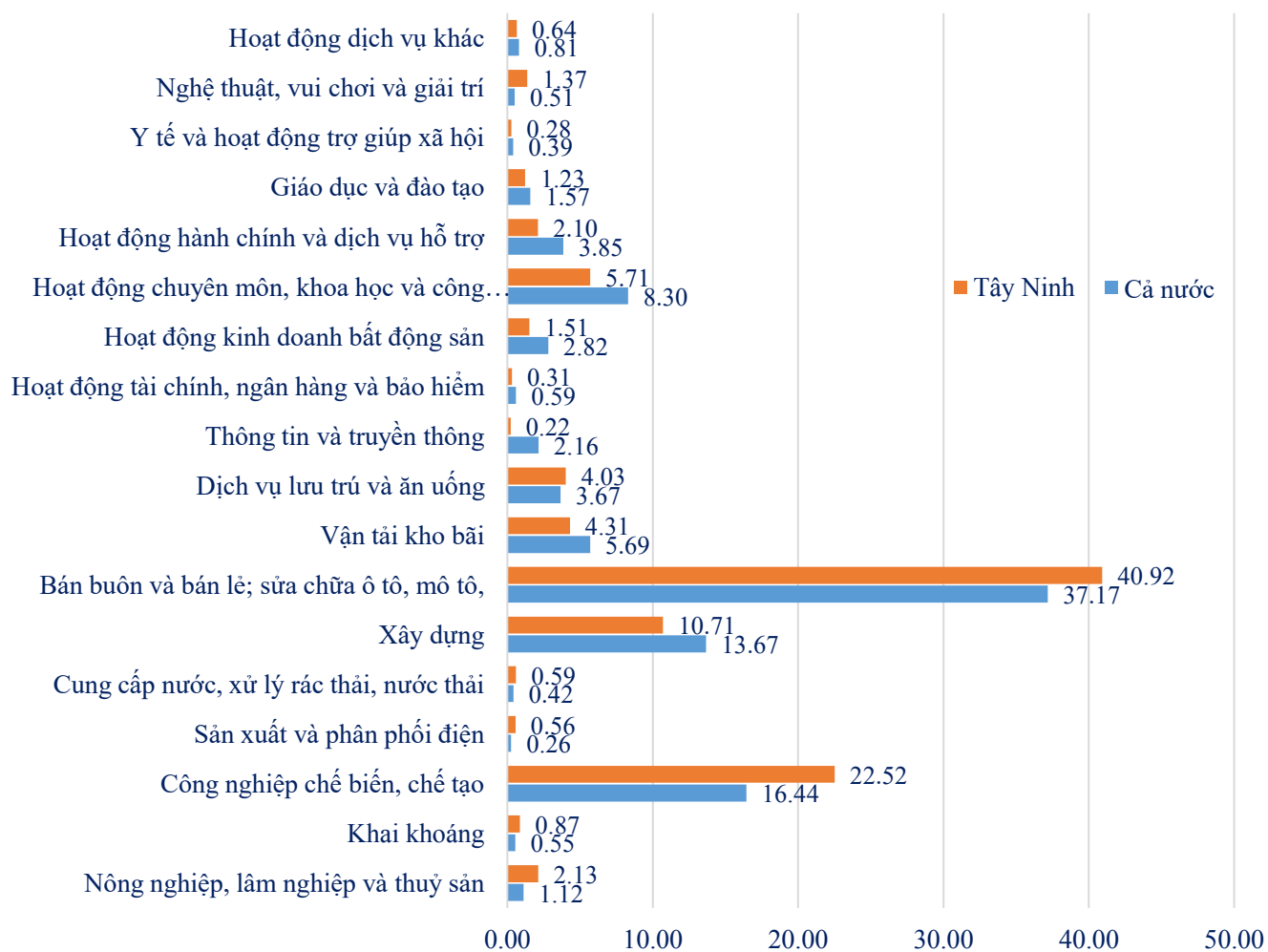
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BÌNH DƯƠNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km2)	2.694,6	0,81	44	11,46	4
Dân số trung bình (Nghìn người)	2.456,3	2,55	6	13,70	3
Mật độ dân số (Người/km2)	912	-	11	-	2
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	84,41	-	1	-	1
Tăng trưởng GRDP (%)	106,91	-	8	-	2
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	128.441	2,47	6	13,58	3

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>70,16</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
Gia nhập thị trường	8,05	24	1
Tiếp cận đất đai	6,92	22	3
Tính minh bạch	6,40	8	1
Chi phí thời gian	7,76	31	5
Chi phí không chính thức	6,98	17	3
Cạnh tranh bình đẳng	6,69	26	2
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,09	8	1
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,48	3	2
Đào tạo lao động	6,92	15	3
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,63	35	3

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	6.557	99,17	4,86	3	11,74	2
Số DN quay trở lại hoạt động	1.147	129,6	2,60	6	7,38	2
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	1.025	182,06	2,20	7	6,20	2
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	639	142,63	1,70	10	4,16	3
Số DN giải thể	495	116,2	2,83	5	6,43	3
Số DN đang hoạt động	34.836	110,24	4,29	3	10,40	2
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	13,50	104,94	-	4	-	2

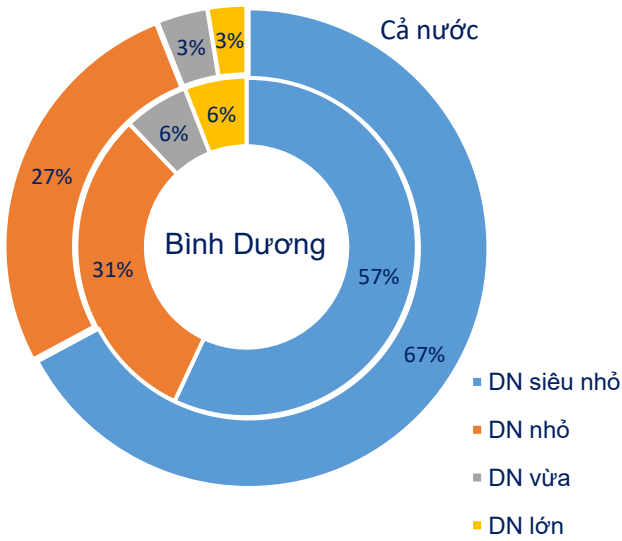
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>98</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	24.071	117,55	3,60	3	8,63	2
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	1.149.430	102,44	7,59	3	20,90	2
Lao động bình quân (số người/DN)	47,75	87,15	-	5	-	2
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.295.797	115,71	2,99	3	9,91	2
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	53,83	98,43	-	19	-	4
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.432.764	113,35	5,44	3	14,95	2
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	59,52	96,43	-	9	-	2
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	53.151	96,3	5,97	4	17,19	2
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	2,21	81,90	-	6	-	3

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>99</sup>	Bình Dương	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	113.860	111.897	123.124	7	4
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	11,18	15,82	14,40	53	5
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	48,66	47,34	47,48	26	4
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,18	0,64	0,78	18	2
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,53	2,14	1,53	33	4
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	45,03	43,00	37,54	48	4
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	48,05	48,84	54,28	9	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,71	3,38	3,23	8	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	4,37	2,17	2,51	8	2

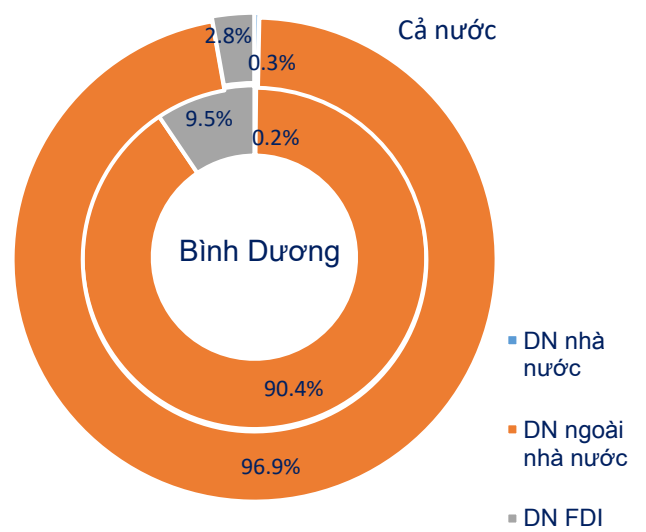
<sup>98</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>99</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

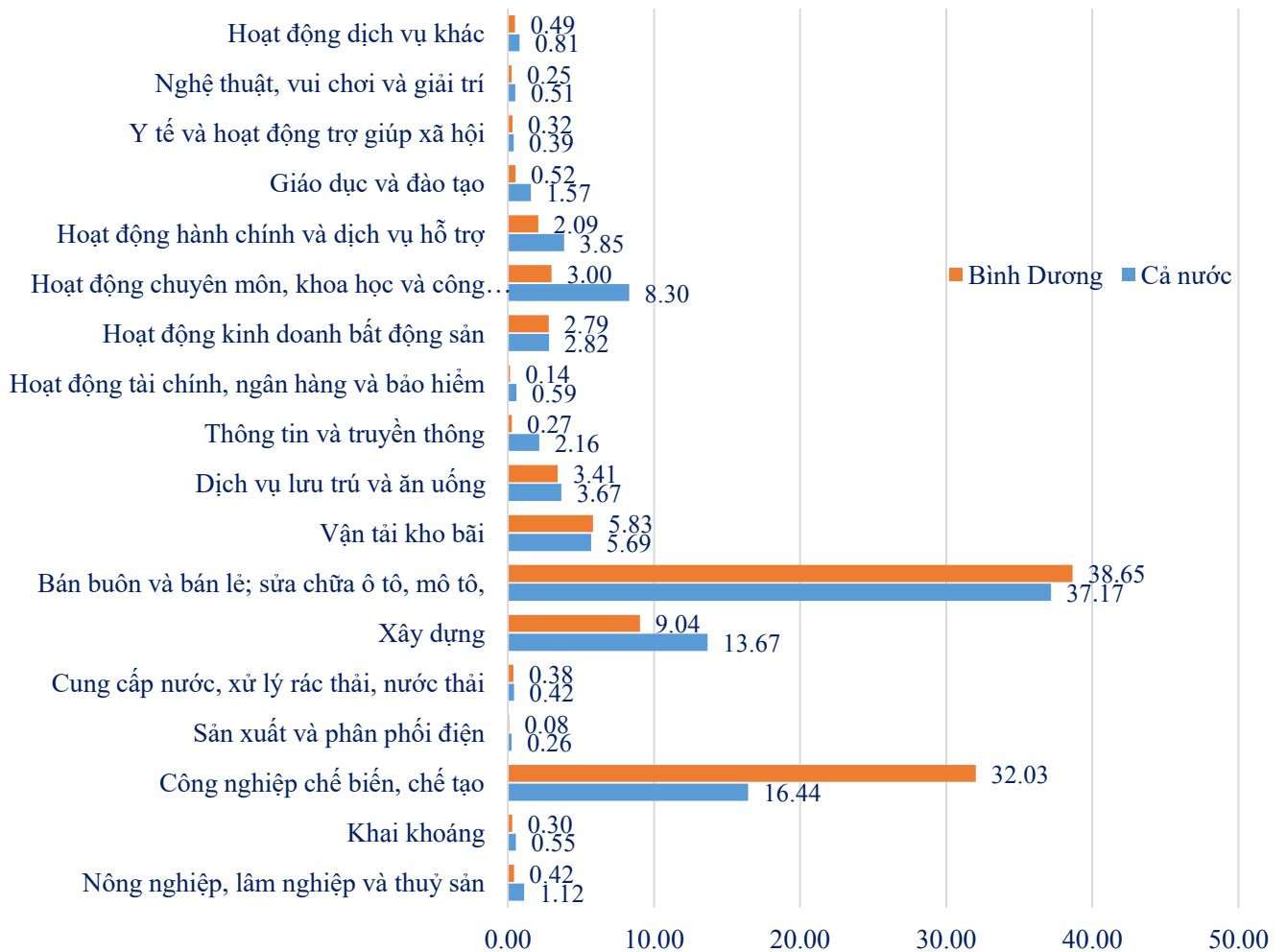
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG NAI

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	5.863,6	1,77	25	24,93	2
Dân số trung bình (Nghìn người)	3.113,7	3,23	5	17,37	2
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	531	-	20	-	4
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	67,45	-	4	-	3
Tăng trưởng GRDP (%)	104,44	-	22	-	3
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	160.574	3,09	4	16,98	2

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,56</b>	<b>20</b>	<b>4</b>
Gia nhập thị trường	6,48	62	6
Tiếp cận đất đai	7,01	15	2
Tính minh bạch	6,34	12	2
Chi phí thời gian	8,05	23	3
Chi phí không chính thức	6,53	36	5
Cạnh tranh bình đẳng	6,39	40	4
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,23	37	4
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,87	35	5
Đào tạo lao động	6,55	28	4
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,85	29	2

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	3.926	102,86	2,91	4	7,03	3
Số DN quay trở lại hoạt động	658	82,6	1,49	9	4,23	3
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	723	156,16	1,55	10	4,37	3
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	441	97,57	1,17	17	2,87	5
Số DN giải thể	396	116,5	2,27	7	5,14	4
Số DN đang hoạt động	24.270	108,36	2,99	4	7,25	3
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	7,64	106,19	-	9	-	4

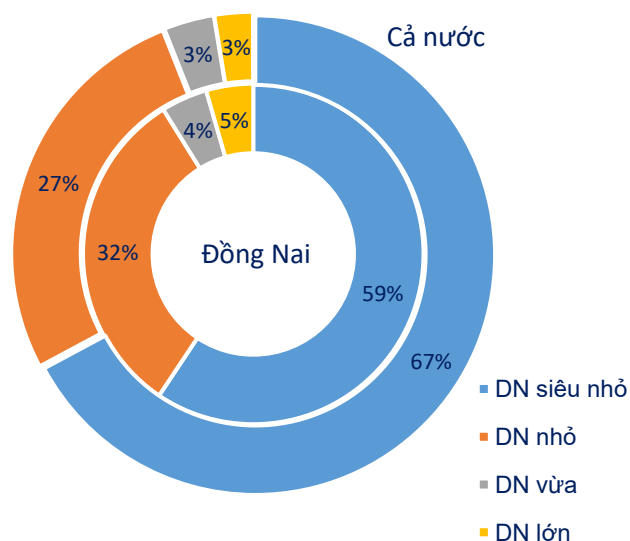
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>100</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	19.176	109,60	2,87	4	6,88	3
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	872.288	101,40	5,76	4	15,86	3
Lao động bình quân (số người/DN)	45,49	92,53	-	8	-	3
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.104.040	107,89	2,55	4	8,44	3
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	57,57	98,44	-	11	-	3
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.250.860	106,13	4,75	5	13,05	3
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	65,23	96,84	-	6	-	1
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	52.182	90,4	5,86	6	16,88	3
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	2,72	82,44	-	5	-	2

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>101</sup>	Đồng Nai	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	120.103	111.897	123.124	5	3
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	12,16	15,82	14,40	47	4
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	53,34	47,34	47,48	20	3
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,19	0,64	0,78	17	1
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,22	2,14	1,53	51	6
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	51,87	43,00	37,54	30	2
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	40,33	48,84	54,28	33	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	4,17	3,38	3,23	5	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	4,98	2,17	2,51	5	1

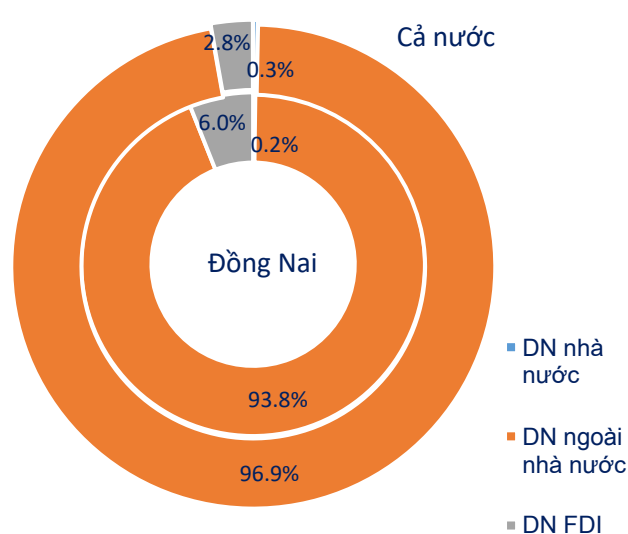
<sup>100</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>101</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

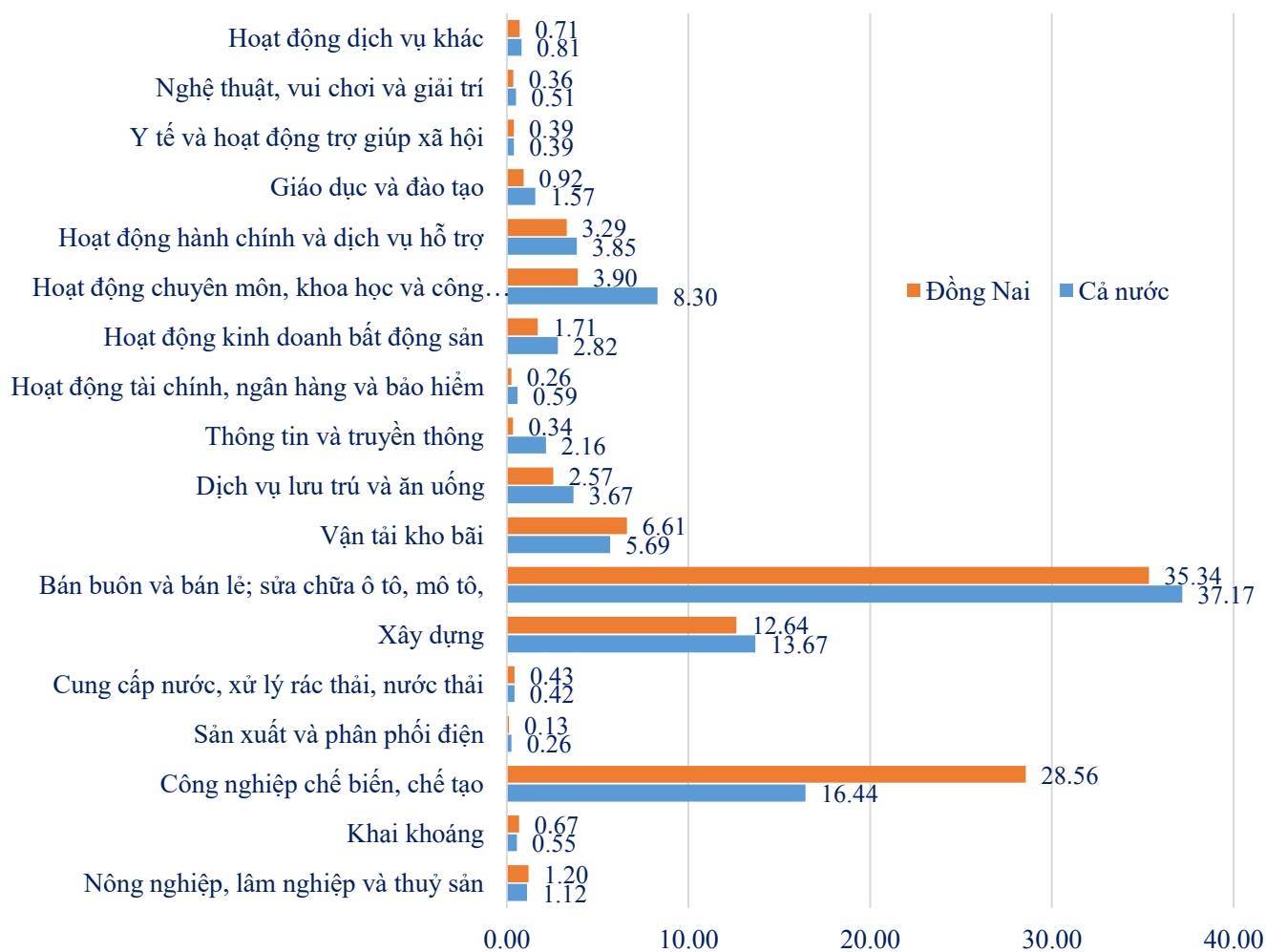
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BÀ RỊA VŨNG TÀU

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km2)	1.981,0	0,60	50	8,42	6
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.152,2	1,19	38	6,43	5
Mật độ dân số (Người/km2)	582	-	17	-	3
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	55,32	-	9	-	4
Tăng trưởng GRDP (%)	95,09	-	60	-	6
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	64.595	1,24	38	6,83	5

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
<b>Chỉ số PCI</b>	65,48	15	3
Gia nhập thị trường	7,10	52	3
Tiếp cận đất đai	6,85	26	4
Tính minh bạch	5,64	44	5
Chi phí thời gian	8,45	12	2
Chi phí không chính thức	7,04	15	2
Cạnh tranh bình đẳng	6,16	48	5
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,03	45	6
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,22	25	4
Đào tạo lao động	7,07	11	2
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,52	41	4

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	1.951	112,13	1,45	9	3,49	4
Số DN quay trở lại hoạt động	547	98,4	1,24	11	3,52	4
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	549	145,24	1,18	13	3,32	4
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	573	152,39	1,52	13	3,73	4
Số DN giải thể	179	111,9	1,02	17	2,32	5
Số DN đang hoạt động	10.946	108,41	1,35	11	3,27	4
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	9,37	106,95	-	6	-	3



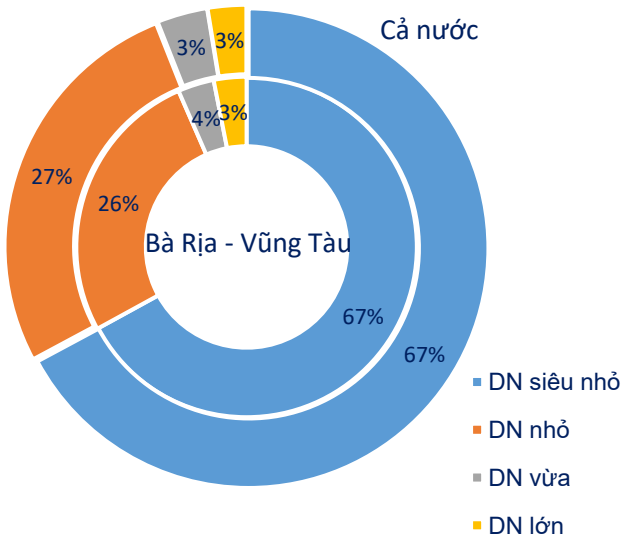
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>102</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	8.957	106,48	1,34	9	3,21	4
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	197.280	97,93	1,30	18	3,59	5
Lao động bình quân (số người/DN)	22,03	91,97	-	36	-	5
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	650.111	94,81	1,50	7	4,97	4
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	72,58	89,04	-	6	-	1
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	507.040	93,93	1,93	9	5,29	4
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	56,61	88,21	-	11	-	4
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	19.191	170,8	2,16	8	6,21	4
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	2,14	160,40	-	7	-	4

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>103</sup>	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	138.151	111.897	123.124	1	1
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	18,61	15,82	14,40	10	1
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	41,29	47,34	47,48	37	6
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,83	0,64	0,78	38	5
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,63	2,14	1,53	24	2
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	45,29	43,00	37,54	47	3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	46,39	48,84	54,28	15	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,78	3,38	3,23	31	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,13	2,17	2,51	28	5

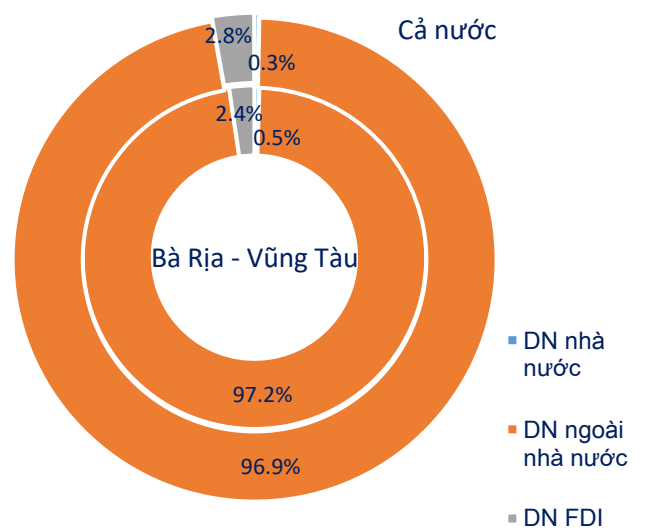
<sup>102</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>103</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

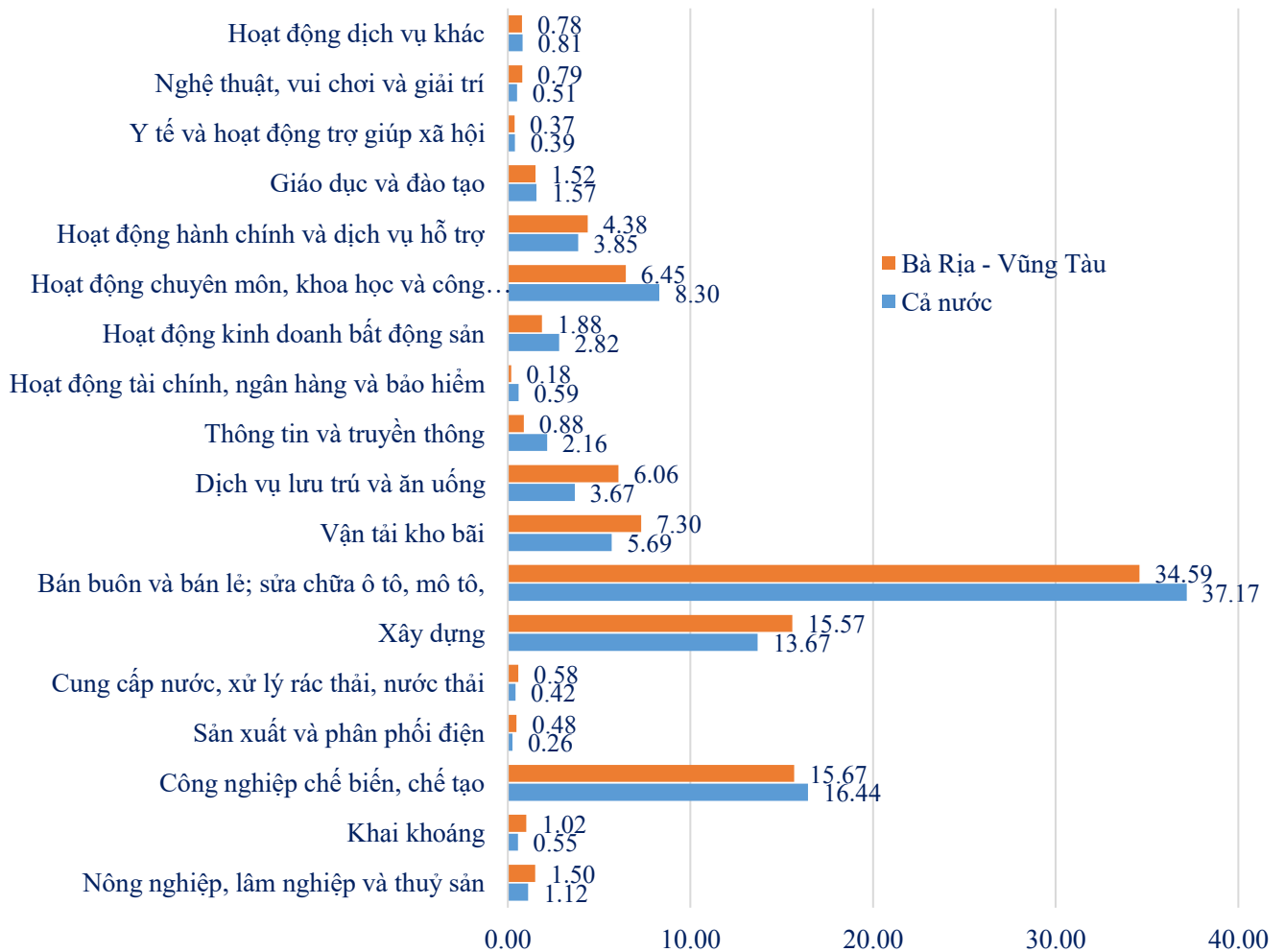
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	2.061,4	0,62	49	8,76	5
Dân số trung bình (Nghìn người)	9.038,6	9,37	1	50,41	1
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	4.385	-	1	-	1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	78,44	-	2	-	2
Tăng trưởng GRDP (%)	101,39	-	52	-	5
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	465.344	8,95	1	49,21	1

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>65,70</b>	<b>14</b>	<b>2</b>
Gia nhập thị trường	6,81	59	4
Tiếp cận đất đai	6,66	32	5
Tính minh bạch	5,68	42	4
Chi phí thời gian	8,04	24	4
Chi phí không chính thức	6,71	27	4
Cạnh tranh bình đẳng	6,69	25	1
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,07	43	5
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,55	17	3
Đào tạo lao động	7,12	9	1
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,35	46	5

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	41.423	92,53	30,70	1	74,17	1
Số DN quay trở lại hoạt động	12.641	114,9	28,67	1	81,30	1
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	13.802	176,95	29,62	1	83,51	1
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	12.784	104,54	33,94	1	83,23	1
Số DN giải thể	5.920	115,0	33,90	1	76,84	1
Số DN đang hoạt động	254.699	106,29	31,38	1	76,04	1
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	27,60	104,11	-	1	-	1

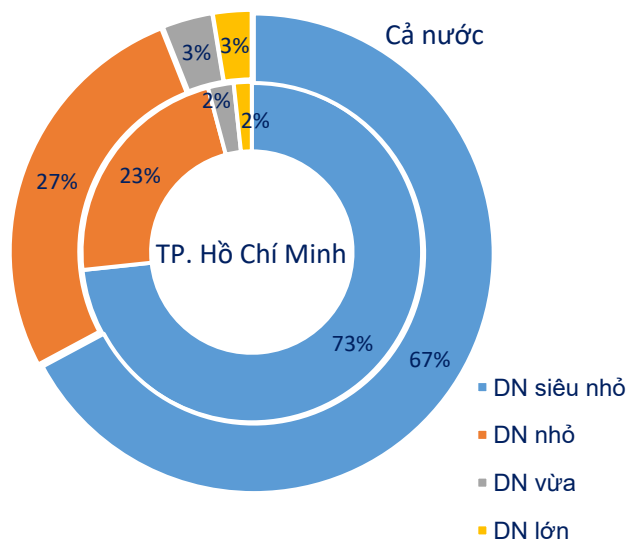
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>104</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	218.588	109,85	32,70	1	78,41	1
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	2.946.688	100,57	19,45	1	53,57	1
Lao động bình quân (số người/DN)	13,48	91,55	-	57	-	6
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	9.601.959	118,86	22,17	2	73,44	1
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	43,93	108,20	-	26	-	5
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	5.993.159	111,00	22,76	1	62,52	1
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	27,42	101,04	-	35	-	6
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	170.832	89,6	19,20	1	55,26	1
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,78	81,57	-	27	-	5

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>105</sup>	TP. Hồ Chí Minh	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/6)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	129.839	111.897	123.124	2	2
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	15,91	15,82	14,40	31	3
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	44,81	47,34	47,48	32	5
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,66	0,64	0,78	48	6
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,57	2,14	1,53	31	3
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	34,67	43,00	37,54	63	6
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	57,19	48,84	54,28	1	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,85	3,38	3,23	15	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,89	2,17	2,51	21	4

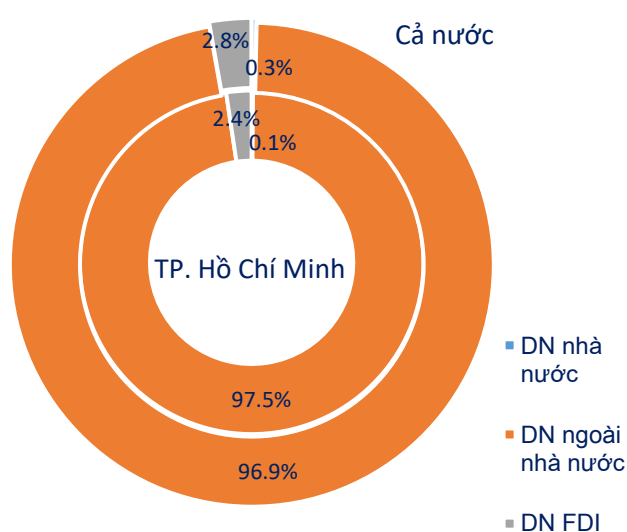
<sup>104</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>105</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

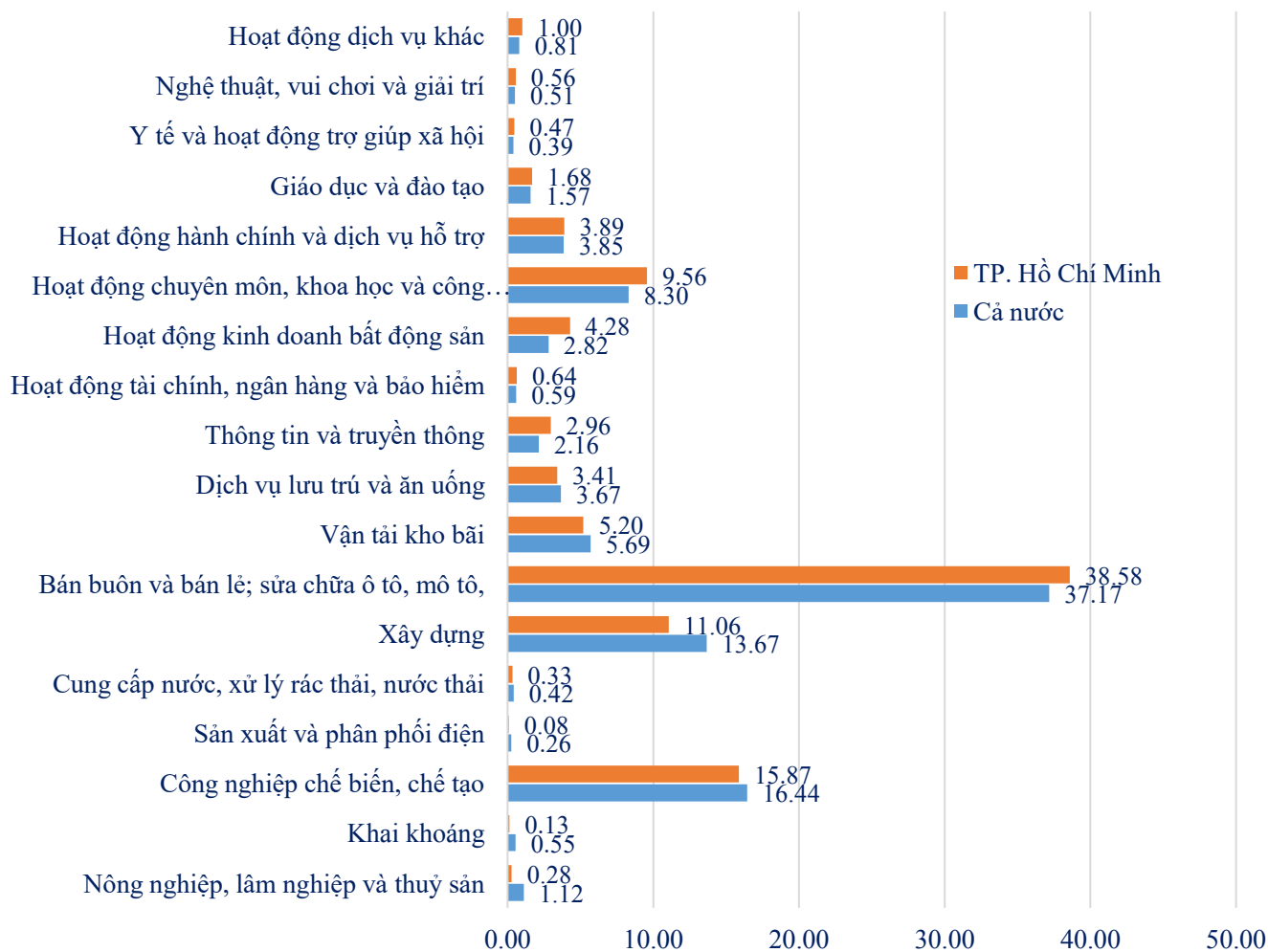
**Doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

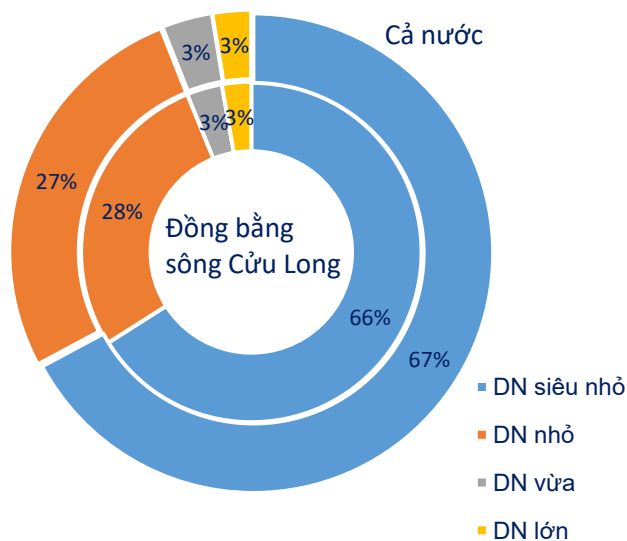
Một số thông tin chung	Năm 2020	Vùng so với cả nước	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	40.816,4	12,33	4
Dân số trung bình (Nghìn người)	17.282,5	17,91	4
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	423	-	3
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	72.300	-	1
Tăng trưởng GRDP (%)	102,38	-	4
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	1.002.381	19,27	3

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2020/2019	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Số DN thành lập mới	10.360	7,68	4	110,35	2
Số DN quay trở lại hoạt động	3.014	6,84	4	102,00	5
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	2.356	5,06	4	155,51	4
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	4.898	13,00	4	74,51	4
Số DN giải thể	1.889	10,82	4	62,67	6
Số DN đang hoạt động	59.452	7,33	4	107,92	2
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,43	-	5	107,70	2

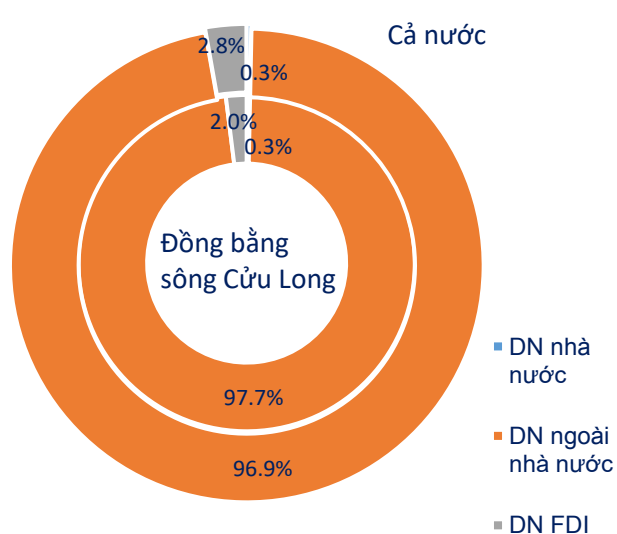
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>106</sup>	Năm 2019	Vùng so với cả nước		Tăng trưởng 2019/2018	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/6)	Tỷ lệ (%)	Thứ hạng (/6)
Tổng số doanh nghiệp	49.984	7,48	4	108,74	4
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	1.271.417	8,39	4	103,88	3
Lao động bình quân (số người/DN)	25,44	-	2	95,53	3
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.863.061	4,30	4	116,89	1
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	37,27	57,54	4	107,50	1
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	1.732.856	6,58	4	109,70	5
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	34,67	-	3	109,70	5
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	37.280	4,19	4	78,32	4
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,75	-	4	72,02	4

<sup>106</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

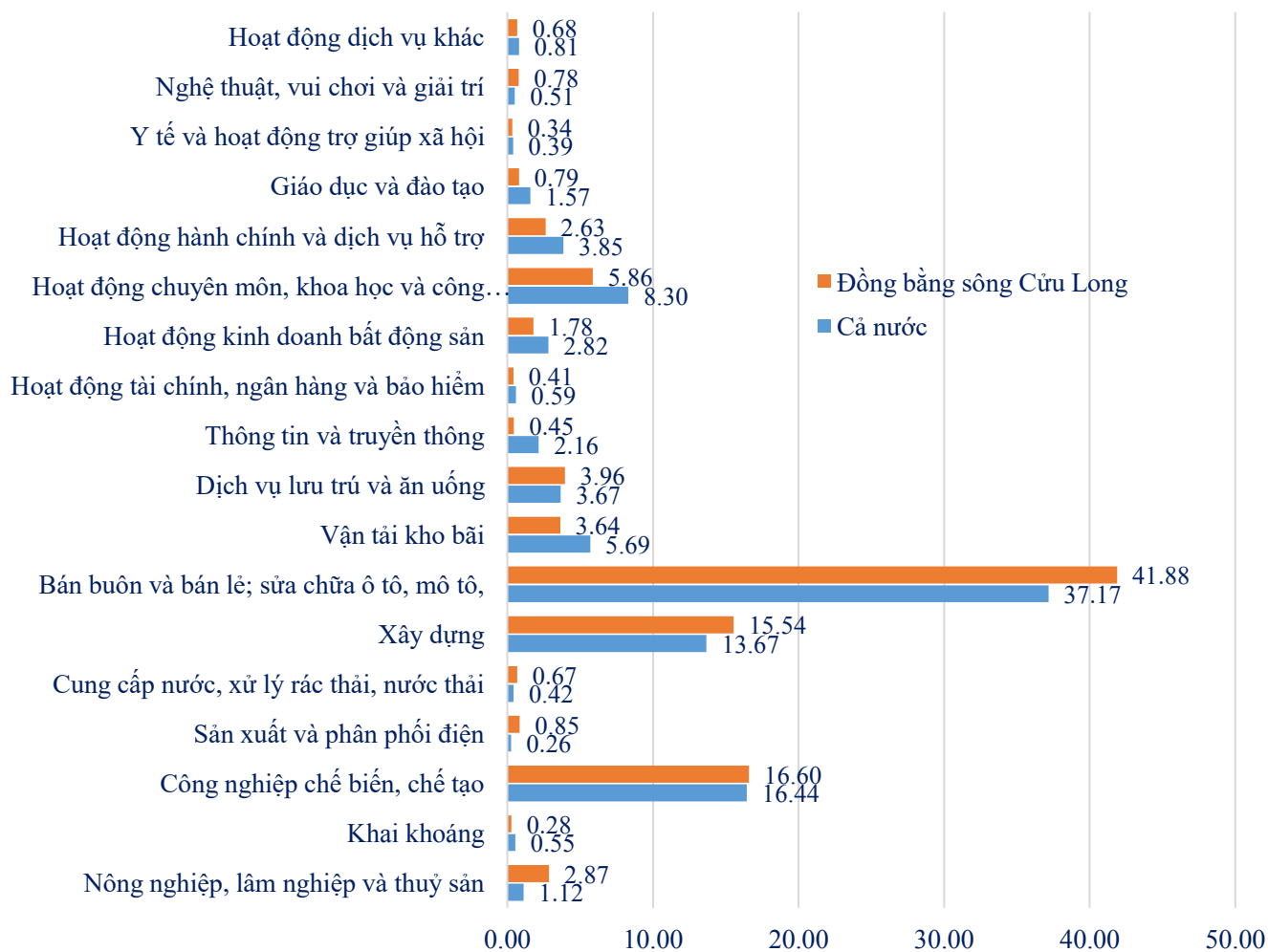
**Doanh nghiệp trong vùng phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong vùng phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI LONG AN

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km2)	4.494,9	1,36	34	11,01	3
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.695,1	1,76	16	9,81	4
Mật độ dân số (Người/km2)	377	-	26	-	9
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	50,78	-	16	-	4
Tăng trưởng GRDP (%)	103,33	-	35	-	9
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	70.465	1,35	34	7,03	8

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>70,37</b>	<b>3</b>	<b>2</b>
Gia nhập thị trường	7,64	38	8
Tiếp cận đất đai	7,74	3	3
Tính minh bạch	6,06	21	5
Chi phí thời gian	9,06	2	2
Chi phí không chính thức	7,64	5	4
Cạnh tranh bình đẳng	8,52	3	2
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,57	3	3
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,00	7	3
Đào tạo lao động	6,38	36	4
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,16	15	4

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	1.638	95,62	1,21	12	15,81	1
Số DN quay trở lại hoạt động	351	114,3	0,80	23	11,65	3
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	314	167,91	0,67	27	13,33	3
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	595	54,39	1,58	12	12,15	3
Số DN giải thể	283	136,7	1,62	9	14,98	1
Số DN đang hoạt động	10.476	108,07	1,29	12	17,62	1
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	6,11	106,90	-	13	-	2



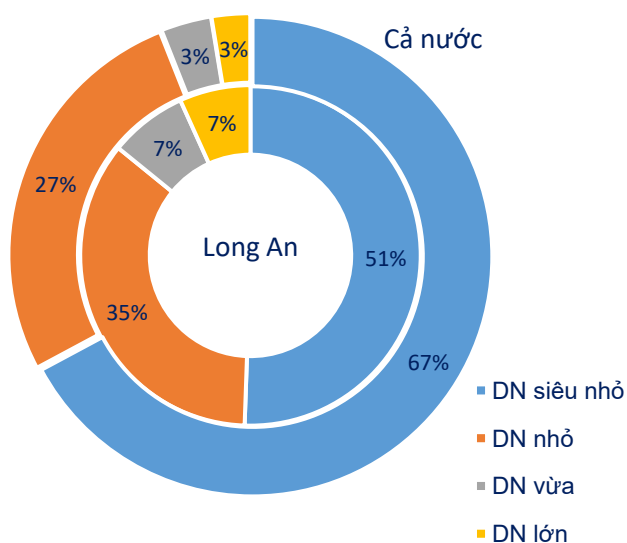
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>107</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	7.278	109,51	1,09	15	14,56	2
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	354.970	107,43	2,34	7	27,92	1
Lao động bình quân (số người/DN)	48,77	98,10	-	4	-	1
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	505.045	116,97	1,17	10	27,11	1
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	69,39	106,82	-	9	-	1
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	438.816	113,14	1,67	11	25,32	1
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	60,29	103,32	-	8	-	1
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	8.998	49,9	1,01	14	24,14	1
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,24	45,53	-	14	-	2

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>108</sup>	Long An	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	93.457	111.897	84.471	18	1
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	13,40	15,82	16,33	35	10
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	50,08	47,34	50,00	21	6
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,93	0,64	0,99	33	10
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,77	2,14	1,77	14	4
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	56,35	43,00	60,58	29	11
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	40,52	48,84	30,06	30	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,05	3,38	2,15	6	1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,90	2,17	2,13	12	5

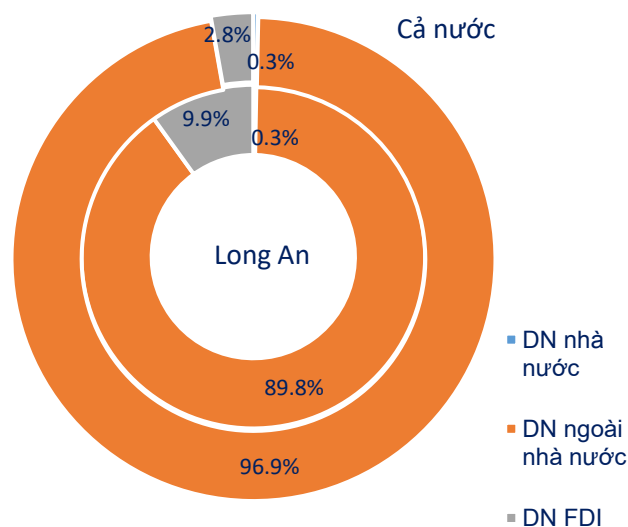
<sup>107</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>108</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

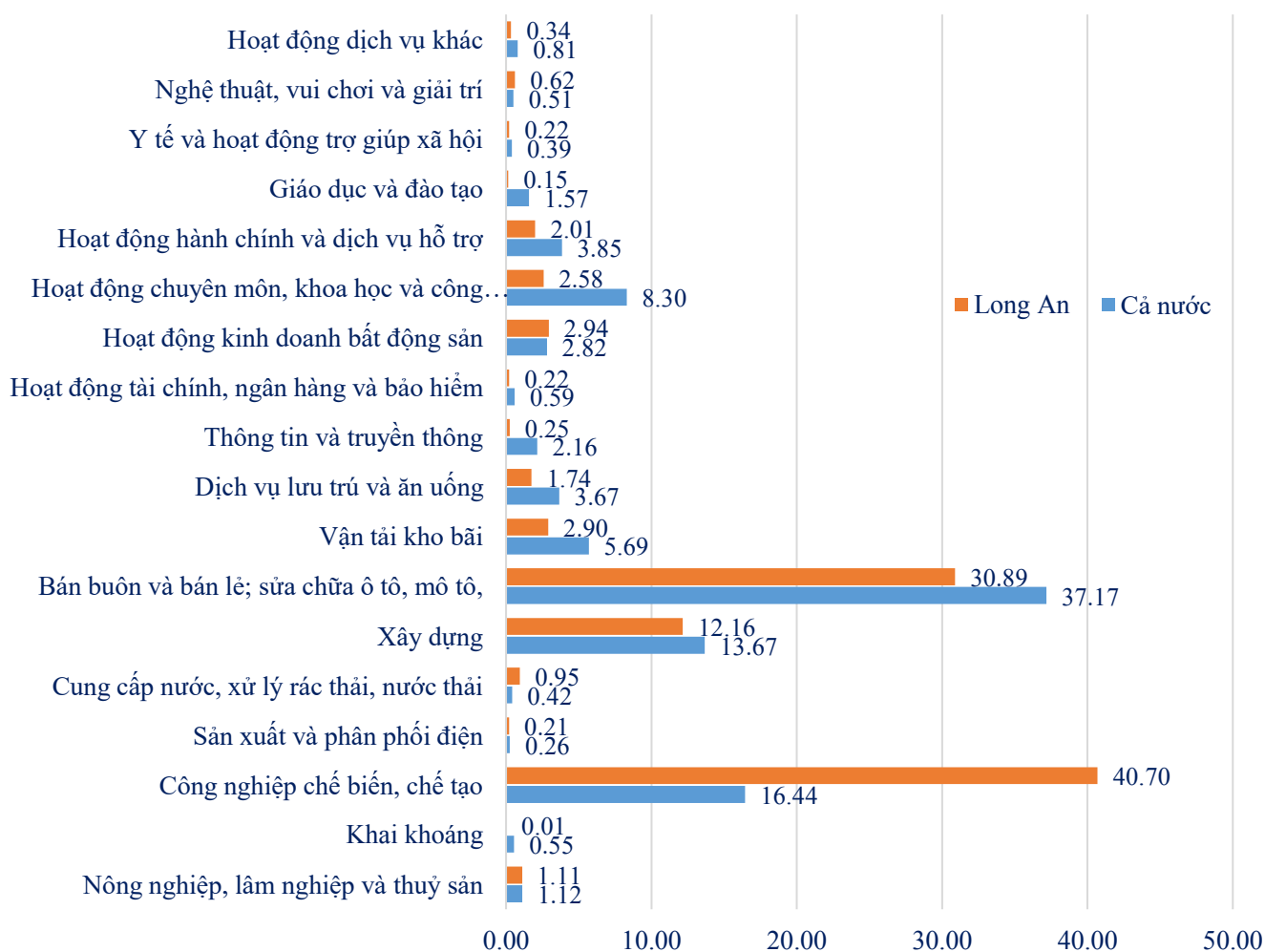
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TIỀN GIANG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	2.510,6	0,76	46	6,15	8
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.766,3	1,83	14	10,22	2
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	704	-	15	-	2
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	54,41	-	11	-	2
Tăng trưởng GRDP (%)	100,69	-	57	-	12
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	86.657	1,67	19	8,65	5

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,78</b>	<b>45</b>	<b>9</b>
Gia nhập thị trường	8,23	16	5
Tiếp cận đất đai	6,69	30	10
Tính minh bạch	5,73	38	6
Chi phí thời gian	7,57	37	12
Chi phí không chính thức	6,56	34	10
Cạnh tranh bình đẳng	6,11	49	12
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,82	49	11
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,79	10	4
Đào tạo lao động	5,49	59	12
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,99	58	12

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	750	114,50	0,56	30	7,24	5
Số DN quay trở lại hoạt động	317	128,3	0,72	27	10,52	5
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	171	151,33	0,37	44	7,26	7
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	707	143,99	1,88	8	14,43	1
Số DN giải thể	96	104,3	0,55	32	5,08	9
Số DN đang hoạt động	4.853	107,56	0,60	30	8,16	4
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,74	107,18	-	47	-	6

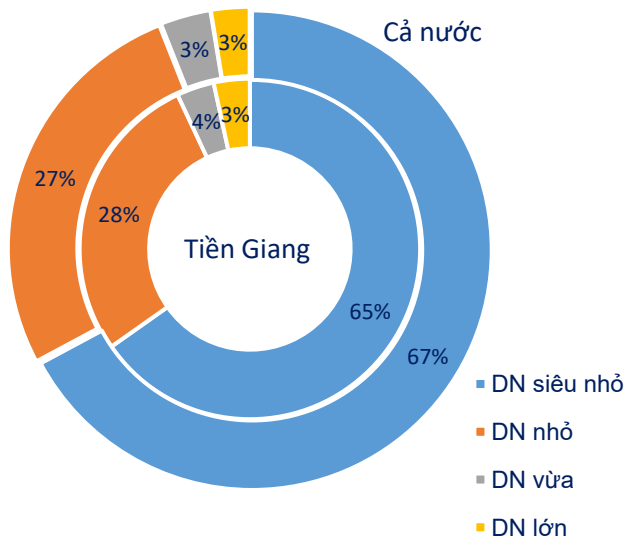
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>109</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	4.385	105,99	0,66	28	8,77	4
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	185.389	101,00	1,22	21	14,58	2
Lao động bình quân (số người/DN)	42,28	95,29	-	11	-	2
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	133.894	112,36	0,31	33	7,19	4
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	30,53	106,00	-	41	-	7
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	152.278	109,33	0,58	28	8,79	4
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	34,73	103,15	-	25	-	6
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	4.092	112,1	0,46	22	10,98	2
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,93	105,75	-	23	-	6

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>110</sup>	Tiền Giang	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	89.416	111.897	84.471	21	2
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	9,23	15,82	16,33	60	13
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	62,36	47,34	50,00	2	1
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,19	0,64	0,99	16	8
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,40	2,14	1,77	46	11
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	66,04	43,00	60,58	10	7
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	25,47	48,84	30,06	53	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,69	3,38	2,15	22	7
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,21	2,17	2,13	14	6

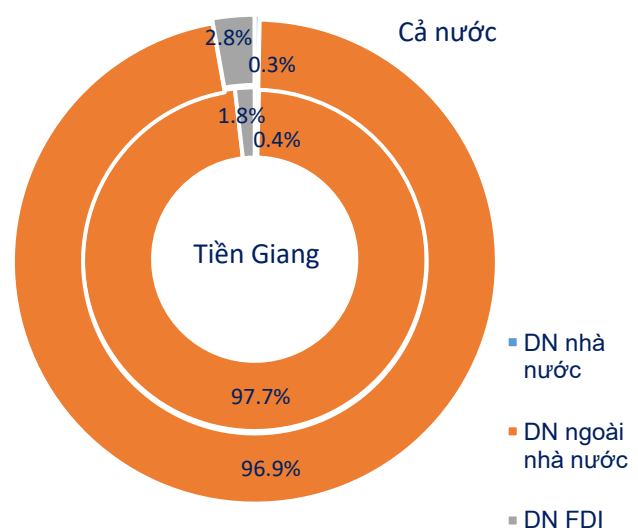
<sup>109</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>110</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

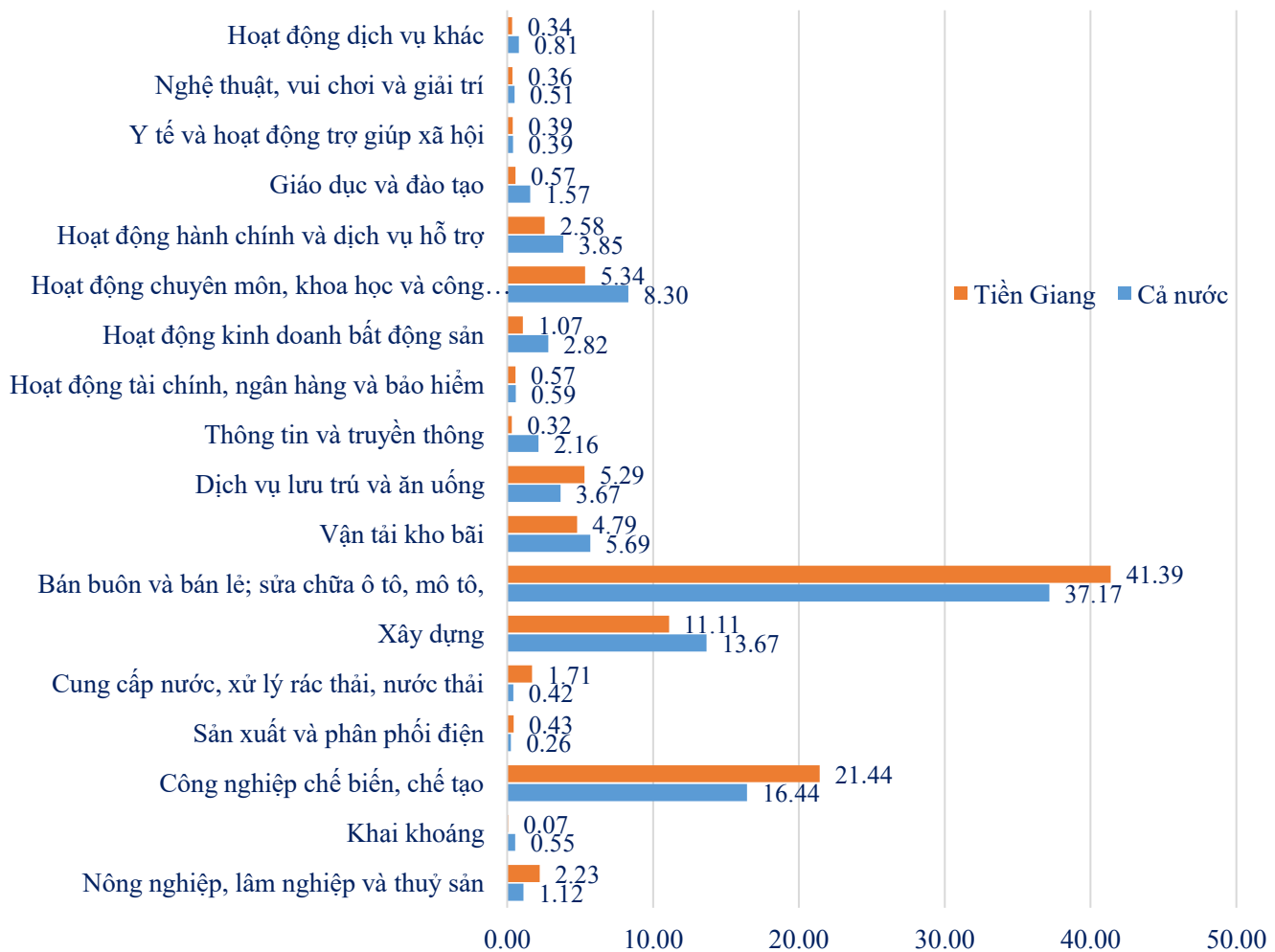
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BẾN TRE

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km2)	2.394,8	0,72	47	5,87	9
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.289,1	1,34	27	7,46	6
Mật độ dân số (Người/km2)	538	-	19	-	5
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	42,53	-	31	-	8
Tăng trưởng GRDP (%)	100,84	-	56	-	3
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	79.559	1,53	22	7,94	6

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>69,08</b>	<b>8</b>	<b>4</b>
Gia nhập thị trường	7,69	37	7
Tiếp cận đất đai	7,36	6	5
Tính minh bạch	6,25	15	3
Chi phí thời gian	8,64	7	5
Chi phí không chính thức	7,81	2	2
Cạnh tranh bình đẳng	7,65	8	5
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,02	11	4
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,53	19	7
Đào tạo lao động	6,32	38	5
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,76	4	2

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	524	103,35	0,39	45	5,06	9
Số DN quay trở lại hoạt động	189	134,0	0,43	43	6,27	7
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	169	149,56	0,36	45	7,17	8
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	396	112,82	1,05	20	8,08	7
Số DN giải thể	162	122,7	0,93	22	8,58	6
Số DN đang hoạt động	3.326	108,52	0,41	42	5,59	8
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,57	108,24	-	49	-	8

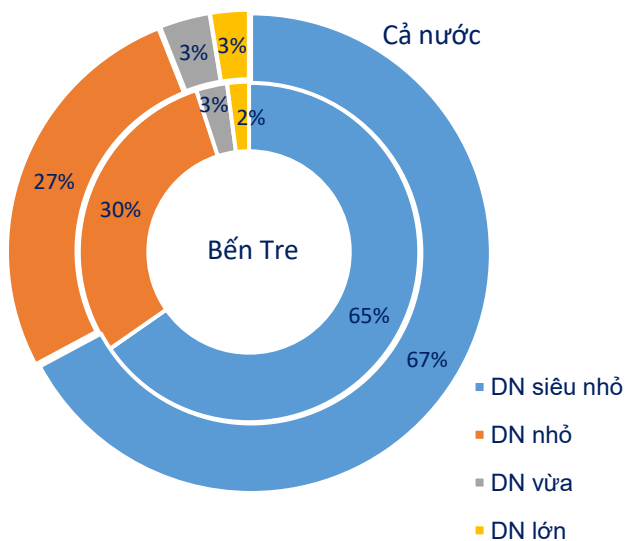
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>111</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	3.192	119,10	0,48	40	6,39	7
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	81.423	99,63	0,54	33	6,40	5
Lao động bình quân (số người/DN)	25,51	83,65	-	28	-	6
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	66.661	129,24	0,15	47	3,58	11
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	20,88	108,51	-	59	-	13
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	72.943	111,92	0,28	41	4,21	8
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	22,85	93,97	-	44	-	12
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.548	101,2	0,29	31	6,83	8
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,80	85,00	-	25	-	8

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>112</sup>	Bến Tre	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	83.045	111.897	84.471	29	6
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	10,85	15,82	16,33	58	12
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	56,37	47,34	50,00	10	3
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,17	0,64	0,99	11	6
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	0,97	2,14	1,77	54	12
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	40,70	43,00	60,58	38	12
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	47,99	48,84	30,06	34	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,49	3,38	2,15	12	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	4,09	2,17	2,13	9	3

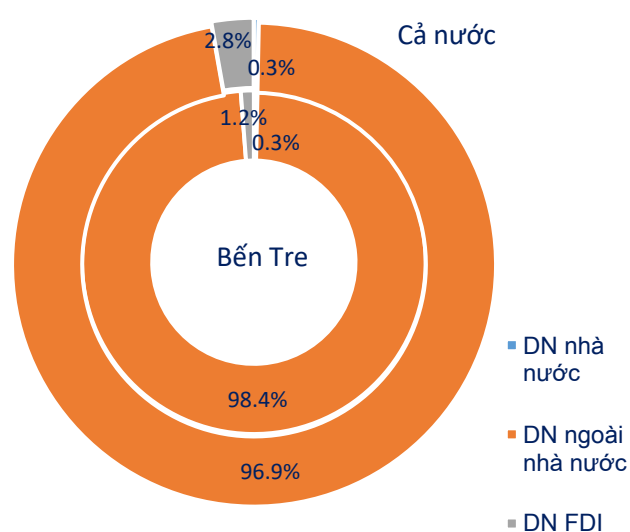
<sup>111</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>112</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

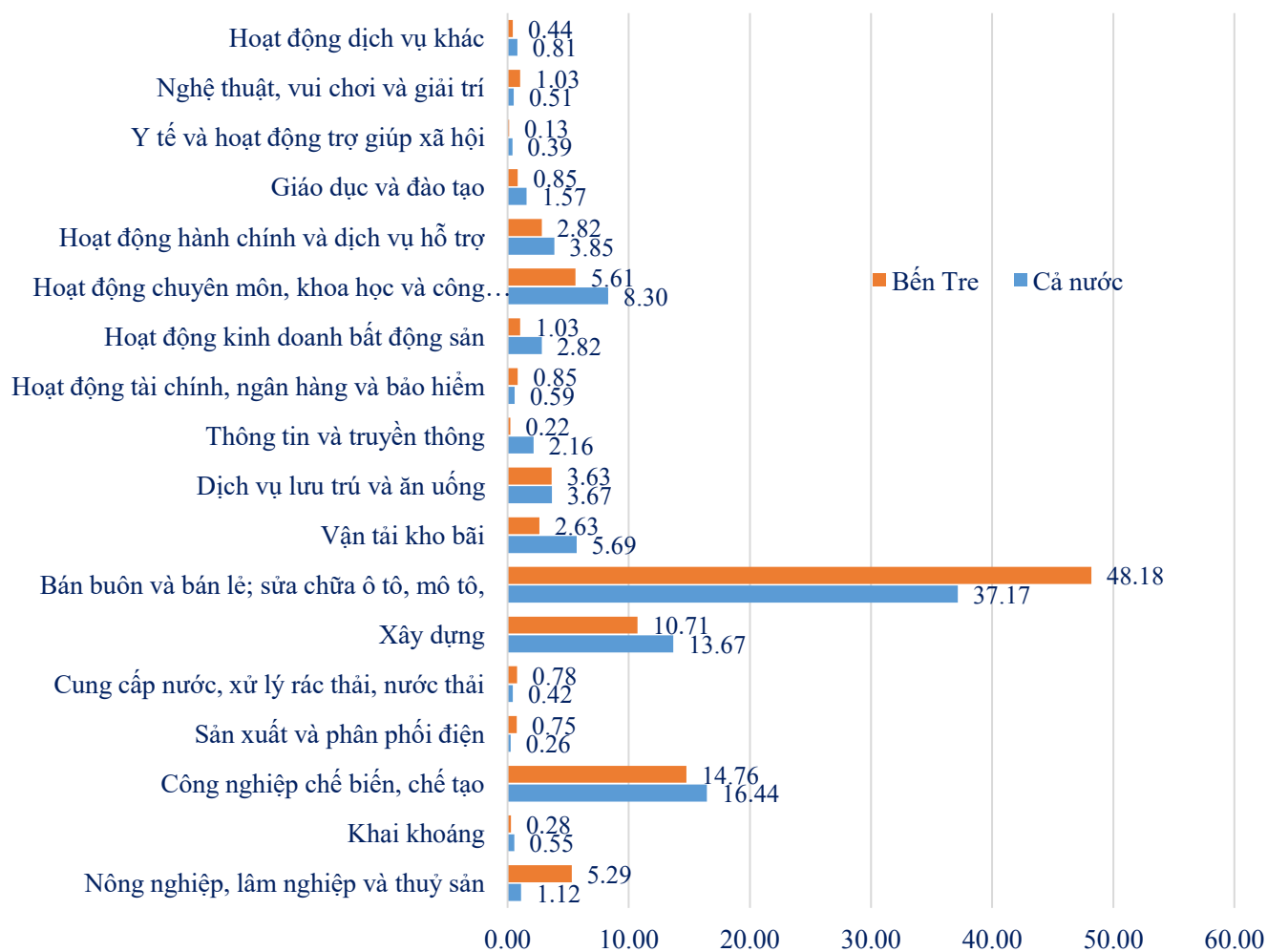
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI TRÀ VINH

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	2.358,3	0,71	48	5,78	10
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.009,3	1,05	42	5,84	11
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	428	-	24	-	8
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	41,24	-	34	-	9
Tăng trưởng GRDP (%)	103,32	-	36	-	2
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	66.484	1,28	36	6,63	9

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,44</b>	<b>48</b>	<b>10</b>
Gia nhập thị trường	8,61	6	2
Tiếp cận đất đai	7,61	5	4
Tính minh bạch	5,72	39	7
Chi phí thời gian	8,76	3	3
Chi phí không chính thức	7,48	7	5
Cạnh tranh bình đẳng	7,79	7	4
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,81	18	7
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,87	61	13
Đào tạo lao động	5,24	61	13
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,06	19	6

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	491	128,53	0,36	49	4,74	11
Số DN quay trở lại hoạt động	109	145,3	0,25	52	3,62	11
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	62	144,19	0,13	59	2,63	13
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	119	61,03	0,32	46	2,43	12
Số DN giải thể	80	94,1	0,46	39	4,24	10
Số DN đang hoạt động	2.301	112,96	0,28	50	3,87	11
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,28	112,89	-	53	-	10

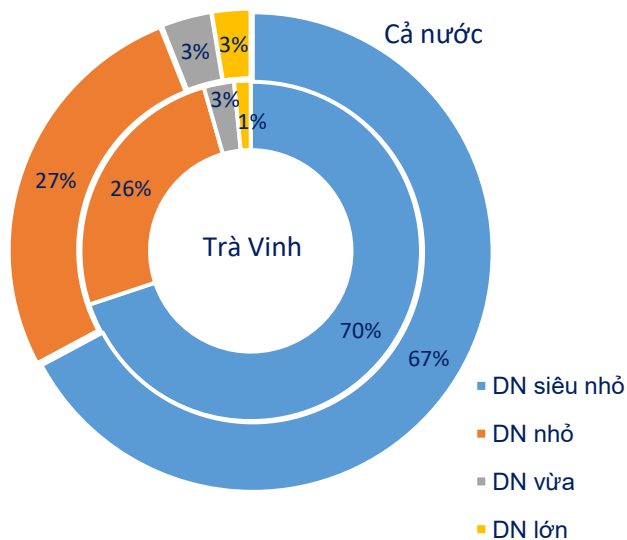
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>113</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	1.843	115,84	0,28	51	3,69	12
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	51.916	106,56	0,34	43	4,08	9
Lao động bình quân (số người/DN)	28,17	91,99	-	24	-	4
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	102.837	109,95	0,24	39	5,52	7
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	55,80	94,92	-	15	-	2
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	66.098	133,96	0,25	45	3,81	11
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	35,86	115,65	-	22	-	4
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	841	397,4	0,09	40	2,26	11
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,46	343,08	-	36	-	9

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>114</sup>	Trà Vinh	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	68.460	111.897	84.471	56	12
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	18,00	15,82	16,33	34	9
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	63,50	47,34	50,00	3	2
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,66	0,64	0,99	55	13
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	3,76	2,14	1,77	1	1
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	67,23	43,00	60,58	6	4
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	22,14	48,84	30,06	57	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,27	3,38	2,15	52	13
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,84	2,17	2,13	51	13

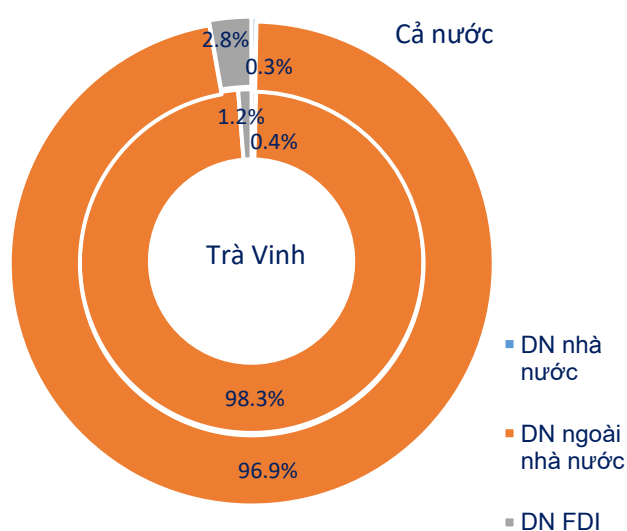
<sup>113</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>114</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

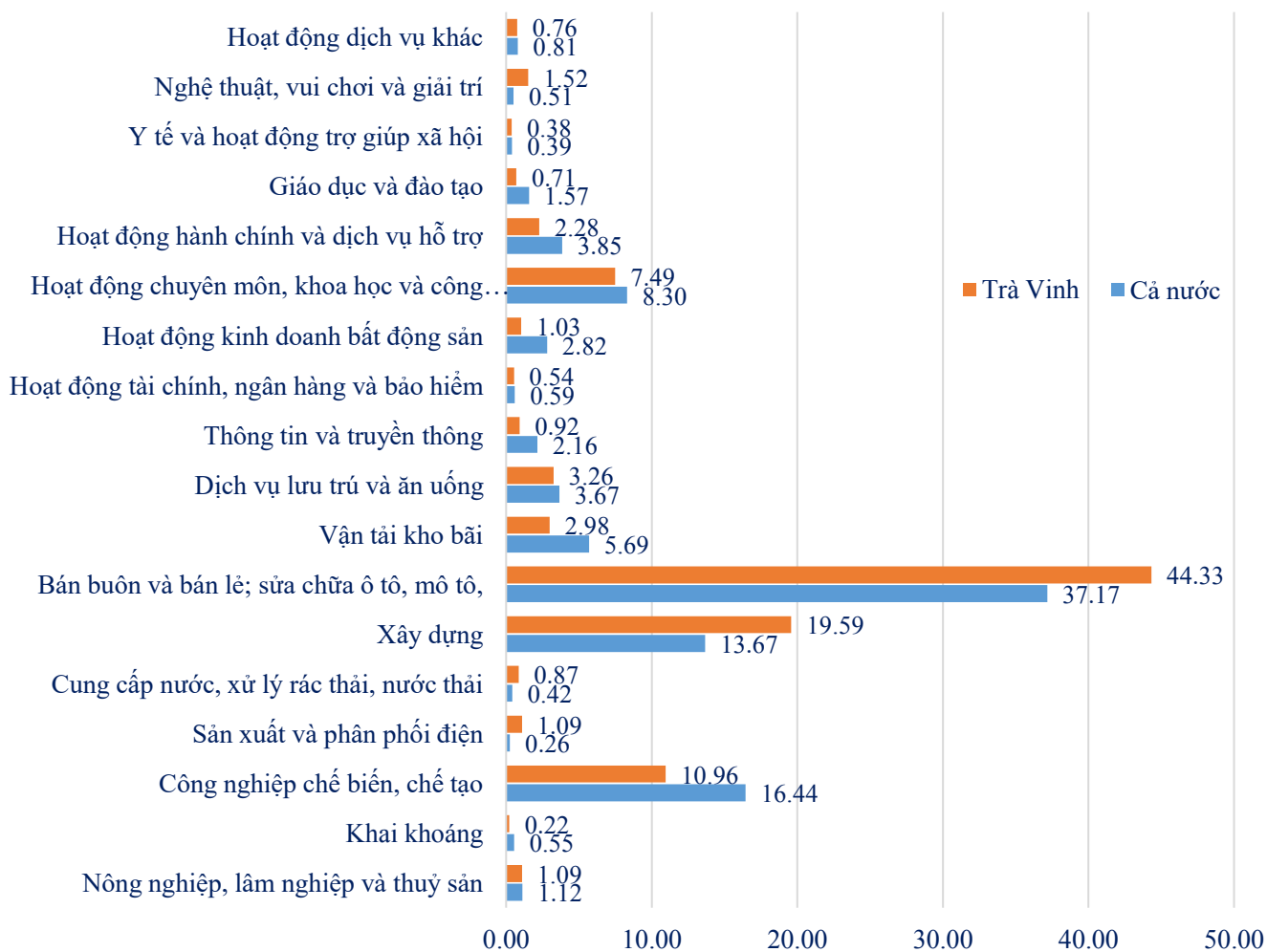
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI VĨNH LONG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km2)	1.525,7	0,46	56	3,74	12
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.022,6	1,06	41	5,92	10
Mật độ dân số (Người/km2)	670	-	16	-	3
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	38,41	-	41	-	12
Tăng trưởng GRDP (%)	102,02	-	47	-	5
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	71.393	1,37	31	7,12	7

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>69,34</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
Gia nhập thị trường	8,10	23	6
Tiếp cận đất đai	7,15	10	7
Tính minh bạch	6,11	20	4
Chi phí thời gian	8,33	18	8
Chi phí không chính thức	7,71	3	3
Cạnh tranh bình đẳng	6,46	35	11
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,90	15	6
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,22	4	1
Đào tạo lao động	6,61	26	2
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,55	37	8

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	393	109,17	0,29	53	3,79	13
Số DN quay trở lại hoạt động	129	159,3	0,29	50	4,28	10
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	124	126,53	0,27	48	5,26	9
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	326	58,95	0,87	22	6,66	8
Số DN giải thể	159	91,9	0,91	23	8,42	7
Số DN đang hoạt động	2.663	107,25	0,33	48	4,48	10
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,60	107,21	-	48	-	7

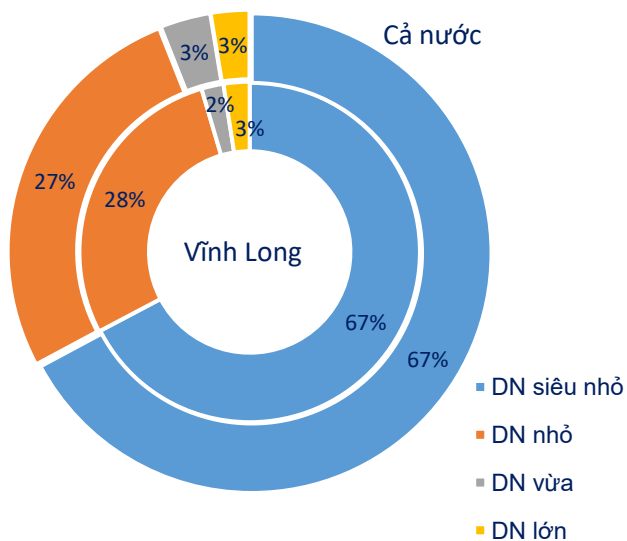
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>115</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	2.188	104,39	0,33	46	4,38	10
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	75.453	110,60	0,50	35	5,93	6
Lao động bình quân (số người/DN)	34,48	105,95	-	16	-	3
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	47.291	114,12	0,11	52	2,54	12
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	21,61	109,32	-	58	-	12
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	68.057	110,23	0,26	44	3,93	10
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	31,10	105,59	-	29	-	7
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.853	123,0	0,32	28	7,65	6
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,30	117,83	-	12	-	1

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>116</sup>	Vĩnh Long	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	75.961	111.897	84.471	39	9
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	12,40	15,82	16,33	39	11
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	56,79	47,34	50,00	16	4
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,53	0,64	0,99	5	2
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,17	2,14	1,77	56	13
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	66,59	43,00	60,58	11	8
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	26,01	48,84	30,06	51	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	4,19	3,38	2,15	13	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	6,43	2,17	2,13	4	1

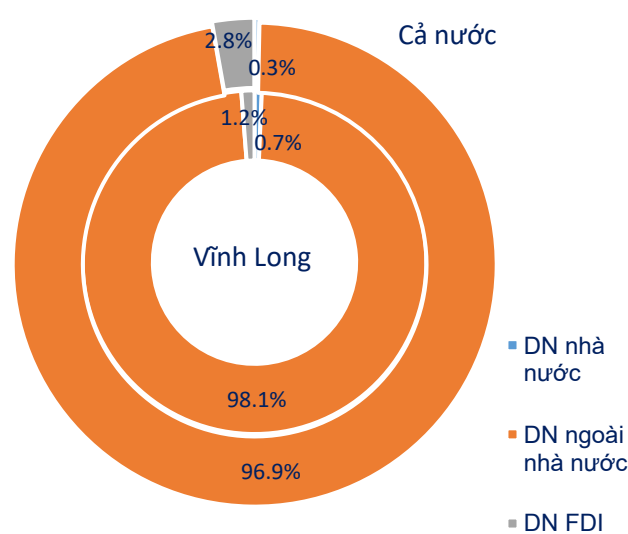
<sup>115</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>116</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

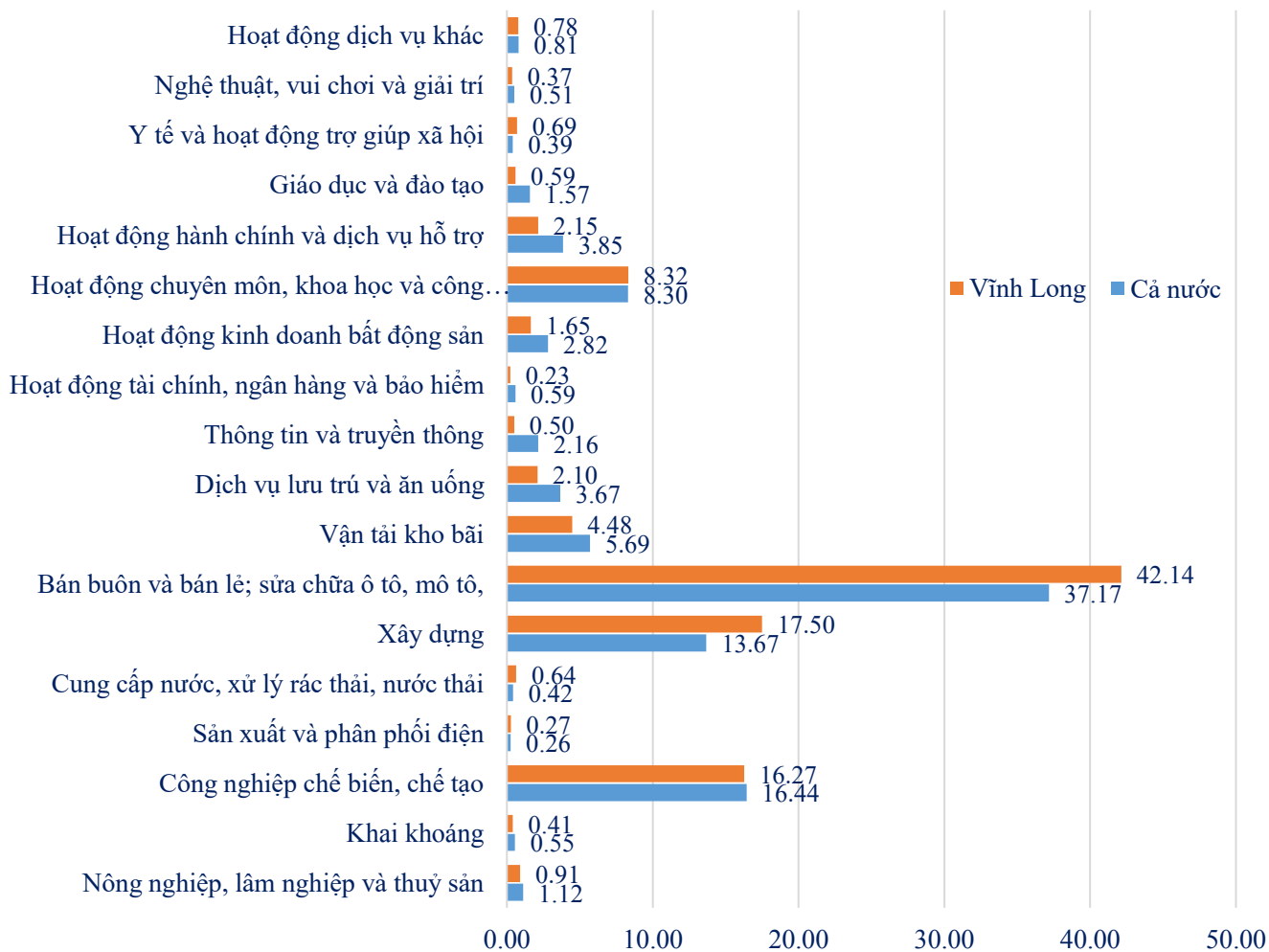
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG THÁP

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	3.383,8	1,02	40	8,29	5
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.598,8	1,66	17	9,25	5
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	472	-	21	-	6
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	47,58	-	24	-	6
Tăng trưởng GRDP (%)	103,45	-	34	-	4
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	109.789	2,11	11	10,95	2

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>72,81</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
Gia nhập thị trường	7,18	49	10
Tiếp cận đất đai	7,96	1	1
Tính minh bạch	6,77	1	1
Chi phí thời gian	9,50	1	1
Chi phí không chính thức	8,09	1	1
Cạnh tranh bình đẳng	7,56	11	6
Tính năng động của chính quyền tỉnh	8,22	1	1
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,67	15	5
Đào tạo lao động	6,73	23	1
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8,32	1	1

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	605	115,68	0,45	41	5,84	6
Số DN quay trở lại hoạt động	154	154,0	0,35	48	5,11	9
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	175	159,09	0,38	42	7,43	6
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	402	146,18	1,07	19	8,21	6
Số DN giải thể	267	196,3	1,53	10	14,13	2
Số DN đang hoạt động	3.611	106,08	0,44	40	6,07	6
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,26	106,00	-	55	-	12

Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>117</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	3.155	107,17	0,47	41	6,31	8
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	71.424	106,95	0,47	39	5,62	8
Lao động bình quân (số người/DN)	22,64	99,80	-	34	-	7
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	109.319	118,67	0,25	37	5,87	6
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	34,65	110,73	-	36	-	6
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	154.533	107,42	0,59	27	8,92	3
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	48,98	100,23	-	15	-	2
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	3.767	79,3	0,42	23	10,10	3
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,19	73,99	-	17	-	4

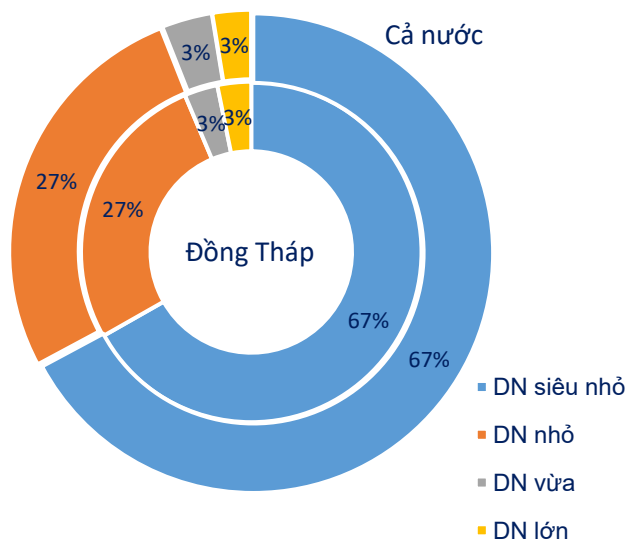
Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>118</sup>	Đồng Tháp	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	82.229	111.897	84.471	31	7
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	26,79	15,82	16,33	7	2
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	46,94	47,34	50,00	31	8
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,45	0,64	0,99	4	1
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	2,07	2,14	1,77	10	3
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	66,62	43,00	60,58	7	5
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	24,56	48,84	30,06	55	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,44	3,38	2,15	17	5
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,54	2,17	2,13	7	2

<sup>117</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

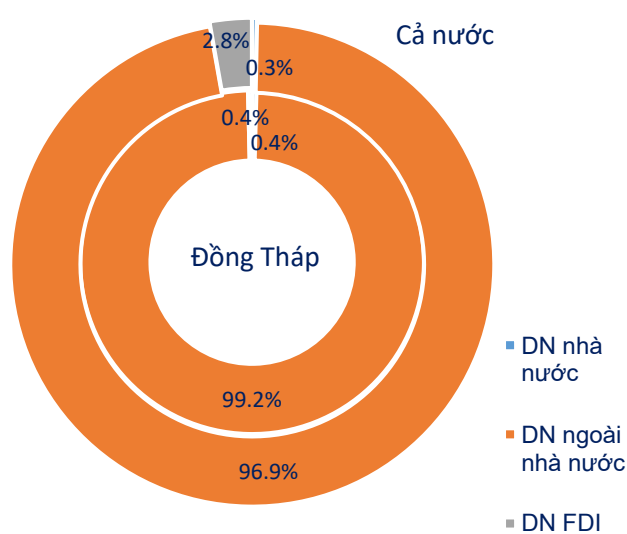
<sup>118</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh



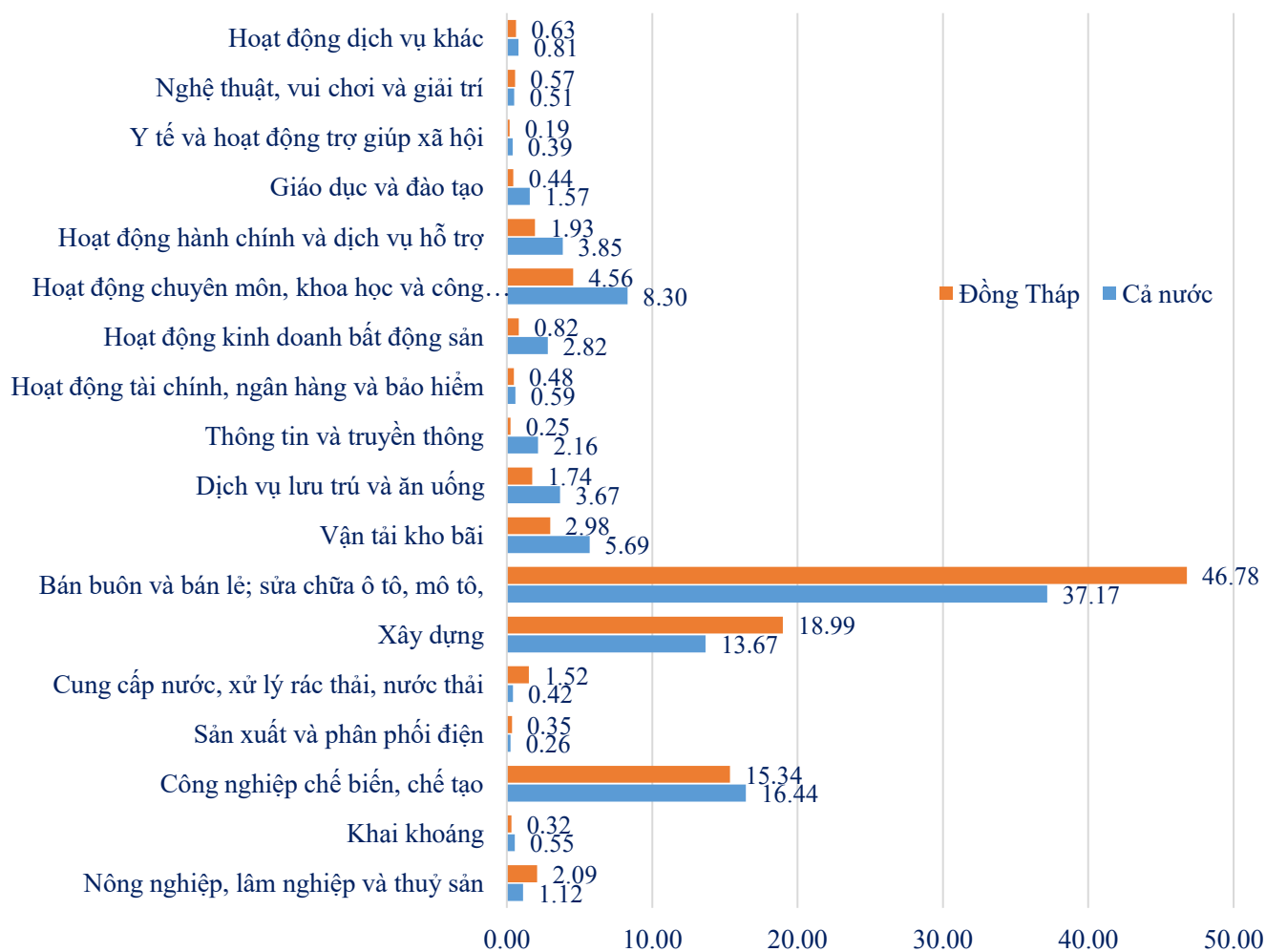
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI AN GIANG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km2)	3.536,7	1,07	37	8,66	4
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.907,4	1,98	8	11,04	1
Mật độ dân số (Người/km2)	539	-	18	-	4
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	40,06	-	35	-	10
Tăng trưởng GRDP (%)	102,69	-	40	-	8
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	121.688	2,34	8	12,14	1

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>64,72</b>	<b>19</b>	<b>6</b>
Gia nhập thị trường	8,37	12	4
Tiếp cận đất đai	7,07	14	8
Tính minh bạch	5,56	49	9
Chi phí thời gian	8,65	6	4
Chi phí không chính thức	6,96	19	7
Cạnh tranh bình đẳng	6,67	29	8
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,47	29	8
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,18	27	8
Đào tạo lao động	6,27	41	6
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,24	50	10

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	858	119,17	0,64	27	8,28	4
Số DN quay trở lại hoạt động	468	77,6	1,06	16	15,53	1
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	241	146,95	0,52	34	10,23	4
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	522	37,58	1,39	14	10,66	4
Số DN giải thể	123	91,8	0,70	27	6,51	8
Số DN đang hoạt động	4.794	107,75	0,59	32	8,06	5
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,52	107,92	-	51	-	9

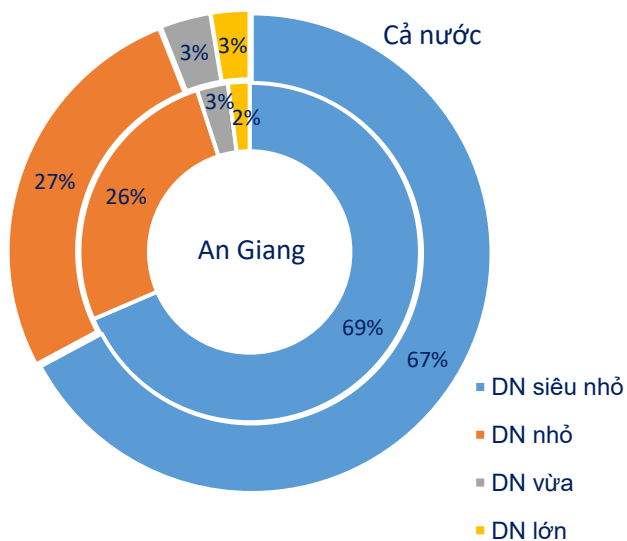
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>119</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	3.897	99,26	0,58	32	7,80	5
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	71.999	105,03	0,48	38	5,66	7
Lao động bình quân (số người/DN)	18,48	105,82	-	40	-	8
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	89.353	109,37	0,21	43	4,80	8
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	22,93	110,19	-	55	-	10
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	117.644	111,37	0,45	35	6,79	7
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	30,19	112,20	-	31	-	9
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	3.130	134,6	0,35	26	8,39	5
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,80	135,56	-	24	-	7

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>120</sup>	An Giang	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	75.725	111.897	84.471	41	10
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	21,80	15,82	16,33	15	6
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	43,60	47,34	50,00	33	9
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,42	0,64	0,99	9	4
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,46	2,14	1,77	39	9
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	74,36	43,00	60,58	3	2
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	17,89	48,84	30,06	59	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	2,66	3,38	2,15	29	9
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,78	2,17	2,13	16	7

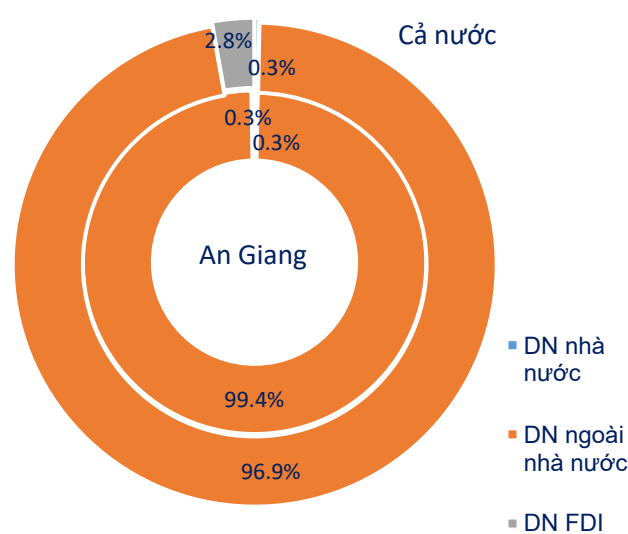
<sup>119</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>120</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

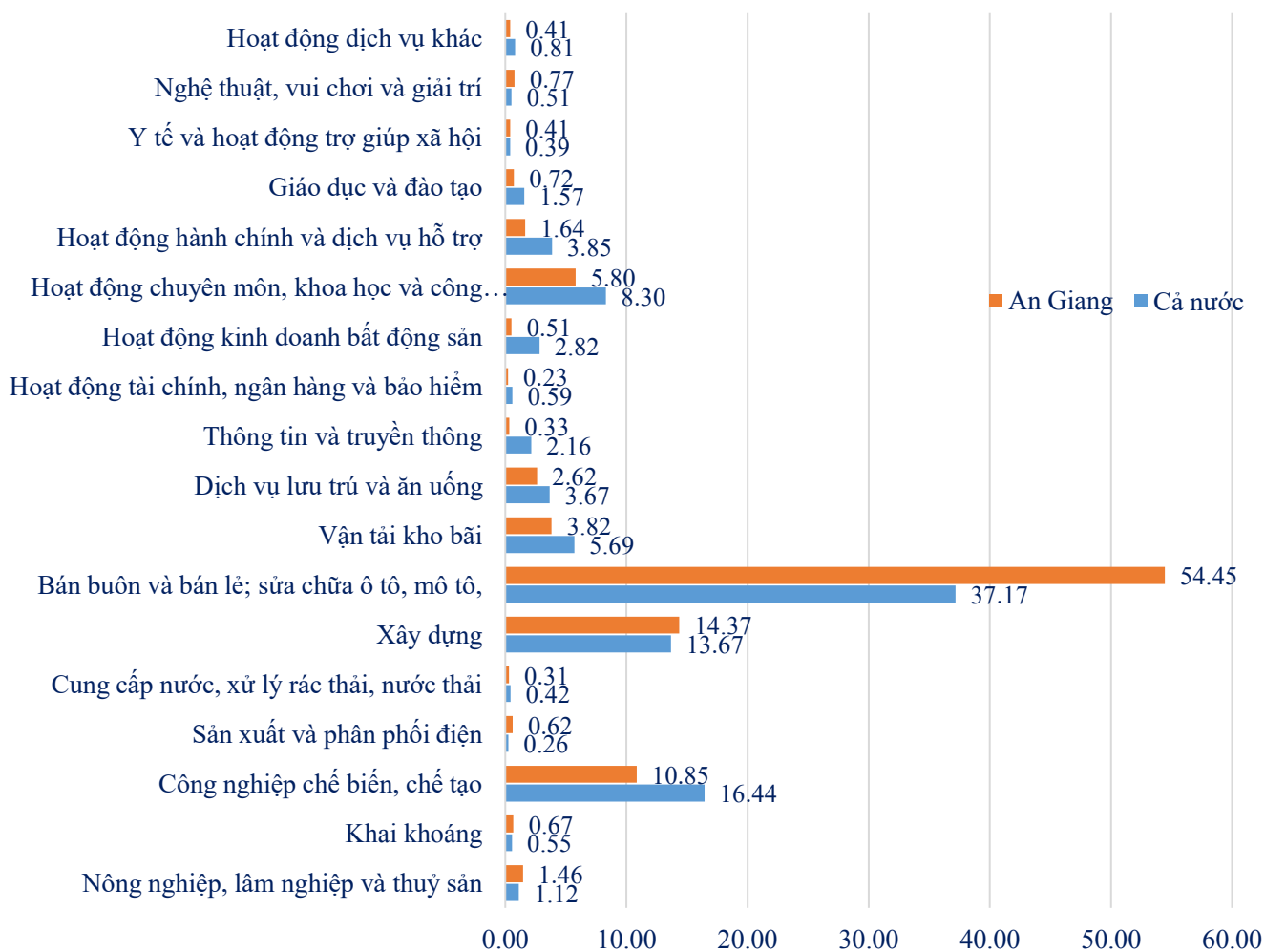
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI KIÊN GIANG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	6.348,8	1,92	20	15,55	1
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.723,7	1,79	15	9,97	3
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	272	-	32	-	12
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	52,43	-	13	-	3
Tăng trưởng GRDP (%)	102,78	-	39	-	6
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	94.996	1,83	16	9,48	3

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>60,01</b>	<b>62</b>	<b>12</b>
Gia nhập thị trường	6,97	57	13
Tiếp cận đất đai	6,25	47	12
Tính minh bạch	5,18	61	12
Chi phí thời gian	7,71	32	11
Chi phí không chính thức	6,43	40	11
Cạnh tranh bình đẳng	6,09	50	13
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,48	58	12
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,53	18	6
Đào tạo lao động	5,53	57	11
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,64	62	13

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	1.479	102,21	1,10	16	14,28	3
Số DN quay trở lại hoạt động	399	89,5	0,90	18	13,24	2
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	326	149,54	0,70	25	13,84	2
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	451	81,26	1,20	16	9,21	5
Số DN giải thể	231	87,5	1,32	13	12,23	3
Số DN đang hoạt động	7.777	106,89	0,96	16	13,08	3
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	4,50	106,57	-	24	-	3

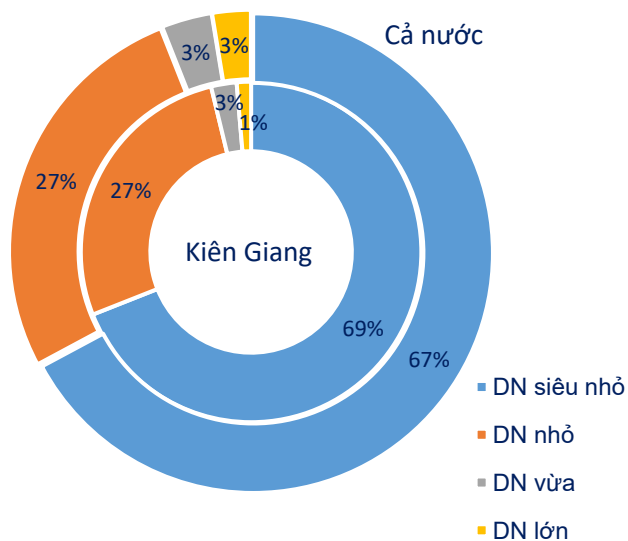
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>121</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	6.769	105,93	1,01	17	13,54	3
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	95.408	97,18	0,63	30	7,50	4
Lao động bình quân (số người/DN)	14,09	91,73	-	55	-	12
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	284.852	122,43	0,66	19	15,29	2
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	42,08	115,58	-	27	-	4
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	140.177	113,69	0,53	32	8,09	5
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	20,71	107,32	-	51	-	13
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.726	69,5	0,31	29	7,31	7
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,40	65,63	-	41	-	11

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>122</sup>	Kiên Giang	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	86.075	111.897	84.471	23	3
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	17,34	15,82	16,33	28	8
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	31,33	47,34	50,00	55	13
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,53	0,64	0,99	52	12
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,84	2,14	1,77	20	6
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	49,52	43,00	60,58	44	13
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	37,58	48,84	30,06	43	3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,94	3,38	2,15	18	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,03	2,17	2,13	27	10

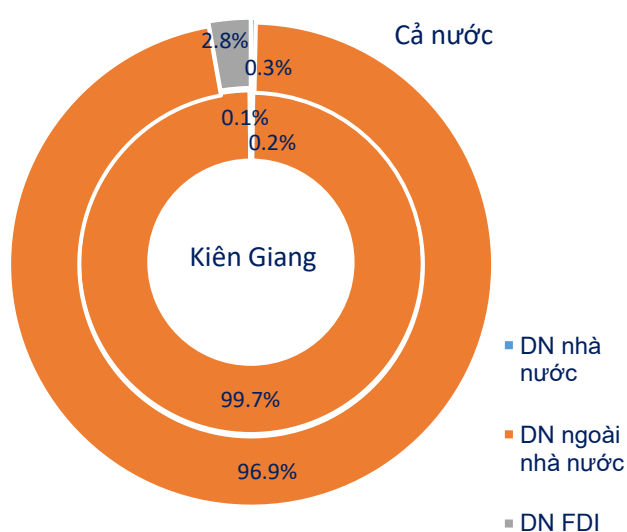
<sup>121</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>122</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

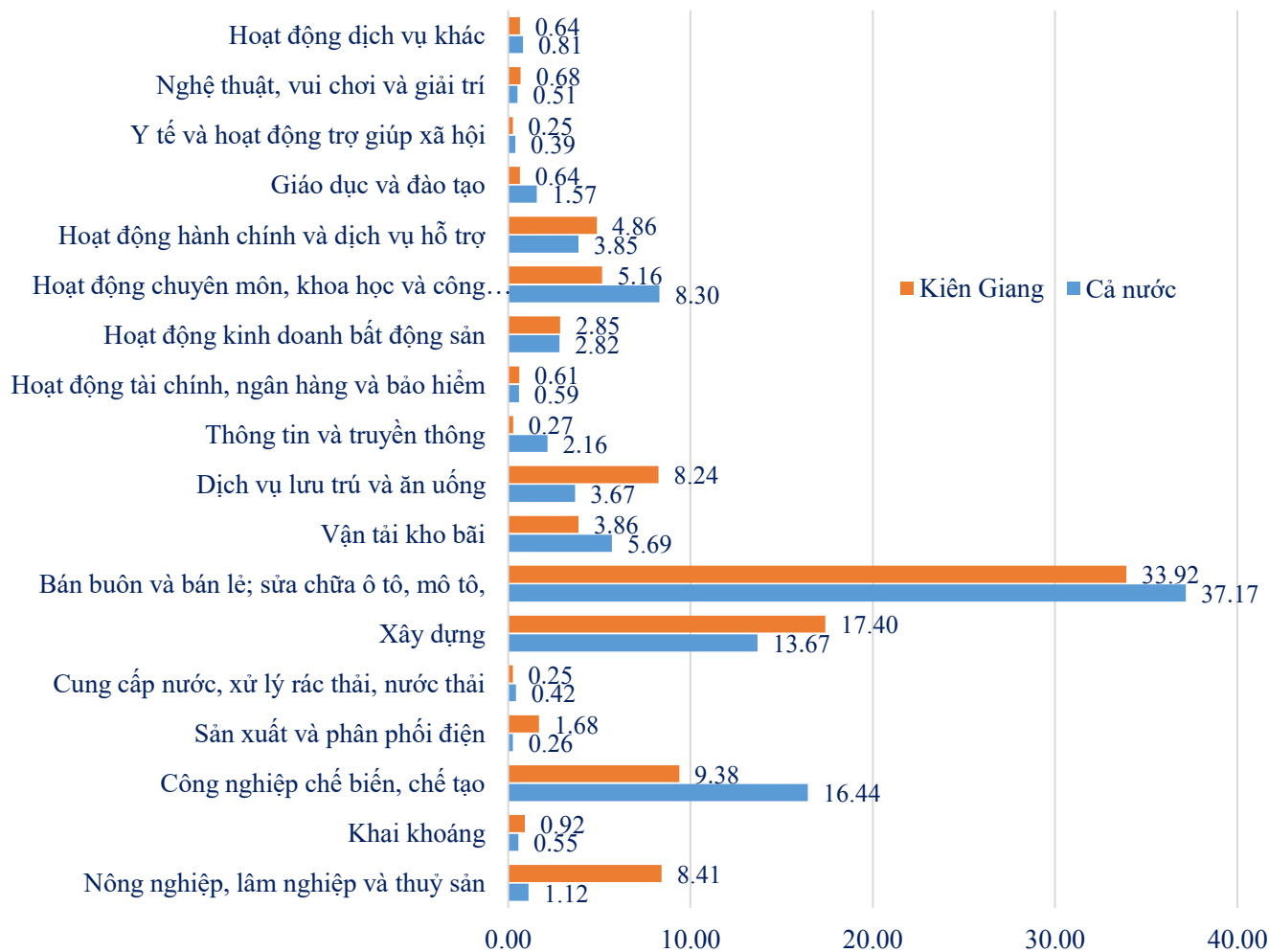
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI CẦN THƠ

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km2)	1.439,0	0,43	57	3,53	13
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.236,0	1,28	30	7,15	7
Mật độ dân số (Người/km2)	859	-	13	-	1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	60,37	-	8	-	1
Tăng trưởng GRDP (%)	101,02	-	55	-	13
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	88.124	1,69	18	8,79	4

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>66,33</b>	<b>12</b>	<b>5</b>
Gia nhập thị trường	7,01	55	12
Tiếp cận đất đai	6,62	33	11
Tính minh bạch	6,29	14	2
Chi phí thời gian	8,43	13	7
Chi phí không chính thức	6,82	22	8
Cạnh tranh bình đẳng	8,30	4	3
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,34	33	9
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,04	30	9
Đào tạo lao động	6,52	32	3
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,94	28	7

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	1.564	105,46	1,16	14	15,10	2
Số DN quay trở lại hoạt động	335	122,7	0,76	24	11,11	4
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	345	186,49	0,74	23	14,64	1
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	618	125,61	1,64	11	12,62	2
Số DN giải thể	166	103,8	0,95	20	8,79	4
Số DN đang hoạt động	9.088	107,28	1,12	15	15,29	2
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	7,32	106,87	-	10	-	1



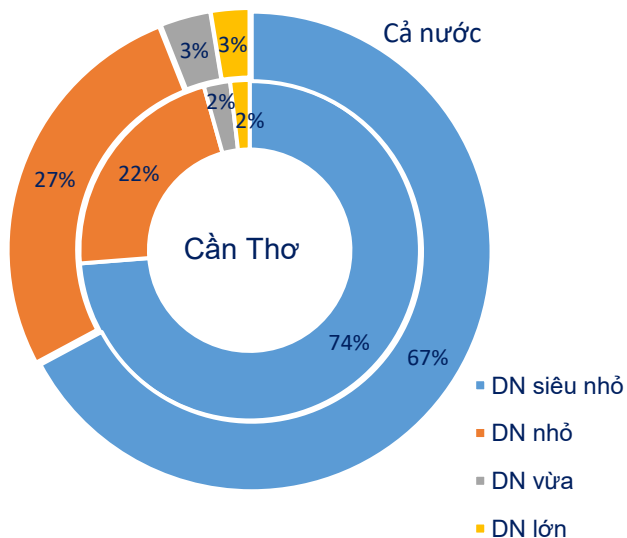
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>123</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	8.087	114,79	1,21	11	16,18	1
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	116.676	101,43	0,77	29	9,18	3
Lao động bình quân (số người/DN)	14,43	88,36	-	52	-	11
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	198.458	114,84	0,46	25	10,65	3
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	24,54	100,04	-	52	-	9
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	225.274	106,22	0,86	18	13,00	2
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	27,86	92,54	-	32	-	10
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	3.275	83,5	0,37	25	8,78	4
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,40	72,74	-	40	-	10

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>124</sup>	Cần Thơ	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	77.692	111.897	84.471	37	8
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	25,55	15,82	16,33	8	3
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	40,67	47,34	50,00	43	11
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,18	0,64	0,99	14	7
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,61	2,14	1,77	27	7
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	55,25	43,00	60,58	25	10
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	33,60	48,84	30,06	45	4
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	1,45	3,38	2,15	35	11
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	1,72	2,17	2,13	23	9

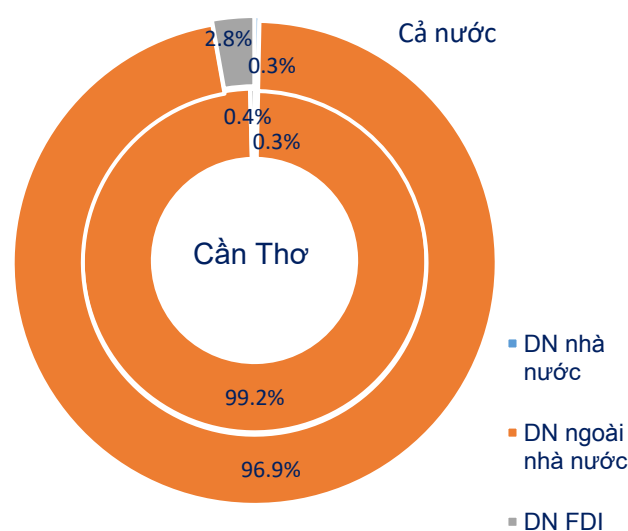
<sup>123</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>124</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

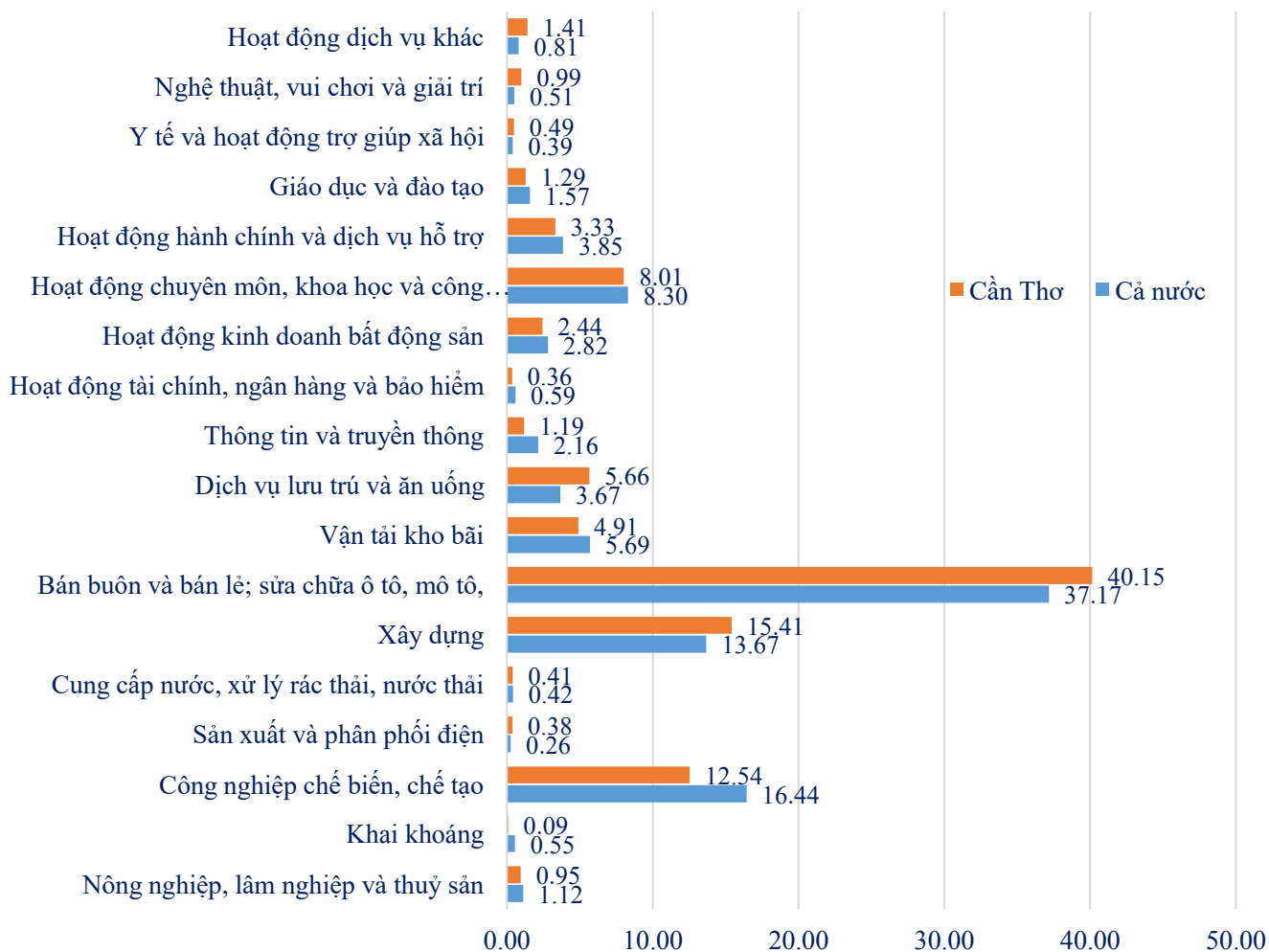
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI HẬU GIANG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	1.621,7	0,49	53	3,97	11
Dân số trung bình (Nghìn người)	732,2	0,76	55	4,24	13
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	451	-	23	-	7
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	47,69	-	23	-	5
Tăng trưởng GRDP (%)	104,53	-	20	-	1
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	44.873	0,86	49	4,48	13

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>63,11</b>	<b>39</b>	<b>7</b>
Gia nhập thị trường	7,12	51	11
Tiếp cận đất đai	7,19	8	6
Tính minh bạch	5,31	56	10
Chi phí thời gian	8,49	10	6
Chi phí không chính thức	7,09	13	6
Cạnh tranh bình đẳng	8,58	2	1
Tính năng động của chính quyền tỉnh	7,75	2	2
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,23	57	12
Đào tạo lao động	5,78	53	8
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,65	6	3

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	529	144,54	0,39	43	5,11	8
Số DN quay trở lại hoạt động	103	105,1	0,23	53	3,42	12
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	74	164,44	0,16	56	3,14	11
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	235	45,11	0,62	31	4,80	9
Số DN giải thể	32	152,4	0,18	56	1,69	13
Số DN đang hoạt động	2.236	111,91	0,28	51	3,76	12
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	3,06	112,28	-	42	-	4

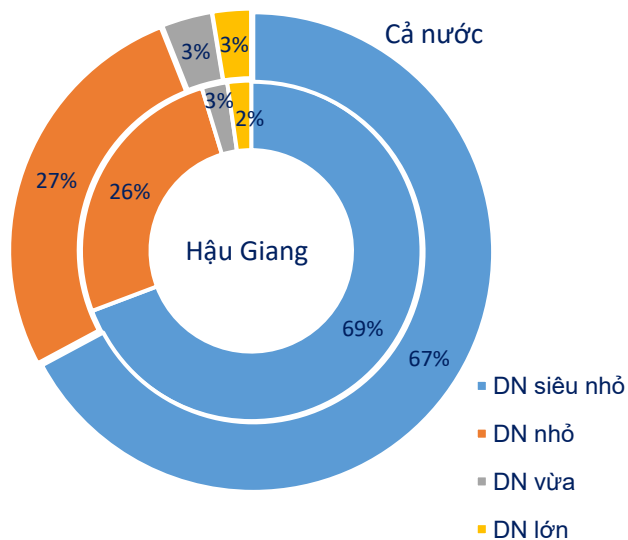
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>125</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	1.727	106,02	0,26	52	3,46	13
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	44.194	98,12	0,29	47	3,48	11
Lao động bình quân (số người/DN)	25,59	92,55	-	27	-	5
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	71.702	120,23	0,17	45	3,85	10
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	41,52	113,41	-	28	-	5
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	64.457	97,56	0,24	46	3,72	12
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	37,32	92,02	-	21	-	3
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.077	80,3	0,23	34	5,57	10
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	1,20	75,73	-	15	-	3

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>126</sup>	Hậu Giang	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	72.329	111.897	84.471	48	11
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	20,32	15,82	16,33	14	5
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	56,57	47,34	50,00	18	5
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,99	0,64	0,99	19	9
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,42	2,14	1,77	44	10
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	66,18	43,00	60,58	9	6
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	23,80	48,84	30,06	52	6
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,22	3,38	2,15	11	2
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	3,19	2,17	2,13	11	4

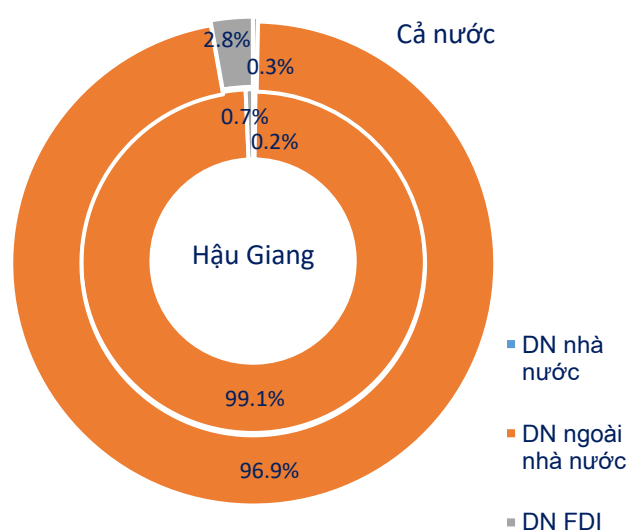
<sup>125</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>126</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

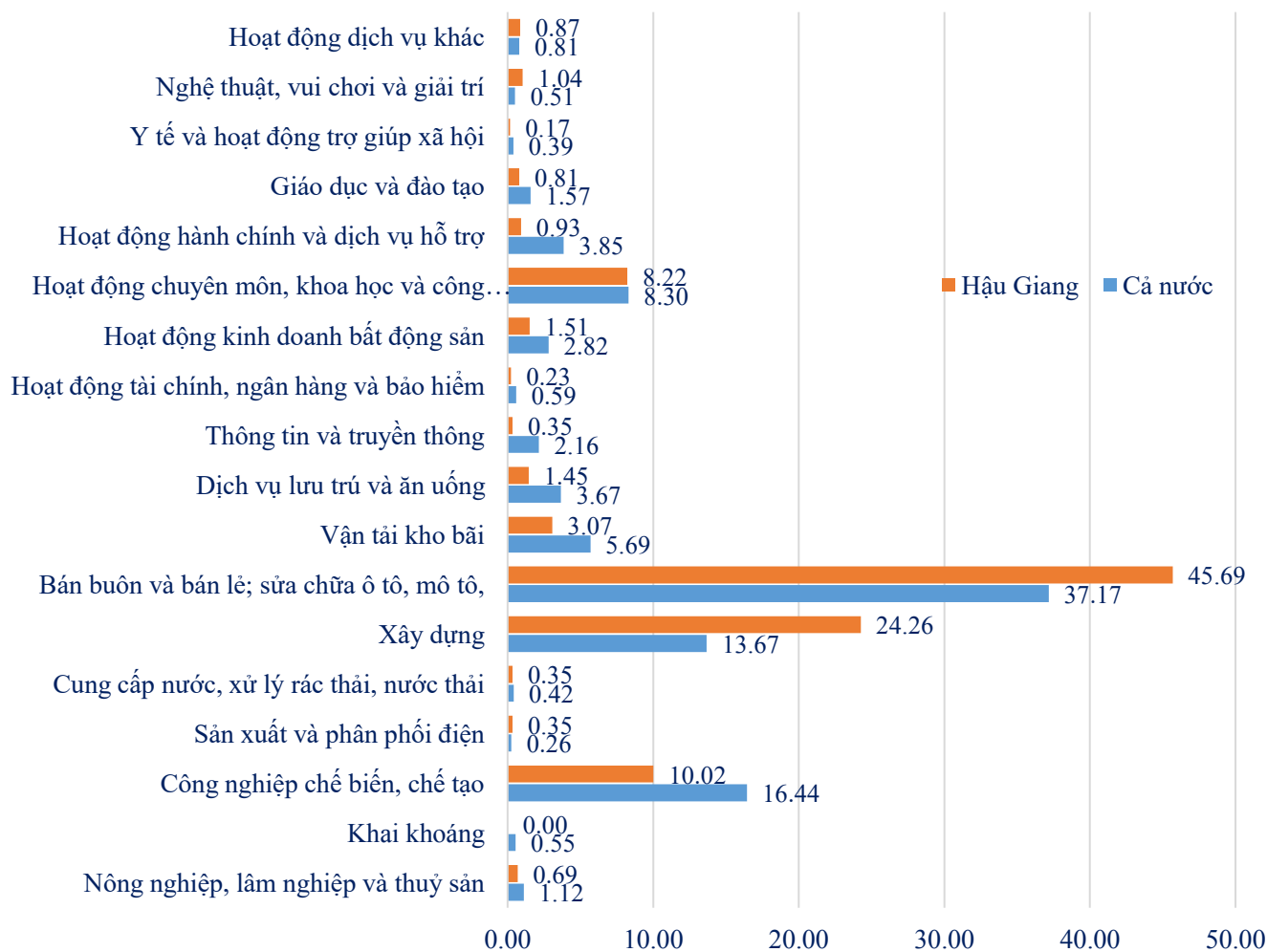
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI SÓC TRĂNG

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km2)	3.311,9	1,00	43	8,11	6
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.199,5	1,24	34	6,94	8
Mật độ dân số (Người/km2)	362	-	28	-	10
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	43,62	-	29	-	7
Tăng trưởng GRDP (%)	102,06	-	45	-	11
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	56.022	1,08	44	5,59	11

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,34</b>	<b>51</b>	<b>11</b>
Gia nhập thị trường	7,39	43	9
Tiếp cận đất đai	6,19	50	13
Tính minh bạch	5,66	43	8
Chi phí thời gian	8,18	20	9
Chi phí không chính thức	6,71	28	9
Cạnh tranh bình đẳng	6,77	23	7
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,98	13	5
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,44	51	11
Đào tạo lao động	6,06	47	7
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,14	16	5

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	514	147,28	0,38	47	4,96	10
Số DN quay trở lại hoạt động	65	116,1	0,15	58	2,16	13
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	63	143,18	0,14	58	2,67	12
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	118	145,68	0,31	47	2,41	13
Số DN giải thể	59	100,0	0,34	47	3,12	12
Số DN đang hoạt động	2.676	110,95	0,33	47	4,50	9
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,24	111,30	-	56	-	13

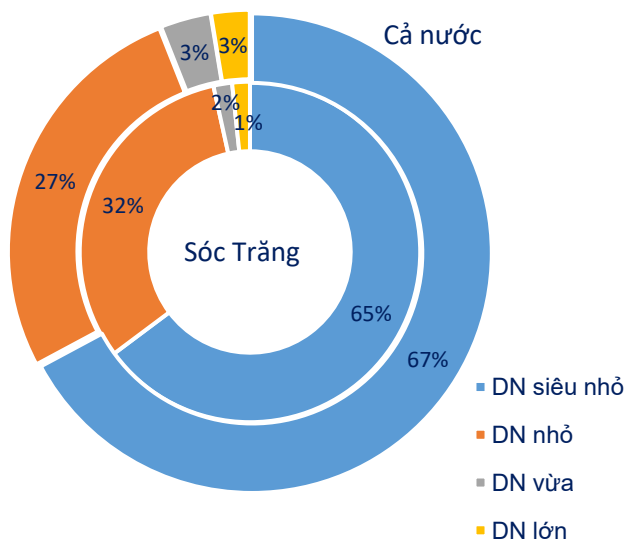
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>127</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	2.260	110,46	0,34	44	4,52	9
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	41.356	111,10	0,27	48	3,25	12
Lao động bình quân (số người/DN)	18,30	100,58	-	42	-	10
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	123.910	127,00	0,29	35	6,65	5
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	54,83	114,97	-	17	-	3
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	68.390	112,02	0,26	43	3,95	9
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	30,26	101,41	-	30	-	8
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	2.211	148,7	0,25	33	5,93	9
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,98	134,63	-	21	-	5

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>128</sup>	Sóc Trăng	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	85.616	111.897	84.471	24	4
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	19,72	15,82	16,33	18	7
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	50,03	47,34	50,00	29	7
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	0,64	0,64	0,99	49	11
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	3,62	2,14	1,77	2	2
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	74,65	43,00	60,58	2	1
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	18,14	48,84	30,06	61	13
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	3,23	3,38	2,15	24	8
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	2,08	2,17	2,13	34	11

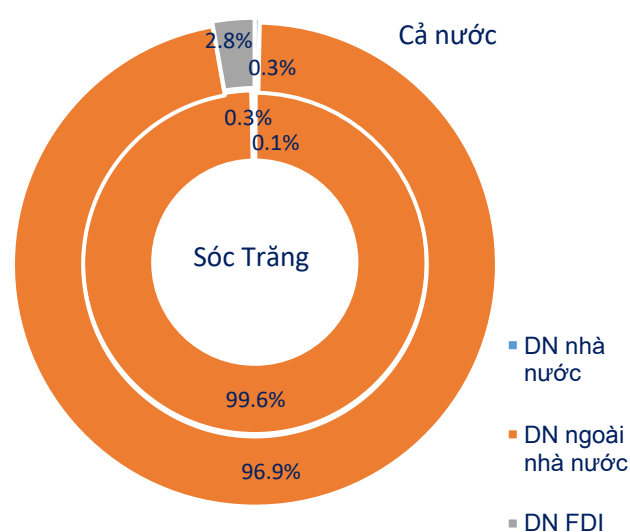
<sup>127</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>128</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

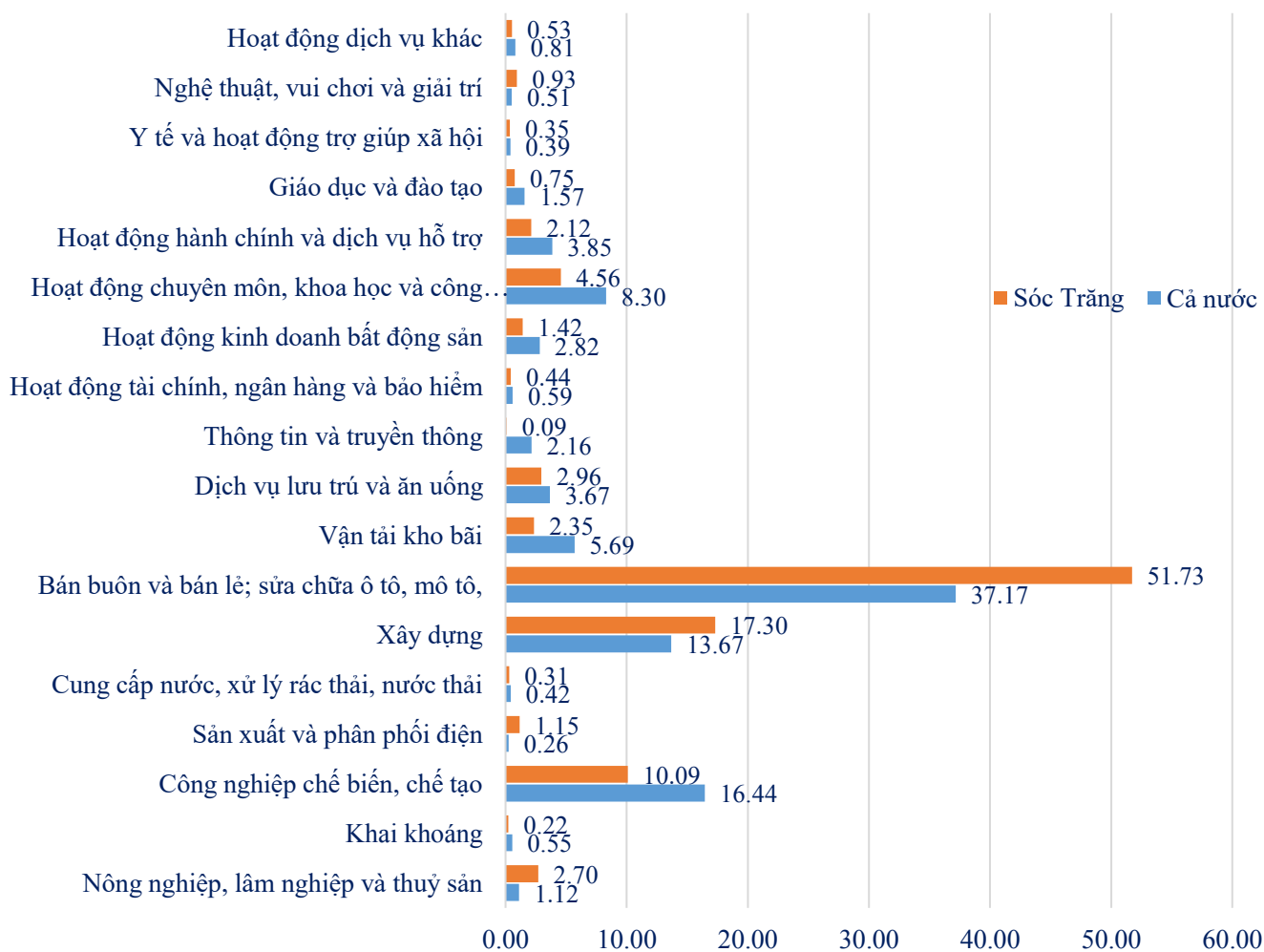
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**





## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI BẠC LIÊU

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km <sup>2</sup> )	2.669,0	0,81	45	6,54	7
Dân số trung bình (Nghìn người)	908,2	0,94	45	5,26	12
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	340	-	29	-	11
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	40,06	-	35	-	10
Tăng trưởng GRDP (%)	104,08	-	24	-	7
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	46.887	0,90	48	4,68	12

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>59,61</b>	<b>63</b>	<b>13</b>
Gia nhập thị trường	8,70	5	1
Tiếp cận đất đai	7,80	2	2
Tính minh bạch	4,81	63	13
Chi phí thời gian	7,89	29	10
Chi phí không chính thức	5,98	51	13
Cạnh tranh bình đẳng	6,56	33	10
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,83	48	10
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,69	39	10
Đào tạo lao động	5,56	56	10
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,23	51	11

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	421	109,64	0,31	51	4,06	12
Số DN quay trở lại hoạt động	207	69,9	0,47	39	6,87	6
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	103	143,06	0,22	53	4,37	10
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	184	68,91	0,49	39	3,76	11
Số DN giải thể	68	60,7	0,39	43	3,60	11
Số DN đang hoạt động	2.078	110,41	0,26	53	3,50	13
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,27	109,78	-	54	-	11

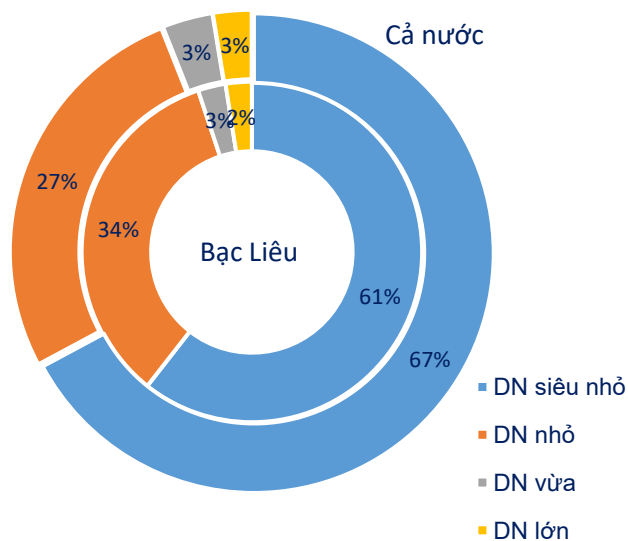
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>129</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	1.858	119,87	0,28	50	3,72	11
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	34.132	107,61	0,23	52	2,68	13
Lao động bình quân (số người/DN)	18,37	89,78	-	41	-	9
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	41.804	115,15	0,10	55	2,24	13
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	22,50	96,06	-	56	-	11
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	45.456	96,55	0,17	49	2,62	13
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	24,47	80,55	-	39	-	11
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	363	39,0	0,04	48	0,97	13
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,20	32,53	-	48	-	12

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>130</sup>	Bạc Liêu	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	67.703	111.897	84.471	57	13
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	19,76	15,82	16,33	11	4
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	43,33	47,34	50,00	42	10
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,16	0,64	0,99	10	5
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,64	2,14	1,77	14	4
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	61,14	43,00	60,58	15	9
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	21,47	48,84	30,06	58	10
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,80	3,38	2,15	32	10
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,90	2,17	2,13	18	8

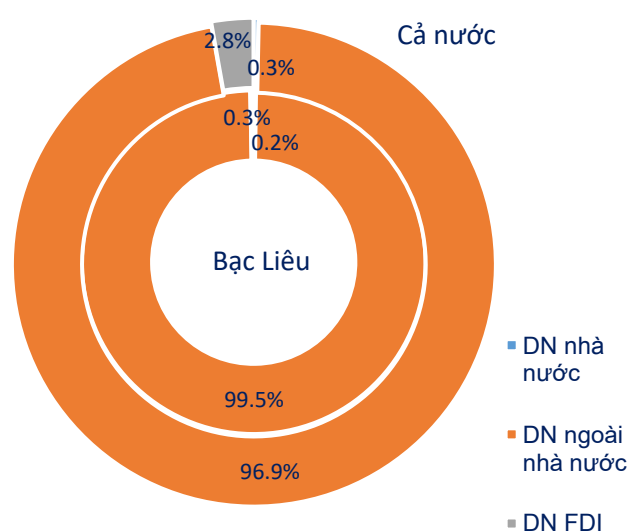
<sup>129</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>130</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

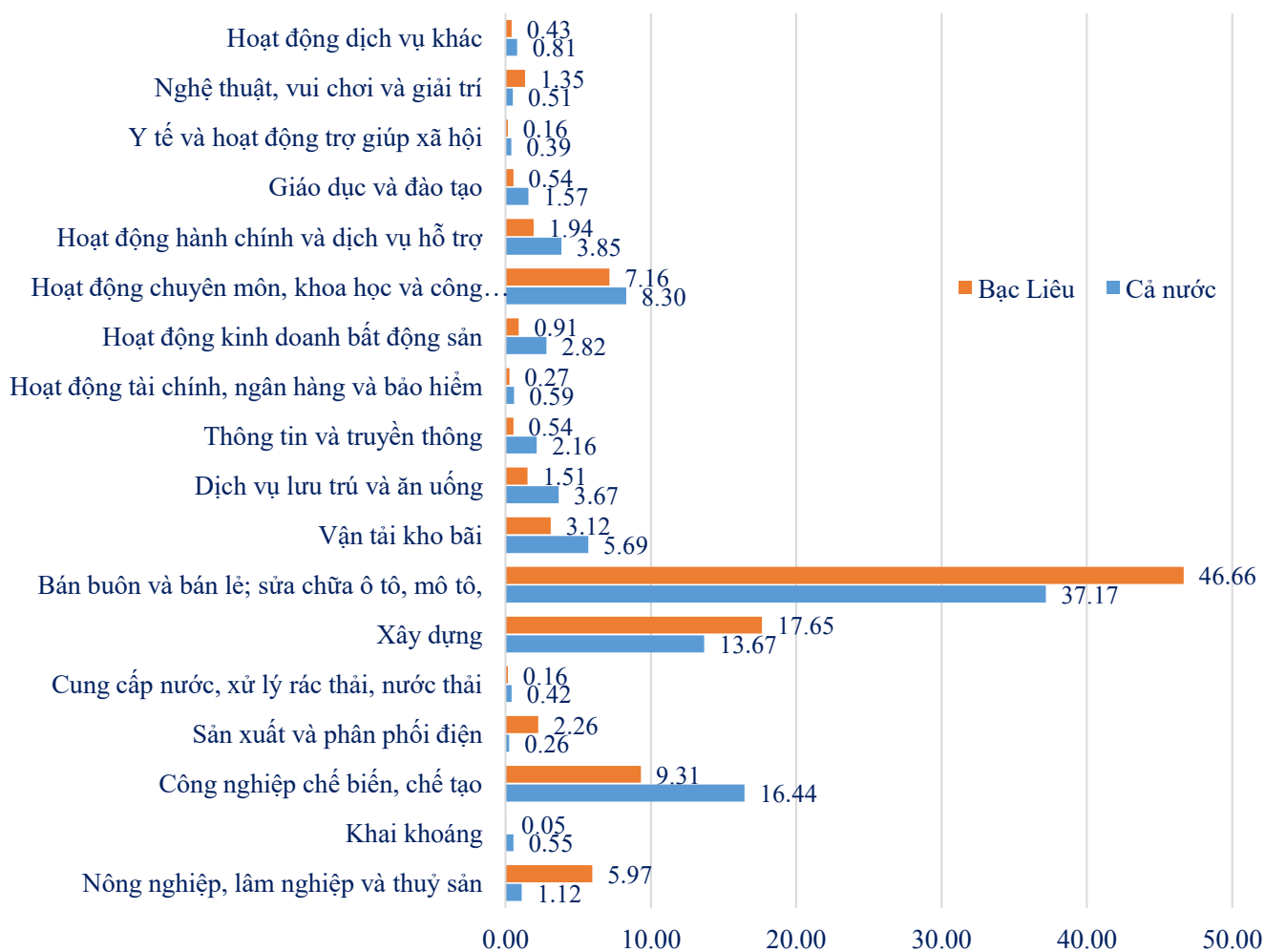
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



## CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP TẠI CÀ MAU

Một số thông tin chung	Năm 2020	So với cả nước		Trong vùng	
		Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Diện tích (Km2)	5.221,2	1,58	26	12,79	2
Dân số trung bình (Nghìn người)	1.194,3	1,24	35	6,91	9
Mật độ dân số (Người/km2)	229	-	37	-	13
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)	36,41	-	45	-	13
Tăng trưởng GRDP (%)	101,09	-	54	-	10
Số cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp	65.444	1,26	37	6,53	10

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020	Điểm số	Thứ hạng trong cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
<b>Chỉ số PCI</b>	<b>62,82</b>	<b>43</b>	<b>8</b>
Gia nhập thị trường	8,50	9	3
Tiếp cận đất đai	6,86	25	9
Tính minh bạch	5,24	58	11
Chi phí thời gian	7,52	39	13
Chi phí không chính thức	6,09	49	12
Cạnh tranh bình đẳng	6,59	32	9
Tính năng động của chính quyền tỉnh	5,19	62	13
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	7,07	5	2
Đào tạo lao động	5,76	54	9
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6,49	43	9

Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường	Năm 2020	So với 2019 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Số DN thành lập mới	594	119,04	0,44	42	5,73	7
Số DN quay trở lại hoạt động	188	81,0	0,43	44	6,24	8
Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký	189	153,66	0,41	40	8,02	5
Số DN tạm ngừng hoạt động chờ giải thể	225	72,58	0,60	33	4,59	10
Số DN giải thể	163	11,3	0,93	21	8,63	5
Số DN đang hoạt động	3.573	104,90	0,44	41	6,01	7
Mật độ DN đang hoạt động (/1000 dân)	2,99	104,94	-	43	-	5

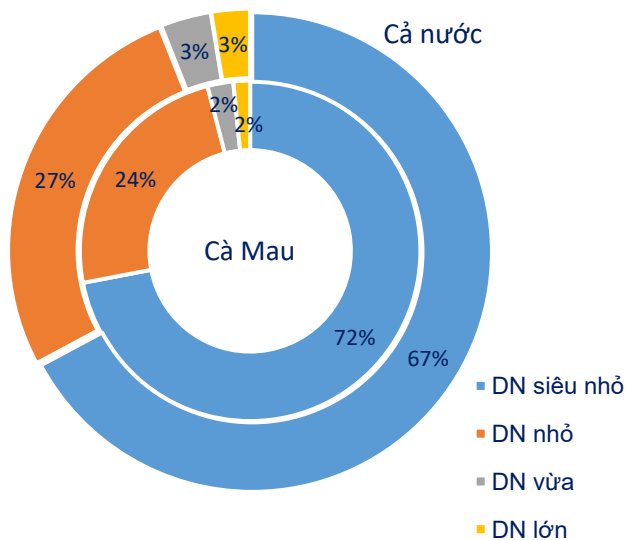
Tình hình doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh <sup>131</sup>	Năm 2019	So với 2018 (%)	So với cả nước		Trong vùng	
			Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/63)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng (/13)
Tổng số doanh nghiệp	3.345	101,76	0,50	38	6,69	6
Tổng lao động trong doanh nghiệp (người)	47.077	96,46	0,31	45	3,70	10
Lao động bình quân (số người/DN)	14,07	94,79	-	56	-	13
Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp (tỷ đồng)	87.934	105,19	0,20	44	4,72	9
Nguồn vốn bình quân (tỷ đồng/DN)	26,29	103,36	-	46	-	8
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)	118.733	101,33	0,45	34	6,85	6
Doanh thu thuần bình quân (tỷ đồng/DN)	35,50	99,57	-	23	-	5
Tổng lợi nhuận trước thuế của DN (tỷ đồng)	400	42,9	0,04	47	1,07	12
Lợi nhuận trước thuế bình quân (tỷ đồng/DN)	0,12	42,13	-	50	-	13

Chỉ tiêu về năng lực của doanh nghiệp năm 2019 <sup>132</sup>	Cà Mau	Trung bình cả nước	Trung bình vùng	Thứ hạng cả nước (/63)	Thứ hạng trong vùng (/13)
Thu nhập bình quân của người lao động (nghìn đồng/năm)	84.059	111.897	84.471	27	5
Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp (lần)	29,95	15,82	16,33	4	1
Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp (%)	38,05	47,34	50,00	44	12
Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp (lần)	1,43	0,64	0,99	8	3
Chỉ số nợ của doanh nghiệp (lần)	1,52	2,14	1,77	29	8
Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi (%)	74,77	43,00	60,58	4	3
Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ (%)	14,86	48,84	30,06	60	12
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần (%)	0,34	3,38	2,15	47	12
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tài sản (%)	0,48	2,17	2,13	43	12

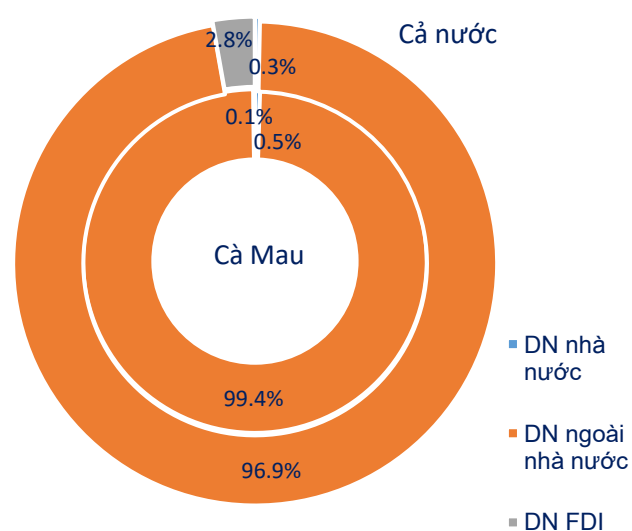
<sup>131</sup> Theo tổng điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê

<sup>132</sup> Chỉ đánh giá dựa trên số liệu các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh

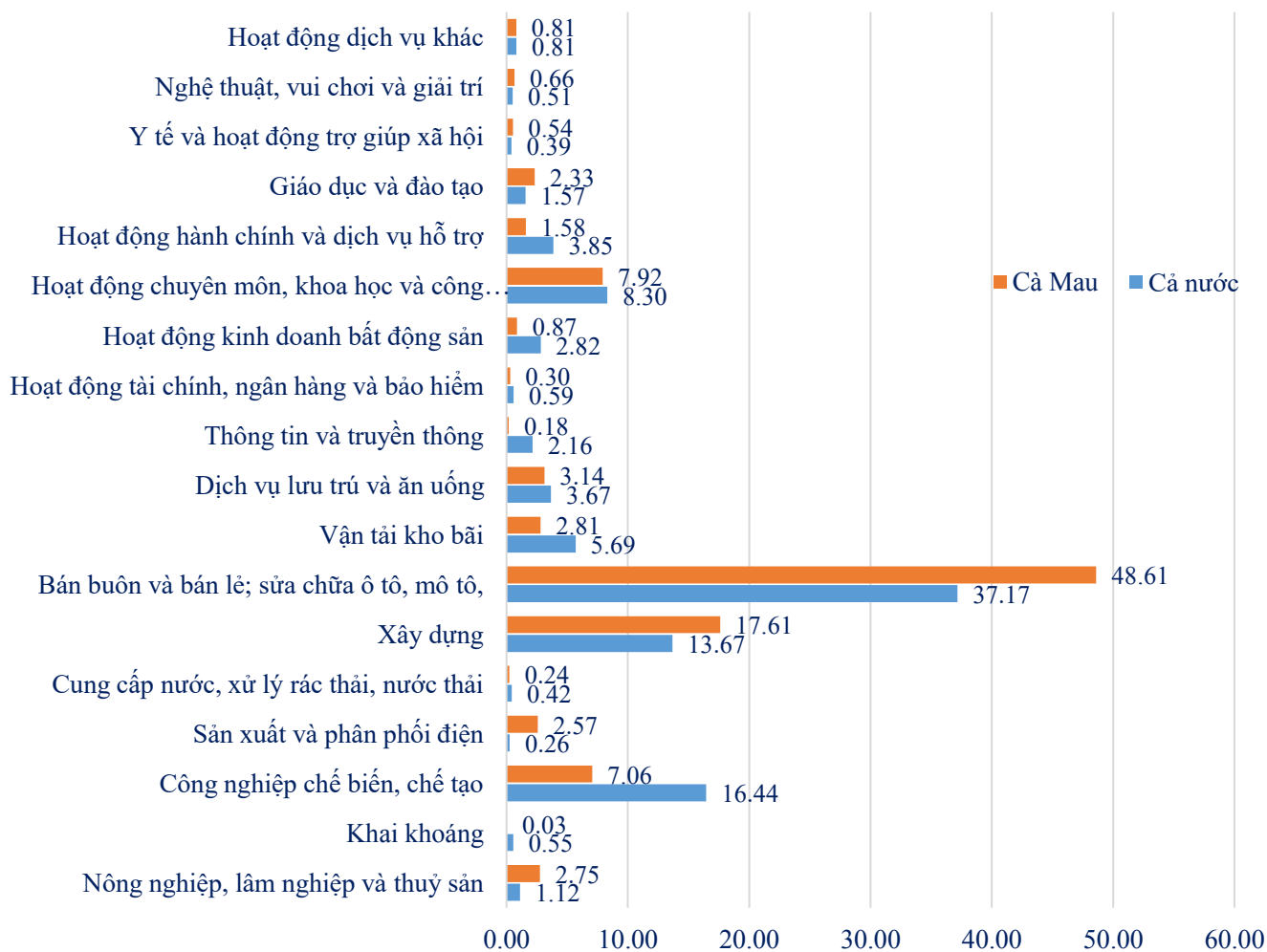
**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo quy mô, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo loại hình, so sánh với cả nước**



**Doanh nghiệp trong tỉnh phân theo ngành, so sánh với cả nước**



**PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**

Địa chỉ: Số 9 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: +84 4 35771076/ 35772373

Fax: +84 4 35744031

E-mail: [vienptdn@vcci.com.vn](mailto:vienptdn@vcci.com.vn)

website: <http://vienptdn-vcci.vn/>

ISSN 1676-0477-8753-1



LƯU HÀNH NỘI BỘ